



LASERJET ENTERPRISE 500 COLOR

Hướng dẫn sử dụng



M551n



M551dn



M551xh



HP LaserJet Enterprise 500 màu M551

Hướng dẫn sử dụng

Bản quyền và giấy phép

© 2011 Copyright Hewlett-Packard Development Company, L.P.

Nghiêm cấm việc sao chép lại, phóng tác hoặc dịch mà không có sự chấp thuận trước bằng văn bản, ngoại trừ trường hợp được luật bản quyền cho phép.

Thông tin có trong tài liệu này có thể được thay đổi mà không cần phải thông báo.

Các bảo hành duy nhất dành cho các sản phẩm và dịch vụ HP đều được lập ra ở trên trong các bản tuyên bố bảo hành rõ ràng đi cùng với những sản phẩm và dịch vụ như thế. Không có gì trong tài liệu này được hiểu như là sự tạo thành một bảo hành phụ. HP sẽ không chịu trách nhiệm pháp lý đối với các lỗi hoặc sai sót kỹ thuật hoặc biên tập ở trong tài liệu này.

Số bộ phận: CF079-90936

Edition 3, 8/2019

Công nhận nhãn hiệu

Adobe®, Adobe PhotoShop®, Acrobat® và PostScript® là các nhãn hiệu của Adobe Systems Incorporated.

Corel® là một thương hiệu hay thương hiệu được đăng ký của Công ty Corel Corporation hay Corel Corporation Limited.

Intel® Core™ là nhãn hiệu của Intel Corporation tại Mỹ và các quốc gia/vùng lãnh thổ khác khác.





Java™ là nhãn hiệu tại Mỹ của Sun Microsystems, Inc.

Microsoft®, Windows®, Windows® XP và Windows Vista® là các thương hiệu đã đăng ký ở Hoa Kỳ của Microsoft Corporation.

UNIX® là nhãn hiệu thương mại đã được đăng ký của The Open Group.

Nhãn ENERGY STAR và ENERGY STAR là các nhãn hiệu đã được đăng ký tại Mỹ.

Các quy ước được sử dụng trong hướng dẫn này

-  **CHỈ DẪN:** Các chỉ dẫn cung cấp gợi ý hữu ích hoặc phím tắt.
 -  **GHI CHÚ:** Các ghi chú cung cấp thông tin quan trọng để giải thích một khái niệm hoặc để hoàn tất một tác vụ.
 -  **THẬN TRỌNG:** Các mục thận trọng cho biết các bước bạn cần tuân thủ để tránh mất dữ liệu hoặc làm hư sản phẩm.
 -  **CẢNH BÁO!** Các cảnh báo nhắc bạn về những bước cụ thể cần tuân thủ để tránh chấn thương, mất dữ liệu quan trọng, hoặc hư hỏng nặng sản phẩm.
-

Mục lục

1	Khái niệm cơ bản về sản phẩm	1
	So sánh sản phẩm	2
	Các tính năng môi trường	4
	Tính năng truy cập	5
	Các hình sản phẩm	6
	Mặt trước của sản phẩm	6
	Xem mặt sau sản phẩm	7
	Cổng ghép nối	7
	Vị trí số sê-ri và số kiểu	8
2	Các menu trên bảng điều khiển	9
	Sơ đồ panen điều khiển	10
	Trợ giúp bảng điều khiển	11
	Các menu trên bảng điều khiển	12
	Menu Sign In (Đăng nhập)	13
	Menu Retrieve From USB (Truy lục từ USB)	14
	Menu Retrieve Job From Device Memory (Truy lục lệnh in từ bộ nhớ thiết bị)	15
	Menu Supplies (Nguồn cung cấp)	16
	Menu Trays (khay)	18
	Menu Administration (Quản trị)	19
	Menu Reports (Báo cáo)	19
	Menu General Settings (Cài đặt chung)	19
	Menu Retrieve From USB Settings (Cài đặt truy lục từ USB)	25
	Menu Print Settings (Cài đặt in) chung	25
	Menu Default Print Options (Tùy chọn in mặc định)	27
	Menu IP Settings (Cài đặt IP)	27
	Menu Manage Supplies (Quản lý nguồn cung cấp)	28
	Menu Manage Trays (Quản lý khay)	29
	Menu Network Settings (Cài đặt mạng)	30
	Menu Troubleshooting (Xử lý sự cố)	35
	Menu Device Maintenance (Bảo trì thiết bị)	37

Menu Backup/Restore (Sao lưu/Khôi phục)	37
Menu Calibrate/Cleaning (Cân chỉnh/Lau dọn)	37
Menu Firmware upgrade USB (Nâng cấp chương trình cơ sở USB)	38
Menu Service (Dịch vụ)	38

3 Phần mềm cho Windows 39

Các trình điều khiển máy in và hệ điều hành được hỗ trợ cho Windows	40
Chọn đúng trình điều khiển máy in cho Windows	41
HP Universal Print Driver (Trình Điều khiển In Chung HP - UPD)	42
Các chế độ cài đặt UPD	42
Thay đổi cài đặt lệnh in cho Windows	43
Cài đặt ưu tiên in cho Windows	43
Thay đổi các cài đặt cho mọi lệnh in cho tới khi đóng chương trình phần mềm	43
Thay đổi các cài đặt mặc định cho mọi lệnh in	44
Thay đổi các cài đặt cấu hình sản phẩm	44
Xóa trình điều khiển máy in khỏi Windows	46
Các tiện ích được hỗ trợ dành cho Windows	47
HP Web Jetadmin	47
Máy chủ web nhúng của HP	47
HP ePrint	47
Phần mềm cho các hệ điều hành khác	49

4 Sử dụng sản phẩm với máy Mac 51

Phần mềm dành cho Mac	52
Các trình điều khiển máy in và hệ điều hành được hỗ trợ cho máy Mac	52
Cài đặt phần mềm cho hệ điều hành Mac	52
Cài đặt phần mềm cho máy tính Mac được kết nối trực tiếp với sản phẩm	52
Cài đặt phần mềm cho máy tính Mac trên mạng có dây	53
Cấu hình địa chỉ IP	53
Cài đặt phần mềm	54
Xóa trình điều khiển máy in khỏi hệ điều hành máy Mac	55
Thay đổi cài đặt lệnh in cho Mac	55
Cài đặt ưu tiên in cho Mac	55
Thay đổi các cài đặt cho mọi lệnh in cho tới khi đóng chương trình phần mềm	55
Thay đổi các cài đặt mặc định cho mọi lệnh in	55
Thay đổi các cài đặt cấu hình sản phẩm	56
Phần mềm dành cho máy tính Mac	56
Tiện ích Máy in HP dành cho Mac	56

Mở HP Printer Utility (Tiện ích Máy in HP)	56
Các tính năng HP Printer Utility (Tiện ích Máy In HP)	56
Các tiện ích được hỗ trợ dành cho Mac	57
Máy chủ Web Nhúng của HP	57
HP ePrint	58
AirPrint	58
Thao tác in cơ bản bằng Mac	59
Hủy lệnh in với Mac	59
Thay đổi khổ giấy và loại giấy với Mac	59
Chỉnh lại kích thước tài liệu hoặc in trên kích thước giấy tùy chỉnh với Mac	60
Tạo và sử dụng các cài đặt in sẵn trong Mac	60
In trang bìa với Mac	60
Sử dụng các hình mờ với Mac	61
In nhiều trang trên một tờ giấy với Mac	61
In trên cả hai mặt giấy (in hai mặt) với Mac	62
Lưu trữ lệnh in với máy Mac	62
Cài đặt tùy chọn màu với Mac	63
Sử dụng menu Services (Dịch vụ) bằng Mac	64
Khắc phục sự cố với máy Mac	65

5 Kết nối sản phẩm với Windows 67

Từ chối chia sẻ máy in	68
Kết nối với USB	69
Cài đặt CD	69
Kết nối mạng với Windows	70
Các giao thức mạng được hỗ trợ	70
Cài đặt sản phẩm trên mạng có dây với Windows	72
Cấu hình địa chỉ IP	72
Cài đặt phần mềm	73
Cấu hình cài đặt mạng với Windows	74
Xem hoặc thay đổi cài đặt mạng	74
Đặt hoặc thay đổi mật khẩu mạng.	74
Cấu hình các thông số IPv4 TCP/IP từ bảng điều khiển theo cách thủ công	74
Cấu hình các thông số IPv6 TCP/IP từ bảng điều khiển theo cách thủ công	75
Cài đặt in hai mặt và tốc độ liên kết	76

6 Giấy và phương tiện in 77

Tìm hiểu sử dụng giấy	78
-----------------------------	----

Hướng dẫn sử dụng giấy đặc biệt	78
Thay đổi trình điều khiển máy in cho phù hợp với loại và kích thước giấy trong Windows	80
Các khổ giấy được hỗ trợ	81
Loại giấy được hỗ trợ	84
Dung tích ngăn và khay giấy	86
Nạp giấy vào các khay	87
Nạp Khay 1	87
In phong bì	88
Nạp Khay 2	89
Nạp khay giấy và phương tiện nặng 500 tờ tùy chọn (Khay 3)	90
Nạp giấy có kích thước chuẩn vào Khay 3	91
Nạp giấy có kích thước tùy chỉnh vào Khay 3	92
Định hướng giấy khi nạp khay giấy	94
Khay 1	95
Khay 2 hay Khay 3 tùy chọn	97
Lập cấu hình các khay	99
Lập cấu hình cho khay khi nạp giấy	99
Lập cấu hình khay phù hợp với cấu hình lệnh in	99
Lập cấu hình khay từ bảng điều khiển	100
Tự động nhận biết phim trong suốt (chế độ tự động nhận biết)	100
Cài đặt tự động nhận biết	100
Chọn giấy theo nguồn, loại hoặc kích thước	101
Nguồn	101
Loại và kích thước	101

7 Hộp mực in, bộ thu gom bột mực và các nguồn cung cấp khác 103

Từ chối chia sẻ máy in	104
Thông tin về mực in	105
Hình ảnh nguồn cung cấp	106
Hình ảnh hộp mực in	106
Quản lý hộp mực in	107
Thay đổi cài đặt cho hộp mực in	107
In khi hộp mực in gần hết	107
Bật hoặc tắt tùy chọn Very Low Settings (Cài đặt rất thấp) từ bảng điều khiển	107
Lưu trữ và tái chế mực in	108
Tái chế mực in	108
Lưu giữ hộp mực	108
Chính sách của HP về các loại hộp mực in không phải của HP	108
Trang web giả mạo HP	108

Hướng dẫn thay thế	109
Thay thế hộp mực in	109
Thay bộ thu gom bột mực	111
Khắc phục vấn đề với nguồn cung cấp	114
Kiểm tra hộp mực in	114
Kiểm tra hộp mực in xem có bị hỏng hóc không	114
Lỗi lặp lại	115
In trang Supplies Status (Tình trạng Nguồn cung cấp)	116
Giải thích các thông báo trên bảng điều khiển dành cho mực in	116
10.OX.Y0 Supply memory error (10.OX.Y0 Lỗi bộ nhớ nguồn cung cấp)	116
Black cartridge low (Hộp mực đen còn ít)	117
Black cartridge very low (Hộp mực đen gần hết)	117
Cyan cartridge low (Hộp mực màu xanh lá mạ còn ít)	117
Cyan cartridge very low (Hộp mực màu xanh lá mạ gần hết)	118
Fuser kit low (Bộ cuộn sấy còn ít)	118
Fuser kit very low (Bộ cuộn sấy gần hết)	118
Incompatible <color> cartridge (Hộp mực <color> không tương thích)	118
Incompatible fuser (Cuộn sấy không tương thích)	119
Magenta cartridge low (Hộp mực màu đỏ tươi còn ít)	119
Magenta cartridge very low (Hộp mực màu đỏ tươi gần hết)	119
Replace <color> cartridge (Thay hộp mực <color>)	120
Replace fuser kit (Thay bộ cuộn sấy)	120
Replace toner collection unit (Thay bộ thu gom bột mực)	120
Replace toner collection unit (Thay bộ thu gom bột mực)	121
Supplies in wrong position (Nguồn cung cấp nằm sai vị trí)	121
Supplies low (Nguồn cung cấp còn ít)	121
Supplies very low (Nguồn cung cấp gần hết)	122
Thay nguồn cung cấp	122
Toner Collection Unit Almost Full (Bộ thu gom bột mực gần đầy)	122
Unsupported supply installed (Đã lắp nguồn cung cấp không được hỗ trợ) ...	123
Used supply in use (Đang sử dụng nguồn cung cấp đã qua sử dụng)	123
Wrong cartridge in <color> slot (Hộp mực không đúng trong khe cắm <color>)	123
Yellow cartridge low (Hộp mực màu vàng còn ít)	123
Yellow cartridge very low (Hộp mực màu vàng gần hết)	124
8 Tác vụ in	125
Hủy lệnh in với Windows	126
Thao tác in cơ bản bằng Windows	127
Mở trình điều khiển máy in bằng Windows	127

Nhận trợ giúp dành cho tùy chọn in bằng Windows	127
Thay đổi số lượng bản in bằng Windows	128
Lưu các cài đặt tùy chỉnh in để sử dụng lại bằng Windows	128
Sử dụng lối tắt in với Windows	128
Tạo lối tắt in	129
Cải thiện chất lượng in bằng Windows	131
Chọn kích thước giấy bằng Windows	131
Chọn kích thước giấy tùy chỉnh bằng Windows	132
Chọn loại giấy bằng Windows	132
Chọn khay giấy bằng Windows	132
Chọn độ phân giải in	132
In trên cả hai mặt (in hai mặt) bằng Windows	133
In thủ công trên cả hai mặt bằng Windows	133
In tự động trên hai mặt bằng Windows	134
In nhiều trang trên một trang giấy bằng Windows	136
Chọn hướng trang bằng Windows	137
Cài đặt tùy chọn màu với Windows	138
Sử dụng HP ePrint	140
Thao tác in bổ sung bằng Windows	141
In văn bản màu thành màu đen (sắc độ xám) bằng Windows	141
In trên giấy tiêu đề hoặc mẫu in sẵn bằng Windows	141
In trên giấy, nhãn hoặc giấy bóng kính đặc biệt bằng Windows	143
In trang đầu hoặc trang cuối trên loại giấy khác bằng Windows	146
Chỉnh tài liệu cho vừa với kích thước trang bằng Windows	148
Thêm hình mờ vào tài liệu bằng Windows	149
Tạo một tập sách mỏng bằng Windows	150
Sử dụng tính năng lưu trữ lệnh in bằng Windows	151
Tạo lệnh in đã lưu bằng Windows	152
In lệnh in đã lưu	153
Xóa lệnh in đã lưu	154
Đặt tùy chọn lưu trữ lệnh in bằng Windows	154
Thử in một bản trước khi in tất cả các bản in	154
Tạm thời lưu trữ lệnh in cá nhân trên sản phẩm và thực hiện lệnh in sau này	155
Tạm thời lưu trữ lệnh in trên sản phẩm	155
Lưu lệnh in cố định trên sản phẩm	155
Đặt lệnh in đã lưu cố định ở chế độ riêng tư sao cho bất kỳ ai muốn thực hiện lệnh in đều phải cung cấp mã PIN	156
Nhận thông báo khi có người thực hiện lệnh in đã lưu	156
Đặt tên người dùng cho lệnh in đã lưu	156

Xác định tên cho lệnh in đã lưu	157
Thực hiện các lệnh in đặc biệt bằng Windows	157
In đồ họa kinh doanh hoặc tài liệu tiếp thị	157
Giấy láng được hỗ trợ	157
Đặt canh chỉnh hai mặt	158
In bản đồ chịu đựng được các điều kiện thời tiết và các biển báo ngoài trời	158
Giấy dai được hỗ trợ	159
In Walk-up USB	160
9 Màu	161
Điều chỉnh màu/cài đặt màu	162
Đổi chủ đề màu cho lệnh in	162
Thay đổi tùy chọn màu	163
Tùy chọn màu thủ công	163
Sử dụng HP EasyColor	165
Khớp màu với màn hình máy tính	166
Khớp màu bằng sách mẫu	166
In các mẫu màu	167
Khớp màu PANTONE®	167
10 Quản lý và bảo trì	169
In trang thông tin	170
Sử dụng máy chủ web nhúng của HP	172
Mở máy chủ web nhúng của HP bằng cách sử dụng một kết nối mạng	172
Các tính năng của máy chủ web nhúng của HP	173
Tab Information (Thông tin)	173
Tab General (Tổng quan)	174
Tab Print (In)	175
Tab Troubleshooting (Xử lý sự cố)	175
Tab Security (Bảo mật)	176
Tab HP Web Services (Dịch vụ web HP)	176
Tab Hoạt động mạng	176
Danh sách Other Links (Liên kết khác)	176
Sử dụng HP Web Jetadmin	178
Tính năng bảo mật sản phẩm	179
Tuyên bố bảo mật	179
Bảo mật IP	179
Bảo mật Máy chủ web nhúng của HP	179

Hỗ trợ mã hóa: Ổ cứng bảo mật hiệu suất cao của HP (dành cho các kiểu sản phẩm có ổ cứng được mã hóa)	179
Xóa dữ liệu lệnh in	180
Xóa dữ liệu lệnh in	180
Dữ liệu bị ảnh hưởng	181
Bảo vệ các lệnh in đã lưu	181
Khóa các menu của bảng điều khiển	181
Khóa khung bộ định dạng	181
Cài đặt tiết kiệm	183
Tối ưu hóa tốc độ hoặc việc sử dụng năng lượng	183
Các chế độ tiết kiệm điện	183
Bật hoặc tắt chế độ nghỉ	183
Đặt hẹn giờ nghỉ	184
Đặt lịch nghỉ	184
Lau dọn sản phẩm	185
Hãy làm sạch đường dẫn giấy	185
Cập nhật sản phẩm	186

11 Giải quyết sự cố 187

Tự trợ giúp	188
Danh sách khắc phục sự cố chung	189
Những yếu tố có thể ảnh hưởng đến hiệu suất sản phẩm	190
Khôi phục cài đặt gốc	191
Hiểu các thông báo ở bảng điều khiển	192
Các loại thông báo ở bảng điều khiển	192
Các thông báo trên bảng điều khiển	192
Giấy được nạp không chính xác hoặc bị kẹt	193
Sản phẩm không nạp giấy	193
Sản phẩm nạp nhiều giấy	193
Tránh kẹt giấy	193
Xử lý kẹt giấy	195
Các vị trí kẹt giấy	195
Xử lý kẹt giấy trong vùng ngăn giấy ra	196
Gỡ giấy kẹt trong khay 1	196
Gỡ giấy kẹt trong khay 2	198
Xử lý kẹt giấy trong cửa bên phải	198
Gỡ giấy kẹt trong khay giấy và phương tiện nặng 500 tờ tùy chọn (Khay 3)	202
Xử lý kẹt giấy trong cửa bên phải phía dưới (Khay 3)	202
Thay đổi cài đặt khôi phục khi bị kẹt giấy	203
Giấy không tự động được tiếp vào.	204

Cải thiện chất lượng in	205
Sử dụng cài đặt loại giấy chính xác trong trình điều khiển máy in.	205
Thay đổi cài đặt loại giấy cho Windows	205
Thay đổi cài đặt loại giấy cho Mac	205
Điều chỉnh cài đặt màu trong trình điều khiển máy in	206
Đổi chủ đề màu cho lệnh in	206
Thay đổi tùy chọn màu	207
Hãy sử dụng giấy đáp ứng thông số kỹ thuật của HP	207
In một trang lau dọn	208
Cân chỉnh sản phẩm để canh màu	208
Kiểm tra hộp mực in	209
Sử dụng trình điều khiển máy in đáp ứng tốt nhất nhu cầu in của bạn	209
Sản phẩm không in hoặc in chậm	211
Sản phẩm không in	211
Sản phẩm in chậm	211
Khắc phục sự cố in walk-up USB	212
Menu Retrieve From USB Settings (Cài đặt truy lục từ USB) không mở khi bạn lắp phụ kiện USB	212
Tập không in từ phụ kiện lưu trữ USB	212
Tập bạn muốn in không có trong menu Open From USB (Mở từ USB)	213
Giải quyết sự cố kết nối	214
Xử lý vấn đề kết nối trực tiếp	214
Xử lý vấn đề về mạng	214
Kết nối vật lý kém	214
Máy tính đang sử dụng địa chỉ IP không chính xác cho sản phẩm này	214
Máy tính không thể giao tiếp với sản phẩm	215
Sản phẩm đang sử dụng liên kết và cài đặt in hai mặt không đúng cho mạng này	215
Các chương trình phần mềm mới đã gây ra sự cố tương thích	215
Máy tính của bạn hoặc máy trạm bị cài đặt sai	215
Sản phẩm bị tắt, hoặc các cài đặt mạng khác bị sai	215
Khắc phục các sự cố phần mềm của sản phẩm với Windows	216
Không nhìn thấy trình điều khiển máy in cho sản phẩm này trong thư mục Printer (Máy in)	216
Thông báo lỗi hiển thị trong khi cài đặt phần mềm	216
Sản phẩm đang ở chế độ Ready (Sẵn sàng) nhưng không in được	216
Khắc phục sự cố phần mềm sản phẩm với máy Mac	218
Tên sản phẩm không xuất hiện trong danh sách sản phẩm ở danh sách Print & Fax (In & Fax)	218
Trình điều khiển máy in sẽ không tự động cài đặt sản phẩm bạn đã chọn trong danh sách Print & Fax (In & Fax)	218

Một lệnh in không được gửi tới sản phẩm mà bạn muốn	218
Khi kết nối với cáp USB, sản phẩm không xuất hiện ở danh sách Print & Fax (In & Fax) sau khi đã chọn trình điều khiển.	219
Bạn đang sử dụng một trình điều khiển máy in chung khi sử dụng kết nối USB	219

Phụ lục A Hàng cung cấp và phụ tùng 221

Đặt hàng các bộ phận, phụ kiện và nguồn cung cấp	222
Số của bộ phận	223
Phụ kiện	223
Hộp mực in và bộ thu gom bột mực	223
Dây cáp và mạch ghép nối	223
Các bộ đồ nghề bảo dưỡng	224

Phụ lục B Dịch vụ và hỗ trợ 225

Chế độ bảo hành có giới hạn của Hewlett-Packard	226
Bảo hành Bảo vệ Đặc biệt của HP: Tuyên bố bảo hành có giới hạn dành cho hộp mực in LaserJet	228
Tuyên bố bảo hành có giới hạn dành cho Bộ cuộn sấy LaserJet màu, Bộ thu gom bột mực và Bộ chuyển	229
Dữ liệu được lưu trữ trên hộp mực in	230
Thỏa thuận cấp phép người dùng cuối	231
OpenSSL	234
Dịch vụ bảo hành khách hàng tự sửa chữa	235
Hỗ trợ khách hàng	236

Phụ lục C Thông số kỹ thuật của sản phẩm 237

Các đặc điểm kỹ thuật về hình thể	238
Lượng điện tiêu thụ, thông số kỹ thuật điện và độ ồn	239
Đặc điểm môi trường	240

Phụ lục D Thông tin về tuân thủ quy định 241

Các qui định của FCC	242
Chương trình quản lý sản phẩm bảo vệ môi trường	243
Bảo vệ môi trường	243
Sản sinh ra khí ozone	243
Điện năng tiêu thụ	243
Sử dụng giấy	243
Bộ phận làm bằng chất dẻo	243
Nguồn cung cấp HP LaserJet	243
Hướng dẫn Hoàn trả và Tái chế	244

Hợp chủng quốc Hòa Kỳ và Puerto Rico	244
Hoàn trả nhiều sản phẩm (nhiều hơn một hộp mực)	244
Hoàn trả đơn lẻ	244
Vận chuyển	244
Hoàn trả ngoài phạm vi Hoa Kỳ	245
Giấy in	245
Giới hạn về vật liệu	245
Vứt bỏ thiết bị thải ra bởi người dùng ở hộ gia đình riêng tại Liên minh Châu Âu	246
Hóa chất	246
Tờ Thông tin An toàn đối với Nguyên Liệu (MSDS)	246
Thông tin thêm	246
Tuyên bố hợp chuẩn	248
Tuyên bố về an toàn	250
An toàn laser	250
Các quy định DOC tại Canada	250
Tuyên bố VCCI (Nhật)	250
Hướng dẫn sử dụng dây điện	250
Tuyên bố về dây dẫn (Nhật)	250
Tuyên bố EMC (Hàn Quốc)	251
Tuyên bố về laser cho Phần Lan	251
Tuyên bố GS (Đức)	251
Bộ phận Hóa chất (Trung Quốc)	252
Tuyên bố Hạn Chế Sử dụng Chất độc hại (Thổ Nhĩ Kỳ)	252
Tuyên bố hạn chế các chất độc hại (Ukraine)	252
Bảng chú dẫn	253

1 Khái niệm cơ bản về sản phẩm

- [So sánh sản phẩm](#)
- [Các tính năng môi trường](#)
- [Tính năng truy cập](#)
- [Các hình sản phẩm](#)

So sánh sản phẩm

Kiểu

HP LaserJet Enterprise 500 màu M551n



Số bộ phận: CF081A

Tính năng

Hiệu suất

- In tối đa 33 trang mỗi phút (ppm) trên kích thước giấy Letter (Thư) và 32 ppm trên kích thước giấy A4

Quản lý giấy in

- Khay tiếp giấy đa năng 100 tờ (Khay 1)
- Khay tiếp giấy 500 tờ (Khay 2)
- Ngăn giấy ra 250 tờ, có mặt hướng xuống dưới

Hỗ trợ các hệ điều hành

- Windows® XP (32 bit và 64 bit)
- Windows Vista® (32 bit và 64 bit)
- Windows 7 (32-bit và 64-bit)
- Windows Server 2003 (32-bit và 64-bit)
- Windows Server 2008 (32 bit và 64 bit)
- Mac OS X v10.5 và v10.6

Kết nối

- Cổng USB 2.0 Tốc độ Cao
- Máy chủ in nhúng HP Jetdirect để kết nối với mạng 10/100 Base-TX
- Phụ kiện không dây sẵn có

Bộ nhớ

- 1 gigabyte (GB) bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên (RAM)

Màn hình bảng điều khiển

- Màu 4 line
-

Kiểu

HP LaserJet Enterprise 500 màu M551dn



Số bộ phận: CF082A

Tính năng

Kiểu này có cùng tính năng như HP LaserJet Enterprise 500 màu M551n, thêm các tính năng sau:

Quản lý giấy in

- In hai mặt tự động

Kết nối

- Ổ tích hợp phần cứng để lắp đặt các phụ kiện
- Cổng USB để in walk-up

HP LaserJet Enterprise 500 màu M551xh



Số bộ phận: CF083A

Kiểu này có cùng tính năng như HP LaserJet Enterprise 500 màu M551dn, thêm các tính năng sau:

Quản lý giấy in

- khay giấy và phương tiện nặng 500 tờ (Khay 3)

Bộ nhớ

- Ổ cứng Hiệu suất Cao được Mã hóa của HP

Các tính năng môi trường

In hai mặt	Tiết kiệm giấy bằng cách sử dụng tính năng in hai mặt làm cài đặt in mặc định của bạn (chỉ chọn kiểu).
In nhiều trang một tờ	Tiết kiệm giấy bằng cách in hai hoặc nhiều trang tài liệu cạnh nhau trên cùng một tờ giấy. Truy cập tính năng này thông qua trình điều khiển máy in.
Tái chế	Giảm lượng rác thải bằng cách sử dụng giấy được tái chế. Tái chế hộp mực in bằng cách sử dụng quá trình trả sản phẩm của HP.
Tiết kiệm năng lượng	Được trang bị công nghệ Sấy và Công nghệ Bật/Tắt Tự động của HP sản phẩm này có thể nhanh chóng chuyển sang các trạng thái tiêu thụ ít điện khi không in, qua đó giúp tiết kiệm năng lượng.
In HP Smart Web	Sử dụng in HP Smart Web để chọn, lưu trữ, và sắp xếp văn bản cũng như đồ họa từ nhiều trang Web và sau đó sửa đổi và in đúng như những gì bạn nhìn thấy. Tính năng này cho phép bạn kiểm soát nhu cầu in thông tin có ý nghĩa trong khi giảm thiểu rác thải. Tải xuống in HP Smart Web từ trang Web: www.hp.com/go/smartweb . GHI CHÚ: In HP Smart Web chỉ tương thích với trình duyệt Windows.
Lưu trữ lệnh in	Sử dụng tính năng lưu trữ lệnh in để quản lý các lệnh in. Bằng cách sử dụng lưu trữ lệnh in, bạn sẽ kích hoạt in trong khi đang sử dụng sản phẩm dùng chung, loại bỏ việc bị mất lệnh in mà sau đó được in lại.

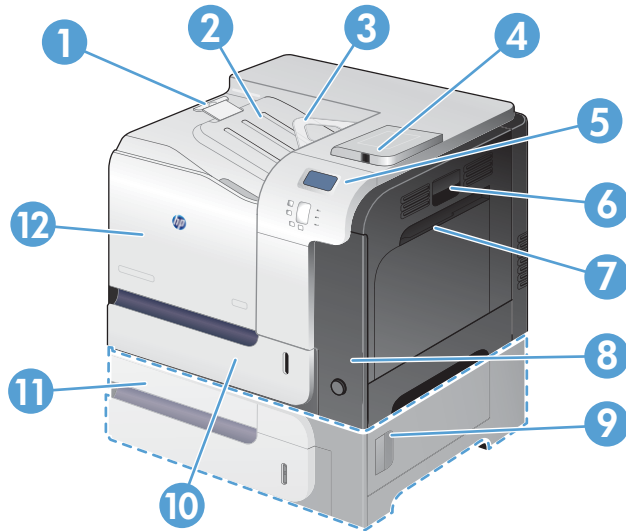
Tính năng truy cập

Sản phẩm bao gồm một số tính năng hỗ trợ bạn với các vấn đề liên quan tới khả năng truy cập.

- Hướng dẫn sử dụng trực tuyến tương thích với các trình đọc văn bản trên màn hình.
- Có thể mở tất cả cửa và nắp bằng một tay.
- Có thể nạp giấy vào khay 1 bằng một tay.

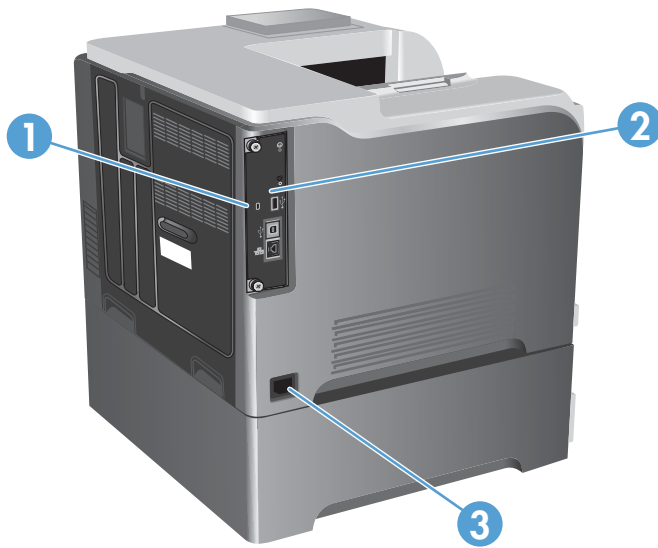
Các hình sản phẩm

Mặt trước của sản phẩm



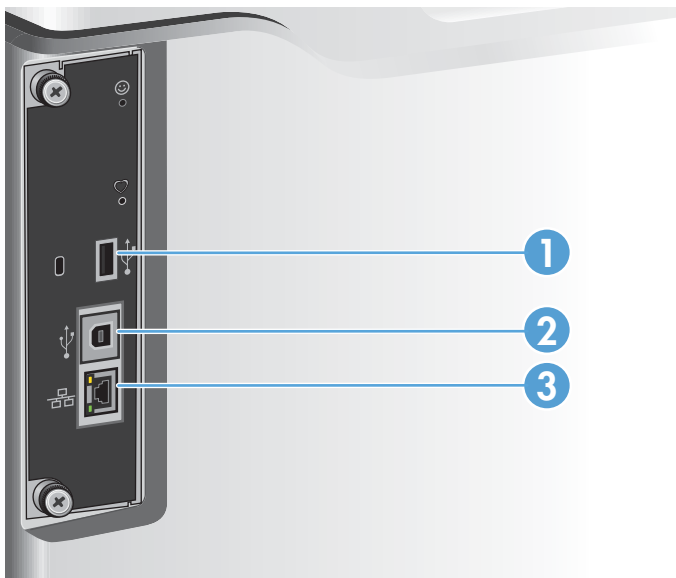
1	Phần mở rộng của ngăn giấy ra
2	Ngăn giấy ra chuẩn
3	Thanh dẫn ngược hai mặt (chỉ chọn kiểu)
4	Cổng USB trên bảng điều khiển để in walk-up và ổ tích hợp phần cứng để lắp đặt phụ kiện (chỉ chọn kiểu)
5	Panel điều khiển
6	Cửa bên phải (cửa xử lý kẹt giấy)
7	Khay 1 (kéo tay cầm để mở khay)
8	Nút nguồn (sáng khi bật máy)
9	Cửa bên phải phía dưới (cửa xử lý kẹt giấy) (đi kèm với HP LaserJet Enterprise 500 màu M551xh)
10	Khay 2
11	Khay 3 Tùy chọn (đi kèm với HP LaserJet Enterprise 500 màu M551xh)
12	Cửa trước (truy cập vào hộp mực in và bộ thu gom bột mực)

Xem mặt sau sản phẩm



1	Khe khóa an toàn dạng nắp
2	Cổng ghép nối
3	Kết nối nguồn

Cổng ghép nối



1	Cổng USB dành cho thiết bị của bên thứ ba
2	Cổng in USB 2.0 tốc độ cao
3	Cổng mạng RJ-45

Vị trí số sê-ri và số kiểu

Số kiểu và số sê-ri được ghi trên nhãn nhận dạng trên cửa sau của sản phẩm. Số sê-ri có chứa thông tin về quốc gia/vùng xuất xứ, phong bì sản phẩm, mã sản phẩm, và số sản phẩm của sản phẩm.

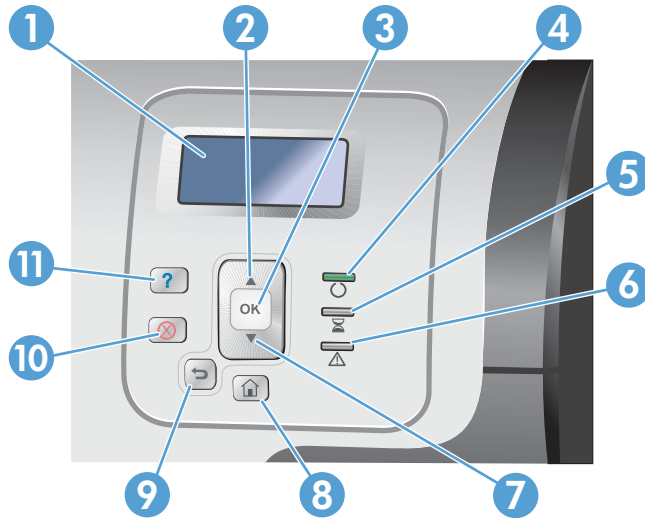


2 Các menu trên bảng điều khiển

- [Sơ đồ panen điều khiển](#)
- [Các menu trên bảng điều khiển](#)
- [Menu Sign In \(Đăng nhập\)](#)
- [Menu Retrieve From USB \(Truy lục từ USB\)](#)
- [Menu Retrieve Job From Device Memory \(Truy lục lệnh in từ bộ nhớ thiết bị\)](#)
- [Menu Supplies \(Nguồn cung cấp\)](#)
- [Menu Trays \(khay\)](#)
- [Menu Administration \(Quản trị\)](#)
- [Menu Troubleshooting \(Xử lý sự cố\)](#)
- [Menu Device Maintenance \(Bảo trì thiết bị\)](#)


Sơ đồ panen điều khiển

Panen điều khiển có màn hình màu, đồ họa và văn bản, các nút điều khiển lệnh in, và ba đèn LED tình trạng.



1	Màn hình panen điều khiển:	Hiển thị thông tin trình trạng, menu, thông tin trợ giúp và thông báo lỗi.
2	Sử dụng nút mũi tên ▲	Điều hướng qua các menu và văn bản, và tăng giá trị của các mục số trong màn hình.
3	Nút OK	Lựa chọn, tiếp tục sau những lỗi liên tục, và ghi đè hộp mực in không phải của HP.
4	Đèn ○ Ready (Sẵn sàng)	Cho biết sản phẩm đã sẵn sàng để bắt đầu xử lý bất kỳ lệnh in nào.
5	⌚ Đèn dữ liệu	Cho biết sản phẩm đang nhận dữ liệu.
6	⚠ Đèn cảnh báo	Cho biết sản phẩm có một tình trạng yêu cầu can thiệp. Ví dụ như khay giấy đã hết giấy hoặc một thông báo lỗi trên màn hình.
7	Nút ▼ mũi tên xuống	Điều hướng qua các menu và văn bản, và giảm giá trị của các mục số trong màn hình.
8	Nút Home (Trang chủ) 🏠	Trở về menu cấp cao nhất.
9	Nút mũi tên quay về ↶	Điều hướng ngược trở lại trong các menu lồng.
10	Nút Stop (Dừng) ⊗	Tạm dừng lệnh in hiện thời, cung cấp lựa chọn tiếp tục lại hoặc hủy lệnh in hiện thời, lấy hết giấy ra khỏi sản phẩm, và dọn sạch mọi lỗi liên tục liên quan đến lệnh in bị tạm dừng. Nếu sản phẩm không có lệnh in nào, việc bấm nút Stop (Dừng) ⊗ sẽ tạm dừng sản phẩm.
11	Nút Help (Trợ giúp) ⓘ	Cung cấp thông tin chi tiết về các thông báo hoặc menu của sản phẩm.

Trợ giúp bảng điều khiển


Sản phẩm có hệ thống Trợ giúp cài sẵn giải thích cách sử dụng từng màn hình. Để mở hệ thống Trợ giúp, bấm nút Help (Trợ giúp)  trên bảng điều khiển.

Đối với một số màn hình, phần Trợ giúp mở ra một menu chung để bạn có thể tìm kiếm các chủ đề cụ thể. Bạn có thể duyệt qua cấu trúc menu bằng cách bấm các nút mũi tên trên bảng điều khiển.


Đối với các màn hình bao gồm phần cài đặt cho mỗi lệnh in, phần Trợ giúp sẽ mở ra một chủ đề giải thích các tùy chọn cho màn hình đó.

Các menu trên bảng điều khiển

Để sử dụng tất cả các khả năng của sản phẩm này, bạn cần phải có bản nâng cấp chương trình cơ sở. HP khuyên bạn nên thường xuyên truy cập vào www.hp.com/go/lj500colorM551_software để kiểm tra xem hiện đã có phiên bản chương trình cơ sở mới chưa.

 **GHI CHÚ:** In trang cấu hình để xác định phiên bản chương trình cơ sở hiện được cài trong sản phẩm này.

Điều hướng các menu trên bảng điều khiển

- Bấm nút Home (Trang chủ)  để truy cập vào menu.
- Sử dụng nút mũi tên lên ▲ và nút mũi tên xuống ▼ để đánh dấu mục menu bạn muốn.
- Bấm nút OK để chọn mục menu đó.


Menu Sign In (Đăng nhập)

Bảng 2-1 Menu Sign In (Đăng nhập)

Cấp thứ nhất	Cấp thứ hai	Giá trị
User Access Code (Mã truy cập người dùng)	Access Code (Mã truy cập)	
Administrator Access Code (Mã truy cập của quản trị viên)	Access Code (Mã truy cập)	
Service Access Code (Mã truy cập dịch vụ)	Access Code (Mã truy cập)	

Menu Retrieve From USB (Truy lục từ USB)

Sử dụng menu **Retrieve From USB (Truy lục từ USB)** để xem danh sách các lệnh in được lưu trên một thiết bị bộ nhớ USB bên ngoài.

 **GHI CHÚ:** Bạn phải bật tính năng này bằng cách sử dụng các menu trên bảng điều khiển hoặc Máy chủ web nhúng của HP trước khi có thể sử dụng tính năng trên.

Để bật tính năng này bằng các menu trên bảng điều khiển, truy cập menu **Administration (Quản trị)**, menu phụ **General Settings (Cài đặt chung)**, menu phụ **Retrieve From USB Settings (Cài đặt truy lục từ USB)**, sau đó chọn **Enable (Bật)**. Để bật tính năng này bằng cách sử dụng Máy chủ web nhúng của HP, truy cập tab **Print (In)**.

Bảng 2-2 Menu Retrieve From USB (Truy lục từ USB)

Cấp thứ nhất	Cấp thứ hai	Giá trị
Retrieve From USB (Truy lục từ USB)		OK
		Cancel (Hủy)
	Select a File or Folder (Chọn tệp hoặc thư mục)	Chọn từ danh sách được cung cấp.

Menu Retrieve Job From Device Memory (Truy lục lệnh in từ bộ nhớ thiết bị)

Sử dụng menu **Retrieve Job From Device Memory (Truy lục lệnh in từ bộ nhớ thiết bị)** để xem danh sách các lệnh in được lưu trên bộ nhớ trong của thiết bị.

Bảng 2-3 Menu Retrieve Job From Device Memory (Truy lục lệnh in từ bộ nhớ thiết bị)

Cấp thứ nhất	Cấp thứ hai	Cấp thứ ba	Cấp thứ tư	Cấp thứ năm	Giá trị
Retrieve Job From Device Memory (Truy lục lệnh in từ bộ nhớ thiết bị)	GHI CHÚ: Chọn từ danh sách các thư mục.	All Jobs (With PIN) (Tất cả các lệnh in (Có mã PIN))	Print (In)	Enter Pin to Print (Sử dụng mã PIN để In)	
				Copies (Bản sao)	Phạm vi: 1 – 9999 Mặc định = 1
			Print and Delete (In và xóa)	Enter Pin to Print (Sử dụng mã PIN để In)	
			Copies (Bản sao)	Phạm vi: 1 – 9999 Mặc định = 1	
		Delete (Xóa)	Enter Pin to Print (Sử dụng mã PIN để In)		
All Jobs (No PIN) (Tất cả các lệnh in (Không có mã PIN))	GHI CHÚ: Tên từng lệnh in cũng sẽ xuất hiện.	Print (In)	Copies (Bản sao)	Phạm vi: 1 – 9999 Mặc định = 1	
		Print and Delete (In và xóa)	Copies (Bản sao)	Phạm vi: 1 – 9999 Mặc định = 1	
		Delete (Xóa)	Delete All Jobs (Xóa tất cả các lệnh in)	Yes (Có) No (Không)	

Menu Supplies (Nguồn cung cấp)

Trong bảng sau, dấu hoa thị (*) biểu thị cài đặt mặc định gốc.

Bảng 2-4 Menu Supplies (Nguồn cung cấp)

Cấp thứ nhất	Cấp thứ hai	Cấp thứ ba	Cấp thứ tư	Giá trị
Manage Supplies (Quản lý nguồn cung cấp)	Print Supplies Status (In tình trạng nguồn cung cấp)	Black Cartridge (Hộp mực đen)	Very Low Settings (Cài đặt rất thấp)	Stop (Dừng) Prompt to continue (Nhắc để tiếp tục)* Continue (Tiếp tục)
			Low Threshold Settings (Cài đặt ngưỡng thấp)	1-100%
	Color Cartridges (Hộp mực màu)	Very Low Settings (Cài đặt rất thấp)	Low Threshold Settings (Cài đặt ngưỡng thấp)	Stop (Dừng) Prompt to continue (Nhắc để tiếp tục)* Continue (Tiếp tục)
			Cyan Cartridge (Hộp mực màu xanh lá mạ)	1-100%
			Magenta Cartridge (Hộp mực màu đỏ tía) Yellow Cartridge (Hộp mực in màu vàng)	
Toner Collection Unit (Bộ thu gom bột mực)	Very Low Settings (Cài đặt rất thấp)	Stop (Dừng)* Prompt to continue (Nhắc để tiếp tục) Continue (Tiếp tục)		

Bảng 2-4 Menu Supplies (Nguồn cung cấp) (còn tiếp)

Cấp thứ nhất	Cấp thứ hai	Cấp thứ ba	Cấp thứ tư	Giá trị
		Fuser Kit (Bộ cuộn sấy)	Very Low Settings (Cài đặt rất thấp)	Stop (Dừng) Prompt to continue (Nhắc để tiếp tục)* Continue (Tiếp tục)
			Low Threshold Settings (Cài đặt ngưỡng thấp)	1-100%
		Color/Black Mix (Hộp mực hỗn hợp đen/màu)		Auto (Tự động)* Mostly Color Pages (chủ yếu các trang màu) Mostly Black Pages (chủ yếu các trang màu đen)
	Supply Messages (Thông báo về nguồn cung cấp)	Low Message (Thông báo thấp)		On (Bật)* Off (Tắt)
		Level Gauge (Đo mức)		On (Bật)* Off (Tắt)
	Reset Supplies (Xác lập lại nguồn cung cấp)	Bộ cuộn sấy mới		No (Không)* Yes (Có)
Black Cartridge (Hộp mực đen)				Trạng thái được hiển thị.
Cyan Cartridge (Hộp mực màu xanh lá mạ)				Trạng thái được hiển thị.
Magenta Cartridge (Hộp mực màu đỏ tươi)				Trạng thái được hiển thị.
Yellow Cartridge (Hộp mực in màu vàng)				Trạng thái được hiển thị.
Toner Collection Unit (Bộ thu gom bột mực)				Trạng thái được hiển thị.
Fuser Kit (Bộ cuộn sấy)				Trạng thái được hiển thị.

Menu Trays (khay)

Trong bảng sau, dấu hoa thị (*) biểu thị cài đặt mặc định gốc.

Bảng 2-5 Menu Trays (khay)

Cấp thứ nhất	Cấp thứ hai	Giá trị
Manage Trays (Quản lý khay)	Use Requested Tray (Sử dụng khay được yêu cầu)	Exclusively (Dành riêng)* First (Đầu tiên)
	Manually Feed Prompt (Nhắc tiếp giấy thủ công)	Always (Luôn luôn)* Unless loaded (trừ khi được nạp)
	Size/Type prompt (Nhắc kích thước/loại)	Display (Hiện thị)* Do not display (Không hiển thị)
	Use Another Tray (Sử dụng khay khác)	Enabled (Đã bật)* Disabled (Đã tắt)
	Alternative Letterhead Mode (Chế độ in sẵn đầu đề luân phiên)	Disabled (Đã tắt)* Enabled (Đã bật)
	Duplex Blank Pages (Trang để trống khi in hai mặt)	Auto (Tự động)* Yes (Có)
	Image Rotation (Xoay hình)	Standard (Chuẩn)* Alternate (Luân phiên)
	Override A4/Letter (Ghi đè A4/letter)	Yes (Có)* No (Không)
	Tray 1 Size (kích thước khay 3)	Chọn từ danh sách được cung cấp.
Tray 1 Type (loại khay 3)	Chọn từ danh sách được cung cấp.	
Tray 2 Size (kích thước khay 3)	Chọn từ danh sách được cung cấp.	
Tray 2 Type (loại khay 3)	Chọn từ danh sách được cung cấp.	
Tray 3 Size (kích thước khay 3)	Chọn từ danh sách được cung cấp.	
Tray 3 Type (loại khay 3)	Chọn từ danh sách được cung cấp.	

Menu Administration (Quản trị)

Menu Reports (Báo cáo)

Bảng 2-6 Menu Reports (Báo cáo)

Cấp thứ nhất	Cấp thứ hai
Configuration/Status Pages (Trang cấu hình/Trạng thái)	Print (In)
	Administration Menu Map (Sơ đồ menu quản lý)
	Configuration Page (Trang cấu hình)
	Supplies Status Page (Trang trạng thái nguồn cung cấp)
	Usage Page (Số lượng trang đã dùng)
	File Directory Page (Trang thư mục tệp)
	Current Settings Page (Trang cài đặt hiện tại)
Other Pages (Các trang khác)	Nhật ký Lệnh in Sử dụng Màu
	Print (In)
	Demonstration Pages (Các trang Giới thiệu)
	RGB Samples (Mẫu CMYK)
	CMYK Samples (Mẫu CMYK)
	PCL Font List (Danh sách phông PCL)
PS Font List (Danh sách phông PCL)	

Menu General Settings (Cài đặt chung)

Trong bảng sau, dấu hoa thị (*) biểu thị cài đặt mặc định gốc.

Bảng 2-7 Menu General Settings (Cài đặt chung)

Cấp thứ nhất	Cấp thứ hai	Cấp thứ ba	Cấp thứ tư	Giá trị
Date/Time Settings (Cài đặt ngày/giờ)	Date/Time Format (Định dạng hai mặt)	Date Format (Định dạng ngày)		DD/MMM/YYYY
				MMM/DD/YYYY*
				YYYY/MMM/DD
		Time Format (Định dạng giờ)		12 hour (AM/PM) (12 giờ (sáng/chiều))*
				24 hours (24 giờ)

Bảng 2-7 Menu General Settings (Cài đặt chung) (còn tiếp)

Cấp thứ nhất	Cấp thứ hai	Cấp thứ ba	Cấp thứ tư	Giá trị
	Date/Time (Ngày/giờ)	Date (Ngày)	Tháng Day (Ngày) Year (Năm)	Đặt giá trị từ danh sách.
		Time (Thời gian)	Hour (Giờ) Phút AM/PM	Đặt giá trị từ danh sách.
		Time Zone (Múi giờ)	Tháng Day (Ngày) Year (Năm)	Đặt giá trị từ danh sách.
		Adjust for Daylight Savings (Điều chỉnh tiết kiệm ánh sáng ngày)		On (Bật) Off (Tắt)*
Energy Settings (Cài đặt năng lượng)	Sleep Timer Settings (Cài đặt hẹn giờ nghỉ)	Sleep/Auto Off Timer (Hẹn giờ tắt chế độ Nghỉ/Tự động)		Enable (Bật)* Disable (Tắt)
		Sleep/Auto Off After (Tắt chế độ Nghỉ/Tự động sau)		Giá trị mặc định là 45 phút. Nhập một giá trị từ 1 đến 120 phút.
		Hoạt động/Tự động bật sự kiện		All Events (Tất cả các sự kiện)* Network port (Cổng mạng) Power button only (Chỉ nút nguồn)
	Optimum Speed/Energy Usage (sử dụng năng lượng/tốc độ tối ưu)			Faster First Page (In trang đầu tiên nhanh hơn)* Save As (Lưu dưới dạng) Save More Energy (Tiết kiệm nhiều năng lượng hơn) Save Most Energy (Tiết kiệm phần lớn năng lượng)

Bảng 2-7 Menu General Settings (Cài đặt chung) (còn tiếp)

Cấp thứ nhất	Cấp thứ hai	Cấp thứ ba	Cấp thứ tư	Giá trị
Print Quality (Chất lượng in)	Adjust Color (Điều chỉnh màu)	Highlights (Tô sáng)	Cyan Density (Mật độ xanh lá mạ)	-5 đến 5
			Magenta Density (Mật độ đỏ tươi)	Mặc định = 0
			Yellow Density (mật độ vàng)	
			Black Density (Mật độ đen)	
		Midtones (Tông màu trung)	Cyan Density (Mật độ xanh lá mạ)	-5 đến 5
	Magenta Density (Mật độ đỏ tươi)		Mặc định = 0	
	Yellow Density (mật độ vàng)			
	Black Density (Mật độ đen)			
		Shadows (Bóng)	Cyan Density (Mật độ xanh lá mạ)	-5 đến 5
	Magenta Density (Mật độ đỏ tươi)		Mặc định = 0	
	Yellow Density (mật độ vàng)			
	Black Density (Mật độ đen)			
		Restore Color Values (khôi phục các giá trị màu)		
	Image Registration (Đăng ký ảnh)	Adjust Tray <X> (Điều chỉnh khay <X>)	Print Test Page (In trang kiểm tra)	
X1 Shift (Chuyển Y2)			-5,00 mm đến 5,00 mm	
Y1 Shift (Chuyển Y2)			Mặc định = 0	
X2 Shift (Chuyển Y2)				
Y2 Shift (Chuyển Y2)				
	Auto Sense Behavior (Tự cảm biến)	Tray 1 Sensing (cảm biến khay 1)		Fuser Kit (Bộ cuộn sấy)
				Expanded sensing (Nhận biết mờ rộng)
				Transparency only (Chỉ phim trong suốt)

Bảng 2-7 Menu General Settings (Cài đặt chung) (còn tiếp)

Cấp thứ nhất	Cấp thứ hai	Cấp thứ ba	Cấp thứ tư	Giá trị
	Adjust Paper Types (Điều chỉnh loại giấy)	Chọn từ danh sách các loại giấy mà sản phẩm hỗ trợ. Các tùy chọn khả dụng giống nhau với từng loại giấy.	Print Mode (Chế độ in)	Chọn từ danh sách chế độ in. Mặc định = Auto Sense Behavior (Tự cảm biến)
			Resistance Mode (Chế độ điện trở)	Normal (Thường)* Up (Lên) Down (Xuống)
			Humidity Mode (Chế độ ẩm)	Normal (Thường)* High (Cao)
			Pre-Rotation Mode (Chế độ xoay trước)	Off (Tắt)* On (Bật)
			Fuser Temp Mode (Chế độ nhiệt độ cuộn sấy)	Normal (Thường)* Up (Lên) Down (Xuống)
			Paper Curl Mode (Chế độ cuộn giấy)	Normal (Thường)* Reduced (giảm)
	Optimize (Tối ưu hóa)	Normal Paper (Giấy thường)		Standard (Chuẩn)* Smooth (Nhẵn)
		Heavy Paper (Giấy nặng)		Standard (Chuẩn)* Smooth (Nhẵn)
		Envelope Control (Kiểm soát phong bì)		Normal (Thường)* Alternate 1 (Luân phiên 3) Alternate 2 (Luân phiên 3)
		Environment (Môi trường)		Normal (Thường)* Low Temp (Nhiệt độ thấp)
		Line Voltage (Điện áp dòng)		Normal (Thường)* Low Voltage (Điện áp thấp)

Bảng 2-7 Menu General Settings (Cài đặt chung) (còn tiếp)

Cấp thứ nhất	Cấp thứ hai	Cấp thứ ba	Cấp thứ tư	Giá trị
		Khay 1		Normal (Thường)* Alternate (Luân phiên)
		Background (Nền)		Normal (Thường)* Alternate 1 (Luân phiên 3) Alternate 2 (Luân phiên 3) Alternate 3 (Luân phiên 3)
		Uniformity Control (Kiểm soát độ đều)		Normal (Thường)* Alternate 1 (Luân phiên 3) Alternate 2 (Luân phiên 3) Alternate 3 (Luân phiên 3)
		Tracking Control (Kiểm soát theo dõi)		On (Bật)* Off (Tắt)
		Registration (Đăng ký)		Normal (Thường)* Alternate (Luân phiên)
		Transfer Control (Kiểm soát chuyển)		Normal (Thường)* Alternate 1 (Luân phiên 3) Alternate 2 (Luân phiên 3) Alternate 3 (Luân phiên 3)
		Fuser Temp (Nhiệt độ cuộn sấy)		Normal (Thường)* Alternate (Luân phiên)
		Restore Optimize (Khôi phục tối ưu hóa)		

Bảng 2-7 Menu General Settings (Cài đặt chung) (còn tiếp)

Cấp thứ nhất	Cấp thứ hai	Cấp thứ ba	Cấp thứ tư	Giá trị
	Kiểm Soát Cảnh			Off (Tắt) Light (Nhẹ) Normal (Thường)* Maximum (Tối đa)
Jam recovery (Khôi phục tình trạng kẹt giấy)				Auto (Tự động)* Off (Tắt) On (Bật)
Auto Recovery (Khôi phục tự động)				Enable (Bật) Disable (Tắt)*
Manage Stored Jobs (Quản lý lệnh in đã lưu)	Quick Copy Job Storage Limit (Giới hạn lưu trữ lệnh sao chép nhanh)			1-300 Mặc định = 32
	Quick Copy Job Held Timeout (Thời gian chờ giữ lệnh sao chép nhanh)			Off (Tắt)* 1 Hour (1 Giờ) 4 Hours (4 Giờ) 1 Day (1 Ngày) 1 Week (1 Tuần)
	Default Folder Name (Tên thư mục mặc định)			
	Sort Stored Jobs By (Sắp xếp lệnh in đã lưu theo)			Job Name (Tên lệnh in)* Date (Ngày)

Bảng 2-7 Menu General Settings (Cài đặt chung) (còn tiếp)

Cấp thứ nhất	Cấp thứ hai	Cấp thứ ba	Cấp thứ tư	Giá trị
Restore Factory Settings (Khôi phục cài đặt gốc)	Reset (Xác lập lại)			All (Tất cả)
				General (Tổng quan)
				Print (In)
				General Security (Bảo mật chung)
				Calibration (Cân chỉnh)
Restrict Color (Giới hạn màu)				Enable color (Bật màu)
				Disable color (Tắt màu)
				Color if allowed (Màu nếu được cho phép)*

Menu Retrieve From USB Settings (Cài đặt truy lục từ USB)

Bảng 2-8 Menu Retrieve From USB Settings (Cài đặt truy lục từ USB)

Cấp thứ nhất	Cấp thứ hai	Giá trị
Enable Retrieve from USB (Bật truy xuất từ USB)		Enable (Bật)
		Disable (Tắt)*

Menu Print Settings (Cài đặt in) chung

Trong bảng sau, dấu hoa thị (*) biểu thị cài đặt mặc định gốc.

Bảng 2-9 Menu Print Settings (Cài đặt in) chung

Cấp thứ nhất	Cấp thứ hai	Giá trị
Manual Feed (Tiếp giấy thủ công)		Enabled (Đã bật)
		Disabled (Đã tắt)*
Courier Font (Phông chữ Courier)		Regular (Bình thường)*
		Dark (Tối)
Wide A4 (Rộng A4)		Enabled (Đã bật)
		Disabled (Đã tắt)*

Bảng 2-9 Menu Print Settings (Cài đặt in) chung (còn tiếp)

Cấp thứ nhất	Cấp thứ hai	Giá trị
Print PS Errors (Lỗi in PS)		Enabled (Đã bật)
		Disabled (Đã tắt)*
Print PDF Errors (Lỗi in PS)		Enabled (Đã bật)
		Disabled (Đã tắt)*
Personality (Đặc tính)		Auto (Tự động)*
		PCL
		PS
		PDF
PCL	Form Length (Chiều dài biểu mẫu)	Phạm vi: 5 – 128 Mặc định = 60
	Orientation (Hướng)	Portrait (Dọc)* Landscape (Ngang)
	Font Source (Nguồn phông chữ)	Internal (Trong)* Soft (Linh hoạt) USB <X>
	Font Number (Số hiệu phông chữ)	Phạm vi: 0 – 999 Mặc định = 0
	Font Pitch (Pitch phông chữ)	Phạm vi: 0,44 – 99,99 Mặc định = 10
	Font Point Size (Kích thước điểm phông chữ)	Phạm vi: 4,00 – 999,75 Mặc định = 12,00
	Symbol Set (Bộ biểu tượng)	Chọn từ danh sách các bộ biểu tượng.
	Append CR to LF (Nói lệnh về đầu dòng vào lệnh chuyển dòng)	No (Không)* Yes (Có)
	Suppress Blank Pages (Bỏ trang để trống)	No (Không)* Yes (Có)
	Media Source Mapping (Sắp xếp nguồn phương tiện)	Standard (Chuẩn)* Classic (Cổ điển)

Menu Default Print Options (Tùy chọn in mặc định)

Trong bảng sau, dấu hoa thị (*) biểu thị cài đặt mặc định gốc.

Bảng 2-10 Menu Default Print Options (Tùy chọn in mặc định)

Cấp thứ nhất	Cấp thứ hai	Giá trị
Number of Copies (Số bản sao)		Phạm vi: 1 – X Mặc định = 1
Default Paper Size (Khổ giấy mặc định)		Chọn từ danh sách các khổ giấy mà sản phẩm hỗ trợ.
Default Custom Paper Size (Khổ giấy tùy chỉnh mặc định)	Unit of Measure (Đơn vị đo)	
	Inches (Inch)	X Dimension (Kích thước X)
		Y Dimension (Kích thước Y)
	MM	X Dimension (Kích thước X)
		Y Dimension (Kích thước Y)
Sides (Mặt)		1-sided (1 mặt)* 2-sided (2 mặt)
2-Sided Format (Định dạng hai mặt)		Book-style (Kiểu dáng sách)* Flip-style (Kiểu lật)
Edge to Edge (Sát cạnh)		Enabled (Đã bật) Disabled (Đã tắt)*

Menu IP Settings (Cài đặt IP)

Trong bảng sau, dấu hoa thị (*) biểu thị cài đặt mặc định gốc.

Bảng 2-11 Menu IP Settings (Cài đặt IP)

Cấp thứ nhất	Cấp thứ hai	Giá trị
Display Brightness (Độ sáng màn hình)		Phạm vi: -10 đến 10 Mặc định = 0
Language (Ngôn ngữ)		Chọn từ danh sách các ngôn ngữ mà sản phẩm hỗ trợ.

Bảng 2-11 Menu IP Settings (Cài đặt IP) (còn tiếp)

Cấp thứ nhất	Cấp thứ hai	Giá trị
Show IP Address (Hiển thị địa chỉ IP)		Display (Hiển thị)*
		Hide (Ẩn)
Inactivity Timeout (Thời gian chờ không hoạt động)		Phạm vi: 10 – 300 giây
		Mặc định = 60
Clearable Warnings (Cảnh báo có thể xóa đi)		On (Bật)
		Job (Lệnh in)*
Continuable Events (Sự kiện có thể tiếp tục)		Auto continue (10 seconds) (Tự động tiếp tục (10 giây))*
		Press OK to continue (Bấm OK để tiếp tục)

Menu Manage Supplies (Quản lý nguồn cung cấp)

Trong bảng sau, dấu hoa thị (*) biểu thị cài đặt mặc định gốc.

Bảng 2-12 Menu Manage Supplies (Quản lý nguồn cung cấp)

Cấp thứ nhất	Cấp thứ hai	Cấp thứ ba	Cấp thứ tư	Giá trị
Print Supplies Status (In tình trạng nguồn cung cấp)	Supply Settings (Cài đặt nguồn cung cấp)	Black Cartridge (Hộp mực đen)	Very Low Settings (Cài đặt rất thấp)	Stop (Dừng)
				Prompt to continue (Nhắc để tiếp tục)*
			Low Threshold Settings (Cài đặt ngưỡng thấp)	Continue (Tiếp tục)
				1-100%
Print Supplies Status (In tình trạng nguồn cung cấp)	Color Cartridges (Hộp mực màu)	Very Low Settings (Cài đặt rất thấp)		Stop (Dừng)
				Prompt to continue (Nhắc để tiếp tục)*
				Continue (Tiếp tục)

Bảng 2-12 Menu Manage Supplies (Quản lý nguồn cung cấp) (còn tiếp)

Cấp thứ nhất	Cấp thứ hai	Cấp thứ ba	Cấp thứ tư	Giá trị
		Low Threshold Settings (Cài đặt ngưỡng thấp)	Cyan Cartridge (Hộp mực màu xanh lá mạ) Magenta Cartridge (Hộp mực màu đỏ tươi) Yellow Cartridge (Hộp mực in màu vàng)	1-100%
	Toner Collection Unit (Bộ thu gom bột mực)	Very Low Settings (Cài đặt rất thấp)		Stop (Dừng)* Prompt to continue (Nhắc để tiếp tục) Continue (Tiếp tục)
	Fuser Kit (Bộ cuộn sấy)	Very Low Settings (Cài đặt rất thấp)		Stop (Dừng) Prompt to continue (Nhắc để tiếp tục)* Continue (Tiếp tục)
		Low Threshold Settings (Cài đặt ngưỡng thấp)		1-100%
	Color/Black Mix (Hộp mực hỗn hợp đen/màu)			Auto (Tự động)* Mostly Color Pages (chủ yếu các trang màu) Mostly Black Pages (chủ yếu các trang màu đen)
Supply Messages (Thông báo về nguồn cung cấp)	Low Message (Thông báo thấp)			On (Bật)* Off (Tắt)
	Level Gauge (Đo mức)			On (Bật)* Off (Tắt)
Reset Supplies (Xác lập lại nguồn cung cấp)	Bộ cuộn sấy mới			No (Không)* Yes (Có)

Menu Manage Trays (Quản lý khay)

Trong bảng sau, dấu hoa thị (*) biểu thị cài đặt mặc định gốc.

Bảng 2-13 Menu Manage Trays (Quản lý khay)

Cấp thứ nhất	Giá trị
Use Requested Tray (Sử dụng khay được yêu cầu)	Exclusively (Dành riêng)* First (Đầu tiên)
Manually Feed Prompt (Nhắc tiếp giấy thủ công)	Always (Luôn luôn)* Unless loaded (trừ khi được nạp)
Size/Type prompt (Nhắc kích thước/loại)	Display (Hiện thị)* Do not display (Không hiển thị)
Use Another Tray (Sử dụng khay khác)	Enabled (Đã bật)* Disabled (Đã tắt)
Alternative Letterhead Mode (Chế độ in sẵn đầu đề luân phiên)	Disabled (Đã tắt)* Enabled (Đã bật)
Blank Pages (Giấy trắng)	Auto (Tự động)* Yes (Có)
Override A4/Letter (Ghi đè A4/letter)	Yes (Có)* No (Không)

Menu Network Settings (Cài đặt mạng)

Trong bảng sau, dấu hoa thị (*) biểu thị cài đặt mặc định gốc.

Bảng 2-14 Menu Network Settings (Cài đặt mạng)

Cấp thứ nhất	Giá trị
I/O Timeout (Thời gian chờ I/O)	Phạm vi: 5 – 300 giây Mặc định = 15
Jetdirect Menu (Menu Jetdirect)	Xem bảng sau để biết chi tiết.

Bảng 2-15 Jetdirect Menu (Menu Jetdirect)

Cấp thứ nhất	Cấp thứ hai	Cấp thứ ba	Cấp thứ tư	Cấp thứ năm	Giá trị
Information (Thông tin)	Print & Fax (In & Fax)				Yes (Có)
					No (Không)*
TCP/IP	Enable (Bật)				On (Bật)*
					Off (Tắt)

Bảng 2-15 Jetdirect Menu (Menu Jetdirect) (còn tiếp)

Cấp thứ nhất	Cấp thứ hai	Cấp thứ ba	Cấp thứ tư	Cấp thứ năm	Giá trị
	Host Name (Tên máy chủ)				Sử dụng các nút mũi tên để sửa tên máy chủ. NPXXXXXX*
	IPv4 Settings (Cài đặt IPV4)	Config Method (Phương pháp cấu hình)			Bootp* DHCP IP tự động Manual (Thủ công)
		Manual Settings (Cài đặt thủ công) GHI CHÚ: Menu này chỉ khả dụng nếu bạn chọn tùy chọn Manual (Thủ công) trong menu Config Method (Phương pháp cấu hình) .	IP Address (Địa chỉ IP)		Nhập địa chỉ
			Subnet Mask (Mặt nạ mạng phụ)		Nhập địa chỉ
			Default Gateway (Cổng mặc định)		Nhập địa chỉ
		Default IP (IP mặc định)			IP tự động* Legacy (Kế thừa)
		DHCP Release (Phát hành DHCP)			Yes (Có) No (Không)*
		DHCP Renew (Gia hạn DHCP)			Yes (Có) No (Không)*
		Primary DNS (DNS chính)			Phạm vi: 0 – 255 Mặc định = xxx.xxx.xx.xx
		Secondary DNS (DNS phụ)			Phạm vi: 0 – 255 Mặc định = 0.0.0.0
	IPv6 Settings (Cài đặt IPV6)	Enable (Bật)			On (Bật)* Off (Tắt)

Bảng 2-15 Jetdirect Menu (Menu Jetdirect) (còn tiếp)

Cấp thứ nhất	Cấp thứ hai	Cấp thứ ba	Cấp thứ tư	Cấp thứ năm	Giá trị
		Address (Địa chỉ)	Manual Settings (Cài đặt thủ công)	Enable (Bật)	On (Bật) Off (Tắt)*
				Address (Địa chỉ)	Chọn từ danh sách được cung cấp.
		DHCPV6 Policy (Chính sách DHCPV6)			Router Specified (Bộ định tuyến chỉ định) Router Unavailable (Không sẵn có bộ định tuyến)* Always (Luôn luôn)
		Primary DNS (DNS chính)			Chọn từ danh sách được cung cấp.
		Secondary DNS (DNS phụ)			Chọn từ danh sách được cung cấp.
	Proxy Server (Máy chủ proxy)				Chọn từ danh sách được cung cấp.
	Proxy Port (Cổng proxy)				Mặc định = 00080
	Idle Timeout (Thời gian chờ nhàn rỗi)				Mặc định = 0270
General Security (Bảo mật chung)	Secure Web (Web bảo mật)				HTTPS Required (HTTPS bắt buộc)* HTTPS Optional (HTTPS tùy chọn)
	IPSEC				Keep (Giữ) Disable (Tắt)*
	802.1x				Reset (Xác lập lại) Keep (Giữ)*
	Reset Security (Xác lập lại bảo mật)				Yes (Có) No (Không)*
Diagnostics (Chẩn đoán)	Embedded Tests (Kiểm tra cài sẵn)	LAN HW Test (Kiểm tra phần cứng mạng LAN)			Yes (Có) No (Không)*
		HTTP Test (Kiểm tra SNMP)			Yes (Có) No (Không)*

Bảng 2-15 Jetdirect Menu (Menu Jetdirect) (còn tiếp)

Cấp thứ nhất	Cấp thứ hai	Cấp thứ ba	Cấp thứ tư	Cấp thứ năm	Giá trị
		SNMP Test (Kiểm tra SNMP)			Yes (Có) No (Không)*
		Data Path Test (Kiểm tra đường dẫn dữ liệu)			Yes (Có) No (Không)*
		Select All Tests (Chọn tất cả kiểm tra)			Yes (Có) No (Không)*
		Execution Time (Thời gian thực hiện)			Phạm vi: 1 – 60 tiếng Mặc định = 1
		Execute (Chạy)			Yes (Có) No (Không)*
	Ping test (Kiểm tra ping)	Dest Type (Dạng đích)			IPv4 IPv6
		Dest IPv4 (IPv4 đích)			Phạm vi: 0 – 255 Mặc định = 127.0.0.1
		Dest IPv6 (IPv4 đích)			Chọn từ danh sách được cung cấp. Mặc định = :::1
		Packet Size (Kích thước gói dữ liệu)			Mặc định = 64
		Timeout (Thời gian chờ)			Mặc định = 001
		Count (Số đếm)			Mặc định = 004
		Print Results (In kết quả)			Yes (Có) No (Không)*
		Execute (Chạy)			Yes (Có) No (Không)*
	Ping Results (Kết quả ping)	Packets Sent (Số gói dữ liệu đã gửi)			Mặc định = 00000
		Packets Received (Số gói dữ liệu đã nhận)			Mặc định = 00000
		Percent Lost (Tỷ lệ phần trăm bị mất)			Mặc định = 000

Bảng 2-15 Jetdirect Menu (Menu Jetdirect) (còn tiếp)

Cấp thứ nhất	Cấp thứ hai	Cấp thứ ba	Cấp thứ tư	Cấp thứ năm	Giá trị
		RTT Min (RTT tối thiểu)			Mặc định = 0000
		RTT Max (RTT tối đa)			Mặc định = 0000
		RTT Average (RTT trung bình)			Mặc định = 0000
		Ping In Progress (đang thực hiện ping)			Yes (Có) No (Không)*
		Refresh (Làm mới)			Yes (Có) No (Không)*
Link Speed (Tốc độ liên kết)					Auto (Tự động)* 10T Half (10T một nửa) 10T Full (10T đầy đủ) 100TX Half (100TX một nửa) 100TX Full (100TX đầy đủ) 100TX Auto (100TX tự động) 1000T Full (10T đầy đủ)

Menu Troubleshooting (Xử lý sự cố)

Trong bảng sau, dấu hoa thị (*) biểu thị cài đặt mặc định gốc.

Bảng 2-16 Menu Troubleshooting (Xử lý sự cố)

Cấp thứ nhất	Cấp thứ hai	Cấp thứ ba	Cấp thứ tư	Giá trị
Exit Troubleshooting (Thoát phần xử lý sự cố)				
GHI CHÚ: Mục này chỉ hiển thị nếu bạn thoát khỏi menu Troubleshooting (Xử lý sự cố) .				
GHI CHÚ: Sản phẩm sẽ tắt và khởi động lại khi mục menu này được chọn.				
Print Event Log (In nhật ký sự kiện)				
View Event Log (Xem nhật ký sự kiện)				
Print Paper Path Page (In trang đường dẫn giấy)				
Print Quality Pages (In trang chất lượng)	Print PQ Troubleshooting Pages (In trang xử lý sự cố chất lượng in)			
Print Diagnostic Page (In trang chẩn đoán)				
Color Band Test (Kiểm tra dải màu)		Print Test Page (In trang kiểm tra)		
Copies (Bản sao)				Phạm vi: 1 – 30 Mặc định = 1
Diagnostic Tests (Kiểm tra chẩn đoán)	Disable Cartridge Check (Tắt kiểm tra hộp mực)			
Paper Path Sensors (Cảm biến đường dẫn giấy)				Start Fax (Bắt đầu Fax)
Paper Path Test (Kiểm tra đường dẫn giấy)		Print Test Page (In trang kiểm tra)		Print (In)
Source Tray (Khay nguồn)				Chọn từ danh sách các khay sẵn có.

Bảng 2-16 Menu Troubleshooting (Xử lý sự cố) (còn tiếp)

Cấp thứ nhất	Cấp thứ hai	Cấp thứ ba	Cấp thứ tư	Giá trị
		Test Duplex Path (Kiểm tra đường dẫn in hai mặt)		Off (Tắt)* On (Bật)
		Number of Copies (Số bản sao)		Phạm vi: 1 – 500 Mặc định = 1
	Manual Sensor Test (Kiểm tra cảm biến thủ công)			Chọn từ danh sách các bộ cảm biến sẵn phẩm.
	Tray/Bin Manual Sensor Test (Kiểm tra cảm biến khay/ngăn giấy thủ công)			Chọn từ danh sách các bộ cảm biến sẵn phẩm.
	Component Test (Kiểm tra thành phần)			Chọn từ danh sách các thành phần sẵn có.
		Repeat (Lặp lại)		Off (Tắt)* On (Bật)
	Print/Stop test (Kiểm tra in/dừng)			
Retrieve Diagnostic Data (Truy lục dữ liệu chẩn đoán)	Export to USB (Xuất ra USB)			
	Diagnostic Files (Tập chẩn đoán)			Device Data File (Tập dữ liệu thiết bị) Debug Information File (Tập thông tin gỡ rối)*
	Include Crash Dumps (bao gồm lỗi màn hình xanh)			Off (Tắt) On (Bật)*
	Cleanup Debug Info (Hủy thông tin gỡ rối)			Off (Tắt) On (Bật)*
Generate Debug Data (Tạo dữ liệu gỡ rối)				

Menu Device Maintenance (Bảo trì thiết bị)

Menu Backup/Restore (Sao lưu/Khôi phục)

⚠ THẬN TRỌNG: Sao lưu và khôi phục dữ liệu là trách nhiệm của khách hàng/quản trị viên sản phẩm. Nhân viên bảo dưỡng không được sao lưu hoặc khôi phục dữ liệu của khách hàng trong bất kỳ tình huống nào.

Trong bảng sau, dấu hoa thị (*) biểu thị cài đặt mặc định gốc.

Bảng 2-17 Menu Backup/Restore (Sao lưu/Khôi phục)

Cấp thứ nhất	Cấp thứ hai	Cấp thứ ba	Giá trị
Backup Data (Sao lưu dữ liệu)	Scheduled Backups (Sao lưu theo lịch)	Enable Scheduling (Bật lên lịch)	Disabled (Đã tắt)* Enabled (Đã bật)
		Backup Time (Thời gian sao lưu)	Mặc định = thời gian hiện tại
		Days Between Backups (Số ngày giữa hai lần sao lưu)	Mặc định = 1
	Backup Now (Sao lưu ngay)		
	Export Last Backup (Xuất bản sao lưu cuối)		
Restore Data (Khôi phục dữ liệu)			Lắp ổ USB có chứa tệp sao lưu.

Menu Calibrate/Cleaning (Cân chỉnh/Lau dọn)

Trong bảng sau, dấu hoa thị (*) biểu thị cài đặt mặc định gốc.

Bảng 2-18 Menu Calibrate/Cleaning (Cân chỉnh/Lau dọn)

Cấp thứ nhất	Cấp thứ hai	Giá trị
Cleaning Settings (Cài đặt lau dọn)	Auto Cleaning (Tự động lau dọn)	Off (Tắt)* On (Bật)
	Cleaning Interval (Khoảng thời gian lau dọn)	Chọn từ danh sách các khoảng thời gian lau dọn.
	Auto Cleaning Size (Kích thước tự động lau dọn)	Letter* A4
Print Cleaning Page (In trang lau dọn)		
Clean Laser Glass (Lau dọn kính laser)		
Quick Calibration (Cân chỉnh nhanh)		

Bảng 2-18 Menu Calibrate/Cleaning (Cân chỉnh/Lau dọn) (còn tiếp)

Cấp thứ nhất	Cấp thứ hai	Giá trị
Full Calibration (Cân chỉnh đầy đủ)		
Delay Calibration at Wake/Power On (Làm chậm cân chỉnh khi đánh thức/ bật máy)		Yes (Có)* No (Không)

Menu Firmware upgrade USB (Nâng cấp chương trình cơ sở USB)

Đề hiển thị: Trên bảng điều khiển sản phẩm, chọn menu **Device Maintenance (Bảo trì thiết bị)**, sau đó chọn menu **Firmware upgrade USB (Nâng cấp chương trình cơ sở USB)**.

Lắp thiết bị lưu trữ USB với gói nâng cấp chương trình cơ sở vào cổng USB và làm theo hướng dẫn trên màn hình.

Menu Service (Dịch vụ)

Menu **Service (Dịch vụ)** đã bị khóa và cần phải có số nhận dạng cá nhân (PIN) để có thể truy cập vào. Chỉ nhân viên bảo dưỡng được ủy quyền mới được phép sử dụng menu này.

3 Phần mềm cho Windows

- [Các trình điều khiển máy in và hệ điều hành được hỗ trợ cho Windows](#)
- [Chọn đúng trình điều khiển máy in cho Windows](#)
- [Thay đổi cài đặt lệnh in cho Windows](#)
- [Xóa trình điều khiển máy khỏi Windows](#)
- [Các tiện ích được hỗ trợ dành cho Windows](#)
- [Phần mềm cho các hệ điều hành khác](#)

Các trình điều khiển máy in và hệ điều hành được hỗ trợ cho Windows

Sản phẩm hỗ trợ các hệ điều hành Windows sau:

Hệ điều hành	Hỗ trợ bởi sản phẩm	Hỗ trợ bởi CD bộ cài đặt có trong hộp sản phẩm
Windows® XP Gói dịch vụ 2 trở lên (32-bit)	✓	✓
Windows® XP (64-bit) ¹	✓	
Windows Vista® (32 bit và 64 bit)	✓	✓
Windows 7 (32-bit và 64-bit)	✓	✓
Windows Server 2003 (32-bit)	✓	✓
Windows Server 2003 (64-bit)	✓	
Windows Server 2008 (32 bit và 64 bit)	✓	✓

¹ Với phiên bản 64-bit của Windows XP, bạn có thể tải xuống trình điều khiển máy in từ Internet và cài đặt nó bằng cách sử dụng Trình hướng dẫn cài đặt Windows Add Printer.

Sản phẩm hỗ trợ các trình điều khiển máy in Windows sau:

- HP PCL 6 (đây là trình điều khiển máy in mặc định, được cài đặt từ CD phần mềm có sẵn trong hộp sản phẩm)
- HP PCL 6 Universal Print Driver (Trình Điều khiển In Chung HP PCL 6) (HP UPD PCL 5)
- Trình điều khiển HP Universal Print mô phỏng postscript (HP UPD PS)
- HP PCL 5 Universal Print Driver (Trình Điều khiển In Chung HP PCL 5) (HP UPD PCL 5)

Trình điều khiển máy in bao gồm mục Trợ Giúp trực tuyến có các hướng dẫn cho những thao tác in phổ biến và cả mô tả các nút, các hộp kiểm, và các danh sách thả xuống có trong trình điều khiển máy in.



GHI CHÚ: Để biết thêm thông tin về UPD, xem www.hp.com/go/upd.

Chọn đúng trình điều khiển máy in cho Windows

Trình điều khiển máy in cung cấp quyền truy cập các tính năng sản phẩm và cho phép máy tính liên lạc với sản phẩm (sử dụng ngôn ngữ máy in). Các trình điều khiển máy in sau đây hiện có tại www.hp.com/go/lj500colorM551_software.

Trình điều khiển HP PCL 6

- Được cung cấp làm trình điều khiển mặc định trên CD phần mềm có trong hộp sản phẩm. Trình điều khiển này được tự động cài đặt trừ khi bạn tải xuống một trình điều khiển khác từ Internet.
- Nên sử dụng cho tất cả các môi trường Windows
- Cung cấp tốc độ, chất lượng in tổng thể tốt nhất, và hỗ trợ tính năng sản phẩm cho hầu hết người dùng
- Được phát triển để tương thích với Graphic Device Interface (GDI) của Windows để cho tốc độ tốt nhất trong môi trường Windows
- Có thể không tương thích hoàn toàn với các chương trình phần mềm tùy chỉnh và của bên thứ ba dựa trên PCL 5

Trình điều khiển HP UPD PCL 6

- Nên sử dụng cho tất cả các môi trường Windows
- Cung cấp tốc độ, chất lượng in tổng thể tốt nhất, và hỗ trợ tính năng sản phẩm cho hầu hết người dùng
- Được phát triển để tương thích với Windows GDI để đạt tốc độ tốt nhất trong môi trường Windows
- Có thể không tương thích hoàn toàn với các chương trình phần mềm tùy chỉnh và của bên thứ ba dựa trên PCL 5

Trình điều khiển máy in HP UPD PS

- Nên sử dụng để in với chương trình phần mềm Adobe® hay với các chương trình phần mềm đồ họa chuyên sâu khác
- Hỗ trợ khi in trong trường hợp cần mô phỏng postscript hoặc hỗ trợ phông chữ nháy postscript

Trình điều khiển HP UPD PCL 5

- Nên sử dụng để in trong công việc văn phòng thông dụng trong tất cả các môi trường Windows
 - Tương thích với các phiên bản PCL trước và các sản phẩm HP LaserJet cũ hơn
 - Sự lựa chọn tốt nhất khi in từ các chương trình phần mềm của bên thứ ba hoặc chương trình phần mềm tùy chỉnh
 - Sự lựa chọn tốt nhất khi hoạt động trong các môi trường hỗn hợp có yêu cầu phải cài đặt sản phẩm theo PCL 5 (UNIX®, Linux, máy tính trung ương)
 - Được thiết kế để sử dụng trong các môi trường Windows trong doanh nghiệp sao cho có thể sử dụng một trình điều khiển duy nhất cho nhiều kiểu máy in
 - Được ưa chuộng sử dụng khi in từ một máy tính Windows di động đến nhiều kiểu máy in
-

HP Universal Print Driver (Trình Điều khiển In Chung HP - UPD)

HP Universal Print Driver (Trình Điều khiển In Chung HP - UPD) dành cho máy cài Windows là một trình điều khiển cho phép bạn truy cập vào gần như mọi sản phẩm HP LaserJet, từ bất kỳ vị trí nào, mà không cần phải tải xuống các trình điều khiển riêng lẻ. Trình điều khiển này được xây dựng dựa trên công nghệ trình điều khiển in HP đã được chứng minh hiệu quả, được kiểm tra hoàn toàn và được sử dụng với nhiều chương trình phần mềm. Đây là một giải pháp vượt trội, bảo đảm duy trì hiệu quả làm việc theo thời gian.

HP UPD giao tiếp trực tiếp với mỗi sản phẩm của HP, tập hợp các thông tin cấu hình, sau đó hiệu chỉnh giao diện người sử dụng để hiển thị các tính năng sẵn có và duy nhất của sản phẩm. Trình điều khiển này tự động bật các tính năng sẵn có đối với sản phẩm, ví dụ như in hai mặt và dập ghim. Vì vậy, bạn không cần phải bật các tính năng một cách thủ công.

Để biết thêm thông tin, hãy đến www.hp.com/go/upd.

Các chế độ cài đặt UPD

Chế độ truyền thống	<ul style="list-style-type: none">Sử dụng chế độ này nếu bạn đang cài đặt trình điều khiển trong một máy tính từ đĩa CD.Khi được cài đặt từ đĩa CD đi kèm với sản phẩm, UPD hoạt động như các máy in thông thường. Nó hoạt động với một sản phẩm cụ thể.Nếu sử dụng chế độ này, bạn phải cài riêng một UPD cho mỗi máy tính và mỗi sản phẩm.
Chế độ động	<ul style="list-style-type: none">Để sử dụng chế độ này, hãy tải UPD xuống từ Internet. Xem trang www.hp.com/go/upd.Chế độ động cho phép bạn sử dụng một cài đặt trình điều khiển duy nhất, để bạn có thể khám phá và in bằng các sản phẩm HP từ bất kỳ vị trí nào.Sử dụng chế độ này nếu bạn đang cài đặt UPD cho một nhóm làm việc.

Thay đổi cài đặt lệnh in cho Windows

Cài đặt ưu tiên in cho Windows

Các thay đổi cho thông số cài đặt in được cài ưu tiên tùy theo nơi thực hiện thay đổi:

 **GHI CHÚ:** Các tên của các lệnh và các hộp thoại có thể khác nhau tùy theo chương trình phần mềm.

- **Hộp thoại Page Setup (Cài đặt Trang):** Nhấp vào **Page Setup** (Cài đặt Trang) hoặc lệnh tương tự trên menu **File** (Tập tin) của chương trình bạn đang làm việc để mở hộp thoại này. Thông số cài đặt được thay đổi ở đây sẽ ghi đè thông số cài đặt đã đổi ở nơi khác.
- **Hộp thoại In:** Nhấp vào **Print (In)**, **Print Setup** (Cài đặt In) hoặc lệnh tương tự trên menu **File** (Tập tin) của chương trình bạn đang làm việc để mở hộp thoại này. Cài đặt được thay đổi trong hộp thoại **Print (In)** có mức ưu tiên thấp hơn và thường không ghi đè các thay đổi được thực hiện trong hộp thoại **Page Setup** (Cài đặt Trang).
- **Hộp thoại Đặc tính Máy in (trình điều khiển máy in):** Nhấp vào **Properties** (Đặc tính) trong hộp thoại **Print (In)** để mở trình điều khiển máy in. Cài đặt được thay đổi trong hộp thoại **Printer Properties** (Đặc tính Máy in) thường không ghi đè cài đặt ở bất kỳ nơi nào khác trong phần mềm in. Bạn có thể thay đổi hầu hết các cài đặt in từ đây.
- **Thông số mặc định của trình điều khiển máy in:** Thông số cài đặt trình điều khiển máy in mặc định xác định các thông số được sử dụng trong tất cả các tác vụ in, *trừ khi* thông số cài đặt được thay đổi trong hộp thoại **Page Setup** (Cài đặt Trang), **Print (In)**, hoặc **Printer Properties** (Đặc tính Máy in).
- **Thông số cài đặt bảng điều khiển máy in:** Các thông số cài đặt thay bằng bảng điều khiển máy in sẽ có độ ưu tiên thấp hơn các thay đổi thực hiện ở các nơi khác.

Thay đổi các cài đặt cho mọi lệnh in cho tới khi đóng chương trình phần mềm

1. Trên menu **File** (Tập tin) trong chương trình phần mềm, nhấp **Print (In)**.
2. Chọn trình điều khiển, và sau đó nhấp **Properties** (Thuộc tính) hoặc **Preferences** (Tùy chọn).

Các bước có thể khác nhau; quy trình này là phổ biến nhất.

Thay đổi các cài đặt mặc định cho mọi lệnh in

1. **Windows XP, Windows Server 2003, và Windows Server 2008 (sử dụng giao diện menu Bắt đầu mặc định):** Bấm **Start** (Bắt đầu), sau đó bấm **Printer and Faxes** (Máy in và Fax).

Windows XP, Windows Server 2003, và Windows Server 2008 (sử dụng giao diện menu Bắt đầu Cổ điển): Bấm **Start** (Bắt đầu), bấm **Settings** (Cài đặt), sau đó bấm **Printers** (Máy in).

Windows Vista: Nhấp **Start** (Bắt đầu), nhấp **Control Panel** (Bảng Điều khiển), sau đó vào phần **Hardware and Sound** (Phần cứng và Âm thanh), nhấp **Printer** (Máy in).

Windows 7: Nhấp **Start** (Bắt đầu), sau đó nhấp **Devices and Printers** (Thiết bị và Máy in).

2. Nhấp chuột phải vào biểu tượng trình điều khiển, và sau đó chọn **Printing Preferences** (Tùy chọn In).

Thay đổi các cài đặt cấu hình sản phẩm

1. **Windows XP, Windows Server 2003, và Windows Server 2008 (sử dụng giao diện menu Bắt đầu mặc định):** Bấm **Start** (Bắt đầu), sau đó bấm **Printer and Faxes** (Máy in và Fax).

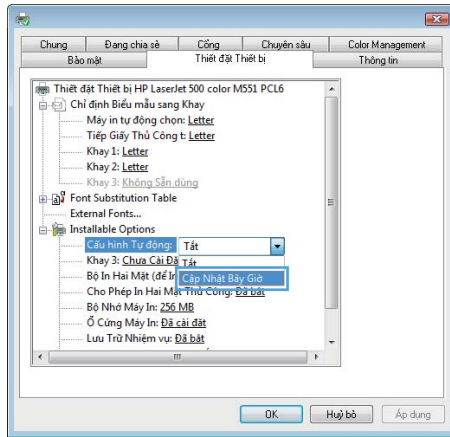
Windows XP, Windows Server 2003, và Windows Server 2008 (sử dụng giao diện menu Bắt đầu Cổ điển): Bấm **Start** (Bắt đầu), bấm **Settings** (Cài đặt), sau đó bấm **Printers** (Máy in).

Windows Vista: Nhấp **Start** (Bắt đầu), nhấp **Control Panel** (Bảng Điều khiển), sau đó vào phần **Hardware and Sound** (Phần cứng và Âm thanh), nhấp **Printer** (Máy in).


Windows 7: Nhấp **Start** (Bắt đầu), sau đó nhấp **Devices and Printers** (Thiết bị và Máy in).


2. Nhấp chuột phải vào biểu tượng trình điều khiển, và sau đó chọn **Properties** (Thuộc tính) hoặc **Printer properties** (Thuộc tính máy in).
3. Nhấp vào tab **Device Settings** (Cài đặt Thiết bị).

4. Để tự động cấu hình cài đặt sản phẩm, mở rộng danh sách **Installable Options** (Tùy chọn có thể cài đặt), nhấp chọn cài đặt **Automatic Configuration** (Cấu hình tự động), rồi chọn tùy chọn **Update Now** (Cập nhật bây giờ).



Xóa trình điều khiển máy khởi Windows

 **GHI CHÚ:** Bạn cũng có thể xóa trình điều khiển máy in bằng cách chạy cài đặt trình điều khiển máy in từ CD và chọn tùy chọn gỡ cài đặt.

 **GHI CHÚ:** Những bước này có thể thay đổi tùy theo cài đặt cá nhân của bạn.

Windows XP

1. Bấm vào **Start** (Bắt đầu), **Control Panel** (Bảng điều khiển), và sau đó chọn **Add or Remove Programs** (Thêm hoặc Xóa Chương trình).
2. Tìm và chọn sản phẩm từ danh sách.
3. Bấm vào nút **Change/Remove** (Thay đổi/Xóa) để xóa phần mềm.

Windows Vista

1. Bấm **Start** (Bắt đầu), **Control Panel** (Bảng điều khiển), rồi bên dưới tiêu đề **Programs** (Chương trình), bấm **Uninstall a program** (Gỡ cài đặt chương trình).
2. Tìm và chọn sản phẩm từ danh sách.
3. Chọn tùy chọn **Uninstall/Change** (Gỡ Cài đặt/Thay đổi).

Windows 7

1. Bấm **Start** (Bắt đầu), **Control Panel** (Bảng điều khiển), rồi bên dưới tiêu đề **Programs** (Chương trình), bấm **Uninstall a program** (Gỡ cài đặt chương trình).
2. Tìm và chọn sản phẩm từ danh sách.
3. Chọn tùy chọn **Uninstall** (Gỡ Cài đặt).

Các tiện ích được hỗ trợ dành cho Windows

HP Web Jetadmin

HP Web Jetadmin là một công cụ phần mềm quản lý thiết bị ngoại vi và hình ảnh giúp tối ưu hóa việc sử dụng sản phẩm, kiểm soát chi phí màu, bảo mật sản phẩm, và sắp xếp hợp lý việc quản lý nguồn cung cấp bằng cách cho phép cấu hình từ xa, giám sát trước, xử lý sự cố bảo mật, và báo cáo về các sản phẩm in và hình ảnh.

Để tải xuống phiên bản HP Web Jetadmin và danh sách các hệ thống máy chủ được hỗ trợ mới nhất, hãy truy cập vào trang web www.hp.com/go/webjetadmin.

Khi được cài đặt trên một máy chủ lưu trữ, một máy khách Windows có thể có được truy cập vào HP Web Jetadmin bằng cách sử dụng trình duyệt Web được hỗ trợ (như là Microsoft® Internet Explorer) bằng việc điều hướng đến máy chủ có cài đặt HP Web Jetadmin.

Máy chủ web nhúng của HP

Sản phẩm này được trang bị một máy chủ web nhúng của HP, cung cấp quyền truy cập thông tin về sản phẩm và các hoạt động mạng. Thông tin này xuất hiện trong trình duyệt web như Microsoft Internet Explorer, Netscape Navigator, Apple Safari hoặc Mozilla Firefox.

Máy chủ web nhúng HP nằm trong sản phẩm. Nó không được tải trên máy chủ mạng.

Máy chủ web nhúng của HP cung cấp một giao diện đến sản phẩm để bất cứ ai có một máy tính được kết nối mạng và có một trình duyệt Web chuẩn đều có thể sử dụng. Không cần cài đặt hay cấu hình phần mềm đặc biệt, nhưng bạn phải có một trình duyệt web được hỗ trợ trên máy tính. Để có truy cập vào máy chủ web nhúng của HP, nhập địa chỉ IP của sản phẩm vào dòng địa chỉ của trình duyệt. (Để tìm địa chỉ IP này, hãy in trang cấu hình. Để biết thêm thông tin về cách in trang cấu hình, xem [In trang thông tin thuộc trang 170](#)).

Để có giải thích đầy đủ về các tính năng và chức năng của máy chủ web nhúng, hãy xem [Sử dụng máy chủ web nhúng của HP thuộc trang 172](#).

HP ePrint

Với HP ePrint, bạn có thể in ở mọi nơi, mọi lúc từ điện thoại di động, máy tính xách tay hoặc bất kỳ thiết bị di động nào khác. HP ePrint hoạt động với bất kỳ thiết bị nào có khả năng gửi email. Nếu có thể gửi email, bạn có thể in đối với sản phẩm đã bật HP ePrint. Để biết thêm chi tiết, hãy truy cập www.hpeprintcenter.com.



GHI CHÚ: Sản phẩm phải được kết nối mạng và có quyền truy cập Internet để sử dụng HP ePrint.

HP ePrint được tắt theo cài đặt mặc định trong sản phẩm. Sử dụng quy trình này để bật.

1. Gõ địa chỉ IP của sản phẩm vào dòng địa chỉ của trình duyệt Web để mở Máy chủ web nhúng của HP.
2. Bấm tab **Web Services (Dịch vụ web)**.
3. Chọn tùy chọn để bật Dịch vụ web.

Phần mềm cho các hệ điều hành khác

OS	Phần mềm
UNIX	<p>Với các mạng HP-UX và Solaris, hãy truy cập vào www.hp.com/go/jetdirectunix_software để cài đặt các script kiểu sử dụng bộ cài đặt máy in HP Jetdirect (HPPI) cho UNIX.</p> <p>Để có các script kiểu mới nhất, hãy truy cập vào www.hp.com/go/unixmodelscripts.</p>
Linux	Để biết thông tin, truy cập www.hplip.net .
SAP	Để biết thêm về các trình điều khiển, truy cập www.hp.com/go/sap/drivers

4 Sử dụng sản phẩm với máy Mac

- [Phần mềm dành cho Mac](#)
- [Thao tác in cơ bản bằng Mac](#)
- [Khắc phục sự cố với máy Mac](#)

Phần mềm dành cho Mac

Các trình điều khiển máy in và hệ điều hành được hỗ trợ cho máy Mac

Sản phẩm này hỗ trợ các hệ điều hành Mac sau:

- Mac OS X v10.5 và v10.6

GHI CHÚ: Đối với Mac OS X v10.5, PPC và Intel® Core™ Processor Macs được hỗ trợ. Đối với Mac OS X v10.6, Intel Core Processor Macs được hỗ trợ.

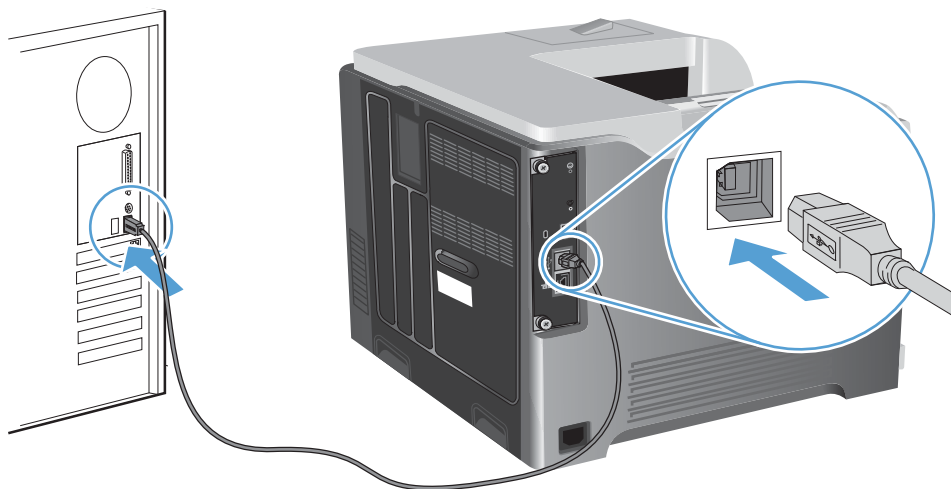
Bộ cài đặt phần mềm của HP LaserJet cung cấp các tệp Mô Tả Máy In PostScript® (PPD), Các Ứng Dụng Mở Rộng Hộp Thoại Máy In (PDE), và HP Utility (Tiện ích HP) để sử dụng với các máy tính Mac OS X. Các tệp PPD và PDE của máy in HP, kết hợp với các trình điều khiển máy in Apple PostScript tích hợp, cung cấp chức năng in đầy đủ và truy cập vào các tính năng cụ thể của máy in HP.

Cài đặt phần mềm cho hệ điều hành Mac

Cài đặt phần mềm cho máy tính Mac được kết nối trực tiếp với sản phẩm


Sản phẩm này hỗ trợ kết nối USB 2.0. Sử dụng một cáp USB loại A-đến-B. HP khuyên bạn nên sử dụng cáp không dài quá 2 m.

1. Cắm cáp USB vào sản phẩm và máy tính.




2. Cài đặt phần mềm từ đĩa CD. Bấm vào biểu tượng sản phẩm, và thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

Nếu bạn không thêm máy in trong suốt quá trình cài đặt CD, hãy tiếp tục với bước tiếp theo.

3. Trên máy tính, mở menu Apple , bấm vào menu **System Preferences (Tùy chọn hệ thống)**, sau đó bấm vào biểu tượng **Print & Fax (In & Fax)**.

4. Bấm vào biểu tượng dấu cộng (+) ở góc trái phía dưới của cột **Printer Names (Tên máy in)**, chọn sản phẩm từ cửa sổ **Add Printer (Thêm máy in)**, sau đó đảm bảo rằng trình điều khiển sản phẩm có trong vùng **Print Using (Sử dụng lệnh in)**.

5. Bấm **Add (Thêm)** để tạo hàng máy in.

 **GHI CHÚ:** Đối với Mac OS X v10.5 và v10.6, quy trình cài đặt sẽ tự động cấu hình các tùy chọn cài đặt. HP anticounterfeit Web site

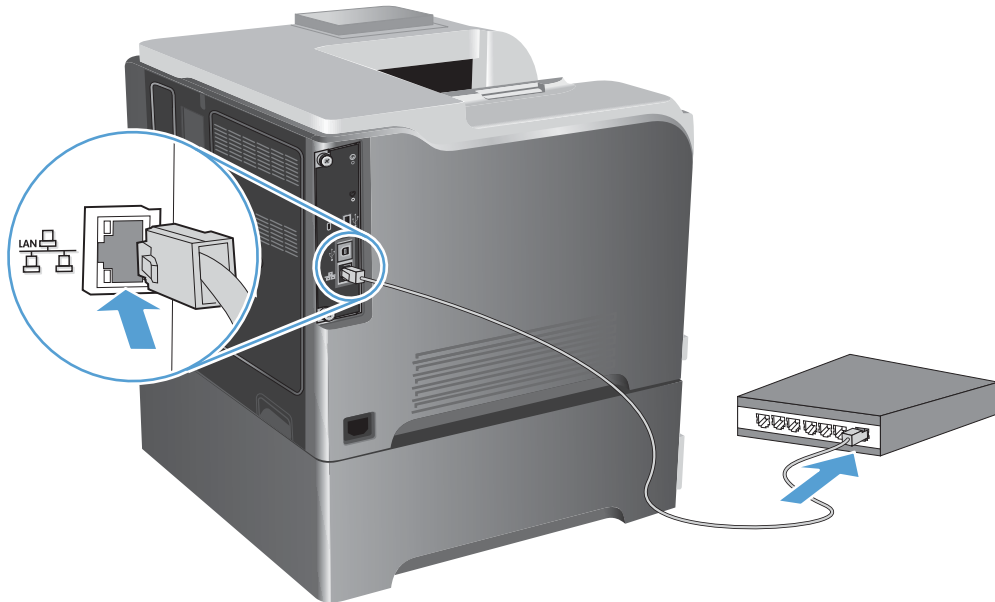
6. In một trang từ chương trình bất kỳ để đảm bảo phần mềm đã được cài đặt đúng.

 **GHI CHÚ:** Nếu cài đặt bị hỏng, cài lại phần mềm.


Cài đặt phần mềm cho máy tính Mac trên mạng có dây

Cấu hình địa chỉ IP

1. Cắm cáp mạng vào sản phẩm và vào mạng.



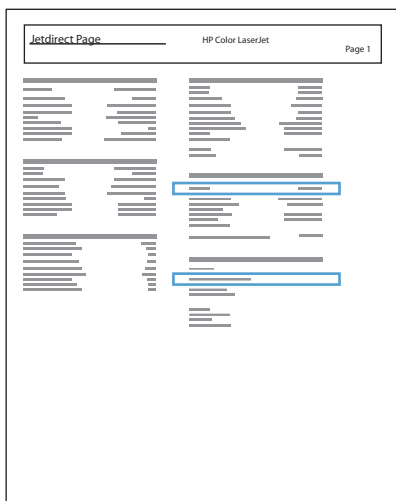
2. Chờ 60 giây trước khi tiếp tục. Trong thời gian này, mạng sẽ nhận diện sản phẩm và gán địa chỉ IP hoặc tên máy chủ cho sản phẩm.

3. Từ bảng điều khiển sản phẩm, bấm nút Home (Trang chủ) .

4. Mở các menu sau:

- **Administration (Quản trị)**
- **Reports (Báo cáo)**
- **Configuration/Status Pages (Trang cấu hình/Trạng thái)**
- **Configuration Page (Trang cấu hình)**


5. Tìm địa chỉ IP trên trang Embedded Jetdirect (Jetdirect nhúng).



6. **IPv4:** Nếu địa chỉ IP là 0.0.0.0 hoặc 192.0.0.192 hoặc 169.254.x.x, bạn phải cấu hình địa chỉ IP theo cách thủ công. Nếu không, cấu hình mạng đã thành công.

IPv6: Nếu địa chỉ IP bắt đầu bằng "fe80:", sản phẩm có thể in. Nếu không, bạn phải cấu hình địa chỉ IP theo cách thủ công.

Cài đặt phần mềm

1. Cài đặt phần mềm từ đĩa CD. Bấm vào biểu tượng sản phẩm, và thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.
Nếu bạn không thêm máy in trong suốt quá trình cài đặt CD, hãy tiếp tục với bước tiếp theo.
2. Trên máy tính, mở menu Apple , bấm vào menu **System Preferences (Tùy chọn hệ thống)**, sau đó bấm vào biểu tượng **Print & Fax (In & Fax)**.
3. Bấm vào biểu tượng dấu cộng (+) ở góc trái phía dưới của cột **Printer Names (Tên máy in)**.

Theo mặc định, Mac OS X sử dụng phương pháp Bonjour để tìm trình điều khiển và thêm sản phẩm vào menu bật lên máy in. Phương pháp này là phương pháp tốt nhất trong hầu hết tình huống. Nếu Mac OS X không thể tìm thấy trình điều khiển máy in HP, thông báo lỗi sẽ hiển thị. Cài đặt lại phần mềm.

Nếu bạn đang kết nối sản phẩm với một mạng lớn, có thể bạn cần sử dụng phương pháp in IP để kết nối hơn là Bonjour. Làm theo các bước sau:

- a. Từ cửa sổ **Add Printer (Thêm máy in)**, bấm nút **IP Printer (Máy in IP)**.
 - b. Từ danh sách thả xuống **Protocol (Giao thức)**, chọn tùy chọn **Jetdirect-Socket của HP**. Nhập địa chỉ IP hoặc tên máy chủ cho sản phẩm. Từ danh sách thả xuống **Print Using (Sử dụng lệnh in)**, chọn kiểu sản phẩm nếu chưa có kiểu nào được chọn.
4. In một trang từ chương trình bất kỳ để đảm bảo phần mềm đã được cài đặt đúng.

Xóa trình điều khiển máy in khỏi hệ điều hành máy Mac


Bạn phải có quyền của người quản trị để gỡ cài đặt phần mềm.

1. Mở **System Preferences** (Tùy chọn hệ thống).
2. Chọn **Print & Fax** (In & Fax).
3. Tô sáng sản phẩm.
4. Bấm vào biểu tượng dấu trừ (-).
5. Xóa hàng in, nếu cần.

Thay đổi cài đặt lệnh in cho Mac

Cài đặt ưu tiên in cho Mac

Các thay đổi cho thông số cài đặt in được cài ưu tiên tùy theo nơi thực hiện thay đổi:

 **GHI CHÚ:** Tên của các lệnh và các hộp thoại có thể khác nhau tùy theo chương trình phần mềm.

- **Hộp thoại Page Setup (Cài đặt trang):** Bấm vào **Page Setup** (Cài đặt trang) hoặc lệnh tương tự trên menu **File** (Tập) của chương trình bạn đang làm việc để mở hộp thoại này. Các cài đặt được thay đổi ở đây có thể ghi đè các cài đặt được thay đổi ở nơi khác.
- **Hộp thoại Print (In):** Bấm vào **Print** (In), **Print Setup** (Cài đặt In) hoặc lệnh tương tự trên menu **File** (Tập) của chương trình bạn đang làm việc để mở hộp thoại này. Cài đặt được thay đổi trong hộp thoại **Print** (In) có mức ưu tiên thấp hơn và *không* ghi đè các thay đổi được thực hiện trong hộp thoại **Page Setup** (Cài đặt trang).
- **Cài đặt trình điều khiển máy in mặc định:** Cài đặt trình điều khiển máy in mặc định xác định các cài đặt được sử dụng trong tất cả lệnh in, *trừ khi* thông số cài đặt được thay đổi trong hộp thoại **Page Setup** (Cài đặt trang), **Print** (In), hoặc **Printer Properties** (Thuộc tính Máy in).
- **Thông số cài đặt bảng điều khiển máy in:** Các thông số cài đặt thay đổi ở bảng điều khiển máy in sẽ có độ ưu tiên thấp hơn các thay đổi thực hiện ở các nơi khác.

Thay đổi các cài đặt cho mọi lệnh in cho tới khi đóng chương trình phần mềm


1. Trên menu **File** (Tập), hãy bấm nút **Print** (In).
2. Thay đổi các cài đặt bạn muốn trên các menu khác nhau.

Thay đổi các cài đặt mặc định cho mọi lệnh in

1. Trên menu **File** (Tập), hãy bấm nút **Print** (In).
2. Thay đổi các cài đặt bạn muốn trên các menu khác nhau.
3. Trên menu **Presets** (Cài đặt sẵn), hãy bấm vào tùy chọn **Save As... (Lưu dưới dạng...)** và nhập tên của cài đặt sẵn.

Các cài đặt này được lưu tại menu **Presets (Cài đặt sẵn)**. Để sử dụng cài đặt mới, bạn phải chọn tùy chọn định sẵn đã được lưu mỗi lần bạn mở một chương trình và in.

Thay đổi các cài đặt cấu hình sản phẩm

1. Từ menu Apple , bấm vào menu **System Preferences (Tùy chọn hệ thống)**, rồi bấm vào biểu tượng **Print & Fax (In & Fax)**.
2. Chọn sản phẩm ở bên trái của cửa sổ.
3. Bấm nút **Options & Supplies (Tùy chọn & Nguồn cung cấp)**.
4. Bấm tab **Driver (Trình điều khiển)**.
5. Cấu hình các tùy chọn đã cài đặt.

Phần mềm dành cho máy tính Mac

Tiện ích Máy in HP dành cho Mac

Sử dụng HP Printer Utility (Tiện ích Máy in HP) để cài đặt các tính năng của sản phẩm không có trong trình điều khiển máy in.

Bạn có thể sử dụng HP Printer Utility (Tiện ích Máy in HP) khi sản phẩm sử dụng cáp USB hoặc được kết nối với mạng hoạt động dựa trên giao thức TCP/IP.

Mở HP Printer Utility (Tiện ích Máy in HP)

- ▲ Từ bộ đỡ, nhấp **HP Utility** (Tiện ích HP).

- hoặc -

Từ **Applications** (Ứng dụng), mở thư mục Hewlett Packard, rồi sau đó nhấp **HP Utility** (Tiện ích HP).

Các tính năng HP Printer Utility (Tiện ích Máy in HP)

HP Printer Utility (Tiện ích Máy in HP) bao gồm nhiều trang. Bạn có thể mở các trang này bằng cách bấm vào danh sách **Configuration Settings (Cài đặt cấu hình)**. Bảng sau mô tả các tác vụ bạn có thể thực hiện từ những trang này. Ở đầu trang bất kỳ, bấm vào liên kết **HP Support (Hỗ trợ HP)** để truy cập hỗ trợ kỹ thuật, đặt mua nguồn cung cấp trực tuyến, đăng ký trực tuyến, thông tin tái chế và trả lại.

Menu	Mục	Mô tả
Information And Support (Thông tin và hỗ trợ)	Supplies Status (Tình trạng nguồn cung cấp)	Hiển thị tình trạng nguồn cung cấp của sản phẩm và cung cấp các liên kết để đặt mua nguồn cung cấp trực tuyến.
	Device Information (Thông tin thiết bị)	Hiển thị thông tin về sản phẩm đang được chọn.

Menu	Mục	Mô tả
	File Upload (Tải lên tệp)	Chuyển các tệp từ máy tính đến sản phẩm.
	Upload Fonts (Tải lên phông chữ)	Chuyển các tệp phông chữ từ máy tính sang sản phẩm.
	Update Firmware (Cập nhật chương trình cơ sở)	Chuyển tệp cập nhật chương trình cơ sở sang sản phẩm.
	Commands (Lệnh)	Gửi các ký tự đặc biệt hoặc các lệnh in đến sản phẩm sau lệnh in.
Cài đặt máy in	Trays Configuration (Cấu hình khay)	Thay đổi cài đặt mặc định của khay.
	Output Devices (Thiết bị đầu ra)	Quản lý cài đặt cho các phụ kiện đầu ra tùy chọn
	Duplex Mode (Chế độ in hai mặt)	Bật chế độ in hai mặt tự động.
	Stored Jobs (Lệnh in đã lưu)	Quản lý các lệnh in đã được lưu trên đĩa cứng của sản phẩm.
	E-mail Alerts (Cảnh báo email)	Cấu hình sản phẩm để gửi thông báo email khi có sự kiện cụ thể.
	Network Settings (Cài đặt mạng)	Cấu hình cài đặt mạng, như cài đặt IPv4 và IPv6.
	Supplies Management (Quản lý nguồn cung cấp)	Cấu hình cách hoạt động của sản phẩm khi nguồn cung cấp gần như đã hết thời gian sử dụng.
	Protect Direct Ports (Bảo vệ cổng trực tiếp)	Tắt quá trình in qua cổng USB hoặc các cổng song song.
	Additional Settings (Cài đặt thêm)	Cung cấp quyền truy cập vào Máy chủ web nhúng của HP.

Các tiện ích được hỗ trợ dành cho Mac

Máy chủ Web Nhúng của HP


Sản phẩm này được trang bị một Máy chủ web nhúng của HP, cung cấp quyền truy cập thông tin về sản phẩm và các hoạt động mạng. Truy cập Máy chủ web nhúng của HP từ Tiện ích HP. Mở menu **Cài đặt máy in**, sau đó chọn tùy chọn **Additional Settings (Cài đặt thêm)**.

Bạn cũng có thể truy cập Máy chủ web nhúng của HP từ trình duyệt Safari Web:

1. Chọn biểu tượng trang ở bên trái của thanh công cụ Safari.
2. Bấm vào logo Bonjour.
3. Trong danh sách máy in, bấm đúp vào sản phẩm này. Máy chủ web nhúng của HP sẽ mở.

HP ePrint

Với HP ePrint, bạn có thể in ở mọi nơi, mọi lúc từ điện thoại di động, máy tính xách tay hoặc bất kỳ thiết bị di động nào khác. HP ePrint hoạt động với bất kỳ thiết bị nào có khả năng gửi email. Nếu có thể gửi email, bạn có thể in đối với sản phẩm đã bật HP ePrint. Để biết thêm chi tiết, hãy truy cập www.hpprintcenter.com.

 **GHI CHÚ:** Sản phẩm phải được kết nối mạng và có quyền truy cập Internet để sử dụng HP ePrint.

HP ePrint được tắt theo cài đặt mặc định trong sản phẩm. Sử dụng quy trình này để bật.


1. Gõ địa chỉ IP của sản phẩm vào dòng địa chỉ của trình duyệt Web để mở Máy chủ web nhúng của HP.
2. Bấm tab **Web Services (Dịch vụ web)**.
3. Chọn tùy chọn để bật Dịch vụ web.

AirPrint

In trực tiếp bằng AirPrint Apple được hỗ trợ cho iOS 4.2 trở lên. Sử dụng AirPrint để in trực tiếp bằng sản phẩm từ iPad (iOS 4.2), iPhone (3GS trở lên), hoặc iPod touch (thế hệ thứ ba trở đi) trong các ứng dụng sau:

- Mail (Thư)
- Ảnh
- Safari
- Chọn ứng dụng của bên thứ ba


Để sử dụng AirPrint, sản phẩm phải được kết nối mạng. Để biết thêm thông tin về cách sử dụng AirPrint và các sản phẩm của HP tương thích với AirPrint, hãy truy cập www.hp.com/go/airprint.

 **GHI CHÚ:** Bạn cần nâng cấp chương trình cơ sở của sản phẩm để sử dụng AirPrint. Hãy truy cập www.hp.com/go/lj500colorM551_firmware.

Thao tác in cơ bản bằng Mac

Hủy lệnh in với Mac

Nếu đang thực hiện lệnh in hiện tại, hủy lệnh in bằng cách bấm nút Cancel (Hủy) trên bảng điều khiển sản phẩm.

 **GHI CHÚ:** Việc bấm nút Cancel (Hủy) sẽ xóa lệnh in mà sản phẩm đang tiến hành. Nếu nhiều quy trình đang hoạt động (ví dụ sản phẩm đang in tài liệu trong khi nhận fax), bấm nút Cancel (Hủy) sẽ xóa quy trình hiện đang hiển thị trên bảng điều khiển của sản phẩm.

Bạn cũng có thể hủy lệnh in từ chương trình phần mềm hoặc từ dãy lệnh in.

Để ngừng lệnh in ngay lập tức, xóa phương tiện in còn lại trong sản phẩm. Sau khi dừng in, sử dụng một trong các tùy chọn sau:

- **Bảng điều khiển sản phẩm:** Để hủy lệnh in, hãy bấm và thả nút Cancel (Hủy) trên bảng điều khiển của sản phẩm.
- **Chương trình phần mềm** Thông thường, một hộp thoại sẽ xuất hiện ngăn gọn trên màn hình, cho phép bạn hủy lệnh in.
- **Hàng chờ in trên máy Mac:** Nhấp đúp vào biểu tượng sản phẩm trên bộ đỡ để mở dãy lệnh in. Tô sáng lệnh in và sau đó nhấp **Delete** (Xóa).

Thay đổi khổ giấy và loại giấy với Mac

1. Trên menu **File (Tập)** trong chương trình phần mềm, bấm vào tùy chọn **Print (In)**.
2. Trên menu **Copies & Pages (Bản sao & Trang)**, hãy bấm nút **Page Setup (Cài đặt trang)**.
3. Chọn kích thước từ danh sách **Paper Size (Kích thước giấy)** thả xuống, sau đó bấm nút **OK**.
4. Mở menu **Finishing (Kết thúc)**.
5. Chọn một loại từ danh sách **Media-type (Loại giấy)** thả xuống.
6. Bấm nút **Print (In)**.

Chỉnh lại kích thước tài liệu hoặc in trên kích thước giấy tùy chỉnh với Mac

Mac OS X 10.5 và 10.6

Sử dụng một trong các phương pháp sau.

1. Trên menu **File (Tệp)**, hãy nhấp vào tùy chọn **Print (In)**.
2. Nhấp nút **Page Setup (Cài đặt trang)**.
3. Chọn sản phẩm, và chọn cài đặt chính xác cho các tùy chọn **Paper Size (Kích thước giấy)** và **Orientation (Hướng)**.

1. Trên menu **File (Tệp)**, hãy nhấp vào tùy chọn **Print (In)**.
2. Mở menu **Paper Handling (Xử lý giấy)**.
3. Trong vùng **Destination Paper Size (Kích thước giấy đích)**, nhấp vào ô **Scale to fit paper size (Chỉnh cho vừa với kích thước giấy)**, và chọn kích thước từ danh sách thả xuống.

Tạo và sử dụng các cài đặt in sẵn trong Mac


Dùng các cài đặt in sẵn để lưu cài đặt trình điều khiển máy in hiện thời để sử dụng về sau.

Tạo cài đặt in sẵn

1. Trên menu **File (Tệp)**, hãy nhấp vào tùy chọn **Print (In)**.
2. Chọn trình điều khiển.
3. Chọn cài đặt in bạn muốn lưu để sử dụng về sau.
4. Trên menu **Presets (Cài đặt sẵn)**, nhấp vào tùy chọn **Save As... (Lưu dưới dạng...)** và nhập tên của cài đặt sẵn.
5. Nhấp nút **OK**.

Sử dụng cài đặt in sẵn


1. Trên menu **File (Tệp)**, hãy nhấp vào tùy chọn **Print (In)**.
2. Chọn trình điều khiển.
3. Trên menu **Presets (Cài đặt sẵn)**, chọn cài đặt in sẵn.

 **GHI CHÚ:** Để sử dụng cài đặt trình điều khiển máy in mặc định, chọn tùy chọn **standard (chuẩn)**.

In trang bìa với Mac

1. Trên menu **File (Tệp)**, hãy nhấp vào tùy chọn **Print (In)**.
2. Chọn trình điều khiển.

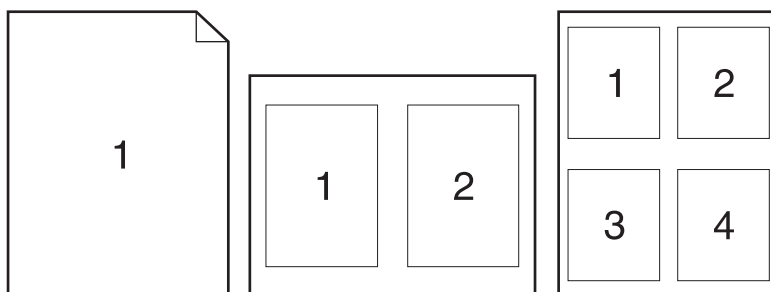
3. Mở menu **Cover Page (Trang bìa)**, và chọn vị trí cần in trang bìa. Nhấp nút **Before Document (Mặt trước tài liệu)** hoặc nút **After Document (Mặt sau tài liệu)**.
4. Trong menu **Cover Page Type (Loại trang bìa)**, chọn thông báo bạn muốn in trên trang bìa này.

 **GHI CHÚ:** Để in trang bìa trống, chọn tùy chọn **standard (chuẩn)** từ menu **Cover Page Type (Loại trang bìa)**.

Sử dụng các hình mờ với Mac

1. Trên menu **File (Tệp)**, hãy bấm vào tùy chọn **Print (In)**.
2. Mở menu **Watermarks (Hình mờ)**.
3. Từ menu **Mode (Chế độ)**, chọn kiểu hình mờ bạn muốn sử dụng. Chọn tùy chọn **Watermark (Hình mờ)** để in một thông báo nửa trong suốt. Chọn tùy chọn **Overlay (Phủ)** để in một thông báo không trong suốt.
4. Từ menu **Pages (Trang)**, chọn in hình mờ trên tất cả các trang hoặc chỉ trên trang đầu.
5. Từ menu **Text (Văn bản)**, chọn một trong những thông báo chuẩn, hoặc chọn tùy chọn **Custom (Tùy chỉnh)** và nhập một thông báo mới vào ô.
6. Chọn các tùy chọn cho những cài đặt còn lại.

In nhiều trang trên một tờ giấy với Mac



1. Trên menu **File (Tệp)**, hãy nhấp vào tùy chọn **Print (In)**.
2. Chọn trình điều khiển.
3. Mở menu **Layout (Bố cục)**.
4. Từ menu **Pages per Sheet (Nhiều trang trên một tờ)**, chọn số lượng trang bạn muốn in trên mỗi tờ giấy (1, 2, 4, 6, 9, hoặc 16).

5. Trong vùng **Layout Direction (Hướng bố cục)**, chọn thứ tự và vị trí của trang trên tờ giấy.
6. Từ menu **Borders (Đường viền)**, chọn loại viền quanh mỗi trang trên tờ giấy.

In trên cả hai mặt giấy (in hai mặt) với Mac

Sử dụng in hai mặt tự động

1. Nạp đủ giấy vào một trong các khay để thực hiện lệnh in.
2. Trên menu **File (Tập)**, hãy nhấp vào tùy chọn **Print (In)**.
3. Mở menu **Layout (Bố cục)**.
4. Từ menu **Two-Sided (Hai mặt)**, chọn một tùy chọn liên kết.

In hai mặt thủ công

1. Nạp đủ giấy vào một trong các khay để thực hiện lệnh in.
2. Trên menu **File (Tập)**, hãy nhấp vào tùy chọn **Print (In)**.
3. Mở menu **Finishing (Kết thúc)**, và nhấp tab **Manual Duplex (In hai mặt Thủ công)** hoặc mở menu **Manual Duplex (In hai mặt Thủ công)**.
4. Nhấp ô **Manual Duplex (In hai mặt Thủ công)**, và chọn một tùy chọn liên kết.
5. Nhấp nút **Print (In)**. Hãy thực hiện theo các hướng dẫn trong cửa sổ pop-up hiển thị trên màn hình máy tính trước khi thay xếp giấy ra trong Khay 1 để in nửa thứ hai.
6. Đến sản phẩm và lấy hết giấy trắng có trong Khay 1 ra.
7. Nạp chồng giấy đã in vào Khay 1 với mặt quay lên, cạnh dưới cho vào máy in trước. Bạn *phải* in mặt thứ hai từ Khay 1.
8. Nếu được nhắc, bấm nút panen điều khiển thích hợp để tiếp tục.

Lưu trữ lệnh in với máy Mac

Bạn có thể lưu trữ các lệnh in trên sản phẩm để bạn có thể in chúng tại bất kỳ thời điểm nào. Bạn có thể chia sẻ các lệnh in đã lưu với những người dùng khác hoặc bạn có thể đặt ở chế độ riêng tư.

1. Trên menu **File (Tập)**, hãy bấm vào tùy chọn **Print (In)**.
2. Mở menu **Job Storage (Lưu trữ lệnh in)**.

- Trong danh sách thả xuống **Job Storage Mode (Chế độ lưu trữ lệnh in)**, hãy chọn loại lệnh in đã lưu.
 - Proof and Hold (Kiểm tra và giữ):** Tính năng này cho phép bạn nhanh chóng in và kiểm tra bản sao của lệnh in, sau đó in các bản sao khác.
 - Personal Job (Lệnh in cá nhân):** Khi bạn gửi lệnh tới sản phẩm, lệnh này không in cho đến khi bạn yêu cầu ở bảng điều khiển sản phẩm. Nếu bạn gán một số nhận dạng cá nhân (PIN) cho lệnh in, bạn phải cung cấp mã PIN yêu cầu ở bảng điều khiển.
 - Quick Copy (Sao chép nhanh):** Nếu đã lắp ổ cứng tùy chọn vào sản phẩm, bạn có thể in số bản sao của một lệnh in đã yêu cầu và sau đó lưu một bản sao của lệnh in này vào ổ cứng tùy chọn. Việc lưu lệnh in cho phép bạn in thêm các bản sao sau này.
 - Stored Job (Lệnh in đã lưu):** Nếu đã lắp ổ cứng tùy chọn vào sản phẩm, bạn có thể lưu lệnh in như biểu mẫu nhân viên, bảng chấm công hoặc lịch biểu trên sản phẩm và cho phép người dùng khác in lệnh in vào bất kỳ thời điểm nào. Những lệnh in đã lưu cũng có thể được bảo vệ bằng mã PIN.
- Để sử dụng tên người dùng tùy chỉnh hoặc tên lệnh in, hãy bấm vào nút **Custom (Tùy chỉnh)**, sau đó nhập tên người dùng hoặc tên lệnh in vào.

Chọn tùy chọn để sử dụng khi đã có một lệnh in đã lưu khác có tên đó.

Sử dụng tên lệnh in + (1 - 99)	Nối một số riêng vào cuối tên lệnh in.
Replace Existing File (Thay tệp hiện có)	Ghi đè lệnh in đã lưu hiện có bằng lệnh in mới.

- Nếu bạn đã chọn tùy chọn **Stored Job (Lệnh in đã lưu)** hoặc tùy chọn **Personal Job (Lệnh in cá nhân)** trong bước 3, bạn có thể bảo vệ lệnh in này bằng mã PIN. Nhập số gồm 4 chữ số vào trường **Sử dụng mã PIN để in**. Khi người khác tìm cách in lệnh in này, sản phẩm sẽ nhắc người đó nhập mã PIN này.

Cài đặt tùy chọn màu với Mac

Sử dụng menu **Color Options (Các tùy chọn màu)** hoặc menu **Color/Quality Options (Các tùy chọn màu/chất lượng)** để kiểm soát cách các màu này sẽ được xuất và in ra từ các chương trình phần mềm.

- Trên menu **File (Tệp)**, hãy bấm vào tùy chọn **Print (In)**.
- Chọn trình điều khiển.
- Mở menu **Color Options (Các tùy chọn màu)** hoặc menu **Color/Quality Options (Các tùy chọn màu/chất lượng)**.
- Mở menu **Advanced (Nâng cao)**, hoặc chọn tab thích hợp.
- Điều chỉnh từng cài đặt cho văn bản, đồ họa, và ảnh.

Sử dụng menu **Services (Dịch vụ)** bằng Mac

Nếu sản phẩm được nối mạng, hãy sử dụng menu **Services (Dịch vụ)** để xem thông tin về sản phẩm và tình trạng nguồn cung cấp.

1. Trên menu **File (Tệp)**, hãy nhấp vào tùy chọn **Print (In)**.
2. Mở menu **Services (Dịch vụ)**.
3. Để mở máy chủ Web nhúng và thực hiện tác vụ bảo trì, hãy thực hiện các bước sau:
 - a. Chọn tab **Device Maintenance (Bảo trì thiết bị)**.
 - b. Chọn một tác vụ từ danh sách thả xuống.
 - c. Bấm nút **Launch (Khởi chạy)**.
4. Để đến các trang web hỗ trợ khác nhau dành cho sản phẩm này, hãy thực hiện các bước sau:
 - a. Chọn tab **Services on the Web (Dịch vụ trên Web)**.
 - b. Chọn một tùy chọn từ menu.
 - c. Bấm nút **Go! (Tìm!)**.

Khắc phục sự cố với máy Mac

Xem [Khắc phục sự cố phần mềm sản phẩm với máy Mac thuộc trang 218](#).

5 Kết nối sản phẩm với Windows

- [Tờ chổi chia sẻ máy in](#)
- [Kết nối với USB](#)
- [Kết nối mạng với Windows](#)

Từ chối chia sẻ máy in

HP không hỗ trợ mạng ngang hàng, vì tính năng là của hệ điều hành Microsoft, không phải của trình điều khiển máy in HP. Vào Microsoft tại www.microsoft.com.

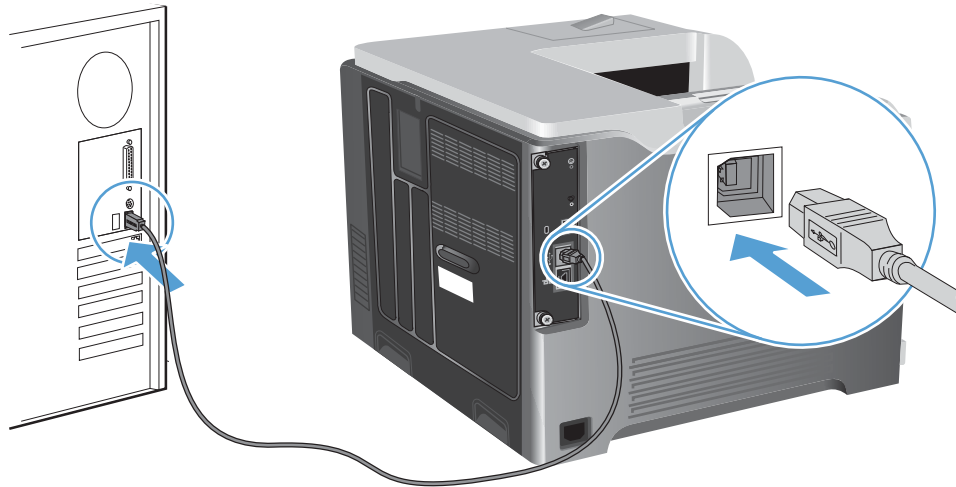
Kết nối với USB

Sản phẩm này hỗ trợ kết nối USB 2.0. Sử dụng một cáp USB loại A-đến-B. HP khuyên bạn nên sử dụng cáp không dài quá 2 m.

⚠ THẬN TRỌNG: Không nối cáp USB cho đến khi chương trình cài đặt phần mềm nhắc bạn.

Cài đặt CD

1. Đóng tất cả chương trình đang mở trên máy tính.
2. Cài đặt phần mềm từ đĩa CD và làm theo các hướng dẫn trên màn hình.
3. Khi được nhắc, hãy chọn tùy chọn **Connected directly to the computer (Kết nối trực tiếp đến máy tính)**, sau đó bấm nút **Install (Cài đặt)**.
4. Khi phần mềm nhắc bạn, hãy kết nối cáp USB với sản phẩm và máy tính.




5. Ở cuối quá trình cài đặt, bấm nút **Finish (Kết thúc)**, hoặc bấm nút **More Options (Tùy chọn khác)** để cài đặt thêm phần mềm.
6. Trên màn hình **More Options (Tùy chọn khác)**, bạn có thể cài thêm phần mềm, hoặc bấm nút **Exit (Thoát)**.
7. In một trang từ chương trình bất kỳ để đảm bảo phần mềm đã được cài đặt đúng.

📝 GHI CHÚ: Nếu cài đặt bị hỏng, cài lại phần mềm.

Kết nối mạng với Windows

Bạn có thể lập cấu hình các thông số mạng này từ bảng điều khiển, máy chủ Web nhúng HP hoặc đối với phần lớn các mạng, từ phần mềm HP Web Jetadmin.

 **GHI CHÚ:** Phần mềm HP Web Jetadmin không được hỗ trợ trên hệ điều hành Mac OS X.

Xin hãy xem *HP Jetdirect Embedded Print Server Administrator's Guide* (Hướng dẫn Máy chủ In Nhúng HP Jetdirect Dành cho Nhà Quản trị) để có một danh sách đầy đủ các mạng được hỗ trợ và để được hướng dẫn cấu hình các thông số mạng từ phần mềm. Bản hướng dẫn này đi kèm với sản phẩm có cài máy chủ in nhúng HP Jetdirect.

Các giao thức mạng được hỗ trợ

Bảng 5-1 Các giao thức mạng được hỗ trợ

Loại mạng	Giao thức được hỗ trợ
Các mạng TCP/IP IPv4 và IPv6	<ul style="list-style-type: none">Bonjour (mDNS)Giao thức quản lý mạng đơn giản (SNMP) v1, v2 và v3Giao thức truyền tải siêu văn bản (HTTP)HTTP bảo mật (HTTPS)Giao thức truyền tải tệp (FTP)Cổng 9100Máy in dòng daemon (LPD)Giao thức in Internet (IPP)IPP bảo mậtKhám phá dịch vụ web động (WS Discovery)IPsec/Firewall
Chỉ mạng TCP/IP IPv4	<ul style="list-style-type: none">IP tự độngGiao thức định vị dịch vụ (SLP)Giao thức truyền tải tệp đơn giản (TFTP)TelnetGiao thức quản lý nhóm Internet (IGMP) v2Giao thức Bootstrap (BOOTP)/DHCPDịch vụ tên Internet Windows (WINS)Chế độ IP Trực tiếpIn WS

Bảng 5-1 Các giao thức mạng được hỗ trợ (còn tiếp)

Loại mạng	Giao thức được hỗ trợ
Chỉ mạng TCP/IP IPv6	<ul style="list-style-type: none">• Giao thức cấu hình máy chủ động (DHCP) v6• Giao thức Multicast Listener Discovery (MLD) v1• Giao thức thông báo kiểm soát Internet (ICMP) v6
Các giao thức mạng được hỗ trợ khác	<ul style="list-style-type: none">• Internetwork Packet Exchange/Sequenced Packet Exchange (IPX/SPX)• AppleTalk• Dịch vụ thư mục NetWare (NDS)• Bindery• Dịch vụ in do Novell phân phối (NDPS)• iPrint

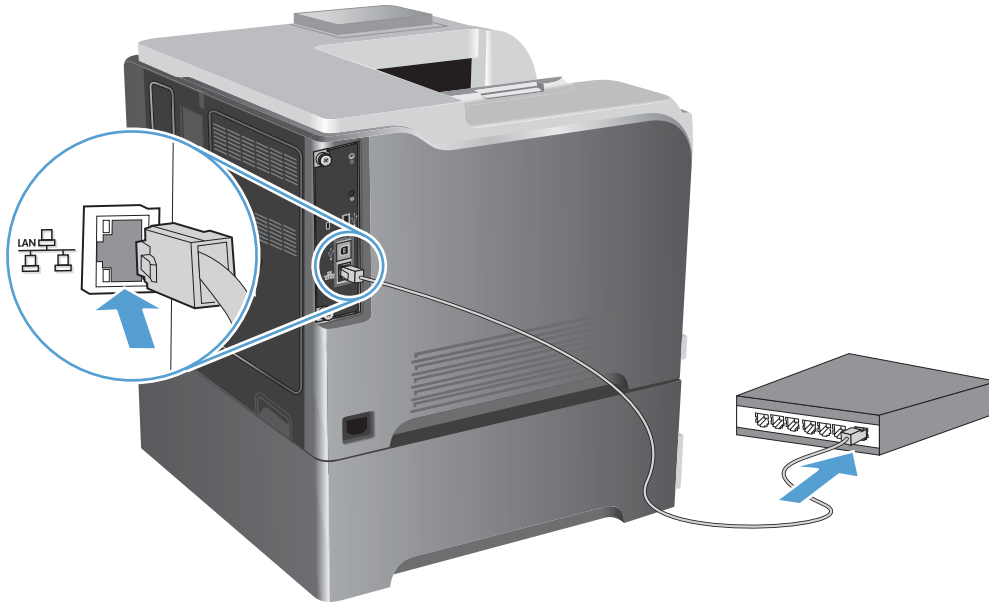
Bảng 5-2 Các tính năng bảo mật nâng cao dành cho quản lý mạng


Tên dịch vụ	Mô tả
IPsec/Firewall	Cung cấp bảo mật lớp mạng trên mạng IPv4 và IPv6. Một tường lửa cung cấp kiểm soát đơn giản đối với lưu lượng IP. IPsec cung cấp bảo vệ bổ sung qua các giao thức xác thực và mã hóa.
Kerberos	Cho phép bạn trao đổi thông tin bí mật qua một mạng mở bằng cách gán mã khóa riêng, được gọi là vé, cho mỗi người sử dụng đăng nhập vào mạng. Sau đó vé này sẽ được nhúng vào các tin nhắn để nhận dạng người gửi.
SNMP v3	Áp dụng kiểu bảo mật dựa vào người sử dụng cho SNMP v3, kiểu bảo mật này cung cấp xác thực người sử dụng và bảo mật dữ liệu thông qua mã hóa.
SSL/TLS	Cho phép bạn chuyển các tài liệu riêng qua Internet và bảo đảm tính bảo mật và tính nguyên vẹn của dữ liệu giữa các ứng dụng khách và ứng dụng máy chủ.
Cấu hình mê IPsec	Cung cấp bảo mật lớp mạng qua kiểm soát đơn giản đối với lưu lượng IP đến và từ sản phẩm. Giao thức này cung cấp những lợi ích của việc mã hóa và xác thực và cho phép nhiều cấu hình.

Cài đặt sản phẩm trên mạng có dây với Windows

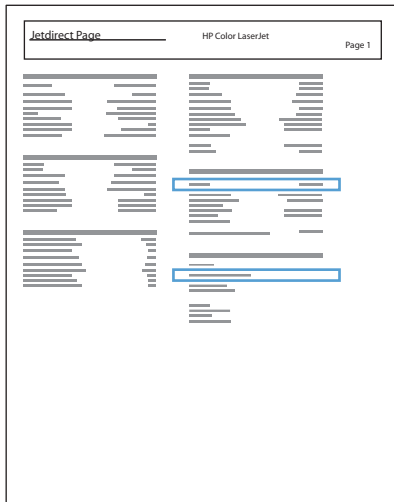
Cấu hình địa chỉ IP

1. Cắm cáp mạng vào sản phẩm và vào mạng.



2. Chờ 60 giây trước khi tiếp tục. Trong thời gian này, mạng sẽ nhận diện sản phẩm và gán địa chỉ IP hoặc tên máy chủ cho sản phẩm.
3. Từ bảng điều khiển sản phẩm, bấm nút Home (Trang chủ) .
4. Mở các menu sau:
 - **Administration (Quản trị)**
 - **Reports (Báo cáo)**
 - **Configuration/Status Pages (Trang cấu hình/Trạng thái)**
 - **Configuration Page (Trang cấu hình)**

5. Tìm địa chỉ IP trên trang Embedded Jetdirect (Jetdirect nhúng).



6. **IPv4:** Nếu địa chỉ IP là 0.0.0.0 hoặc 192.0.0.192 hoặc 169.254.x.x, bạn phải cấu hình địa chỉ IP theo cách thủ công. Nếu không, cấu hình mạng đã thành công.
IPv6: Nếu địa chỉ IP bắt đầu bằng "fe80:", sản phẩm có thể in. Nếu không, bạn phải cấu hình địa chỉ IP theo cách thủ công.

Cài đặt phần mềm

1. Đóng tất cả chương trình trên máy tính.
2. Cài đặt phần mềm từ đĩa CD.
3. Hãy thực hiện theo các hướng dẫn trên màn hình.
4. Khi được nhắc, chọn tùy chọn **Connect through a wired network (Kết nối qua mạng có dây)**.
5. Từ danh sách các máy in khả dụng, hãy chọn máy in có địa chỉ IP đúng.
6. Ở cuối quá trình cài đặt, bấm nút **Finish (Kết thúc)**, hoặc bấm nút **More Options (Tùy chọn khác)** để cài đặt thêm phần mềm.
7. In một trang từ chương trình bất kỳ để đảm bảo phần mềm đã được cài đặt đúng.

Cấu hình cài đặt mạng với Windows


Xem hoặc thay đổi cài đặt mạng

Sử dụng máy chủ Web nhúng để xem hoặc thay đổi các cài đặt cấu hình IP.

1. In trang cấu hình, và tìm địa chỉ IP.
 - Nếu bạn đang sử dụng IPv4, địa chỉ IP sẽ chỉ gồm có các chữ số. Địa chỉ có định dạng sau:
xxx.xxx.xxx.xxx
 - Nếu bạn đang sử dụng IPv6, địa chỉ IP sẽ là tổ hợp các ký tự và chữ số theo hệ thập lục phân. Nó có định dạng tương tự như sau:
xxxx:xxxx:xxxx:xxxx:xxxx
2. Để mở máy chủ Web nhúng, hãy nhập địa chỉ IP vào dòng địa chỉ của trình duyệt Web.
3. Bấm tab **Networking** (Hoạt động Mạng) để lấy thông tin mạng. Bạn có thể thay đổi các cài đặt khi cần.


Đặt hoặc thay đổi mật khẩu mạng.

Sử dụng máy chủ Web nhúng để đặt mật khẩu mạng hoặc thay đổi mật khẩu hiện có.

1. Mở máy chủ Web nhúng, bấm vào tab **Hoạt động mạng**, và sau đó bấm vào liên kết **Security (Bảo mật)**.
 **GHI CHÚ:** Nếu đã cài đặt mật khẩu trước đó, bạn sẽ được nhắc nhập lại mật khẩu đó. Nhập mật khẩu vào, sau đó nhấp vào nút **Apply (Áp dụng)**.
2. Nhập mật khẩu mới vào hộp **New Password (Mật khẩu mới)** và hộp **Verify password (Xác nhận mật khẩu)**.
3. Ở cuối cửa sổ, nhấp vào nút **Apply (Áp dụng)** để lưu mật khẩu.

Cấu hình các thông số IPv4 TCP/IP từ bảng điều khiển theo cách thủ công


Sử dụng các menu **Administration (Quản trị)** trên bảng điều khiển để đặt địa chỉ IPv4, mặt nạ mạng cấp dưới, và cổng mặc định theo cách thủ công.

1. Trên bảng điều khiển, nhấn nút Home (Trang chủ) .
2. Mở từng menu sau:
 - **Administration (Quản trị)**
 - **Network Settings (Cài đặt mạng)**
 - **Jetdirect Menu (Menu Jetdirect)**
 - **TCP/IP**

- **IPv4 Settings (Cài đặt IPV4)**
 - **Config Method (Phương pháp cấu hình)**
 - **Manual (Thủ công)**
 - **Manual Settings (Cài đặt thủ công)**
 - **IP Address (Địa chỉ IP), Subnet Mask (Mặt nạ mạng phụ), hoặc Default Gateway (Cổng mặc định)**
3. Sử dụng bàn phím số, hoặc nhấn mũi tên lên ▲ hoặc mũi tên xuống ▼ để tăng hoặc giảm số của byte đầu tiên trong địa chỉ IP, mặt nạ mạng cấp dưới hoặc cổng nối mặc định.
 4. Nhấn nút **OK** để di chuyển sang bộ số tiếp theo. Để di chuyển sang bộ số trước đó, nhấn mũi tên lùi lại ⏪.
 5. Lặp lại các bước 3 và 4 cho đến khi hoàn thành địa chỉ IP, mặt nạ mạng phụ hoặc cổng mặc định, sau đó nhấn nút **OK** để lưu cài đặt.

Cấu hình các thông số IPv6 TCP/IP từ bảng điều khiển theo cách thủ công

Sử dụng các menu trên bảng điều khiển **Administration (Quản trị)** để đặt địa chỉ IPv6 theo cách thủ công.


1. Trên bảng điều khiển, nhấn nút Home (Trang chủ) .
2. Để kích hoạt cấu hình thủ công, mở từng menu sau:
 - **Administration (Quản trị)**
 - **Network Settings (Cài đặt mạng)**
 - **Jetdirect Menu (Menu Jetdirect)**
 - **TCP/IP**
 - **IPv6 Settings (Cài đặt IPV6)**
 - **Address (Địa chỉ)**
 - **Manual Settings (Cài đặt thủ công)**
 - **Enable (Bật)**

Chọn tùy chọn **On (Bật)**, sau đó nhấn nút **OK**.

3. Để cấu hình địa chỉ, mở từng menu sau:
 - **Administration (Quản trị)**
 - **Network Settings (Cài đặt mạng)**
 - **Jetdirect Menu (Menu Jetdirect)**
 - **TCP/IP**


- **IPv6 Settings (Cài đặt IPV6)**
- **Address (Địa chỉ)**


Sử dụng bàn phím số, hoặc nhấn mũi tên lên ▲ hoặc mũi tên xuống ▼ để nhập địa chỉ. Bấm nút **OK**.

 **GHI CHÚ:** Nếu bạn đang sử dụng các nút mũi tên, bạn phải nhấn **OK** sau khi nhập mỗi chữ số.

Cài đặt in hai mặt và tốc độ liên kết

Tốc độ liên kết và chế độ truyền tín hiệu của máy chủ in phải phù hợp với mạng. Nên để sản phẩm ở chế độ **Auto (Tự động)** trong hầu hết các trường hợp. Các thay đổi không đúng đối với cài đặt tốc độ liên kết và in hai mặt có thể ngăn sản phẩm không truyền tín hiệu được với các thiết bị mạng khác. Nếu bạn cần thực hiện thay đổi, hãy sử dụng bảng điều khiển của sản phẩm.

 **GHI CHÚ:** Khi thay đổi những cài đặt này, sản phẩm sẽ tắt đi, sau đó lại bật lại. Chỉ thay đổi khi sản phẩm chạy không (nhàn rỗi).

1. Trên bảng điều khiển, nhấn nút Home (Trang chủ) .
2. Mở từng menu sau:
 - **Administration (Quản trị)**
 - **Network Settings (Cài đặt mạng)**
 - **Jetdirect Menu (Menu Jetdirect)**
 - **Link Speed (Tốc độ liên kết)**
3. Chọn một trong các tùy chọn sau.

Cài đặt	Mô tả
Auto (Tự động)	Máy chủ in tự động cấu hình chính bản thân máy sao cho đạt được tốc độ liên kết và chế độ truyền tín hiệu tốt nhất mà máy được phép có trên mạng.
10T Half (10T một nửa)	Truyền bán song công, 10 megabyte mỗi giây (Mbps)
10T Full (10T đầy đủ)	Truyền song công, 10 Mbps
100TX Half (100TX một nửa)	Truyền bán song công, 100 Mbps
100TX Full (100TX đầy đủ)	Truyền song công, 100 Mbps
100TX Auto (100TX tự động)	Giới hạn tự động thỏa thuận đến tốc độ liên kết tối đa là 100 Mbps
1000T Full (10T đầy đủ)	Truyền song công, 1000 Mbps

4. Bấm nút **OK**. Sản phẩm sẽ tắt, sau đó bật lại.

6 Giấy và phương tiện in

- [Tìm hiểu sử dụng giấy](#)
- [Thay đổi trình điều khiển máy in cho phù hợp với loại và kích thước giấy trong Windows](#)
- [Các khổ giấy được hỗ trợ](#)
- [Loại giấy được hỗ trợ](#)
- [Dung tích ngăn và khay giấy](#)
- [Nạp giấy vào các khay](#)
- [Lập cấu hình các khay](#)

Tìm hiểu sử dụng giấy

Sản phẩm này hỗ trợ nhiều loại giấy và vật liệu in theo các hướng dẫn tại sách hướng dẫn sử dụng này. Giấy hoặc vật liệu in không đáp ứng các hướng dẫn này có thể tạo ra chất lượng in tồi, hay bị kẹt giấy, và sớm làm mòn sản phẩm.

Để có được kết quả tốt nhất, chỉ sử dụng giấy và vật liệu in có nhãn hiệu HP được thiết kế cho các máy in laser hoặc đa dụng. Không được sử dụng giấy và mực in dành cho các máy in phun. Công ty Hewlett-Packard không thể khuyến bạn sử dụng sản phẩm mang nhãn hiệu của các công ty khác bởi vì HP không thể kiểm soát được chất lượng của những sản phẩm ấy.

Vẫn có khả năng là dù giấy đáp ứng được tất cả các nguyên tắc trong hướng dẫn sử dụng này mà vẫn không thể cho kết quả như ý. Đây có thể là hậu quả của việc xử lý không phù hợp, nhiệt độ và/hay độ ẩm không đạt, hoặc các thay đổi mà Hewlett-Packard không kiểm soát được.

⚠ THẬN TRỌNG: Sử dụng giấy hay vật liệu in không đáp ứng các thông số kỹ thuật của Hewlett-Packard có thể gây ra các vấn đề về sản phẩm, cần sửa chữa. Việc sửa chữa này không nằm trong phạm vi bảo hành hoặc thỏa thuận dịch vụ của Hewlett-Packard.

Hướng dẫn sử dụng giấy đặc biệt

Sản phẩm này hỗ trợ in trên các loại giấy đặc biệt. Hãy sử dụng các nguyên tắc sau để có kết quả như ý. Khi sử dụng giấy đặc biệt hoặc vật liệu in, nhớ cài đặt loại và khổ giấy phù hợp trong trình điều khiển máy in để có được kết quả tốt nhất.

⚠ THẬN TRỌNG: Các sản phẩm HP LaserJet sử dụng cuộn sấy để sấy dính kích hoạt các hạt bột mực trên từng điểm rất chính xác. Giấy laser của HP được thiết kế để chịu được mức nhiệt độ cực cao này. Việc sử dụng giấy inkjet có thể làm hư sản phẩm.

Loại vật liệu in	Nên	Không nên
Phong bì	<ul style="list-style-type: none">• Lưu trữ phong bì phẳng.• Sử dụng loại phong bì có các mép trải đều ra các góc của phong bì.• Chỉ sử dụng dải băng dính được chấp nhận cho các máy in laser.	<ul style="list-style-type: none">• Không sử dụng loại phong bì bị nhăn, gấp, dính lại với nhau hoặc bị hư hỏng.• Không sử dụng loại phong bì bị rỗng cửa, thùng lỗ, rách hay có lớp bọc.• Không sử dụng các chất keo tự dính hoặc các vật liệu tổng hợp khác.
Nhãn	<ul style="list-style-type: none">• Chỉ sử dụng nhãn không còn lớp lót dán giữa các nhãn.• Sử dụng các nhãn phẳng.• Chỉ sử dụng các tờ có đầy nhãn.	<ul style="list-style-type: none">• Không được sử dụng nhãn bị nhăn, bị bong hoặc bị hỏng.• Không in từng phần các dải nhãn.

Loại vật liệu in	Nên	Không nên
Giấy bóng kiếng	<ul style="list-style-type: none"> Chỉ sử dụng phim trong suốt được chấp nhận để sử dụng trong các máy in laser màu. Đặt giấy bóng kiếng trên mặt phẳng sau khi lấy ra khỏi máy in. 	<ul style="list-style-type: none"> Không sử dụng vật liệu in trong suốt không được chấp nhận cho máy in laser màu.
Mẫu hoặc giấy tiêu đề in trước	<ul style="list-style-type: none"> Chỉ sử dụng giấy tiêu đề được chấp nhận cho các máy in laser. 	<ul style="list-style-type: none"> Không dùng loại giấy tiêu đề dập nổi hoặc làm từ kim loại.
Giấy cứng	<ul style="list-style-type: none"> Chỉ sử dụng giấy cứng được chấp nhận cho các máy in laser và đáp ứng các thông số kỹ thuật về trọng lượng của sản phẩm này. 	<ul style="list-style-type: none"> Không sử dụng giấy nặng hơn thông số vật liệu in được khuyến nghị cho sản phẩm này trừ khi đó là giấy của HP đã được phê chuẩn.
Giấy láng hoặc giấy phủ lớp	<ul style="list-style-type: none"> Chỉ sử dụng giấy láng hoặc giấy phủ lớp được chấp nhận cho các máy in laser. 	<ul style="list-style-type: none"> Không sử dụng giấy láng hoặc giấy phủ lớp cho các sản phẩm in inkjet.

Thay đổi trình điều khiển máy in cho phù hợp với loại và kích thước giấy trong Windows

1. Trên menu **File** (Tập) trong chương trình phần mềm, bấm **Print** (In).
2. Chọn sản phẩm, sau đó bấm vào nút **Properties (Thuộc tính)** hoặc **Preferences (Tùy chọn)**.
3. Bấm tab **Paper/Quality (Giấy/Chất lượng)**.
4. Chọn một kích thước từ danh sách **Paper size (Kích thước giấy)** thả xuống.
5. Chọn một loại giấy từ danh sách **Loại giấy** thả xuống.
6. Bấm nút **OK**.

Các khổ giấy được hỗ trợ

Sản phẩm này hỗ trợ nhiều kích thước giấy và tương thích với nhiều vật liệu in khác nhau.



GHI CHÚ: Để có kết quả in tốt nhất, hãy chọn đúng kích thước giấy và loại giấy trong trình điều khiển máy in trước khi in.

Bảng 6-1 Các cỡ giấy và vật liệu in được hỗ trợ

Chiều và kích thước	Khay 1	Khay 2	Khay 3 (tùy chọn)
Letter (Thư) 215,9 x 279 mm	✓	✓	✓
Legal 215,9 x 355,6 mm	✓		✓
A4 210 x 297 mm	✓	✓	✓
RA4 215 x 305 mm	✓		✓
A5 148 x 210 mm	✓	✓	✓
B5 (JIS) 182 x 257 mm	✓	✓	✓
B6 (JIS) 128 x 182 mm	✓	✓	
Executive 184,2 x 266,7 mm	✓	✓	✓
Statement 140 x 216 mm	✓	✓	
4x6 101,6 x 152,4 mm	✓	✓	
10 x 15 cm 101,6 x 152,4 mm	✓	✓	
3x5 76,2 x 127,0 mm	✓		
5x7 127 x 177,8 mm	✓	✓	

Bảng 6-1 Các cỡ giấy và vật liệu in được hỗ trợ (còn tiếp)

Chiều và kích thước	Khay 1	Khay 2	Khay 3 (tùy chọn)
5x8 127 x 203,2 mm	✓	✓	
A6 105 x 148 mm	✓	✓	
Bưu thiếp (JIS) 100 x 148 mm 3,94 x 5,83 inch	✓		
Double Postcard (Bưu thiếp Kép - JIS) 148 x 200 mm	✓	✓	
16K 184 x 260 mm	✓	✓	✓
16K 195 x 270 mm	✓	✓	✓
16K 197 x 273 mm	✓	✓	✓
8,5 x 13 215,9 x 330,2 mm	✓		✓
Envelope Commercial #10 (Phong bì Thương mại #10) 104,9 x 241,3 mm	✓		
Phong bì #9 98,43 x 225,43 mm	✓		
Phong bì B5 176 x 250 mm	✓		
Envelope C5 ISO (Phong bì C5 ISO) 162 x 229 mm	✓		
Phong bì C6 114 x 162 mm	✓		
Phong bì DL ISO 110 x 220 mm	✓		
Phong bì Monarch 98,4 x 190,5 mm	✓		

Bảng 6-1 Các cỡ giấy và vật liệu in được hỗ trợ (còn tiếp)

Chiều và kích thước	Khay 1	Khay 2	Khay 3 (tùy chọn)
Custom (Tùy chỉnh) 76,2 x 127 mm đến 215,9 x 355,6 mm	✓		
Tùy chỉnh 101,6 x 148 mm đến 215,9 x 297 mm		✓	
Custom (Tùy chỉnh) 148 x 215,9 mm đến 210 x 355,6 mm			✓

Loại giấy được hỗ trợ

Xin đến www.hp.com/support/lj500colorM551 để có danh sách đầy đủ về giấy mang nhãn hiệu HP cụ thể mà sản phẩm này hỗ trợ.

Loại giấy	Khay 1	Khay 2 ¹	Khay 3 (tùy chọn)
Giấy thường	✓	✓	✓
Nhẹ 60–74 g/m ²	✓	✓	✓
Trung bình (96–110 g/m ²)	✓	✓	✓
Nặng (111–130 g/m ²)	✓	✓	✓
Siêu Nặng (131–175 g/m ²)	✓	✓	✓
Phim trong suốt màu	✓	✓	✓
Nhãn	✓	✓	✓
Tiêu đề thư	✓	✓	✓
In sẵn	✓	✓	✓
Dập lỗ trước	✓	✓	✓
Màu	✓	✓	✓
Ráp	✓	✓	✓
Liên kết	✓	✓	✓
Tái chế	✓	✓	✓
Phong bì	✓		
Tập thể	✓	✓	✓
Giấy láng trung bình (96–110 g/m ²)	✓	✓	✓
Giấy láng nặng (111–130 g/m ²)	✓	✓	✓
Giấy láng siêu nặng (131–175 g/m ²)	✓	✓	✓
Giấy láng thô (176–220 g/m ²)	✓	✓	✓
Phim đục	✓	✓	✓
Giấy HP EcoSMART Lite	✓	✓	✓
Giấy Dai HP	✓	✓	✓
Giấy Mờ HP (105 g/m ²)	✓	✓	✓

Loại giấy	Khay 1	Khay 2¹	Khay 3 (tùy chọn)
Giấy Mờ HP (120 g/m ²)	✓	✓	✓
Giấy Mờ HP (160 g/m ²)	✓	✓	✓
Giấy Mờ HP (200 g/m ²)	✓	✓	✓
Giấy Láng Mềm HP (120 g/m ²)	✓	✓	✓
Giấy láng HP (130 g/m ²)	✓	✓	✓
Giấy láng HP (160 g/m ²)	✓	✓	✓
Giấy láng HP (220 g/m ²)	✓	✓	✓

¹ Chiều cao của tập giấy đối với Khay 2 là 30 mm (1,18 inch) với giấy láng và 40 mm (1,57 inch) với giấy ngấn (A5, A6, 4x6 và nằm ngang).

Dung tích ngăn và khay giấy

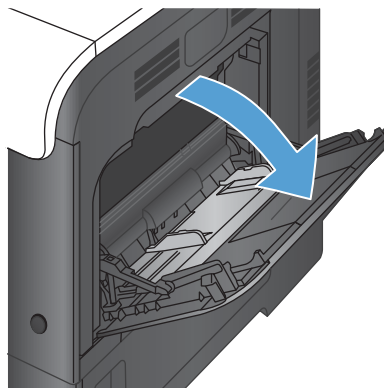
Để tránh bị kẹt giấy, không nạp quá nhiều giấy vào khay. Đảm bảo mặt trên của xếp giấy ở dưới chỉ báo khay đầy. Đối với giấy ngắn/hẹp và giấy nặng/láng, nạp giấy chưa đến một nửa chỉ báo khay đầy.

Ngăn hoặc khay giấy	Loại giấy	Thông số kỹ thuật	Số lượng
Khay 1	Giấy	Phạm vi: Sợi giấy từ 60 g/m ² đến 220 g/m ²	Chiều cao tối đa của tập giấy 10 mm Tương đương với 100 trang có sợi giấy nặng 75 g/m ²
	Phong bì	Sợi giấy từ ít hơn 60 g/m ² đến 90 g/m ²	Tối đa 10 phong bì
	Nhãn	Tối đa: dày 0,102 mm	Chiều cao tối đa của tập giấy 10 mm
	Giấy bóng kiếng	Tối thiểu: dày 0,102 mm	Chiều cao tối đa của tập giấy 10 mm Tối đa 50 tờ
	Giấy láng	Phạm vi: Sợi giấy từ 105 g/m ² đến 220 g/m ²	Chiều cao tối đa của tập giấy 10 mm Tối đa 50 tờ
Khay 2	Giấy	Phạm vi: Sợi giấy từ 60 g/m ² đến 220 g/m ²	Tương đương với 500 trang có sợi giấy nặng 75 g/m ² Chiều cao tối đa của tập giấy 56 mm Đối với các khổ giấy A5, A6 và 4x6, và với giấy in theo hướng nằm ngang, chiều cao tối đa của tập giấy là 40 mm.
	Nhãn	Tối đa: dày 0,102 mm	Chiều cao tối đa của tập giấy 56 mm
	Giấy bóng kiếng	Tối thiểu: dày 0,102 mm	Chiều cao tối đa của tập giấy 56 mm
	Giấy láng	Phạm vi: Sợi giấy từ 105 g/m ² đến 220 g/m ²	Chiều cao tối đa của tập giấy 30 mm
	Giấy	Phạm vi: Sợi giấy từ 60 g/m ² đến 220 g/m ²	Tương đương với 500 trang có sợi giấy nặng 75 g/m ² Chiều cao tối đa của tập giấy 56 mm
Khay 3	Nhãn	Tối đa: dày 0,102 mm	Chiều cao tối đa của tập giấy 56 mm
	Giấy bóng kiếng	Tối thiểu: dày 0,102 mm	Chiều cao tối đa của tập giấy 56 mm
	Giấy láng	Phạm vi: Sợi giấy từ 105 g/m ² đến 220 g/m ²	Chiều cao tối đa của tập giấy 56 mm
	Giấy	Phạm vi: Sợi giấy từ 60 g/m ² đến 220 g/m ²	Tương đương với 500 trang có sợi giấy nặng 75 g/m ² Chiều cao tối đa của tập giấy 56 mm
Ngăn đựng bản in	Giấy		Tối đa 300 trang có sợi giấy nặng 75 g/m ²

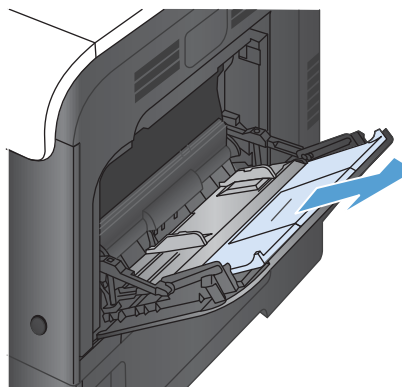
Nạp giấy vào các khay

Nạp Khay 1

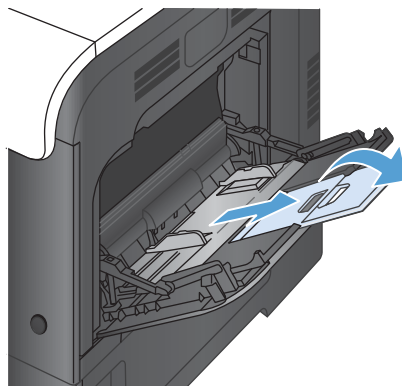
1. Mở Khay 1.



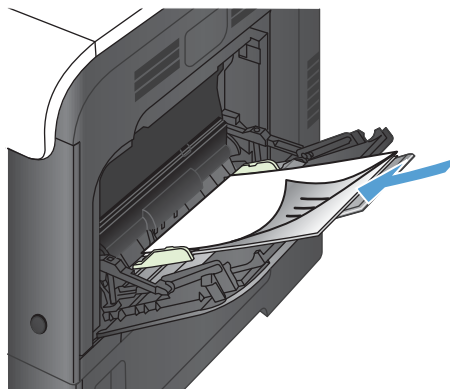
2. Trượt phần mở rộng của khay ra.



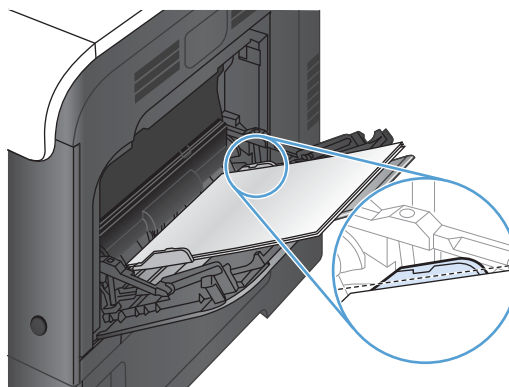
3. Mở phần mở rộng của khay ra để hỗ trợ cho giấy và đặt các thanh dẫn bên theo độ rộng thích hợp.



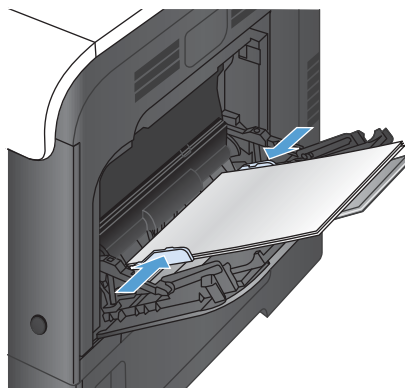
4. Nạp giấy vào khay với mặt quay xuống và cạnh ngắn, trên cùng đi vào sản phẩm trước.



5. Đảm bảo xếp giấy vừa dưới các vấu trên các thanh dẫn và không vượt quá các chỉ báo khay đầy.



6. Điều chỉnh các thanh dẫn cạnh sao cho chúng hơi chạm vào tập giấy mà không làm cong giấy.



In phong bì

Nếu phần mềm của bạn không tự động định dạng phong bì, chọn định hướng trang là **Landscape** (Ngang) trong chương trình phần mềm hoặc trình điều khiển máy in. Sử dụng các hướng dẫn sau để đặt lề cho địa chỉ trả lại và địa chỉ đến trên những phần mềm #10 hoặc DL thương mại:

Loại địa chỉ	Lề trái	Lề trên
Trả lại	15 mm	15 mm
Đích	102 mm	51 mm

Với các khổ phong bì khác, hãy điều chỉnh cài đặt lề tùy theo.

Nạp Khay 2

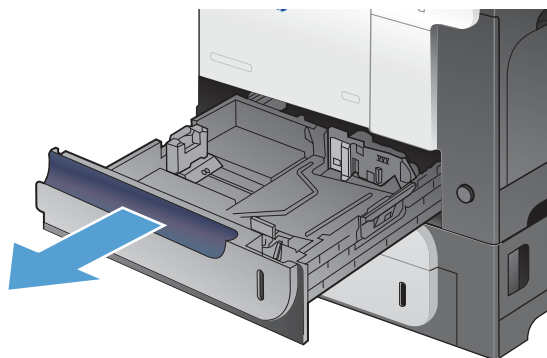
Khay này chứa được tối đa 500 trang giấy 75 g/m². Nếu giấy nặng hơn, khay sẽ chứa được ít hơn. Không nạp quá nhiều giấy vào khay.

Chiều cao của tập giấy đối với Khay 2 là 30 mm (1,18 inch) với giấy láng và 40 mm (1,57 inch) với giấy ngấn (A5, A6, 4x6 và nằm ngang).

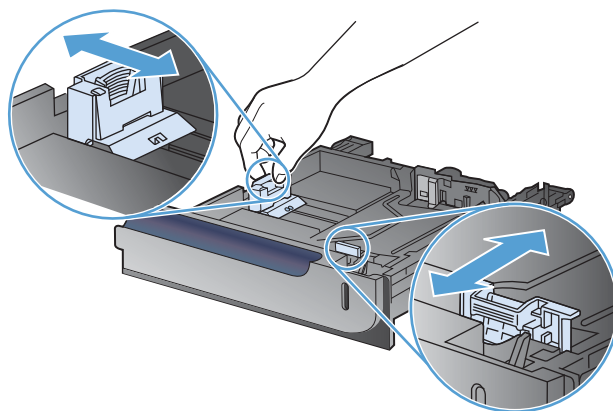
⚠ THẬN TRỌNG: Không in phong bì, nhân, bưu thiếp, hoặc các khổ giấy không được hỗ trợ từ Khay 2. Chỉ in các loại giấy này từ Khay 1.

1. Trượt mở khay.

GHI CHÚ: Không mở khay trong khi đang sử dụng nó.



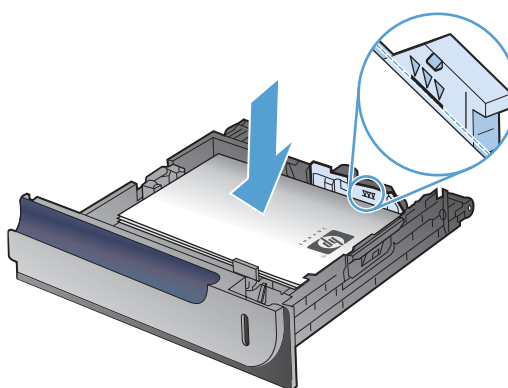
2. Điều chỉnh các thanh dẫn giấy theo chiều dọc và chiều ngang bằng cách sử dụng các chốt và trượt các thanh dẫn này theo khổ giấy được sử dụng.



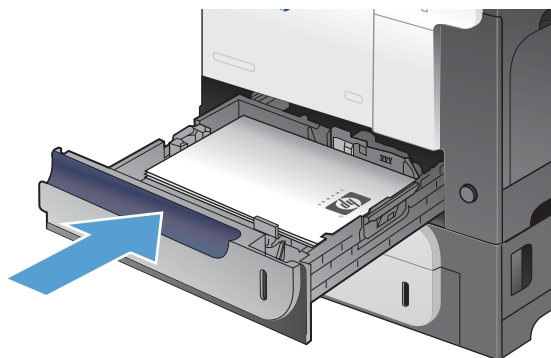
3. Nạp giấy vào khay với mặt quay lên. Kiểm tra giấy để đảm bảo các thanh dẫn hơi chạm vào xếp giấy, nhưng không làm cong xếp giấy.

GHI CHÚ: Để tránh bị kẹt giấy, không nạp quá nhiều giấy vào khay. Đảm bảo mặt trên của xếp giấy ở dưới chỉ báo khay đầy.

GHI CHÚ: Nếu khay không được điều chỉnh đúng, một thông báo lỗi có thể hiển thị trong khi in hoặc giấy có thể bị kẹt.



4. Trượt khay vào trong sản phẩm.



5. Màn hình điều khiển hiển thị loại và kích thước giấy của khay. Nếu cấu hình không chính xác, hãy thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình điều khiển để thay đổi kích thước hoặc loại.



Nạp khay giấy và phương tiện nặng 500 tờ tùy chọn (Khay 3)

Khay 3 chứa được tối đa 500 trang giấy chuẩn.

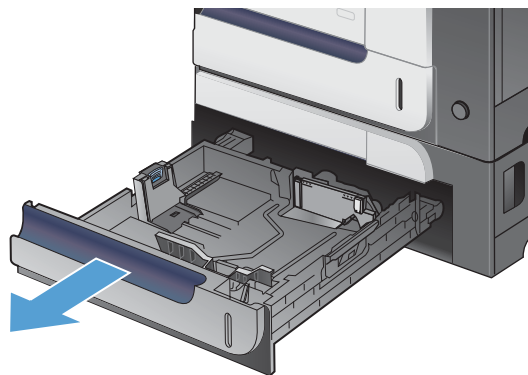
Sản phẩm sẽ tự động phát hiện các khổ giấy chuẩn sau đây trong Khay 3: Letter, Legal, Executive, A4, A5, và B5 (JIS).

⚠ THẬN TRỌNG: Không in phong bì hoặc các khổ giấy không được hỗ trợ từ Khay 3. Chỉ in các loại giấy này từ Khay 1.

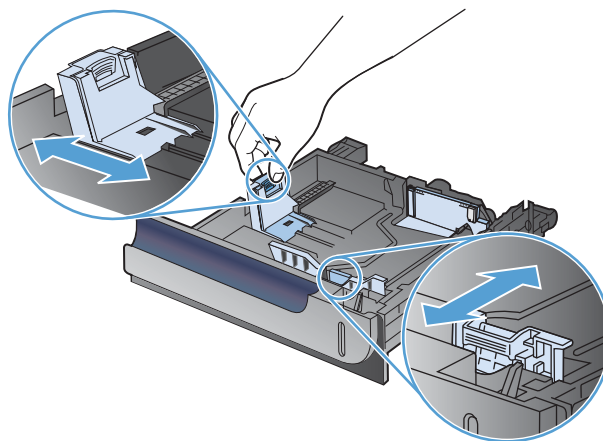
Nạp giấy có kích thước chuẩn vào khay 3

1. Trượt mở khay.

GHI CHÚ: Không mở khay trong khi đang sử dụng nó.



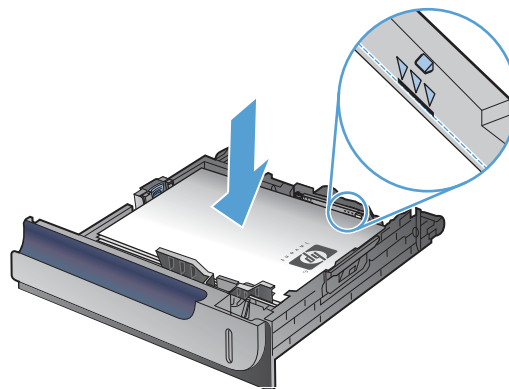
2. Điều chỉnh các thanh dẫn giấy theo chiều dọc và chiều ngang bằng cách sử dụng các chốt và trượt các thanh dẫn này theo khổ giấy được sử dụng.



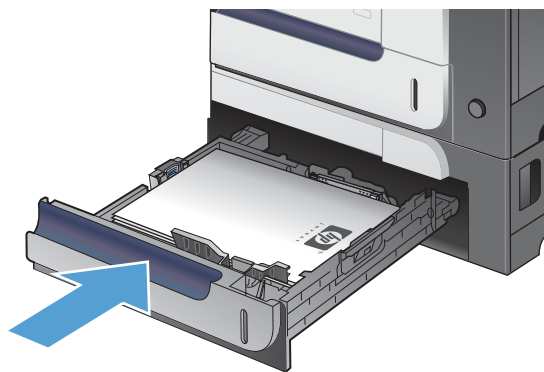
3. Nạp giấy vào khay với mặt quay lên. Kiểm tra giấy để đảm bảo các thanh dẫn hơi chạm vào xếp giấy, nhưng không làm cong xếp giấy.

GHI CHÚ: Để tránh bị kẹt giấy, không nạp quá nhiều giấy vào khay. Đảm bảo mặt trên của xếp giấy ở dưới chỉ báo khay đầy.

GHI CHÚ: Nếu khay không được điều chỉnh đúng, một thông báo lỗi có thể hiển thị trong khi in hoặc giấy có thể bị kẹt.



4. Trượt khay vào trong sản phẩm.

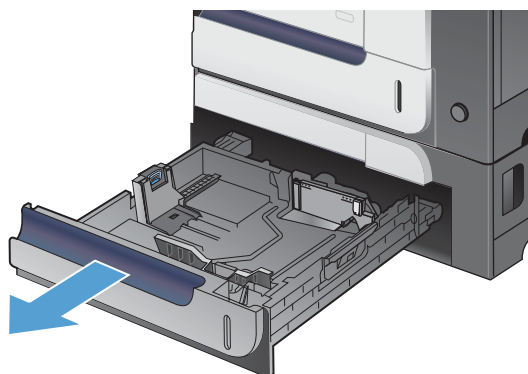


5. Màn hình điều khiển hiển thị loại và kích thước giấy của khay. Nếu cấu hình không chính xác, hãy thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình điều khiển để thay đổi kích thước hoặc loại.

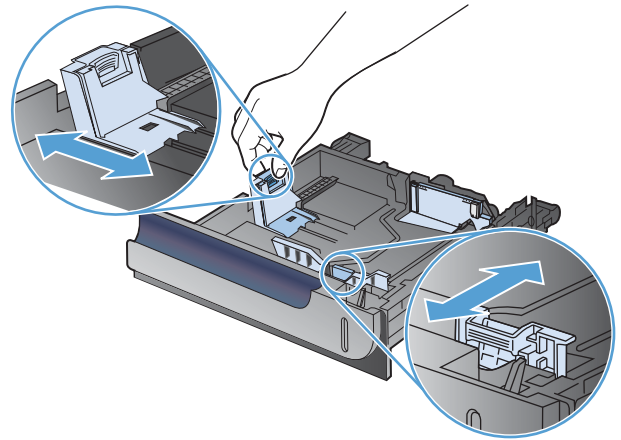


Nạp giấy có kích thước tùy chỉnh vào Khay 3

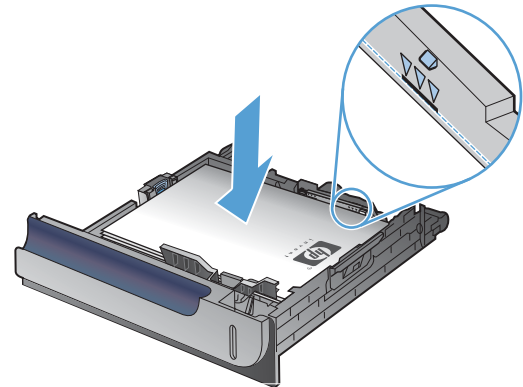
1. Trượt mở khay.



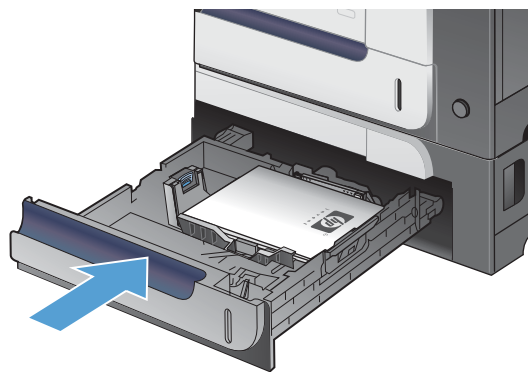
2. Điều chỉnh các thanh dẫn giấy theo chiều dọc và chiều ngang bằng cách sử dụng các chốt và trượt các thanh dẫn này theo khổ giấy được sử dụng.



3. Nạp giấy vào khay với mặt quay lên. Kiểm tra giấy để đảm bảo các thanh dẫn hơi chạm vào nếp giấy, nhưng không làm cong xếp giấy.




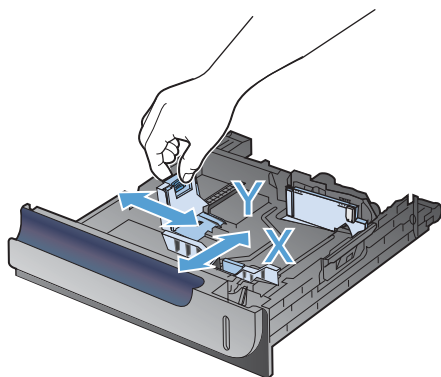
4. Trượt khay vào trong sản phẩm. Panen điều khiển hiển thị loại và kích thước giấy.



5. Panen điều khiển sẽ nhắc bạn đặt kích thước và loại giấy. Chọn cài đặt **Custom (Tùy chỉnh)**, và sau đó cấu hình kích thước X và Y của khổ giấy tùy chỉnh.




 **GHI CHÚ:** Xem nhãn trên khay giấy, hoặc hình minh họa sau đây, để xác định kích thước X và Y.



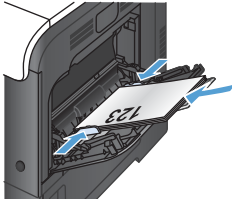
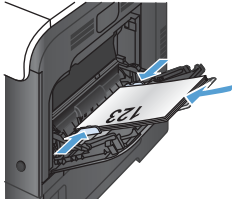
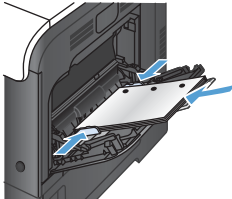
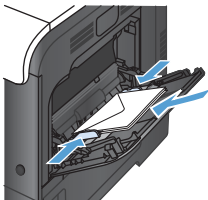
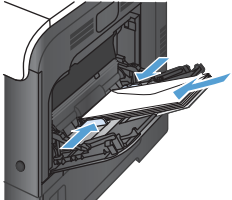
Định hướng giấy khi nạp khay giấy

Nếu bạn đang sử dụng giấy có yêu cầu phải định hướng cụ thể, hãy nạp giấy theo thông tin có trong các bảng sau.

 **GHI CHÚ:** Cài đặt **Alternative Letterhead Mode (Chế độ in sẵn đầu đề luân phiên)** ảnh hưởng tới cách bạn nạp tiêu đề thư hoặc giấy in sẵn. Cài đặt này được tắt theo mặc định.

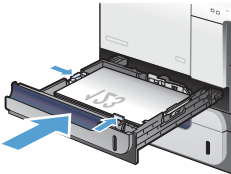
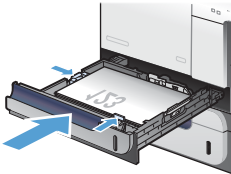
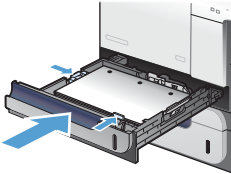
Khay 1

Loại giấy	Hướng hình	Chế độ in hai mặt	Cách nạp giấy Alternative Letterhead Mode (Chế độ in sẵn đầu đề luân phiên)= Disabled (Đã tắt)	Cách nạp giấy Alternative Letterhead Mode (Chế độ in sẵn đầu đề luân phiên)= Enabled (Đã bật)
In sẵn hoặc tiêu đề thư	Chân dung	In 1 mặt	Mặt quay xuống Cạnh trên hướng vào trong sản phẩm	Mặt quay lên Cạnh dưới hướng vào trong sản phẩm
		in 2 mặt	Mặt quay lên Cạnh dưới hướng vào trong sản phẩm	Mặt quay lên Cạnh dưới hướng vào trong sản phẩm
	Ngang	In 1 mặt	Mặt quay lên Cạnh trên hướng về phía trước sản phẩm	Mặt quay lên Cạnh trên hướng về phía trước sản phẩm

Loại giấy	Hướng hình	Chế độ in hai mặt	Cách nạp giấy	Cách nạp giấy
			Alternative Letterhead Mode (Chế độ in sẵn đầu đề luân phiên)= Disabled (Đã tắt)	Alternative Letterhead Mode (Chế độ in sẵn đầu đề luân phiên)= Enabled (Đã bật)
		in 2 mặt	Mặt quay lên Cạnh trên hướng về phía trước sản phẩm	Mặt quay lên Cạnh trên hướng về phía trước sản phẩm
				
Dập lỗ trước	Dọc hoặc ngang	In 1 hoặc 2 mặt	Các lỗ hướng về phía sau sản phẩm	Không áp dụng
				
Phong bì	Cạnh dài của phong bì tiếp vào sản phẩm	In 1 mặt	Mặt quay xuống Cạnh trên hướng vào trong sản phẩm	Không áp dụng
				
	Cạnh ngắn của phong bì tiếp vào sản phẩm	In 1 mặt	Mặt quay xuống Cạnh trên hướng về phía sau sản phẩm	Không áp dụng
				

Khay 2 hay Khay 3 tùy chọn


Loại giấy	Hướng hình	Chế độ in hai mặt	Cách nạp giấy	Cách nạp giấy
In sẵn hoặc tiêu đề thư	Chân dung	In 1 mặt	Mặt quay lên Cạnh trên ở bên phải của khay	Mặt quay lên Cạnh trên ở bên phải của khay
		in 2 mặt	Mặt quay xuống Cạnh trên ở bên trái của khay	Mặt quay xuống Cạnh trên ở bên trái của khay
	Ngang	In 1 mặt	Mặt quay lên Cạnh trên hướng về phía sau sản phẩm	Mặt quay lên Cạnh trên hướng về phía sau sản phẩm

Loại giấy	Hướng hình	Chế độ in hai mặt	Cách nạp giấy	Cách nạp giấy
		in 2 mặt	Alternative Letterhead Mode (Chế độ in sẵn đầu đề luân phiên)= Disabled (Đã tắt) Mặt quay xuống Cạnh trên hướng về phía trước sản phẩm	Alternative Letterhead Mode (Chế độ in sẵn đầu đề luân phiên)= Enabled (Đã bật) Mặt quay xuống Cạnh trên hướng về phía trước sản phẩm
				
Dập lỗ trước	Dọc hoặc ngang	In 1 hoặc 2 mặt	Các lỗ hướng về phía sau sản phẩm	Không áp dụng
				

Lập cấu hình các khay

Sản phẩm tự động nhắc bạn lập cấu hình khay dành cho kích thước và loại giấy trong các trường hợp sau:

- Khi bạn nạp giấy vào khay
- Khi bạn chỉ định một khay giấy hoặc loại phương tiện cụ thể cho một lệnh in thông qua trình điều khiển máy in hoặc chương trình phần mềm, và khay giấy không được lập cấu hình phù hợp với các cài đặt của lệnh in

 **GHI CHÚ:** Thông báo nhắc sẽ hiển thị nếu bạn in từ Khay 1, và khay này được cấu hình cho cài đặt **Any Size (Tất cả các kích thước)** và **Tất cả các loại**. Trong tình huống này, nếu lệnh in không chỉ định khay giấy, sản phẩm sẽ in từ Khay 1, ngay cả khi cài đặt khổ giấy và loại giấy trong lệnh in không khớp với giấy đã nạp vào Khay 1.

Lập cấu hình cho khay khi nạp giấy

1. Nạp giấy vào khay. Đóng khay này nếu bạn sử dụng Khay 2 hoặc 3.
2. Thông báo cấu hình khay sẽ xuất hiện.
3. Thực hiện một trong các bước sau:
 - Bấm nút **OK** để chấp nhận kích thước và loại giấy.
 - Để thay đổi cấu hình kích thước khay, hãy bấm mũi tên xuống ▼ để đánh dấu tùy chọn **Modify (thay đổi)**, sau đó bấm **OK**.
 - a. Bấm mũi tên xuống ▼ để chọn đúng kích thước, sau đó bấm nút **OK**.
 - b. Bấm mũi tên xuống ▼ để chọn đúng loại, sau đó bấm nút **OK**.



Lập cấu hình khay phù hợp với cấu hình lệnh in

1. Trong chương trình phần mềm, xác định khay nguồn, kích thước giấy và loại giấy.
2. Gửi lệnh in đến sản phẩm.

Nếu khay này cần được cấu hình, thông báo cấu hình khay sẽ hiển thị.
3. Nạp giấy có loại và kích thước xác định vào khay, rồi sau đó đóng khay lại.
4. Khi thông báo xác nhận kích thước và loại giấy hiển thị, bấm nút **OK** để xác nhận kích thước và loại giấy.

Lập cấu hình khay từ bảng điều khiển

Bạn cũng có thể cấu hình kích thước và loại giấy cho khay mà không cần sản phẩm phải nhắc.

1. Bấm nút Home (Trang chủ) .
2. Mở menu **Trays** (Khay).
3. Bấm mũi tên xuống ▼ để chọn cài đặt loại giấy hoặc kích thước giấy cho khay bạn muốn, sau đó bấm **OK**.
4. Bấm mũi tên lên ▲ hoặc mũi tên xuống ▼ để chọn kích thước hoặc loại giấy. Nếu bạn chọn một kích thước tùy chỉnh, chọn đơn vị đo, và sau đó đặt kích thước X và kích thước Y.
5. Bấm nút **OK** để lưu lựa chọn.
6. Bấm nút Home (Trang chủ)  để thoát khỏi menu.

Tự động nhận biết phim trong suốt (chế độ tự động nhận biết)

Cảm biến loại phương tiện tự động chỉ hoạt động khi khay được cấu hình thành cài đặt **Tất cả các loại**. Việc cấu hình một khay thành một loại khác, chẳng hạn như Liên kết hoặc Giấy láng, sẽ hủy kích hoạt cảm biến phương tiện trong khay đó.

Sản phẩm có thể tự động phân loại các loại giấy thành một trong hai loại:

- Không trong suốt
- Phim trong suốt

Để kiểm soát được nhiều hơn, bạn phải chọn một loại cụ thể trong in lệnh in hoặc cấu hình trong một khay.

Cài đặt tự động nhận biết

Nhận biết đầy đủ (chỉ Khay 1)

- Sản phẩm phân biệt giữa phim trong suốt (chế độ Giấy kính trong suốt) và giấy (chế độ Bình thường).
- Mỗi lần sản phẩm in một trang, nó sẽ nhận biết phim trong suốt hoặc không trong suốt.
- Đây là chế độ chậm nhất.

Chỉ phim trong suốt

- Sản phẩm phân biệt giữa phim trong suốt (chế độ Giấy kính trong suốt) và giấy (chế độ Bình thường).
- Sản phẩm cho rằng trang thứ hai và tất cả các trang tiếp theo thuộc cùng một loại phương tiện như trang đầu tiên.
- Đây là chế độ nhanh nhất và tiện cho việc in số lượng lớn ở chế độ Bình thường.

Chọn giấy theo nguồn, loại hoặc kích thước

Trong hệ điều hành Microsoft Windows, ba cài đặt này ảnh hưởng đến cách thức trình điều khiển máy in lấy phương tiện khi bạn gửi lệnh in. Các cài đặt Source (Nguồn), Type (Loại) và Size (Kích thước) xuất hiện trong các hộp thoại **Page Setup** (Cài đặt Trang), **Print (In)**, **Preferences** (Sở thích) hoặc **Print Properties** (Thuộc tính In) trong hầu hết các chương trình phần mềm. Trừ khi bạn thay đổi những cài đặt này, nếu không, sản phẩm sẽ tự động chọn khay bằng cách sử dụng cài đặt mặc định.

Nguồn

Để in theo nguồn, chọn khay cụ thể trong trình điều khiển máy in để sản phẩm lấy giấy từ nguồn đó. Nếu bạn chọn khay được lập cấu hình theo loại hoặc kích thước không giống như loại hoặc kích thước trong lệnh in, sản phẩm sẽ nhắc bạn nạp khay có loại hoặc kích thước giấy đó cho lệnh in của bạn trước khi in. Khi bạn nạp khay, sản phẩm sẽ bắt đầu in.

Loại và kích thước

- In theo loại hoặc kích thước có nghĩa là sản phẩm sẽ lấy giấy từ khay có đúng kích thước và loại giấy đó.
- Chọn giấy theo loại thay vì theo nguồn sẽ tránh được việc sử dụng vô tình những loại giấy đặc biệt.
- Sử dụng sai cài đặt có thể dẫn đến chất lượng in không như mong muốn. Luôn in theo loại đối với các vật liệu in đặc biệt, như là nhãn hoặc giấy bóng kính.
- In theo loại hoặc kích thước đối với phong bì, nếu có thể.
- Để in theo loại hoặc kích thước, chọn loại hoặc kích thước từ hộp thoại **Page Setup** (Cài đặt Trang), **Print (In)**, **Preferences** (Sở thích) hoặc **Print Properties** (Thuộc tính In), tùy thuộc vào chương trình phần mềm.
- Nếu bạn thường in trên một loại giấy hoặc kích thước giấy cụ thể, hãy lập cấu hình khay cho loại hoặc kích thước giấy đó. Sau đó, khi bạn chọn loại hoặc kích thước khi bạn in, sản phẩm sẽ tự động lấy giấy từ khay đã được lập cấu hình theo loại hoặc kích thước đó.

7 Hộp mực in, bộ thu gom bột mực và các nguồn cung cấp khác

- [Từ chối chia sẻ máy in](#)
- [Thông tin về mực in](#)
- [Hình ảnh nguồn cung cấp](#)
- [Quản lý hộp mực in](#)
- [Hướng dẫn thay thế](#)
- [Khắc phục vấn đề với nguồn cung cấp](#)

Từ chối chia sẻ máy in

HP không hỗ trợ mạng ngang hàng, vì tính năng là của hệ điều hành Microsoft, không phải của trình điều khiển máy in HP. Vào Microsoft tại www.microsoft.com.

Thông tin về mực in

Màu	Số hộp mực	Số bộ phận
Hộp mực in màu đen thay thế có công suất chuẩn	507A	CE400A
Hộp mực in màu đen thay thế có công suất cao	507X	CE400X
Hộp mực in màu xanh lá mạ thay thế	507A	CE401A
Hộp mực in màu vàng thay thế	507A	CE402A
Hộp mực in màu đỏ tươi thay thế	507A	CE403A

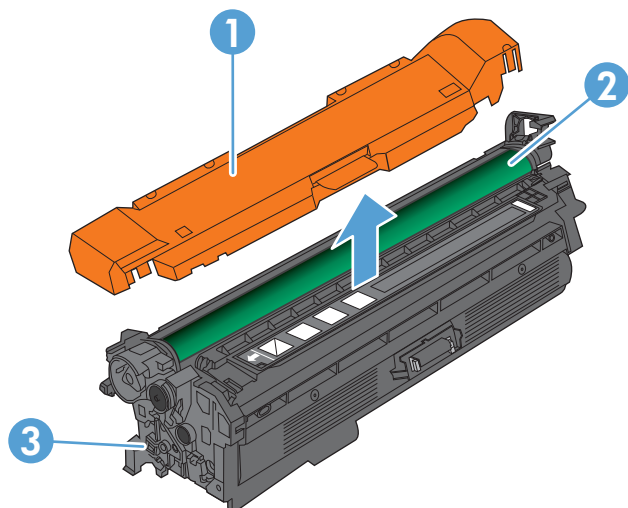
Các tính năng môi trường: Tái chế hộp mực bằng cách sử dụng chương trình tái chế và trả lại Đối tác toàn cầu của HP.

Để biết thêm thông tin về nguồn cung cấp, hãy truy cập www.hp.com/go/learnaboutsupplies.

Thông tin có trong tài liệu này có thể được thay đổi mà không cần phải thông báo. Để xem thông tin về nguồn cung cấp mới nhất, truy cập vào www.hp.com/support/lj500colorM551_manuals.

Hình ảnh nguồn cung cấp

Hình ảnh hộp mực in



1	Tấm bảo vệ bằng nhựa
2	Trống hình
3	Nhãn bộ nhớ của hộp mực in

Quản lý hộp mực in

Việc sử dụng, lưu giữ và theo dõi hộp mực đúng cách có thể giúp bảo đảm chất lượng cao cho bản in.

Thay đổi cài đặt cho hộp mực in

In khi hộp mực in gần hết


- Thông báo **<Color> <Supply> Low** (Gần hết mực)—trong đó <Color> là màu của mực in còn <Supply> là loại mực in— hiển thị khi mực in gần hết tuổi thọ ước tính.
- Thông báo **<Color> <Supply> Very Low** (Hết mực) hiển thị khi mực in hết tuổi thọ ước tính.

Các vấn đề về chất lượng in có thể xảy ra khi sử dụng nguồn cung cấp gần hết tuổi thọ ước tính.

Bật hoặc tắt tùy chọn **Very Low Settings (Cài đặt rất thấp)** từ bảng điều khiển


Bạn có thể bật hoặc tắt tính năng mặc định này bất cứ lúc nào, và bạn không phải bật lại tính năng này khi lắp hộp mực mới.

⚠ THẬN TRỌNG: Sau khi một nguồn cung cấp HP đạt đến mức gần hết, Bảo hành Bảo vệ đặc biệt của HP cho nguồn cung cấp đó sẽ chấm dứt.

1. Trên bảng điều khiển, nhấn nút Home (Trang chủ) .
2. Mở các menu sau:
 - **Administration (Quản trị)**
 - **Manage Supplies (Quản lý nguồn cung cấp)**
 - **Supply Settings (Cài đặt nguồn cung cấp)**
 - **Black Cartridge (Hộp mực đen)** hoặc **Color Cartridges (Hộp mực màu)**
 - **Very Low Settings (Cài đặt rất thấp)**
3. Sử dụng các nút mũi tên để đánh dấu mục chọn, sau đó bấm nút **OK** để chọn. Chọn một trong các tùy chọn sau:

📝 GHI CHÚ: Nếu bạn chọn tùy chọn **Stop (Dừng)** hoặc **Prompt to continue (Nhắc để tiếp tục)**, sản phẩm sẽ ngừng in khi đạt tới ngưỡng Gần hết. Khi bạn thay thế hộp mực, sản phẩm tự động tiếp tục in.

- Chọn tùy chọn **Stop (Dừng)** để đặt sản phẩm sẽ ngừng in cho đến khi bạn thay thế hộp mực.
- Chọn tùy chọn **Prompt to continue (Nhắc để tiếp tục)** để đặt sản phẩm sẽ ngừng in và nhắc bạn thay thế hộp mực. Bạn có thể xác nhận lời nhắc và tiếp tục in.
- Chọn tùy chọn **Continue (Tiếp tục)** để đặt sản phẩm thành sẽ cảnh báo khi hộp mực gần hết, nhưng tiếp tục in.

 **GHI CHÚ:** Sử dụng cài đặt **Continue (Tiếp tục)** cho phép in quá ngưỡng Gần hết và có thể dẫn đến chất lượng in không đạt yêu cầu.


Lưu trữ và tái chế mực in

Tái chế mực in

Để tái sinh một hộp mực in HP chính hãng, đặt hộp mực đã sử dụng vào vỏ hộp của hộp mực mới. Sử dụng nhãn gửi lại đính kèm để gửi lại hộp mực đã sử dụng cho HP tái sinh. Để biết đầy đủ thông tin, xem hướng dẫn tái sinh có trong mỗi sản phẩm mới do HP cung cấp.


Lưu giữ hộp mực

Không được lấy hộp mực in ra khỏi bao bì quá sớm trước khi sử dụng.

 **THẬN TRỌNG:** Để tránh làm hư hộp mực, không để nó tiếp xúc với ánh sáng quá vài phút.

Chính sách của HP về các loại hộp mực in không phải của HP

Công ty Hewlett-Packard không thể khuyên bạn sử dụng các loại hộp mực in không phải của HP, dù là mới hay tái chế.

 **GHI CHÚ:** Mọi hư hỏng gây ra bởi hộp mực không phải của HP sẽ không được bao gồm trong bảo hành và thỏa thuận dịch vụ của HP.

Trang web giả mạo HP

Truy cập vào www.hp.com/go/anticounterfeit khi bạn lắp một hộp mực in HP và nhận được thông báo trên bảng điều khiển nói rằng hộp mực này không phải của HP. HP sẽ giúp xác định xem hộp mực này có phải là chính hãng không và thực hiện các bước để khắc phục sự cố.

Hộp mực của bạn có thể không phải là hộp mực chính hãng của HP nếu bạn thấy những hiện tượng sau:

- Trang tình trạng nguồn cung cấp cho biết đã lắp một hộp mực in không phải của HP.
- Bạn gặp phải nhiều vấn đề với hộp mực này.
- Hộp mực này trông không giống như hộp mực mọi khi (ví dụ như bao gói khác với kiểu bao gói của HP).

Hướng dẫn thay thế

Thay thế hộp mực in

Sản phẩm sử dụng bốn màu và mỗi màu có một hộp mực in riêng: đen (K), đỏ tươi (M), xanh lá mạ (C), và vàng (Y).

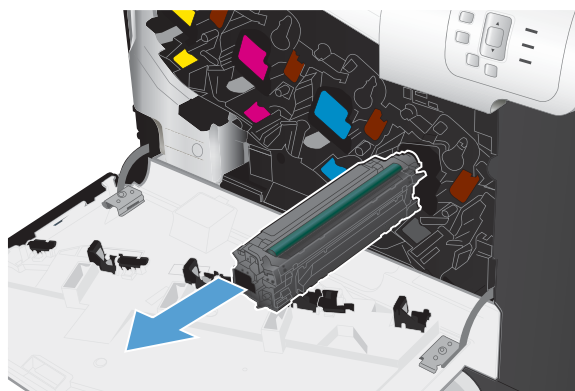
⚠ THẬN TRỌNG: Nếu bột mực vương vào áo quần, hãy lau bằng một mảnh vải khô và giặt áo quần bằng nước lạnh. Nước nóng sẽ khiến bột mực se kết lại vào vải.

📄 GHI CHÚ: Thông tin về việc tái chế hộp mực in đã qua sử dụng có trên vỏ hộp mực in.

1. Mở cửa trước. Đảm bảo rằng cửa mở hoàn toàn.

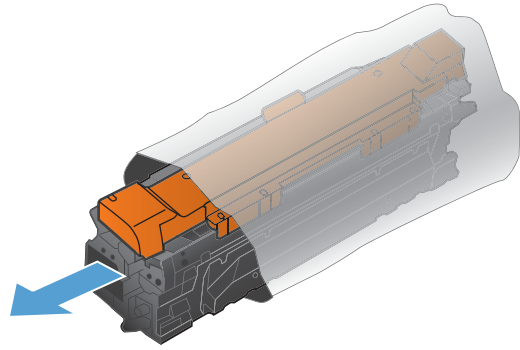


2. Nắm lấy tay cầm của hộp mực in đã qua sử dụng và kéo nó ra.

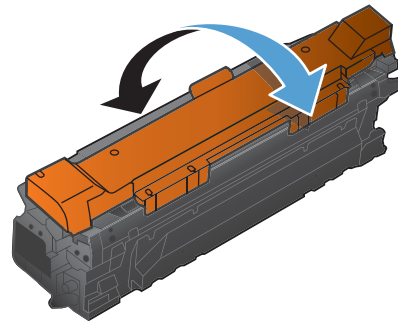


3. Cất hộp mực in đã qua sử dụng trong túi bảo vệ. Thông tin về việc tái chế hộp mực in đã qua sử dụng có trên vỏ hộp mực in.

4. Tháo hộp mực in mới ra khỏi túi bảo vệ.



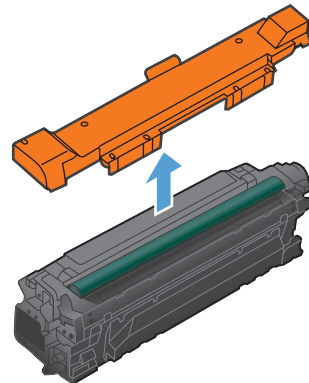
5. Nắm cả hai mặt của hộp mực in và phân bố bột mực bằng cách lắc nhẹ hộp mực in.



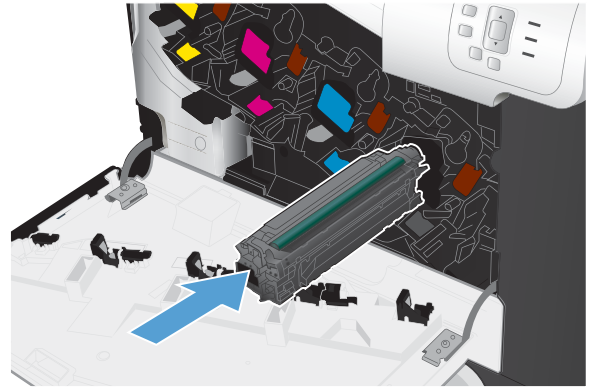
6. Tháo lớp bảo vệ màu cam ra khỏi hộp mực in.

THẬN TRỌNG: Tránh tiếp xúc lâu với ánh sáng.

THẬN TRỌNG: Không sờ con lăn màu xanh lá cây. Chạm vào con lăn này có thể làm hỏng hộp mực.



7. Canh hộp mực in với khe cắm của nó và lắp hộp mực in vào cho tới khi nó khớp vào vị trí.





8. Đóng cửa trước.



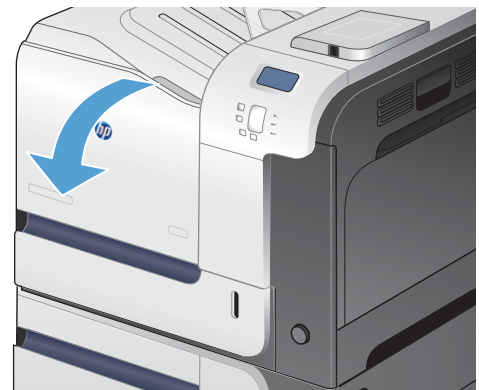
Thay bộ thu gom bột mực

Thay bộ thu gom bột mực khi panen điều khiển nhắc bạn làm như vậy.

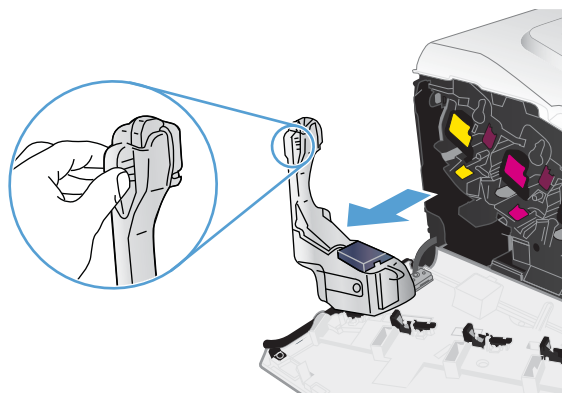
 **GHI CHÚ:** Bộ thu gom bột mực được thiết kế để sử dụng một lần. Không tìm cách dọn sạch bộ thu gom bột mực này và sử dụng lại. Làm như vậy có thể dẫn tới việc bột mực bị đổ vào trong sản phẩm và làm giảm chất lượng in. Sau khi sử dụng, hãy gửi bộ thu gom bột mực trả lại cho chương trình tái chế của Đối tác Toàn cầu của HP.

 **GHI CHÚ:** Nếu in những tài liệu yêu cầu phải dùng lượng bột mực phủ dày, bộ thu gom bột mực có thể đầy nhanh chóng. Nếu in những loại tài liệu này, HP khuyên bạn nên có sẵn một bộ thu gom bột mực khác.

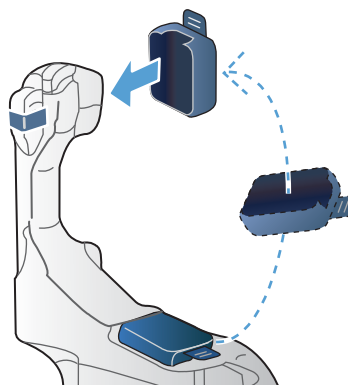
1. Mở cửa trước. Đảm bảo rằng cửa mở hoàn toàn.



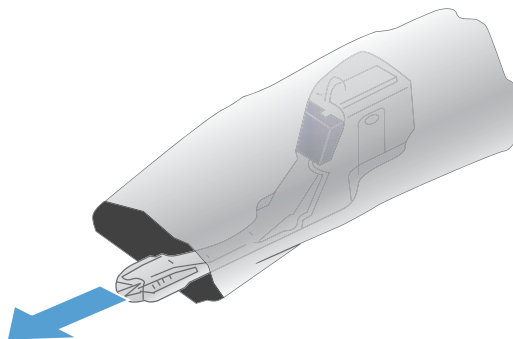
2. Nắm lấy nhãn màu xanh da trời phía trên cùng của bộ thu gom bột mực và tháo nó ra khỏi sản phẩm.



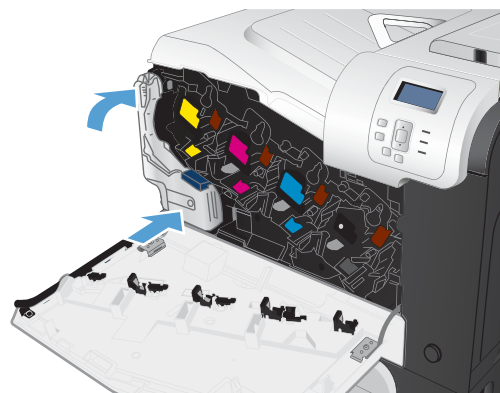
3. Đẩy nắp màu xanh da trời đi kèm vào lỗ màu xanh da trời ở phía trên cùng của bộ thu gom.



4. Lấy bộ thu gom bột mực mới from bao gói sản phẩm.



5. Lắp phần đáy của bộ mới này vào sản phẩm trước và sau đó đẩy phần đầu vào cho tới khi nó khớp vào vị trí.



6. Đóng cửa trước.

GHI CHÚ: Nếu bộ thu gom bột mực không được lắp theo đúng cách, cửa trước sẽ không đóng hoàn toàn.



Để tái chế bộ thu gom bột mực đã qua sử dụng, hãy thực hiện theo hướng dẫn đi kèm bộ thu gom bột mực mới.

Khắc phục vấn đề với nguồn cung cấp

Kiểm tra hộp mực in

Kiểm tra hộp mực in và thay hộp mực nếu cần, nếu bạn gặp phải bất kỳ sự cố nào sau đây:

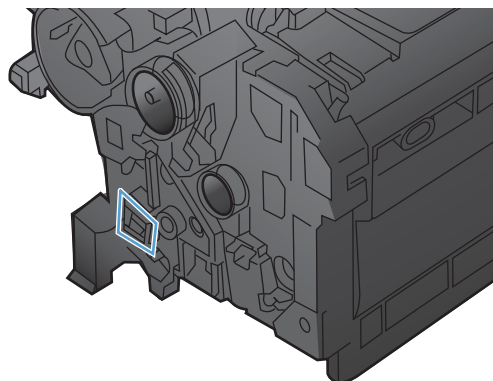
- Bản in quá sáng hoặc có vẻ bị mờ ở nhiều vùng.
- Các trang đã in có một số vùng nhỏ không được in.
- Các trang đã in có các vết hoặc vết mực.

Nếu bạn xác định thấy cần phải thay hộp mực in, hãy in trang tình trạng nguồn cung cấp để tìm số bộ phận cho hộp mực in chuẩn chính hãng của HP.

Loại hộp mực in	Các bước giải quyết sự cố
Hộp mực in được nạp thêm hoặc được tái chế	Công ty Hewlett-Packard không khuyến nghị sử dụng các loại mực in không phải của HP, dù là còn mới hay đã tái chế. Vì những hộp mực in này không phải là sản phẩm của HP, HP không thể tác động gì đến thiết kế hay kiểm soát chất lượng. Nếu bạn đang sử dụng hộp mực bơm lại hay tái chế và không hài lòng với chất lượng in, hãy thay hộp mực đó bằng hộp mực chính hãng HP.
Hộp mực in HP chính hãng	<ol style="list-style-type: none">1. Bảng điều khiển sản phẩm hoặc trang tình trạng nguồn cung cấp cho biết tình trạng Very Low (Gần hết mực) khi hộp mực gần hết. Thay hộp mực in nếu chất lượng in không còn chấp nhận được.2. Kiểm tra hộp mực in xem có bị hỏng hóc không. Xem hướng dẫn kèm theo. Thay hộp mực in nếu cần.3. Nếu các trang đã in xuất hiện vết mực nhiều lần với khoảng cách đều nhau, hãy in một trang lau dọn. Nếu việc này không giải quyết được vấn đề, hãy sử dụng thông tin về lỗi lặp lại trong tài liệu này để xác định nguyên nhân sự cố.

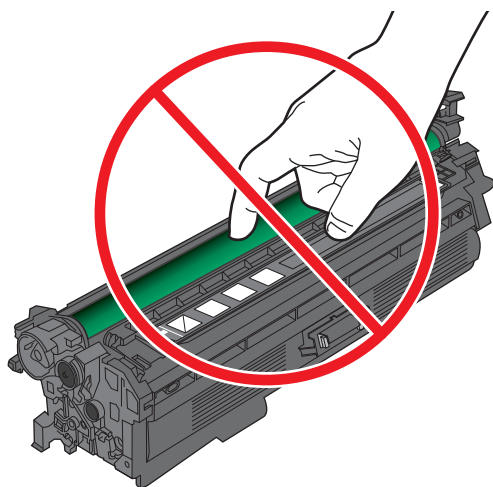
Kiểm tra hộp mực in xem có bị hỏng hóc không

1. Kiểm tra xem chip bộ nhớ có bị hỏng hoặc thiếu không.



2. Kiểm tra mặt trống hình màu xanh lá cây ở phần trên hộp mực in.

⚠ THẬN TRỌNG: Không chạm tay vào trục lăn màu xanh lá cây (trống hình) ở phần trên hộp mực. Dầu vân tay trên trống hình có thể gây ra vấn đề về chất lượng in.



3. Nếu bạn thấy bất kỳ vết xước, dấu vân tay hoặc hỏng hóc nào khác trên trống hình, hãy thay hộp mực in.
4. Nếu trống hình không bị hỏng, hãy lắp lại hộp mực in. In một vài trang nữa để xem sự cố đã được khắc phục chưa.


Lỗi lặp lại

Nếu lỗi lặp lại tại những khoảng đều nhau trên trang, hãy sử dụng thước và băng dưới đây để xác định nguyên nhân gây lỗi. Đặt đầu trên của thước tại điểm lỗi đầu tiên. Dấu bên trong lỗi tiếp theo cho biết thành phần nào cần thay thế.

Khoảng cách giữa các lỗi	Các thành phần của sản phẩm gây ra lỗi
27 mm	Hộp mực in (trục nạp chính)
32 mm	Hộp mực in (trục tráng)
44 mm	Động cơ in (trục chuyển chính)
49 mm	Hộp mực in (trục nạp/cấp)
50 mm	Động cơ in (trục chuyển phụ)
76 mm	Hộp mực in (OPC)
77 mm	Cuộn sấy (màng sấy)
78 mm	Cuộn sấy (trục áp suất)

In trang Supplies Status (Tình trạng Nguồn cung cấp)

Trang **Print Supplies Status (In tình trạng nguồn cung cấp)** cho biết thời gian sử dụng còn lại ước tính trong các hộp mực in. Nó cũng liệt kê số bộ phận cho hộp mực in HP chính hãng phù hợp với sản phẩm của bạn để bạn có thể đặt mua hộp mực in thay thế, cùng các thông tin hữu ích khác.

1. Trên bảng điều khiển, nhấn nút Home (Trang chủ) .
2. Mở các menu sau:
 - **Administration (Quản trị)**
 - **Reports (Báo cáo)**
 - **Configuration/Status Pages (Trang cấu hình/Trạng thái)**
3. Bấm nút mũi tên xuống ▼ để đánh dấu mục **Supplies Status Page (Trang trạng thái nguồn cung cấp)**, sau đó bấm nút **OK** để chọn.
4. Bấm nút mũi tên lên ▲ để đánh dấu mục **Print (In)** và sau đó bấm nút **OK**.

Giải thích các thông báo trên bảng điều khiển dành cho mực in

Bảng sau chứa thông tin quan trọng về các thông báo trạng thái nguồn cung cấp.

10.0X.Y0 Supply memory error (10.0X.Y0 Lỗi bộ nhớ nguồn cung cấp)

Mô tả

Sản phẩm không thể đọc hoặc ghi vào ít nhất một chip bộ nhớ của hộp mực in hoặc thiếu một chip bộ nhớ trong một hộp mực in.

Các lỗi bộ nhớ trong chip bộ nhớ

- YY = 00
- XX = 00 - Đen
- XX = 01 - Xanh lá mạ
- XX = 02 - Đỏ tươi
- XX = 03 - Vàng

Các lỗi thiếu chip bộ nhớ

- YY = 10
- XX = 00 - Đen
- XX = 01 - Xanh lá mạ

- XX = 02 - Đỏ tươi
- XX = 03 - Vàng

Hành động được đề xuất

Lắp lại hộp mực in, hoặc lắp hộp mực in mới vào.

Black cartridge low (Hộp mực đen còn ít)

Mô tả

Hộp mực in sắp hết thời gian sử dụng dự kiến.

Hành động được đề xuất

Sản phẩm sẽ cho biết khi một hộp mực in còn ít. Lượng thời gian in còn lại thực tế của hộp mực có thể thay đổi. Hãy xem xét chuẩn bị sẵn hộp mực thay thế để lắp vào khi chất lượng in không còn chấp nhận được. Không cần thay thế hộp mực in ngay lúc này.

Black cartridge very low (Hộp mực đen gần hết)

Mô tả

Hộp mực in đã hết thời gian sử dụng dự kiến.

Chất lượng in có thể giảm. Thay hộp mực in khi chất lượng in không còn chấp nhận được.

Hành động được đề xuất

Để đảm bảo chất lượng in tối ưu, HP khuyên bạn nên thay hộp mực in tại thời điểm này. Bạn không cần thay hộp mực in tại thời điểm này trừ khi chất lượng in không còn chấp nhận được. Lượng thời gian in thực tế của hộp mực có thể thay đổi.

Khi hộp mực in HP đạt đến ngưỡng gần hết, Bảo hành bảo vệ đặc biệt của HP trên hộp mực in đó sẽ chấm dứt. Khi chọn tiếp tục in ở quá ngưỡng gần hết, tất cả các lỗi in hay trục trặc ở hộp mực sẽ không được xem là lỗi ở vật liệu hay khả năng vận hành theo Tuyên bố Bảo hành Hộp mực In của HP.

Cyan cartridge low (Hộp mực màu xanh lá mạ còn ít)

Mô tả

Hộp mực in sắp hết thời gian sử dụng dự kiến.

Hành động được đề xuất

Sản phẩm sẽ cho biết khi một hộp mực in còn ít. Lượng thời gian in còn lại thực tế của hộp mực có thể thay đổi. Hãy xem xét chuẩn bị sẵn hộp mực thay thế để lắp vào khi chất lượng in không còn chấp nhận được. Không cần thay thế hộp mực in ngay lúc này.

Cyan cartridge very low (Hộp mực màu xanh lá mạ gần hết)

Mô tả

Hộp mực in đã hết thời gian sử dụng dự kiến.

Chất lượng in có thể giảm. Thay hộp mực in khi chất lượng in không còn chấp nhận được.

Hành động được đề xuất

Để đảm bảo chất lượng in tối ưu, HP khuyên bạn nên thay hộp mực in tại thời điểm này. Bạn không cần thay hộp mực in tại thời điểm này trừ khi chất lượng in không còn chấp nhận được. Lượng thời gian in thực tế của hộp mực có thể thay đổi.

Khi hộp mực in HP đạt đến ngưỡng gần hết, Bảo hành bảo vệ đặc biệt của HP trên hộp mực in đó sẽ chấm dứt. Khi chọn tiếp tục in ở quá ngưỡng gần hết, tất cả các lỗi in hay trục trặc ở hộp mực sẽ không được xem là lỗi ở vật liệu hay khả năng vận hành theo Tuyên bố Bảo hành Hộp mực In của HP.

Fuser kit low (Bộ cuộn sấy còn ít)

Mô tả

Bộ cuộn sấy còn ít. Thời gian sử dụng còn lại thực tế của nguồn cung cấp có thể thay đổi. Hãy xem xét chuẩn bị sẵn bộ cuộn sấy thay thế để lắp vào khi chất lượng in không còn chấp nhận được. Bạn không cần thay thế bộ cuộn sấy tại thời điểm này trừ khi chất lượng in không còn chấp nhận được.

Hành động được đề xuất

Nếu chất lượng in không còn chấp nhận được, hãy thay thế bộ cuộn sấy. Hướng dẫn được kèm theo bộ cuộn sấy.

Fuser kit very low (Bộ cuộn sấy gần hết)

Mô tả

Bộ cuộn sấy gần hết. Thời gian sử dụng còn lại thực tế của nguồn cung cấp có thể thay đổi. Bạn không cần thay thế bộ cuộn sấy tại thời điểm này trừ khi chất lượng in không còn chấp nhận được. Sau khi một nguồn cung cấp HP đã đạt tới ngưỡng gần hết, Bảo hành Bảo vệ Đặc biệt của HP cho nguồn cung cấp đó đã chấm dứt.

Hành động được đề xuất

Nếu chất lượng in không còn chấp nhận được, hãy thay thế bộ cuộn sấy. Hướng dẫn được kèm theo bộ cuộn sấy.

Incompatible <color> cartridge (Hộp mực <color> không tương thích)

Mô tả

Hộp mực in màu được chỉ báo không tương thích với sản phẩm này.

Hành động được đề xuất

Hãy thay hộp mực in này bằng hộp mực được thiết kế cho sản phẩm này.

Incompatible fuser (Cuộn sấy không tương thích)

Mô tả

Cuộn sấy không tương thích với sản phẩm này.

Hành động được đề xuất

⚠ CẢNH BÁO! Cuộn sấy có thể nóng trong khi đang sử dụng sản phẩm. Hãy chờ cho cuộn sấy nguội trước khi xử lý cuộn sấy.

1. Mở cửa bên phải.
2. Tháo cuộn sấy không tương thích ra.
3. Lắp cuộn sấy thích hợp vào.
4. Đóng cửa bên phải lại.

Magenta cartridge low (Hộp mực màu đỏ tươi còn ít)

Mô tả

Hộp mực in sắp hết thời gian sử dụng dự kiến.

Hành động được đề xuất

Sản phẩm sẽ cho biết khi một hộp mực in còn ít. Lượng thời gian in còn lại thực tế của hộp mực có thể thay đổi. Hãy xem xét chuẩn bị sẵn hộp mực thay thế để lắp vào khi chất lượng in không còn chấp nhận được. Không cần thay thế hộp mực in ngay lúc này.

Magenta cartridge very low (Hộp mực màu đỏ tươi gần hết)

Mô tả

Hộp mực in đã hết thời gian sử dụng dự kiến.

Chất lượng in có thể giảm. Thay hộp mực in khi chất lượng in không còn chấp nhận được.

Hành động được đề xuất

Để đảm bảo chất lượng in tối ưu, HP khuyên bạn nên thay hộp mực in tại thời điểm này. Bạn không cần thay hộp mực in tại thời điểm này trừ khi chất lượng in không còn chấp nhận được. Lượng thời gian in thực tế của hộp mực có thể thay đổi.

Khi hộp mực in HP đạt đến ngưỡng gần hết, Bảo hành bảo vệ đặc biệt của HP trên hộp mực in đó sẽ chấm dứt. Khi chọn tiếp tục in ở quá ngưỡng gần hết, tất cả các lỗi in hay trục trặc ở hộp mực sẽ không được xem là lỗi ở vật liệu hay khả năng vận hành theo Tuyên bố Bảo hành Hộp mực In của HP.

Replace <color> cartridge (Thay hộp mực <color>)

Mô tả

Cảnh báo này chỉ xuất hiện nếu sản phẩm được cấu hình để dừng hoạt động khi hộp mực in đạt ngưỡng gần hết. Sản phẩm cho biết mực in đã hết. Thời gian sử dụng còn lại thực tế của nguồn cung cấp có thể khác với ước tính. Có sẵn mực in để lắp vào khi chất lượng in không còn chấp nhận được. Không cần thay thế nguồn cung cấp ngay bây giờ trừ khi chất lượng in không còn chấp nhận được. Sau khi một nguồn cung cấp HP đã hết, Bảo hành bảo vệ đặc biệt của HP cho nguồn cung cấp đó sẽ chấm dứt.

Hành động được đề xuất

Thay hộp mực màu đã xác định.

Hoặc, lập cấu hình sản phẩm để tiếp tục in bằng cách sử dụng menu **Manage Supplies (Quản lý nguồn cung cấp)**.

Replace fuser kit (Thay bộ cuộn sấy)

Mô tả

Sản phẩm cho biết bộ cuộn sấy đã hết thời gian sử dụng dự kiến. Thời gian sử dụng còn lại thực tế của nguồn cung cấp có thể khác với ước tính. Có sẵn bộ cuộn sấy thay thế để lắp vào khi chất lượng in không còn chấp nhận được. Không cần thay thế bộ cuộn sấy ngay bây giờ trừ khi chất lượng in không còn chấp nhận được. Sau khi bộ cuộn sấy đã hết, Bảo hành bảo vệ đặc biệt của HP cho bộ cuộn sấy đó sẽ chấm dứt.

Hành động được đề xuất

⚠ CẢNH BÁO! Cuộn sấy có thể nóng trong khi đang sử dụng sản phẩm. Hãy chờ cho cuộn sấy nguội trước khi xử lý cuộn sấy.

Thay bộ cuộn sấy. Hướng dẫn được kèm theo bộ cuộn sấy.

Replace toner collection unit (Thay bộ thu gom bột mực)

Mô tả

Sản phẩm sẽ cho biết khi bộ thu gom bột mực đã hết thời gian sử dụng dự kiến. Thời gian sử dụng còn lại thực tế của nguồn cung cấp có thể khác với ước tính. Tốt nhất nên thay bộ thu gom bột mực trong vòng hai tuần kể từ khi nhận được thông báo trên nhằm tránh hiện tượng đầy tràn và làm đổ bột mực. Sau khi bộ thu gom bột mực đã hết, Bảo hành bảo vệ đặc biệt của HP cho bộ thu gom bột mực đó sẽ chấm dứt.

Hành động được đề xuất

Thay bộ thu gom bột mực.

Nếu bạn muốn để bộ thu gom bột mực hoạt động vượt ra ngoài khả năng chứa của nó, hãy cấu hình sản phẩm để tiếp tục in bằng cách sử dụng menu **Manage Supplies (Quản lý nguồn cung cấp)**.

Bạn không nên sử dụng tùy chọn này để tránh nguy cơ làm tràn bộ thu gom bột mực, tình trạng này có thể dẫn đến việc cần phải sửa chữa sản phẩm.

Replace toner collection unit (Thay bộ thu gom bột mực)

Mô tả

Sản phẩm sẽ cho biết khi bộ thu gom bột mực đã hết thời gian sử dụng dự kiến. Thời gian sử dụng còn lại thực tế của nguồn cung cấp có thể khác với ước tính. Tốt nhất nên thay bộ thu gom bột mực trong vòng hai tuần kể từ khi nhận được thông báo trên nhằm tránh hiện tượng đầy tràn và làm đổ bột mực. Sau khi bộ thu gom bột mực đã hết, Bảo hành bảo vệ đặc biệt của HP cho bộ thu gom bột mực đó sẽ chấm dứt.

Hành động được đề xuất

Thay bộ thu gom bột mực.

Nếu bạn muốn để bộ thu gom bột mực hoạt động vượt ra ngoài khả năng chứa của nó, hãy cấu hình sản phẩm để tiếp tục in bằng cách sử dụng menu **Manage Supplies (Quản lý nguồn cung cấp)**. Bạn không nên sử dụng tùy chọn này để tránh nguy cơ làm tràn bộ thu gom bột mực, tình trạng này có thể dẫn đến việc cần phải sửa chữa sản phẩm.

Supplies in wrong position (Nguồn cung cấp nằm sai vị trí)

Mô tả

Hai hoặc nhiều khe cắm hộp mực in có hộp mực in màu sai.

Từ trái sang phải, các hộp mực cần được lắp theo thứ tự sau:

- Vàng
- Đỏ tươi
- Xanh lá mạ
- Đen

Hành động được đề xuất

Lắp hộp mực màu thích hợp vào từng khe.

Supplies low (Nguồn cung cấp còn ít)

Mô tả

Thông báo này xuất hiện khi có ít nhất hai nguồn cung cấp đã đạt tới ngưỡng thấp. Thời gian sử dụng còn lại thực tế của nguồn cung cấp có thể thay đổi. Xác định nguồn cung cấp nào còn ít. Bạn không cần thay thế nguồn cung cấp tại thời điểm này trừ khi chất lượng in không còn chấp nhận được. Sau khi một nguồn cung cấp HP đã đạt tới ngưỡng gần hết, Bảo hành Bảo vệ Đặc biệt của HP cho nguồn cung cấp đó đã chấm dứt.

Hành động được đề xuất

Để tiếp tục in màu, hãy thay nguồn cung cấp hoặc cấu hình lại sản phẩm bằng cách sử dụng menu **Manage Supplies (Quản lý nguồn cung cấp)** trên bảng điều khiển.

Supplies very low (Nguồn cung cấp gần hết)

Mô tả

Thông báo này xuất hiện khi có ít nhất hai nguồn cung cấp đã đạt tới ngưỡng gần hết. Xác định nguồn cung cấp nào còn ít. Thời gian sử dụng còn lại thực tế của nguồn cung cấp có thể thay đổi. Bạn không cần thay thế nguồn cung cấp tại thời điểm này trừ khi chất lượng in không còn chấp nhận được. Sau khi một nguồn cung cấp HP đã đạt tới ngưỡng gần hết, Bảo hành Bảo vệ Đặc biệt của HP cho nguồn cung cấp đó đã chấm dứt.

Hành động được đề xuất

Để tiếp tục in màu, hãy thay nguồn cung cấp hoặc cấu hình lại sản phẩm bằng cách sử dụng menu **Manage Supplies (Quản lý nguồn cung cấp)** trên bảng điều khiển.

Thay nguồn cung cấp

Mô tả

Cảnh báo này chỉ xuất hiện nếu sản phẩm được cấu hình để dừng hoạt động khi hộp mực in đạt ngưỡng "gần hết". Hai hoặc nhiều nguồn cung cấp đã hết thời gian sử dụng. Thời gian sử dụng còn lại thực tế của nguồn cung cấp có thể khác với ước tính. Hãy xem xét chuẩn bị sẵn nguồn cung cấp thay thế để lắp vào khi chất lượng in không còn chấp nhận được. Không cần thay thế nguồn cung cấp ngay bây giờ trừ khi chất lượng in không còn chấp nhận được. Sau khi một nguồn cung cấp HP đã hết, Bảo hành bảo vệ đặc biệt của HP cho nguồn cung cấp đó sẽ chấm dứt.

Hành động được đề xuất

Hãy thay thế nguồn cung cấp cần thiết.

Hoặc, lập cấu hình sản phẩm để tiếp tục in bằng cách sử dụng menu **Manage Supplies (Quản lý nguồn cung cấp)**.

Toner Collection Unit Almost Full (Bộ thu gom bột mực gần đầy)

Mô tả

Bộ thu gom bột mực gần đầy. Tình trạng này có nghĩa là thời gian sử dụng của nguồn cung cấp đó sắp hết. Thời gian sử dụng thực tế của nguồn cung cấp có thể thay đổi. Bạn không cần thay thế bộ thu gom bột mực tại thời điểm này.

Hành động được đề xuất

Không cần tiếp tục thêm hành động nào. Hãy xem xét đặt mua một bộ thu gom bột mực khác.

Unsupported supply installed (Đã lắp nguồn cung cấp không được hỗ trợ)

Mô tả

Một hộp mực in được thiết kế cho một sản phẩm HP khác.

Hành động được đề xuất

Tháo hộp mực in này ra khỏi khe cắm đó và lắp một hộp mực dành cho sản phẩm HP đó vào.

Used supply in use (Đang sử dụng nguồn cung cấp đã qua sử dụng)

Mô tả

Một hộp mực in đã được sử dụng trước đó.

Hành động được đề xuất

Nếu bạn tin rằng bạn đã mua nguồn cung cấp HP chính hãng, hãy truy cập vào www.hp.com/go/anticounterfeit.

Wrong cartridge in <color> slot (Hộp mực không đúng trong khe cắm <color>)

Mô tả

Khe cắm được chỉ báo cho một hộp mực in có một hộp mực không đúng màu. Từ trái sang phải, các hộp mực cần được lắp theo thứ tự sau:

- Vàng
- Đỏ tươi
- Xanh lá mạ
- Đen

Hành động được đề xuất

Tháo hộp mực in ra khỏi khe cắm đó, và lắp một hộp mực đúng màu vào.

Yellow cartridge low (Hộp mực màu vàng còn ít)

Mô tả

Hộp mực in sắp hết thời gian sử dụng dự kiến.

Hành động được đề xuất

Sản phẩm sẽ cho biết khi một hộp mực in còn ít. Lượng thời gian in còn lại thực tế của hộp mực có thể thay đổi. Hãy xem xét chuẩn bị sẵn hộp mực thay thế để lắp vào khi chất lượng in không còn chấp nhận được. Không cần thay thế hộp mực in ngay lúc này.

Yellow cartridge very low (Hộp mực màu vàng gần hết)

Mô tả

Hộp mực in đã hết thời gian sử dụng dự kiến.

Chất lượng in có thể giảm. Thay hộp mực in khi chất lượng in không còn chấp nhận được.

Hành động được đề xuất

Để đảm bảo chất lượng in tối ưu, HP khuyên bạn nên thay hộp mực in tại thời điểm này. Bạn không cần thay hộp mực in tại thời điểm này trừ khi chất lượng in không còn chấp nhận được. Lượng thời gian in thực tế của hộp mực có thể thay đổi.

Khi hộp mực in HP đạt đến ngưỡng gần hết, Bảo hành bảo vệ đặc biệt của HP trên hộp mực in đó sẽ chấm dứt. Khi chọn tiếp tục in ở quá ngưỡng gần hết, tất cả các lỗi in hay trục trặc ở hộp mực sẽ không được xem là lỗi ở vật liệu hay khả năng vận hành theo Tuyên bố Bảo hành Hộp mực In của HP.

8 Tác vụ in

- [Hủy lệnh in với Windows](#)
- [Thao tác in cơ bản bằng Windows](#)
- [Sử dụng HP ePrint](#)
- [Thao tác in bổ sung bằng Windows](#)
- [In Walk-up USB](#)

Hủy lệnh in với Windows

1. Bấm nút dừng ⊗ trên bảng điều khiển.



2. Bấm mũi tên xuống ▼ để chọn tùy chọn **Cancel Current Job (Hủy lệnh in hiện thời)**, và sau đó bấm nút **OK**.

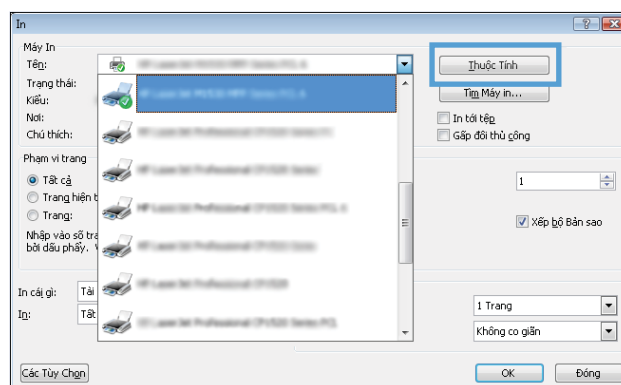
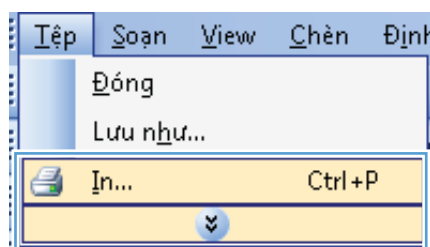
GHI CHÚ: Có thể mất vài phút để xóa việc in ấn sau khi bạn đã hủy lệnh in.

Thao tác in cơ bản bằng Windows

Cách mở hộp thoại in từ các chương trình phần mềm có thể khác nhau. Các quy trình sau đưa ra một phương pháp điển hình. Một số chương trình phần mềm không có menu **File** (Tập tin). Xem tài liệu về chương trình phần mềm của bạn để tìm hiểu cách mở hộp thoại in.

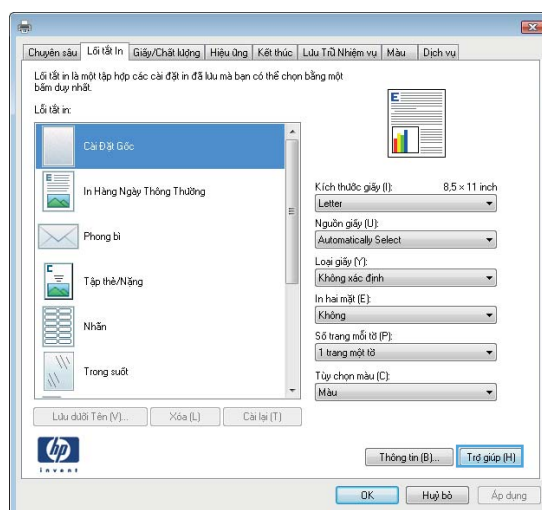
Mở trình điều khiển máy in bằng Windows

1. Trên menu **Tập tin** trong chương trình phần mềm, nhấp vào **In**.
2. Chọn sản phẩm, sau đó nhấp vào nút **Properties (Thuộc tính)** hoặc **Preferences (Tùy chọn)**.



Nhận trợ giúp dành cho tùy chọn in bằng Windows

1. Nhấp vào nút **Help (Trợ giúp)** để mở Trợ giúp trực tuyến.



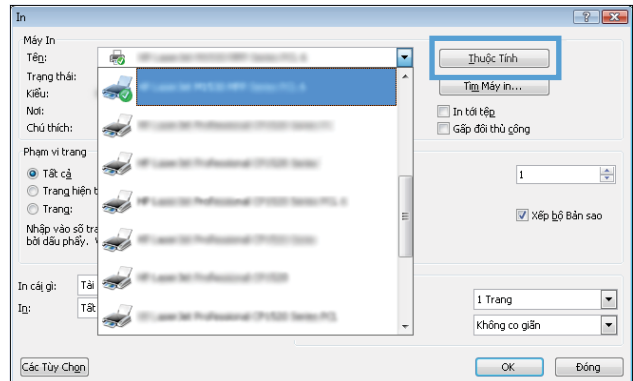
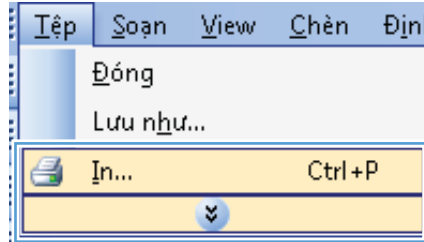
Thay đổi số lượng bản in bằng Windows

1. Trên menu **File** (Tập tin) trong chương trình phần mềm, nhấn **Print** (In).
2. Chọn sản phẩm, sau đó chọn số lượng bản in.

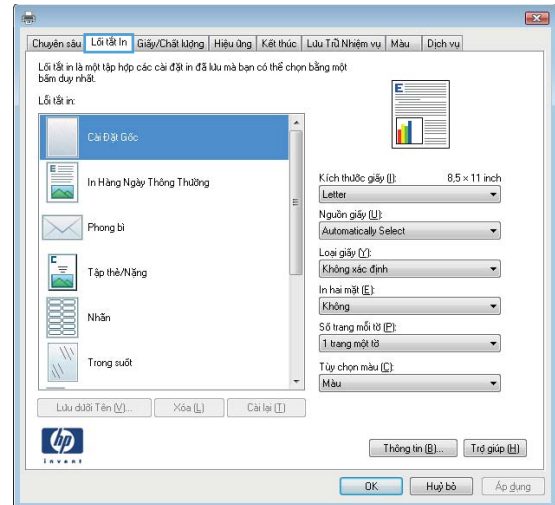
Lưu các cài đặt tùy chỉnh in để sử dụng lại bằng Windows

Sử dụng lối tắt in với Windows

1. Trên menu **File** (Tập) trong chương trình phần mềm, bấm **Print** (In).
2. Chọn sản phẩm, sau đó bấm vào nút **Properties** (**Thuộc tính**) hoặc **Preferences** (**Tùy chọn**).

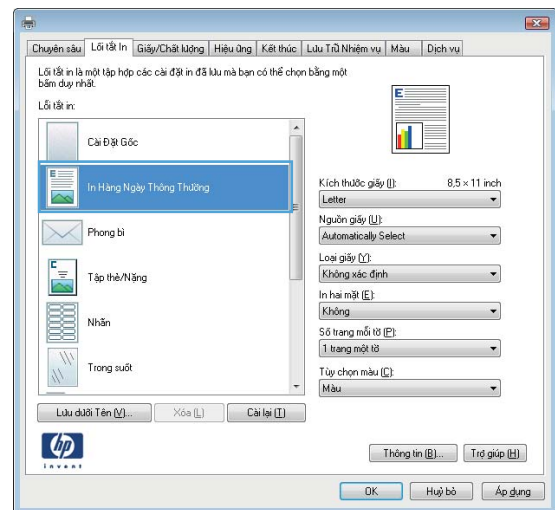


3. Bấm tab **Printing Shortcuts (Các lối tắt in)**.



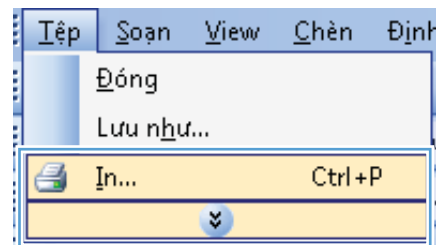
4. Chọn một trong các lối tắt, sau đó nhấp nút **OK**.

GHI CHÚ: Khi bạn chọn một lối tắt, thông số cài đặt tương ứng sẽ thay đổi trên các tab còn lại trong trình điều khiển máy in.

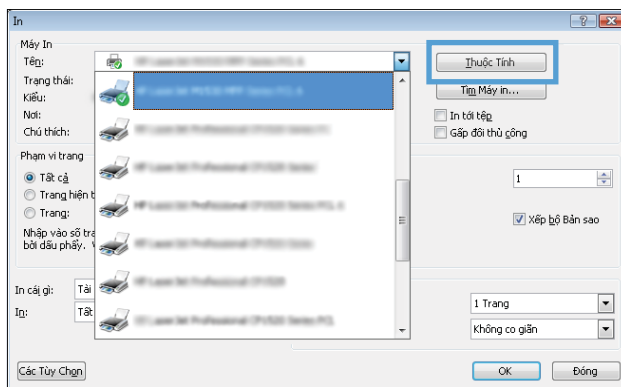


Tạo lối tắt in

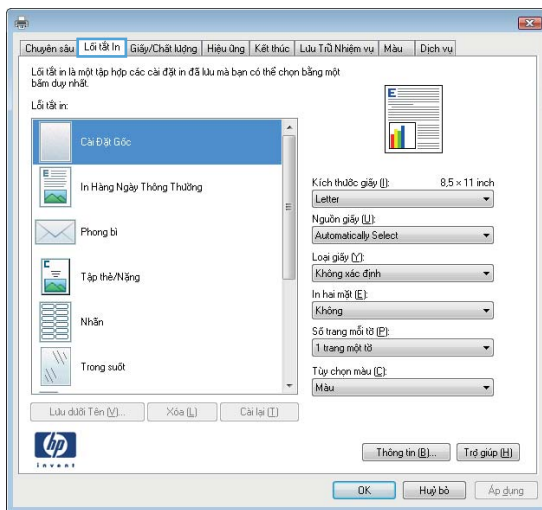
1. Trên menu **File** (Tập) trong chương trình phần mềm, bấm **Print** (In).



2. Chọn sản phẩm, sau đó bấm vào nút **Properties (Thuộc tính)** hoặc **Preferences (Tùy chọn)**.

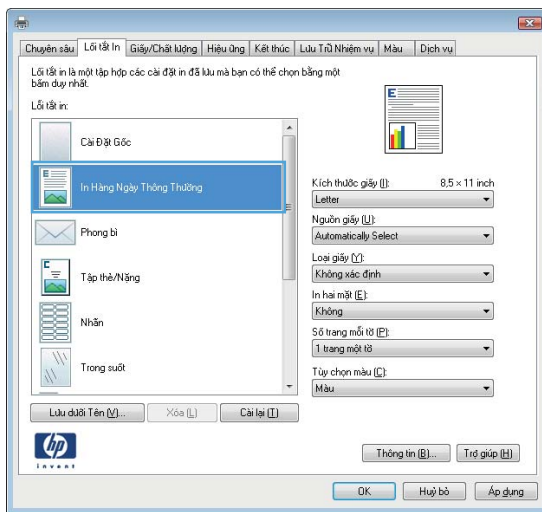


3. Bấm tab **Printing Shortcuts (Các lối tắt in)**.

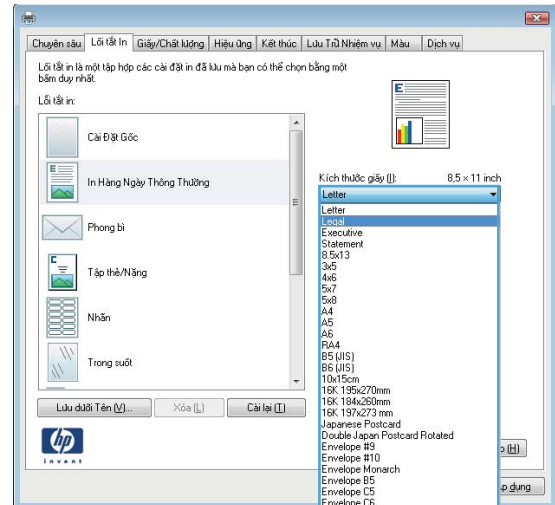


4. Chọn một lối tắt in hiện có để làm cơ sở.

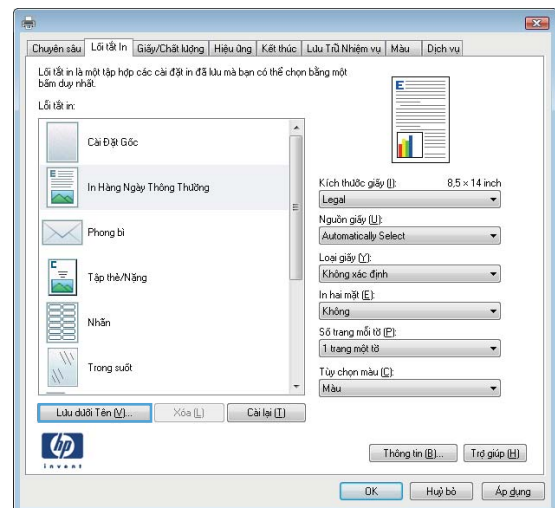
GHI CHÚ: Luôn chọn một phím tắt trước khi điều chỉnh bất kỳ cài đặt nào ở bên phải màn hình. Nếu bạn điều chỉnh cài đặt và sau đó chọn một phím tắt, tất cả các điều chỉnh sẽ bị mất.



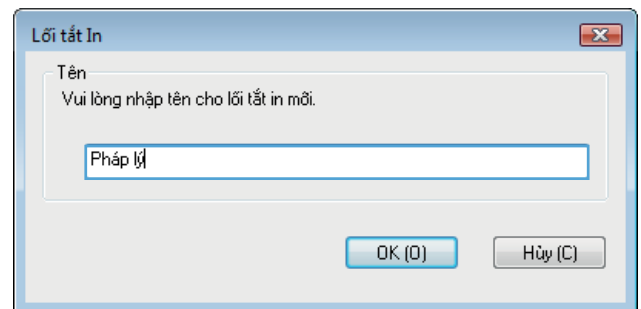
5. Chọn các tùy chọn in cho lối tắt mới.



6. Bấm nút **Save As (Lưu dưới dạng)**.



7. Nhập tên cho lối tắt mới, và nhấn nút **OK**.



Cải thiện chất lượng in bằng Windows

Chọn kích thước giấy bằng Windows

1. Trên menu **File** (Tập) trong chương trình phần mềm, bấm **Print** (In).
2. Chọn sản phẩm, sau đó bấm vào nút **Properties (Thuộc tính)** hoặc **Preferences (Tùy chọn)**.

3. Bấm tab **Paper/Quality (Giấy/Chất lượng)**.
4. Chọn một kích thước từ danh sách **Paper size (Kích thước giấy)** thả xuống.

Chọn kích thước giấy tùy chỉnh bằng Windows

1. Trên menu **File** (Tập) trong chương trình phần mềm, bấm **Print** (In).
2. Chọn sản phẩm, sau đó bấm vào nút **Properties (Thuộc tính)** hoặc **Preferences (Tùy chọn)**.
3. Bấm tab **Paper/Quality (Giấy/Chất lượng)**.
4. Bấm nút **Custom (Tùy chỉnh)**.
5. Nhập tên cho kích thước tùy chỉnh, xác định kích thước, và bấm vào nút **OK**.

Chọn loại giấy bằng Windows

1. Trên menu **File** (Tập) trong chương trình phần mềm, bấm **Print** (In).
2. Chọn sản phẩm, sau đó bấm vào nút **Properties (Thuộc tính)** hoặc **Preferences (Tùy chọn)**.
3. Bấm tab **Paper/Quality (Giấy/Chất lượng)**.
4. Từ danh sách thả xuống **Loại giấy**, bấm tùy chọn **More... (Thêm...)**.
5. Mở rộng danh sách tùy chọn **Type is: (Loại:)**.
6. Mở rộng danh mục loại giấy mô tả tốt nhất loại giấy của bạn, rồi sau đó bấm vào loại giấy bạn định sử dụng.

Chọn khay giấy bằng Windows

1. Trên menu **File** (Tập) trong chương trình phần mềm, bấm **Print** (In).
2. Chọn sản phẩm, sau đó bấm vào nút **Properties (Thuộc tính)** hoặc **Preferences (Tùy chọn)**.
3. Bấm tab **Paper/Quality (Giấy/Chất lượng)**.
4. Chọn một khay từ danh sách **Paper source (Nguồn giấy)** thả xuống.


Chọn độ phân giải in

1. Trên menu **File** (Tập) trong chương trình phần mềm, bấm **Print** (In).
2. Chọn sản phẩm, sau đó bấm vào nút **Properties (Thuộc tính)** hoặc **Preferences (Tùy chọn)**.
3. Bấm tab **Paper/Quality (Giấy/Chất lượng)**.
4. Trong vùng **Print Quality (Chất lượng in)**, chọn độ phân giải từ danh sách thả xuống đầu tiên.

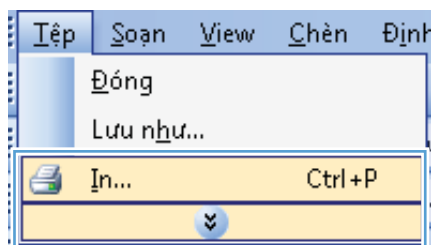
In trên cả hai mặt (in hai mặt) bằng Windows

 **GHI CHÚ:** Xem [Định hướng giấy khi nạp khay giấy thuộc trang 94](#) để biết thông tin về cách nạp giấy đúng.

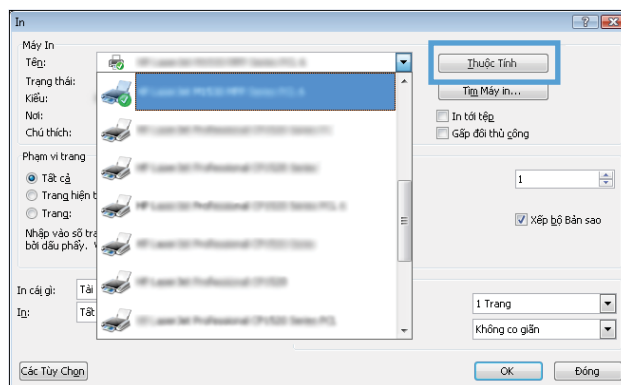
In thủ công trên cả hai mặt bằng Windows

 **GHI CHÚ:** Thông tin này chỉ áp dụng cho những sản phẩm không có phụ kiện in hai mặt tự động.

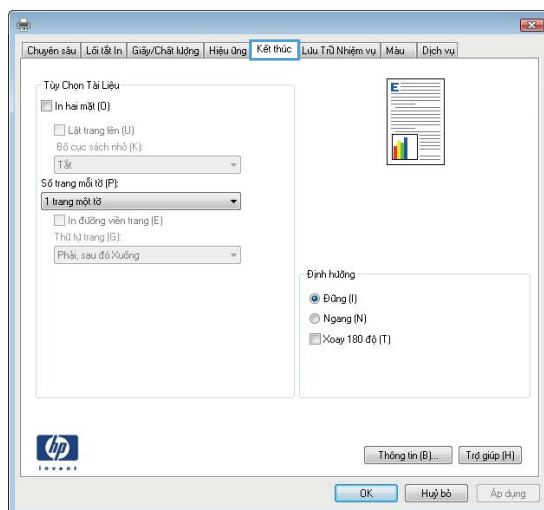
1. Trên menu **File** (Tập) trong chương trình phần mềm, bấm **Print** (In).



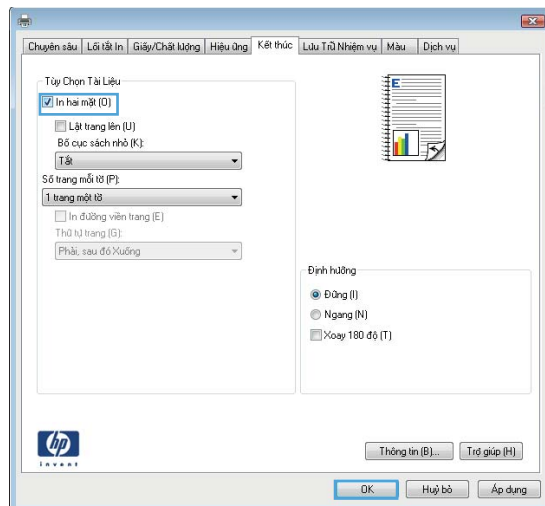
2. Chọn sản phẩm, sau đó bấm vào nút **Properties (Thuộc tính)** hoặc **Preferences (Tùy chọn)**.



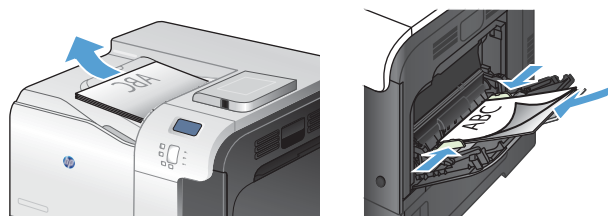
3. Bấm tab **Finishing (Kết thúc)**.



4. Chọn hộp kiểm **Print on both sides (manually) (In hai mặt (thủ công))**. Bấm nút **OK** để in mặt đầu tiên của lệnh in.




5. Lấy xếp giấy đã in từ ngăn giấy ra, và đặt nó vào Khay 1 với mặt đã in quay lên.



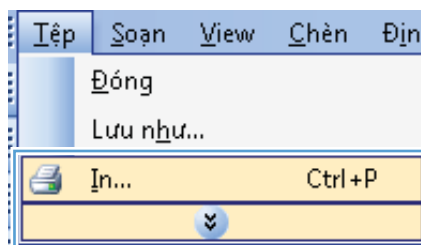
6. Trên bảng điều khiển, bấm nút **OK** để in mặt thứ hai của lệnh in.



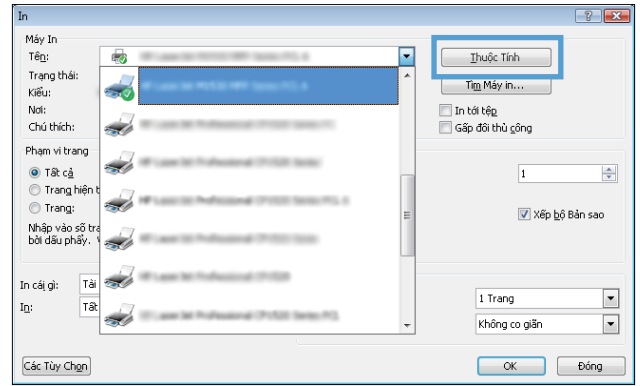
In tự động trên hai mặt bằng Windows

 **GHI CHÚ:** Thông tin này chỉ áp dụng cho những sản phẩm có phụ kiện in hai mặt tự động.

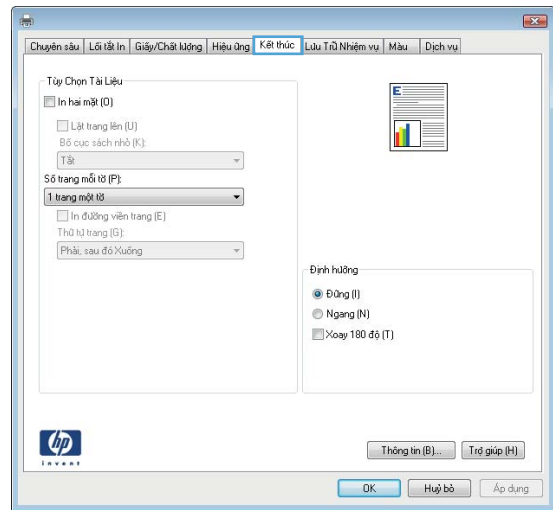
1. Trên menu **File** (Tệp) trong chương trình phần mềm, bấm **Print** (In).



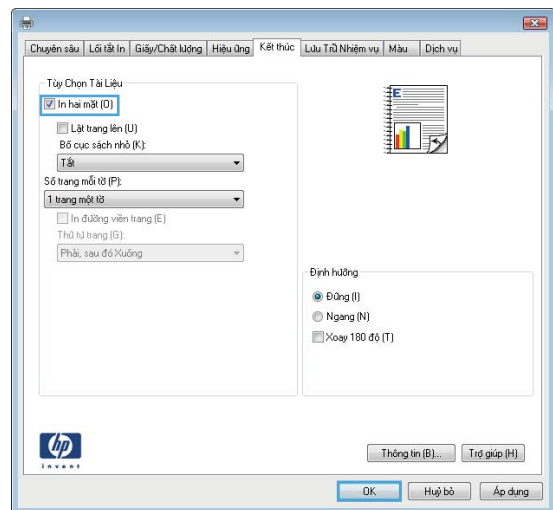
2. Chọn sản phẩm, sau đó bấm vào nút **Properties (Thuộc tính)** hoặc **Preferences (Tùy chọn)**.



3. Bấm tab **Finishing (Kết thúc)**.

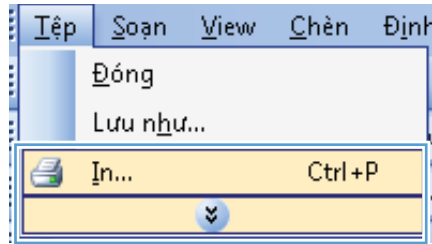


4. Chọn hộp kiểm **Print on both sides (In trên cả hai mặt)**. Bấm vào nút **OK** để in.

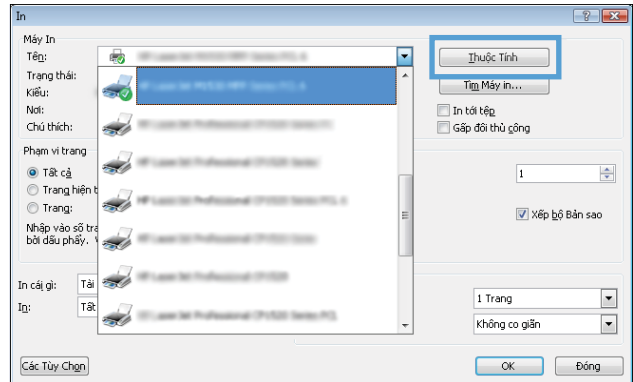


In nhiều trang trên một trang giấy bằng Windows

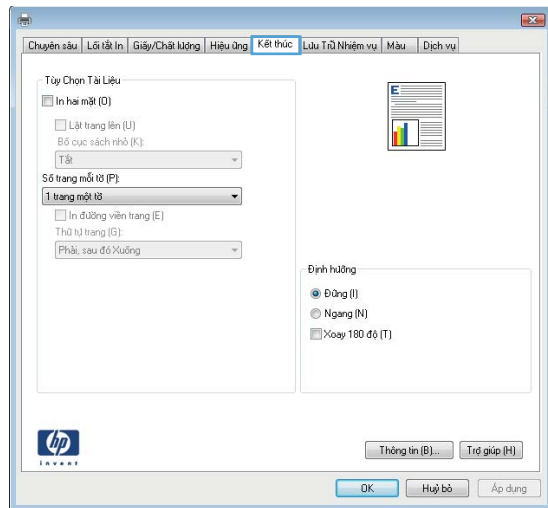
1. Trên menu **Tập tin** trong chương trình phần mềm, nhấn vào **In**.



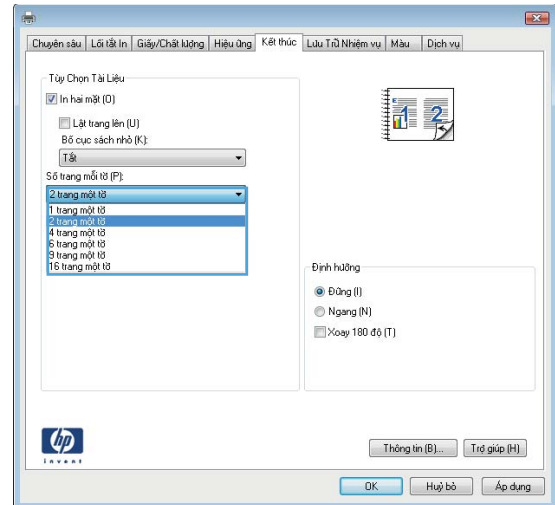
2. Chọn sản phẩm, sau đó nhấn vào nút **Properties (Thuộc tính)** hoặc **Preferences (Tùy chọn)**.



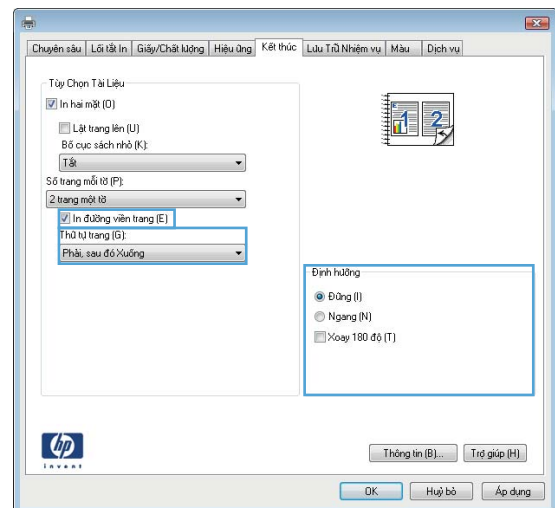
3. Nhấn vào tab **Finishing (Kết thúc)**.



- Chọn số trang trên một tờ từ danh sách **Pages per sheet (Nhiều trang trên một tờ)** thả xuống.

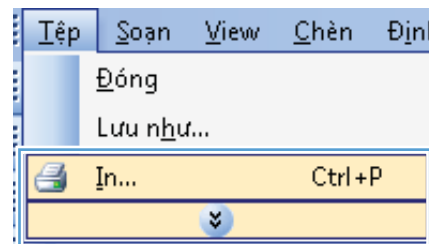


- Chọn các tùy chọn đúng **Print page borders (In đường viền trang)**, **Page order (Thứ tự trang)**, và **Orientation (Hướng)**.

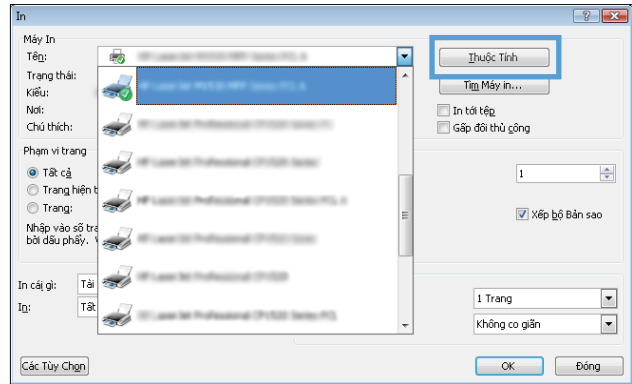


Chọn hướng trang bằng Windows

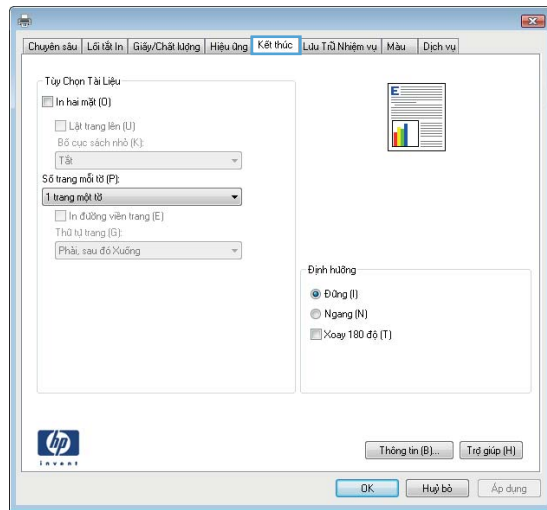
- Trên menu **File** (Tập tin) trong chương trình phần mềm, nhấp **Print** (In).



2. Chọn sản phẩm, sau đó nhấp vào nút **Properties (Thuộc tính)** hoặc **Preferences (Tùy chọn)**.

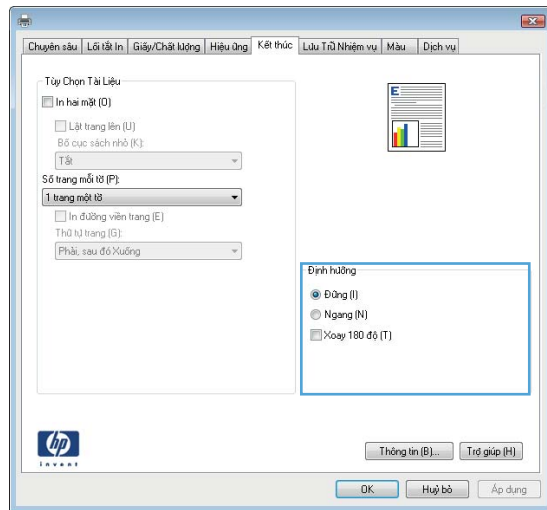


3. Nhấp tab **Finishing (Kết thúc)**.



4. Trong vùng **Orientation (Hướng)**, chọn tùy chọn **Portrait (Dọc)** hoặc **Landscape (Ngang)**.

Để in hình ảnh lộn ngược trên trang, chọn tùy chọn **Rotate by 180 degrees (Xoay 180 độ)**.



Cài đặt tùy chọn màu với Windows

1. Trên menu **File (Tệp)** trong chương trình phần mềm, bấm **Print (In)**.
2. Chọn sản phẩm, sau đó bấm vào nút **Properties (Thuộc tính)** hoặc **Preferences (Tùy chọn)**.


3. Bấm tab **Màu**.
4. Bấm ô **HP EasyColor** để bỏ chọn.
5. Trong vùng **Color Options (Các tùy chọn màu)**, bấm tùy chọn **Manual (Thủ công)**, sau đó bấm nút **Settings (Thiết lập)**.
6. Điều chỉnh các thông số cài đặt đối với phần Edge Control (Kiểm soát Cạnh) và các thông số cài đặt dành cho văn bản, đồ họa và ảnh chụp.

Sử dụng HP ePrint

Sử dụng HP ePrint để in tài liệu bằng cách gửi tài liệu dưới dạng đính kèm email đến địa chỉ email của sản phẩm từ bất kỳ thiết bị nào đã bật email.

 **GHI CHÚ:** Sản phẩm phải được kết nối với mạng và có quyền truy cập Internet để sử dụng HP ePrint.

1. Để sử dụng HP ePrint, trước tiên bạn phải bật Dịch vụ web HP.
 - a. Gõ địa chỉ IP của sản phẩm vào dòng địa chỉ của trình duyệt Web để mở Máy chủ web nhúng của HP.
 - b. Bấm tab **Web Services (Dịch vụ web)**.
 - c. Chọn tùy chọn để bật Dịch vụ web.
2. Sử dụng trang web HP ePrintCenter để xác định cài đặt bảo mật và để cấu hình cài đặt in mặc định cho tất cả các lệnh in của HP ePrint gửi đến sản phẩm này.
 - a. Truy cập www.hpeprintcenter.com.
 - b. Bấm **Sign In** (Đăng nhập), rồi nhập thông tin đăng nhập HP ePrintCenter của bạn hoặc đăng ký một tài khoản mới.
 - c. Chọn sản phẩm của bạn từ danh sách hoặc bấm **+ Add printer** (Thêm máy in) để thêm. Để thêm sản phẩm, bạn cần có mã máy in, đó là một đoạn địa chỉ email của sản phẩm đứng trước biểu tượng @.

 **GHI CHÚ:** Mã này chỉ hợp lệ trong 24 giờ tính từ lúc bạn bật Dịch vụ web HP. Nếu mã này hết hạn, hãy làm theo hướng dẫn để bật lại Dịch vụ web HP và lấy mã mới.
 - d. Để ngăn sản phẩm của bạn in các tài liệu bất ngờ, bấm **ePrint Settings** (Cài đặt ePrint), sau đó bấm tab **Allowed Senders** (Người gửi được phép). Bấm **Allowed Senders Only** (Chỉ người gửi được phép) và thêm địa chỉ email mà bạn muốn cho phép các lệnh in ePrint từ đó.
 - e. Để thiết lập cài đặt mặc định cho tất cả lệnh in ePrint gửi đến sản phẩm này, bấm **ePrint Settings** (Cài đặt ePrint), bấm **Print Options** (Tùy chọn in), và chọn cài đặt bạn muốn sử dụng.
3. Để in tài liệu, đính kèm tài liệu đó với thư email gửi đến địa chỉ email của sản phẩm.

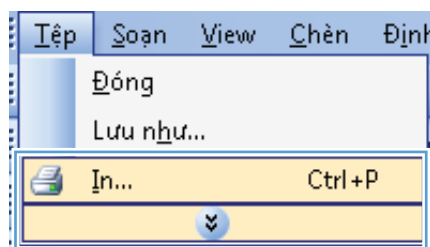
Thao tác in bổ sung bằng Windows

In văn bản màu thành màu đen (sắc độ xám) bằng Windows

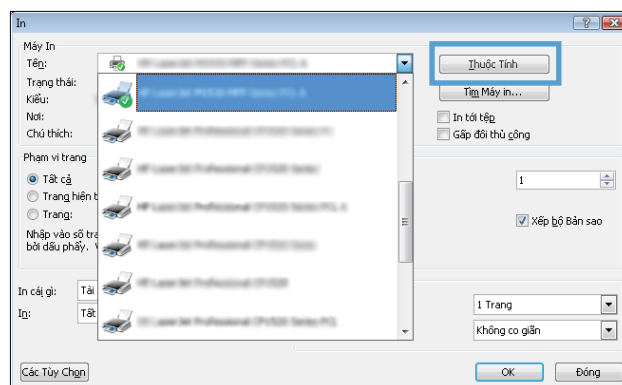
1. Trên menu **File** (Tập) trong chương trình phần mềm, bấm **Print** (In).
2. Chọn sản phẩm, sau đó bấm vào nút **Properties (Thuộc tính)** hoặc **Preferences (Tùy chọn)**.
3. Bấm tab **Advanced (Nâng cao)**.
4. Mở rộng phần **Document Options (Tùy chọn Tài liệu)**.
5. Mở rộng phần **Printer Features (Tính năng của Máy in)**.
6. Từ danh sách thả xuống **Print All Text as Black (In toàn bộ văn bản thành màu đen)**, chọn tùy chọn **Enabled (Đã bật)**.

In trên giấy tiêu đề hoặc mẫu in sẵn bằng Windows

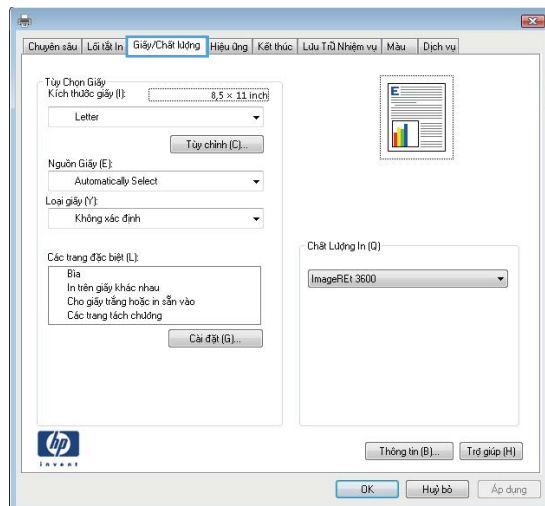
1. Trên menu **File** (Tập) trong chương trình phần mềm, bấm **Print** (In).



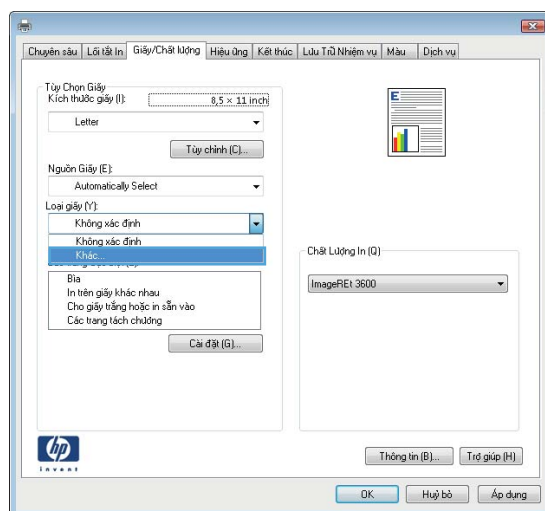
2. Chọn sản phẩm, sau đó bấm vào nút **Properties (Thuộc tính)** hoặc **Preferences (Tùy chọn)**.



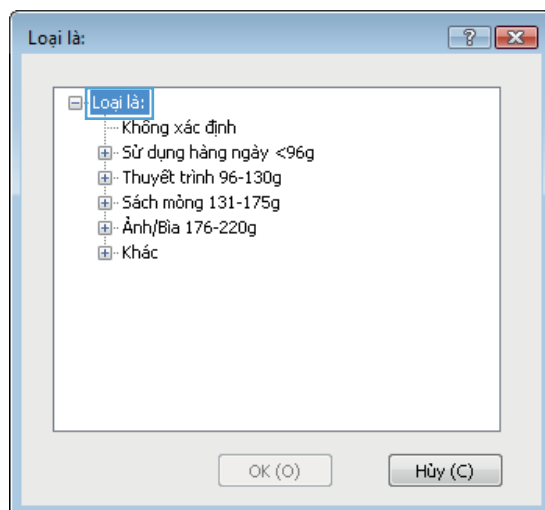
3. Bấm tab **Paper/Quality (Giấy/Chất lượng)**.



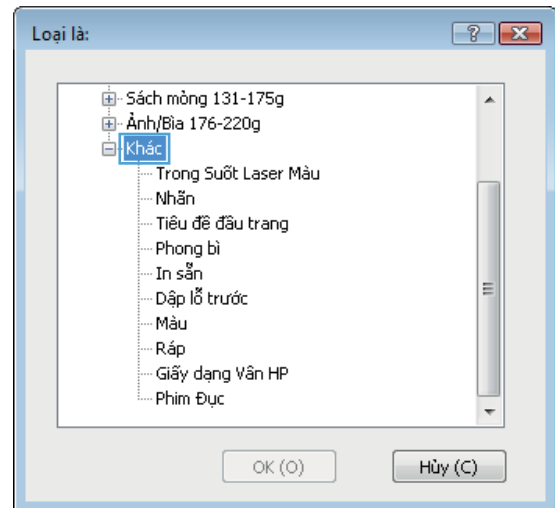
4. Từ danh sách thả xuống **Loại giấy**, bấm tùy chọn **More... (Thêm...)**.



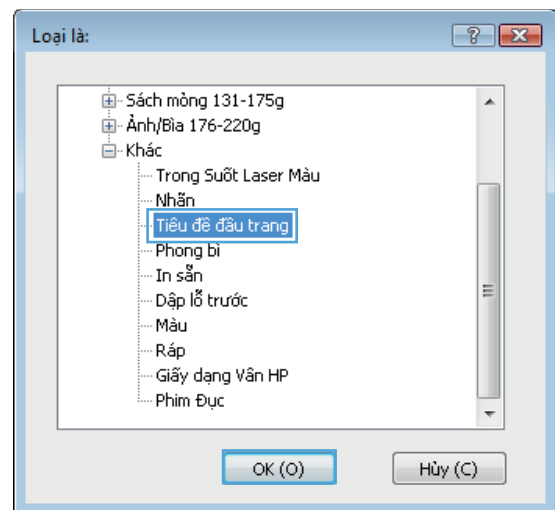
5. Mở rộng danh sách tùy chọn **Type is: (Loại:)**.



6. Mở rộng danh sách tùy chọn **Other (Khác)**.

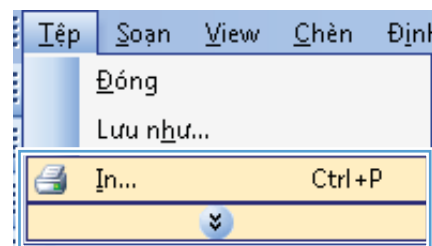


7. Chọn tùy chọn cho loại giấy mà bạn đang sử dụng, rồi bấm nút **OK**.

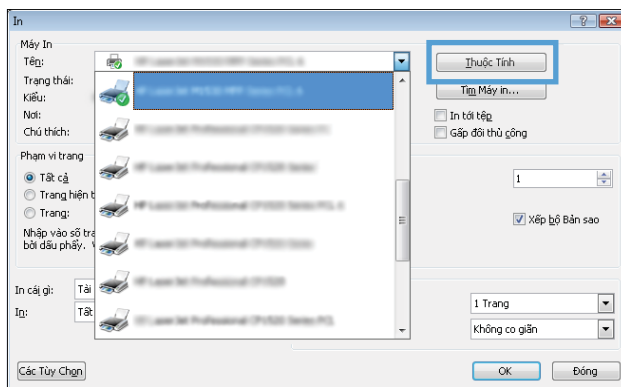


In trên giấy, nhãn hoặc giấy bóng kính đặc biệt bằng Windows

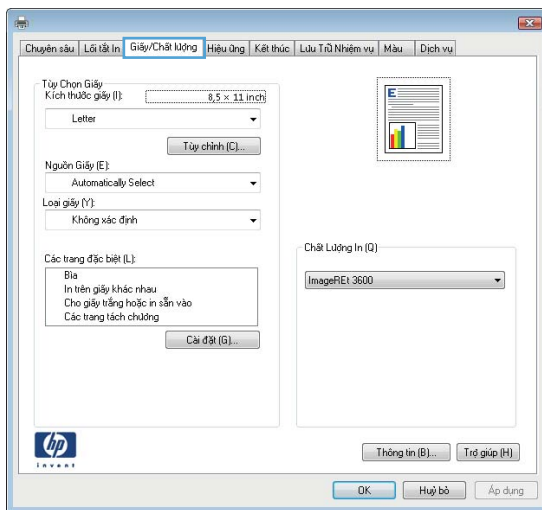
1. Trên menu **File** (Tệp) trong chương trình phần mềm, bấm **Print** (In).



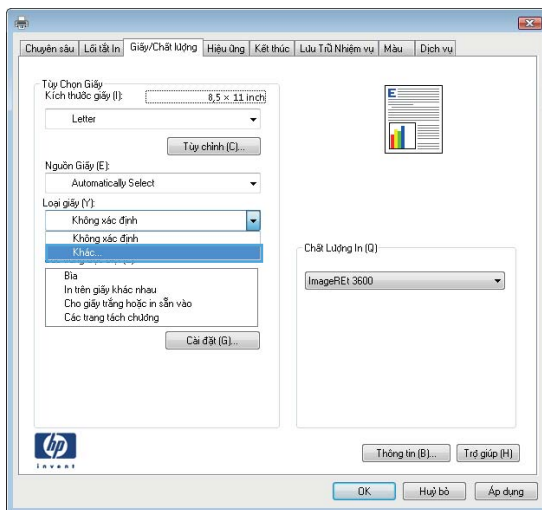
2. Chọn sản phẩm, sau đó bấm vào nút **Properties (Thuộc tính)** hoặc **Preferences (Tùy chọn)**.



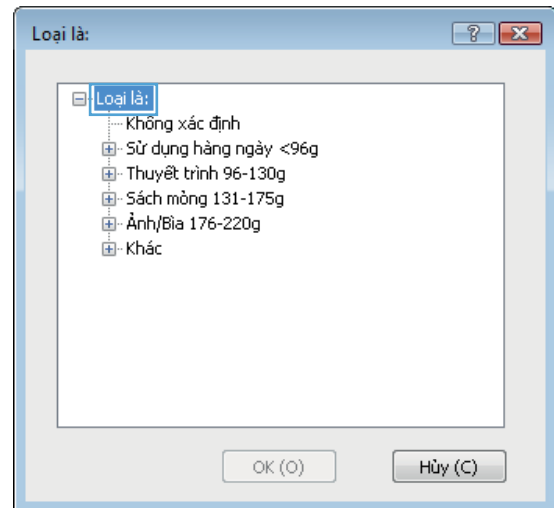
3. Bấm tab **Paper/Quality (Giấy/Chất lượng)**.



4. Từ danh sách thả xuống **Loại giấy**, bấm tùy chọn **More... (Thêm...)**.

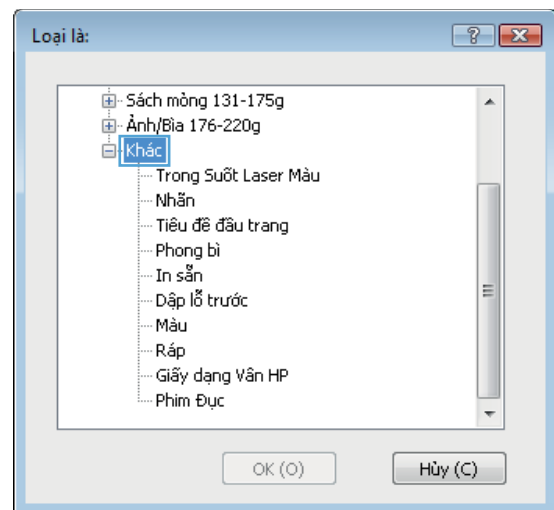


5. Mở rộng danh sách tùy chọn **Type is: (Loại:)**.

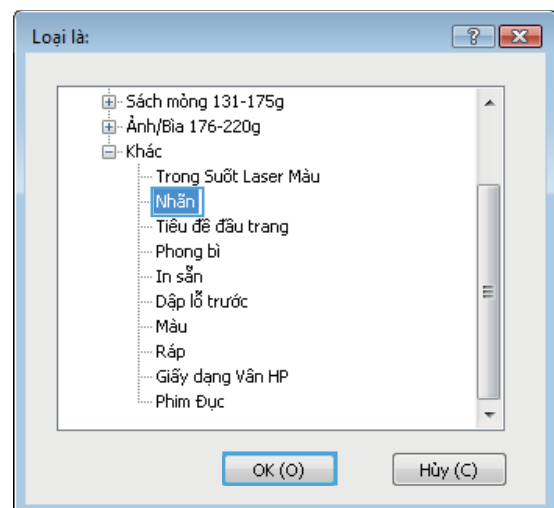


6. Mở rộng phần các loại giấy mô tả tốt nhất loại giấy của bạn.

GHI CHÚ: Nhấn và giấy bóng kính nằm trong danh sách tùy chọn **Other (Khác)**.

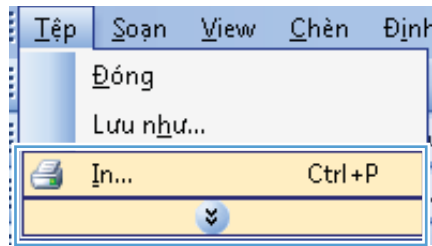


7. Chọn tùy chọn cho loại giấy mà bạn đang sử dụng, rồi bấm nút **OK**.

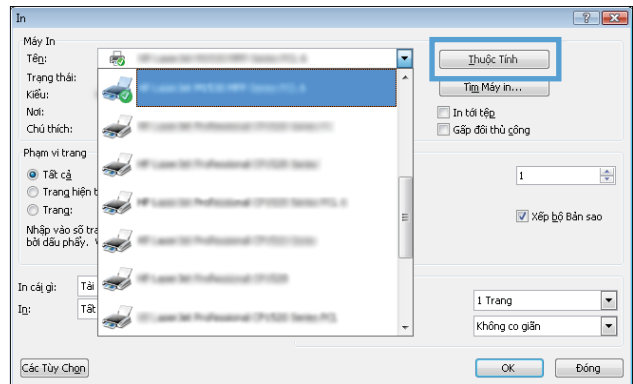


In trang đầu hoặc trang cuối trên loại giấy khác bằng Windows

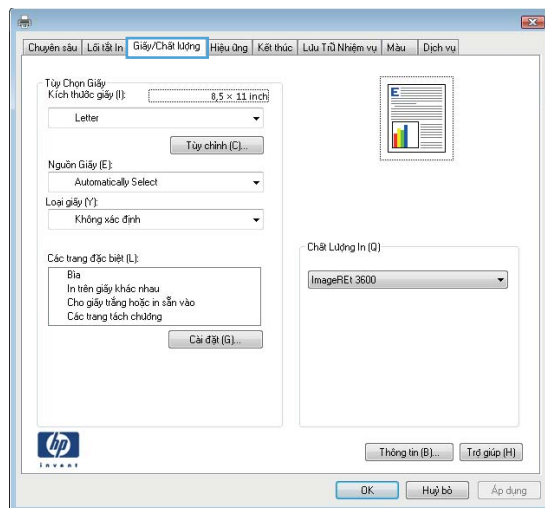
1. Trên menu **File** (Tập) trong chương trình phần mềm, bấm **Print** (In).



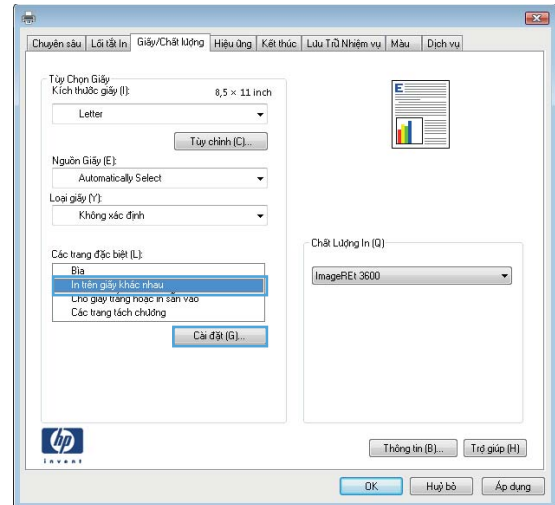
2. Chọn sản phẩm, sau đó bấm vào nút **Properties (Thuộc tính)** hoặc **Preferences (Tùy chọn)**.



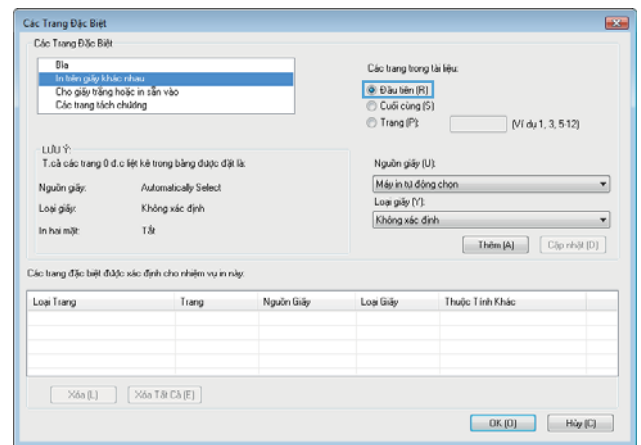
3. Bấm tab **Paper/Quality (Giấy/Chất lượng)**.



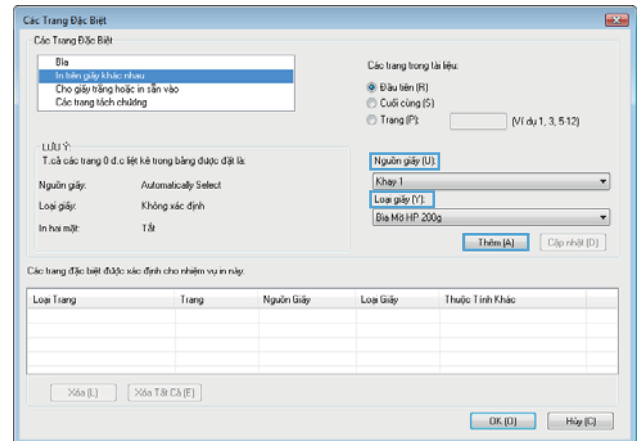
- Trong vùng **Special pages (Các trang đặc biệt)**, bấm tùy chọn **Print pages on different paper (In các trang trên loại giấy khác nhau)**, sau đó bấm nút **Settings (Thiết lập)**.



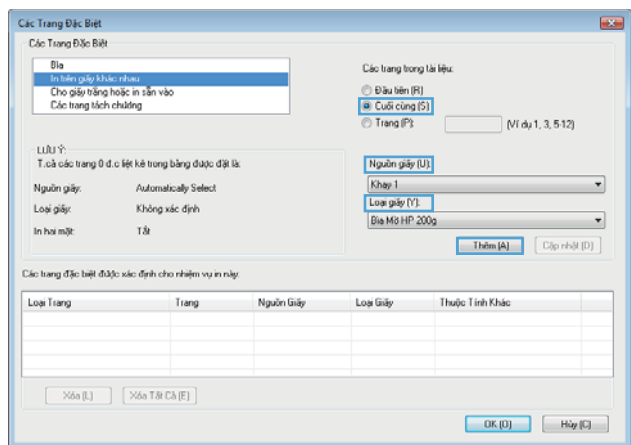
- Trong vùng **Pages in document (Trang trong tài liệu)**, chọn tùy chọn **First (Đầu tiên)** hoặc **Last (Cuối cùng)**.



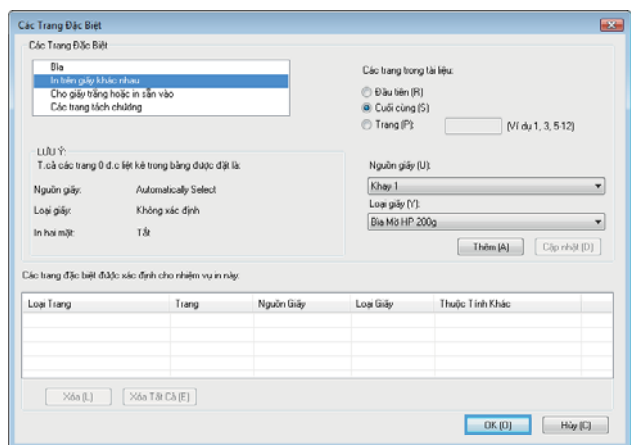
- Chọn các tùy chọn phù hợp từ danh sách thả xuống **Paper source (Nguồn giấy)** và **Loại giấy**. Bấm nút **Add (Thêm)**.



7. Nếu bạn in *cả hai* trang đầu và trang cuối trên loại giấy khác, hãy lặp lại các bước 5 và 6, chọn các tùy chọn cho loại giấy còn lại.

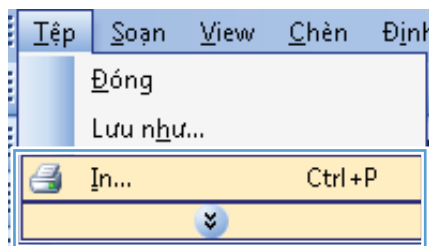


8. Bấm nút **OK**.

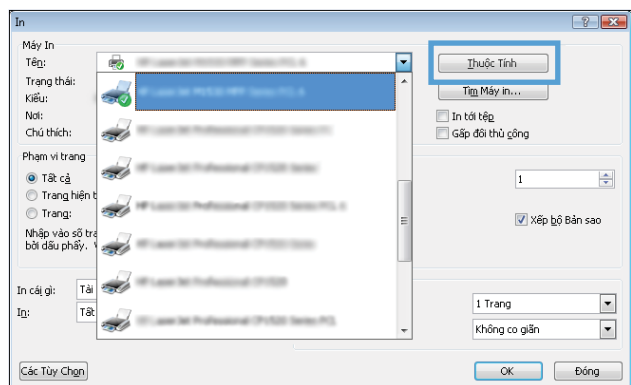


Chỉnh tài liệu cho vừa với kích thước trang bằng Windows

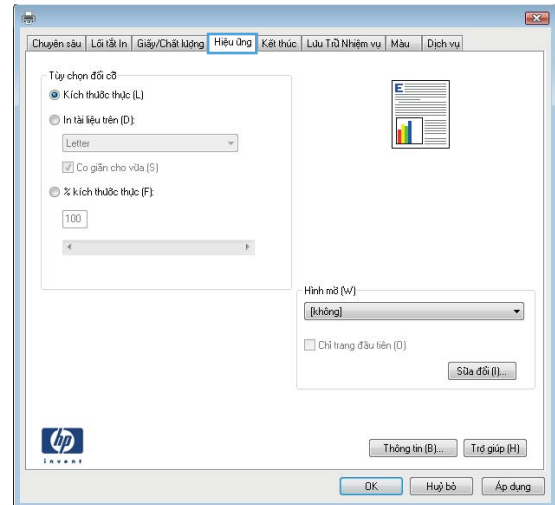
1. Trên menu **Tập tin** trong chương trình phần mềm, nhấp vào **In**.



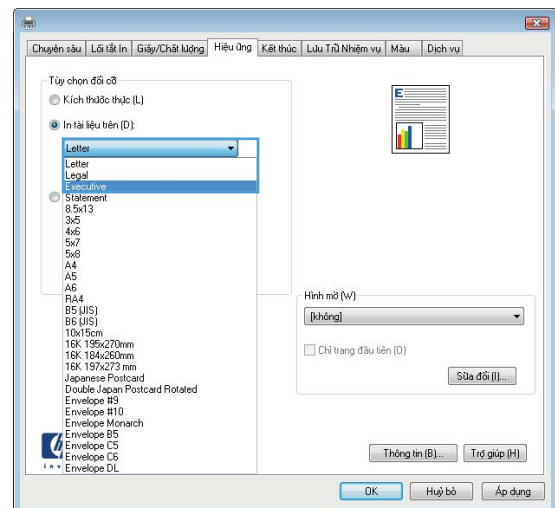
2. Chọn sản phẩm, sau đó nhấp vào nút **Properties (Thuộc tính)** hoặc **Preferences (Tùy chọn)**.



3. Nhấp vào tab **Effects (Hiệu ứng)**.



4. Chọn tùy chọn **Print document on (In tài liệu trên)**, sau đó chọn một kích thước từ danh sách thả xuống.



Thêm hình mờ vào tài liệu bằng Windows

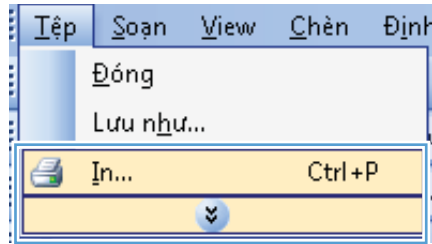
1. Trên menu **File** (Tập) trong chương trình phần mềm, bấm **Print** (In).
2. Chọn sản phẩm, sau đó bấm vào nút **Properties (Thuộc tính)** hoặc **Preferences (Tùy chọn)**.
3. Bấm tab **Effects (Hiệu ứng)**.
4. Chọn một hình mờ từ danh sách **Watermarks (Hình mờ)** thả xuống.

Hoặc, để thêm một hình mờ mới vào danh sách, hãy bấm nút **Edit (Sửa)**. Xác định các thông số cài đặt cho hình mờ, sau đó bấm nút **OK**.

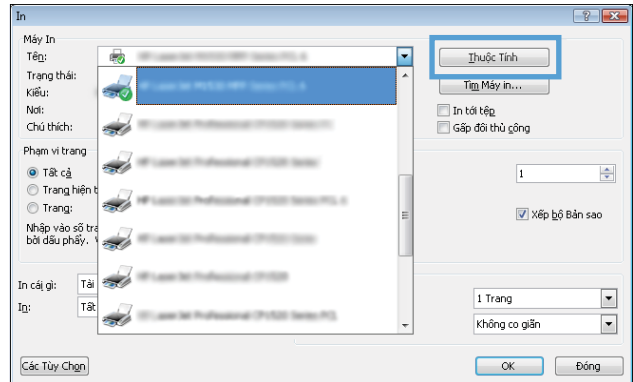
5. Để in hình mờ chỉ trên trang đầu, hãy chọn ô **First page only (Chỉ trang đầu tiên)**. Nếu không, hình mờ sẽ được in trên mọi trang.

Tạo một tập sách mỏng bằng Windows

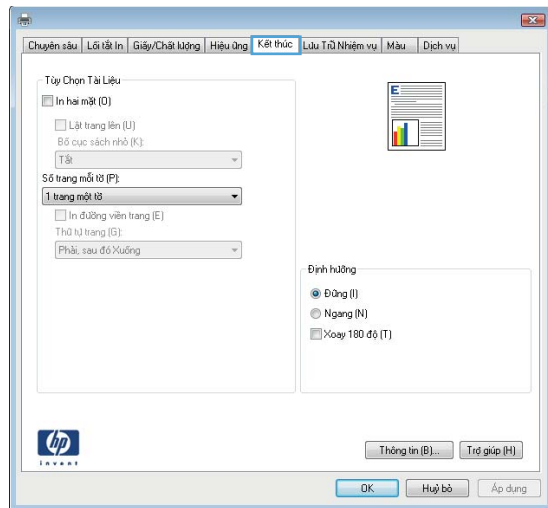
1. Trên menu **File** (Tập) trong chương trình phần mềm, bấm **Print** (In).



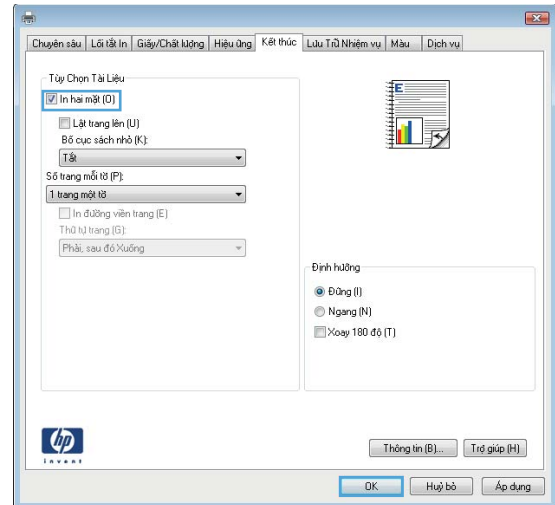
2. Chọn sản phẩm, sau đó bấm vào nút **Properties (Thuộc tính)** hoặc **Preferences (Tùy chọn)**.



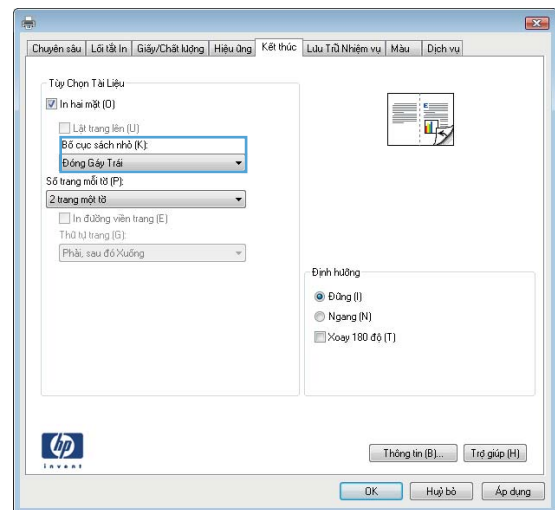
3. Bấm tab **Finishing (Kết thúc)**.



4. Chọn ô **Print on both sides (In trên cả hai mặt)**.



5. Trong danh sách thả xuống **Booklet layout (Bố cục sách)**, bấm vào tùy chọn **Left binding (Đóng bên trái)** hoặc **Right binding (Đóng bên phải)**. Tùy chọn **Pages per sheet (Nhiều trang trên một tờ)** tự động đổi thành **2 pages per sheet (2 trang một tờ)**.



Sử dụng tính năng lưu trữ lệnh in bằng Windows

Các chế độ lưu trữ lệnh in sau đây đều sẵn có đối với các lệnh in:

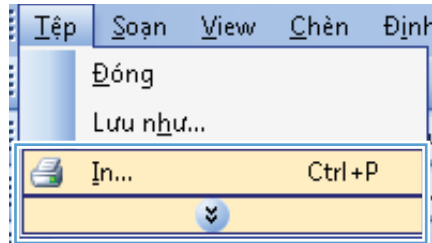
- **Proof and Hold (Kiểm tra và giữ):** Tính năng này cho phép bạn nhanh chóng in và kiểm tra bản sao của lệnh in, sau đó in các bản sao khác.
- **Personal Job (Lệnh in cá nhân):** Khi bạn gửi lệnh in tới sản phẩm, lệnh in không in cho đến khi bạn yêu cầu ở bảng điều khiển sản phẩm. Nếu bạn gán một số nhận dạng cá nhân (PIN) cho lệnh in, bạn phải cung cấp mã PIN yêu cầu ở bảng điều khiển.
- **Quick Copy (Sao chép nhanh):** Nếu đã lắp ổ cứng tùy chọn vào sản phẩm, bạn có thể in số bản sao của một lệnh in đã yêu cầu và sau đó lưu một bản sao của lệnh in này vào ổ cứng tùy chọn. Việc lưu lệnh in cho phép bạn in thêm các bản sao sau này.
- **Stored Job (Lệnh in đã lưu):** Nếu đã lắp ổ cứng tùy chọn vào sản phẩm, bạn có thể lưu lệnh in như biểu mẫu nhân viên, bảng chấm công hoặc lịch biểu trên sản phẩm và cho phép người dùng

khác in lệnh in vào bất kỳ thời điểm nào. Những lệnh in đã lưu cũng có thể được bảo vệ bằng mã PIN.

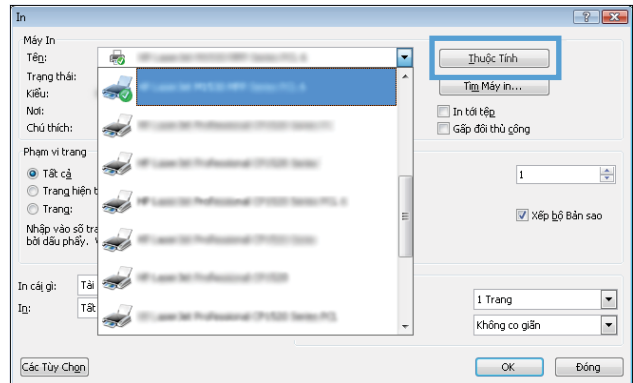
⚠ THẬN TRỌNG: Nếu bạn đã tắt sản phẩm, tất cả các loại lệnh in đã lưu **Quick Copy (Sao chép nhanh)**, **Proof and Hold (Kiểm tra và giữ)**, và **Personal Job (Lệnh in cá nhân)** đều bị xóa. Để lưu lệnh in cố định và ngăn sản phẩm xóa lệnh in khi cần bộ nhớ cho việc khác, hãy chọn tùy chọn **Stored Job (Lệnh in đã lưu)** trong trình điều khiển.

Tạo lệnh in đã lưu bằng Windows

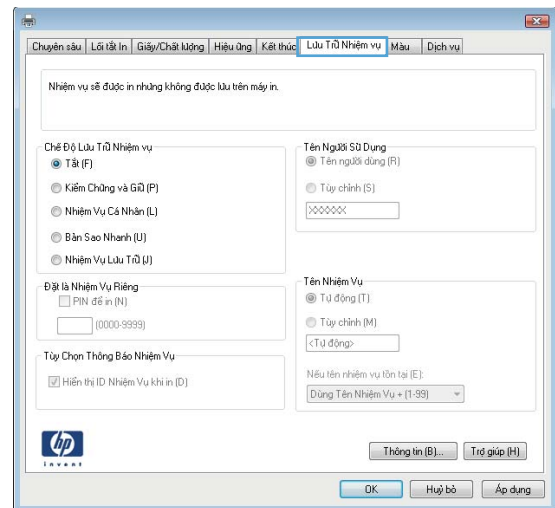
1. Trên menu **File (Tệp)** trong chương trình phần mềm, bấm **Print (In)**.



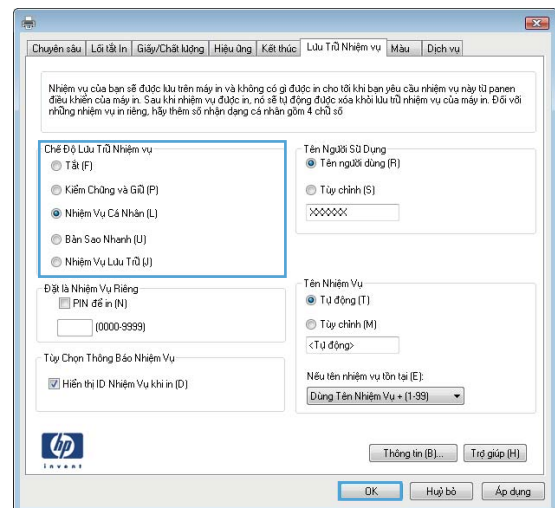
2. Chọn sản phẩm, sau đó bấm vào nút **Properties (Thuộc tính)** hoặc **Preferences (Tùy chọn)**.




3. Bấm tab **Job Storage (Lưu trữ lệnh in)**.



4. Chọn tùy chọn **Job Storage Mode (Chế độ lưu trữ lệnh in)**, rồi sau đó nhấn nút **OK**.



In lệnh in đã lưu

1. Bấm nút Home (Trang chủ) .



2. Bấm mũi tên xuống ▼ để chọn menu **Retrieve Job From Device Memory (Truy lục lệnh in từ bộ nhớ thiết bị)**, và sau đó bấm nút **OK**.
3. Bấm mũi tên xuống ▼ để chọn tên người sử dụng của bạn, sau đó bấm nút **OK**.
4. Bấm mũi tên xuống ▼ để chọn tên lệnh in, sau đó bấm nút **OK**.

Tùy chọn **Print (In)** hoặc **Delete (Xóa)** sẽ được tô sáng.


GHI CHÚ: Nếu bạn đã lưu nhiều lệnh in trên sản phẩm này, bạn có tùy chọn in hoặc xóa tất cả các lệnh in đó cùng lúc.

5. Bấm nút **OK** để chọn tùy chọn **Print (In)** hoặc **Delete (Xóa)**.

Xóa lệnh in đã lưu

Khi bạn gửi lệnh in đã lưu, sản phẩm sẽ ghi đè bất kỳ lệnh in nào có trước đó với cùng tên lệnh in và người sử dụng. Nếu lệnh in không được lưu với cùng tên lệnh in và người dùng, và sản phẩm cần có thêm bộ nhớ, sản phẩm sẽ có thể xóa các lệnh in đã lưu khác. Việc xóa bắt đầu từ lệnh in cũ nhất. Bạn có thể thay đổi số lượng lệnh in có thể được lưu từ menu **Retrieve Job From Device Memory (Truy lục lệnh in từ bộ nhớ thiết bị)** trên bảng điều khiển sản phẩm.

Bạn có thể xóa một lệnh in từ bảng điều khiển, từ Máy chủ Web Nhúng của HP hoặc từ HP Web Jetadmin. Để xóa lệnh in từ bảng điều khiển, hãy thực hiện theo các bước sau:


1. Bấm nút Home (Trang chủ) .
2. Bấm mũi tên xuống ▼ để chọn menu **Retrieve Job From Device Memory (Truy lục lệnh in từ bộ nhớ thiết bị)**, và sau đó bấm nút **OK**.
3. Bấm mũi tên xuống ▼ để chọn tên lệnh in, sau đó bấm nút **OK**.
4. Bấm mũi tên xuống ▼ để chọn tùy chọn **Delete (Xóa)**, và sau đó bấm nút **OK**.

Đặt tùy chọn lưu trữ lệnh in bằng Windows

Thử in một bản trước khi in tất cả các bản in


1. Trên menu **File** (Tập) trong chương trình phần mềm, bấm **Print** (In).
2. Chọn sản phẩm, sau đó bấm vào nút **Properties (Thuộc tính)** hoặc **Preferences (Tùy chọn)**.
3. Bấm tab **Job Storage (Lưu trữ lệnh in)**.
4. Trong vùng **Job Storage Mode (Chế độ lưu trữ lệnh in)**, bấm tùy chọn **Proof and Hold (Kiểm tra và giữ)**.


Tạm thời lưu trữ lệnh in cá nhân trên sản phẩm và thực hiện lệnh in sau này

 **GHI CHÚ:** Sản phẩm sẽ xóa lệnh in sau khi bạn thực hiện lệnh in này.

1. Trên menu **File** (Tập) trong chương trình phần mềm, bấm **Print** (In).
2. Chọn sản phẩm, sau đó bấm vào nút **Properties (Thuộc tính)** hoặc **Preferences (Tùy chọn)**.
3. Bấm tab **Job Storage (Lưu trữ lệnh in)**.
4. Trong vùng **Job Storage Mode (Chế độ lưu trữ lệnh in)**, bấm tùy chọn **Personal Job (Lệnh in cá nhân)**.
5. Tùy chọn: Trong vùng **Make Job Private (Đặt lệnh in ở chế độ riêng tư)**, bấm tùy chọn **PIN to print (Mã PIN để in)**, và nhập số nhận dạng cá nhân (PIN) gồm 4 chữ số.
6. Thực hiện lệnh in bất cứ thời điểm nào từ bảng điều khiển sản phẩm.

Tạm thời lưu trữ lệnh in trên sản phẩm


 **GHI CHÚ:** Tùy chọn này sẵn có nếu đã lắp ổ đĩa cứng tùy chọn vào sản phẩm.

 **GHI CHÚ:** Sản phẩm lưu trữ lệnh in cho đến khi bạn tắt sản phẩm.

1. Trên menu **File** (Tập) trong chương trình phần mềm, bấm **Print** (In).
2. Chọn sản phẩm, sau đó bấm vào nút **Properties (Thuộc tính)** hoặc **Preferences (Tùy chọn)**.
3. Bấm tab **Job Storage (Lưu trữ lệnh in)**.
4. Trong vùng **Job Storage Mode (Chế độ lưu trữ lệnh in)**, bấm tùy chọn **Quick Copy (Sao chép nhanh)**.


Số lượng bản in yêu cầu sẽ ngay lập tức được in ra, nhưng bạn có thể in nhiều bản in từ bảng điều khiển sản phẩm.

Lưu lệnh in cố định trên sản phẩm


 **GHI CHÚ:** Tùy chọn này sẵn có nếu đã lắp ổ đĩa cứng tùy chọn vào sản phẩm.

1. Trên menu **File** (Tập) trong chương trình phần mềm, bấm **Print** (In).
2. Chọn sản phẩm, sau đó bấm vào nút **Properties (Thuộc tính)** hoặc **Preferences (Tùy chọn)**.
3. Bấm tab **Job Storage (Lưu trữ lệnh in)**.
4. Trong vùng **Job Storage Mode (Chế độ lưu trữ lệnh in)**, bấm tùy chọn **Stored Job (Lệnh in đã lưu)**.


Đặt lệnh in đã lưu cố định ở chế độ riêng tư sao cho bất kỳ ai muốn thực hiện lệnh in đều phải cung cấp mã PIN

 **GHI CHÚ:** Tùy chọn này sẵn có nếu đã lắp ổ đĩa cứng tùy chọn vào sản phẩm.

1. Trên menu **File** (Tập) trong chương trình phần mềm, bấm **Print** (In).
2. Chọn sản phẩm, sau đó bấm vào nút **Properties (Thuộc tính)** hoặc **Preferences (Tùy chọn)**.
3. Bấm tab **Job Storage (Lưu trữ lệnh in)**.
4. Trong vùng **Job Storage Mode (Chế độ lưu trữ lệnh in)**, bấm tùy chọn **Stored Job (Lệnh in đã lưu)** hoặc tùy chọn **Personal Job (Lệnh in cá nhân)**.
5. Trong vùng **Make Job Private (Đặt lệnh in ở chế độ riêng tư)**, bấm tùy chọn **PIN to print (Mã PIN để in)**, và nhập số nhận dạng cá nhân (PIN) gồm 4 chữ số.

 **GHI CHÚ:** Để thực hiện lệnh in hoặc xóa lệnh, bạn phải cung cấp mã PIN tại bảng điều khiển sản phẩm.

Nhận thông báo khi có người thực hiện lệnh in đã lưu

 **GHI CHÚ:** Chỉ người tạo ra lệnh in đã lưu mới nhận được thông báo. Bạn không nhận được thông báo khi có người thực hiện lệnh in đã lưu mà một người khác đã tạo.

1. Trên menu **File** (Tập) trong chương trình phần mềm, bấm **Print** (In).
2. Chọn sản phẩm, sau đó bấm vào nút **Properties (Thuộc tính)** hoặc **Preferences (Tùy chọn)**.
3. Bấm tab **Job Storage (Lưu trữ lệnh in)**.
4. Chọn chế độ lưu trữ lệnh in mà bạn muốn.
5. Trong vùng **Job Notifications Options (Tùy chọn thông báo lệnh in)**, bấm tùy chọn **Display Job ID when printing (Hiển thị ID lệnh in khi in)**.

Đặt tên người dùng cho lệnh in đã lưu

Thực hiện theo quy trình này để thay đổi tên người dùng cho lệnh in đã lưu.

1. Trên menu **File** (Tập) trong chương trình phần mềm, bấm **Print** (In).
2. Chọn sản phẩm, sau đó bấm vào nút **Properties (Thuộc tính)** hoặc **Preferences (Tùy chọn)**.
3. Bấm tab **Job Storage (Lưu trữ lệnh in)**.
4. Chọn chế độ lưu trữ lệnh in mà bạn muốn.
5. Trong vùng **User Name (Tên người dùng)**, bấm tùy chọn **User name (Tên người dùng)** để sử dụng tên người dùng mặc định của Windows. Để cấp một tên người dùng khác, bấm tùy chọn **Custom (Tùy chỉnh)** và gõ tên vào.

Xác định tên cho lệnh in đã lưu

Thực hiện theo quy trình này để thay đổi tên mặc định cho lệnh in đã lưu.

1. Trên menu **File** (Tập) trong chương trình phần mềm, bấm **Print** (In).
2. Chọn sản phẩm, sau đó bấm vào nút **Properties (Thuộc tính)** hoặc **Preferences (Tùy chọn)**.
3. Bấm tab **Job Storage (Lưu trữ lệnh in)**.
4. Chọn chế độ lưu trữ lệnh in mà bạn muốn.
5. Để tự động tạo tên lệnh in được liên kết với tài liệu đã lưu, trong vùng **Job Name (Tên lệnh in)**, bấm tùy chọn **Automatic (Tự động)**. Trình điều khiển này sử dụng tên tệp tài liệu nếu có. Nếu tài liệu không có tên tệp, trình điều khiển sẽ sử dụng tên chương trình phần mềm hoặc dấu thời gian cho tên lệnh in.

Để xác định một tên lệnh in, bấm tùy chọn **Custom (Tùy chỉnh)** và gõ tên vào.

6. Chọn tùy chọn từ danh sách **If job name exists (Nếu có tên lệnh in)** thả xuống.
 - Chọn tùy chọn **Use Job Name + (1-99) (Sử dụng Tên lệnh in + (1 - 99))** để thêm một số vào cuối tên hiện tại.
 - Chọn tùy chọn **Replace Existing File (Thay tệp hiện có)** để ghi đè lệnh in đã có tên đó.

Thực hiện các lệnh in đặc biệt bằng Windows

In đồ họa kinh doanh hoặc tài liệu tiếp thị

Bạn có thể sử dụng sản phẩm này để in tài liệu tiếp thị và bán hàng hoặc các tài liệu màu khác trên giấy láng. Để tối đa hóa chất lượng của đầu ra này, bạn phải thực hiện các bước sau:

1. Chọn giấy thích hợp. Xem bảng dưới đây.
2. Từ bảng điều khiển của sản phẩm, hãy cấu hình khay giấy để có loại giấy chính xác.
3. Chọn cài đặt tương ứng trong trình điều khiển máy in.

Giấy láng được hỗ trợ


Sản phẩm giấy láng của HP	Mã sản phẩm	Kích thước sản phẩm	Cài đặt bảng điều khiển và trình điều khiển máy in
Giấy Thuyết trình HP Laser, Láng Mềm	Q6541A	Letter	Giấy Thuyết trình HP, Giấy mềm láng 120g
Giấy Thuyết trình HP, Giấy láng	Q2546A	Letter	Giấy Thuyết trình HP, Giấy láng 130g
Giấy Thuyết trình HP, Giấy láng	Q2552A	A4	Giấy Thuyết trình HP, Giấy láng 130g

Sản phẩm giấy láng của HP	Mã sản phẩm	Kích thước sản phẩm	Cài đặt bảng điều khiển và trình điều khiển máy in
Giấy Chuyên nghiệp HP Laser, Láng Mềm	Q6542A	A4	Giấy Thuyết trình HP, Giấy mềm láng 120g
Giấy Sách mỏng HP Laser, Giấy láng	Q6611A, Q6610A	Letter	Giấy Sách mỏng HP Laser Màu, Giấy láng 160g
Giấy Cao cấp HP Laser, Giấy láng	Q6616A	A4	Giấy Cao cấp HP, Giấy láng 160g
Giấy Ảnh HP Laser, Giấy láng	Q6607A, Q6608A	Letter	Giấy Ảnh HP Laser Màu, Giấy láng 220g
Giấy Ảnh HP Laser, Giấy láng	Q6614A	A4	Giấy Ảnh HP Laser Màu, Giấy láng 220g
Giấy Ảnh HP Laser, Giấy láng 4x6	Q8842A	101,6 x 152,4 mm	Giấy Ảnh HP Laser Màu, Giấy láng 220g
Giấy Ảnh HP Laser, Giấy láng 10 x 15 cm	Q8843A	101,6 x 152,4 mm	Giấy Ảnh HP Laser Màu, Giấy láng 220g

 **GHI CHÚ:** Tại Mỹ, hãy xem trên www.hp.com/go/paper để có danh sách giấy thương hiệu HP đầy đủ.

Đặt canh chỉnh hai mặt

Với các tài liệu in hai mặt chẳng hạn như sách mỏng, hãy đặt đăng ký cho khay trước khi in để đảm bảo rằng mặt trước và mặt sau của trang được canh chỉnh.

1. Từ bảng điều khiển sản phẩm, bấm nút Home (Trang chủ) .
2. Mở các menu sau:
 - a. **Administration (Quản trị)**
 - b. **General Settings (Cài đặt chung)**
 - c. **Print Quality (Chất lượng in)**
 - d. **Image Registration (Đăng ký ảnh)**
 - e. **Adjust Tray <X> (Điều chỉnh Khay <X>)**
3. Chọn mục **Print Test Page (In trang kiểm tra)**, sau đó nhấn nút **OK**.
4. Thực hiện theo hướng dẫn trên trang in thử để hoàn tất việc điều chỉnh.

In bản đồ chịu đựng được các điều kiện thời tiết và các biến báo ngoài trời

Sản phẩm có thể in bản đồ, biển báo hoặc menu không bị thấm nước, bền đẹp bằng cách sử dụng Giấy Dai HP. Giấy Dai HP là loại giấy láng không thấm nước, chống rách có thể giữ được màu in sắc

số sống động và rõ nét ngay cả khi sử dụng nhiều hoặc trong điều kiện thời tiết khắc nghiệt. Điều này tránh được sự cán mỏng tốn tiền và tốn thời gian. Để tối đa hóa chất lượng của bản in này, bạn phải thực hiện các bước sau:

- Chọn giấy thích hợp. Xem bảng dưới đây.
- Từ bảng điều khiển của sản phẩm, hãy cấu hình khay giấy để có loại giấy chính xác.
- Chọn cài đặt tương ứng trong trình điều khiển máy in.

Giấy dai được hỗ trợ

Tên giấy HP	Mã sản phẩm	Kích thước sản phẩm	Cài đặt bảng điều khiển và trình điều khiển máy in
Giấy dai HP LaserJet	Q1298A	Letter	Giấy Dai HP
Giấy dai HP LaserJet	Q1298B	A4	Giấy Dai HP

In Walk-up USB

Sản phẩm này có tính năng in walk-up USB để bạn có thể nhanh chóng in các tệp mà không cần gửi chúng từ máy tính. Sản phẩm chấp nhận các phụ kiện lưu trữ USB trong cổng USB trên mặt trước của sản phẩm. Bạn có thể in những loại tệp sau:

GHI CHÚ: Bạn phải bật tính năng này bằng cách sử dụng các menu trên bảng điều khiển hoặc Máy chủ web nhúng của HP trước khi có thể sử dụng tính năng trên.

Để bật tính năng này bằng các menu trên bảng điều khiển, truy cập menu **Administration (Quản trị)**, menu phụ **General Settings (Cài đặt chung)**, menu phụ **Retrieve From USB Settings (Cài đặt truy lục từ USB)**, sau đó chọn **Enable (Bật)**. Để bật tính năng này bằng cách sử dụng Máy chủ web nhúng của HP, truy cập tab **Print (In)**.


- .pdf
- .prn
- .pcl
- .ps
- .cht

1. Lắp phụ kiện lưu trữ USB vào cổng USB trên mặt trước của sản phẩm.

GHI CHÚ: Có thể bạn cần gỡ bỏ nắp đậy khỏi cổng USB.

GHI CHÚ: Nếu sản phẩm không nhận diện được phụ kiện USB, hãy thử sử dụng một loại phụ kiện USB khác. Vì có sự khác nhau trong các thông số kỹ thuật của USB, sản phẩm không nhận diện được tất cả các loại phụ kiện USB.



2. Từ bảng điều khiển sản phẩm, bấm nút Home (Trang chủ) .
3. Mở menu **Retrieve From USB (Truy lục từ USB)**.
4. Chọn tên tài liệu bạn muốn in.
5. Nếu bạn cần điều chỉnh số lượng bản sao, hãy chọn tùy chọn **Copies (Bản sao)**, rồi nhập số lượng bản sao.
6. Bấm nút **OK** để in tài liệu.

9 Màu

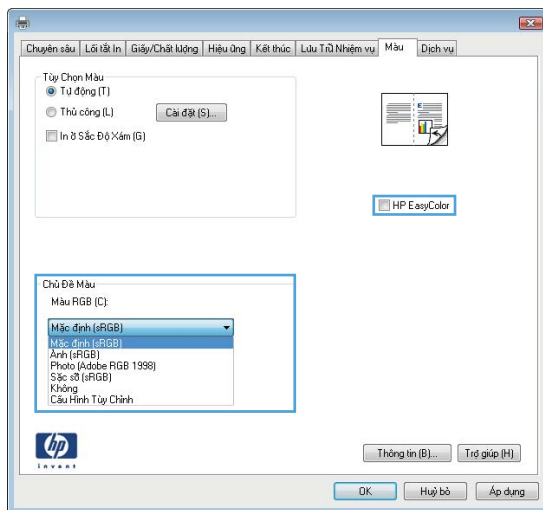
- [Điều chỉnh màu/cài đặt màu](#)
- [Sử dụng HP EasyColor](#)
- [Khớp màu với màn hình máy tính](#)

Điều chỉnh màu/cài đặt màu

Quản lý màu bằng cách thay đổi cài đặt trên tab **Color** (Màu) trong trình điều khiển máy in.

Đổi chủ đề màu cho lệnh in

1. Trên menu **File** (Tập) trong chương trình phần mềm, bấm **Print** (In).
2. Nhấp vào **Properties** (Đặc tính) hoặc **Preferences** (Sở thích).
3. Bấm tab **Màu**.
4. Bấm ô **HP EasyColor** để bỏ chọn.
5. Chọn một chủ đề màu từ danh sách **Chủ Đề Màu** thả xuống.




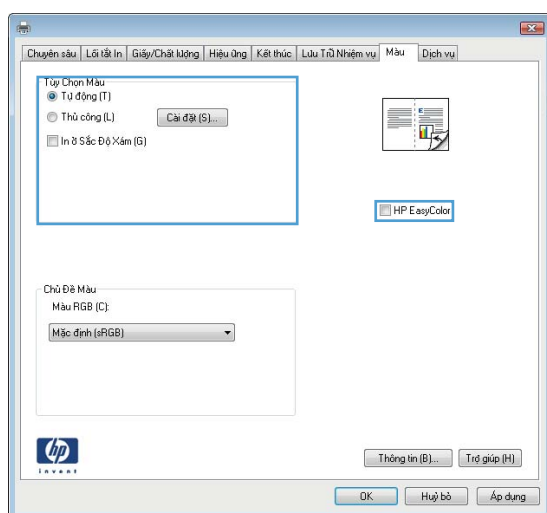
- **Default (sRGB) (Mặc định (sRGB)):** Chủ đề này đặt sản phẩm in dữ liệu RGB ở chế độ thiết bị thô. Khi dùng chủ đề này, quản lý màu trong chương trình phần mềm hoặc trong hệ điều hành để biểu diễn chính xác.
- **Vivid (Sắc sỡ) (sRGB):** Sản phẩm tăng độ đậm của màu trong các tông trung. Dùng chủ đề này khi in các đồ họa kinh doanh.
- **Photo (Ảnh) (sRGB):** Sản phẩm dịch màu RGB như được in là ảnh chụp sử dụng mini-lab kỹ thuật số. Nó biểu diễn màu sâu hơn, đậm hơn so với chế độ Mặc định (sRGB). Dùng chủ đề này để in ảnh.
- **Photo (Adobe RGB 1998) (Ảnh (AdobeRGB 1998)):** Dùng chủ đề này để in ảnh kỹ thuật số sử dụng khoảng màu AdobeRGB thay vì sRGB. Tắt quản lý màu trong chương trình phần mềm khi sử dụng chủ đề này.
- **None (Không):** Không dùng chủ đề màu nào.

Thay đổi tùy chọn màu

Thay đổi cài đặt tùy chọn màu cho lệnh in hiện tại từ thẻ màu của trình điều khiển máy in.

1. Trên menu **File** (Tập) trong chương trình phần mềm, bấm **Print** (In).
2. Nhấp vào **Properties** (Đặc tính) hoặc **Preferences** (Sở thích).
3. Bấm tab **Màu**.
4. Bấm ô **HP EasyColor** để bỏ chọn.
5. Nhấp cài đặt **Automatic (Tự động)** hoặc **Manual (Thủ công)**.
 - Cài đặt **Automatic (Tự động)**: Chọn cài đặt này cho hầu hết lệnh in
 - Cài đặt **Manual (Thủ công)**: Chọn cài đặt này để điều chỉnh cài đặt màu độc lập với các cài đặt khác.

 **GHI CHÚ:** Thay đổi cài đặt màu theo cách thủ công có thể ảnh hưởng tới kết quả bản in. HP khuyến nghị chỉ những chuyên gia đồ họa màu mới nên thay đổi các cài đặt này.



6. Nhấp tùy chọn **Print in Grayscale (In ở sắc độ xám)** để in tài liệu màu thành màu đen và bóng xám. Sử dụng tùy chọn này để in tài liệu màu để sao chụp hoặc gửi fax. Bạn cũng có thể dùng tùy chọn này để in các bản nháp hoặc để tiết kiệm bột màu.
7. Bấm nút **OK**.

Tùy chọn màu thủ công

Sử dụng các tùy chọn màu thủ công để điều chỉnh các tùy chọn **Neutral Grays** (Độ Xám Trung tính) **Halftone** (Bán sắc) và **Edge Control** (Kiểm soát Cạnh) cho văn bản, hình đồ họa và hình chụp.

Bảng 9-1 Tùy chọn màu thủ công

Mô tả cài đặt	Tùy chọn cài đặt
<p>Kiểm Soát Cạnh</p> <p>Thiết lập Edge Control (Kiểm soát cạnh) quyết định cách biểu diễn các cạnh. Kiểm soát cạnh có hai thành phần: bẫy và bán sắc thích ứng. Bán sắc thích ứng tăng độ sắc của cạnh. Bẫy giảm hiệu ứng của sự đặng ký sai mặt phẳng màu bằng cách chùng một chút lên các cạnh của các đối tượng gần kề.</p>	<ul style="list-style-type: none">• Off (Tắt) sẽ tắt cả bẫy và bán sắc thích ứng.• Light (Nhẹ) sẽ cài đặt bẫy ở mức tối thiểu. Bán sắc thích ứng bật.• Normal (Thường) sẽ cài đặt bẫy ở mức trung bình. Bán sắc thích ứng bật.• Cài đặt Maximum (Tối đa) là cài đặt bẫy mạnh nhất. Bán sắc thích ứng bật.
<p>Bán sắc</p> <p>Tùy chọn Halftone (Bán sắc) ảnh hưởng tới độ rõ ràng và độ phân giải của bản in màu.</p>	<ul style="list-style-type: none">• Tùy chọn Smooth (Nhẵn) tạo ra hiệu quả tốt hơn cho những vùng lớn, màu liền khối và nâng cao ảnh bằng cách làm nhẵn các phần tô dốc màu. Chọn tùy chọn này khi vùng tô đều và nhẵn là quan trọng.• Tùy chọn Detail (Chi tiết) hữu ích cho văn bản và đồ họa yêu cầu độ sắc nét rõ ràng giữa các dòng hoặc những hình có một mẫu hình hoặc nhiều chi tiết. Chọn tùy chọn này khi các cạnh sắc và tiểu tiết là quan trọng.
<p>Độ Xám Trung Tính</p> <p>Cài đặt Neutral Grays (Độ Xám Trung tính) xác định phương pháp để tạo màu xám được sử dụng trong văn bản, hình đồ họa và hình chụp.</p>	<ul style="list-style-type: none">• Tùy chọn Black Only (Chỉ Đen) tạo ra các màu trung tính (xám và đen) bằng cách chỉ sử dụng bột mực đen. Điều này đảm bảo các màu trung tính không có sắc màu. Cài đặt này tốt nhất cho các tài liệu và hình chụp có sắc độ xám.• Tùy chọn 4-Color (4 Màu) tạo ra các màu trung tính (xám và đen) bằng cách kết hợp bốn màu của bột mực. Phương pháp này tạo ra các phần tô dốc và chuyển tiếp màu mịn hơn so với các màu khác, và nó tạo ra màu đen đậm nhất.

Sử dụng HP EasyColor

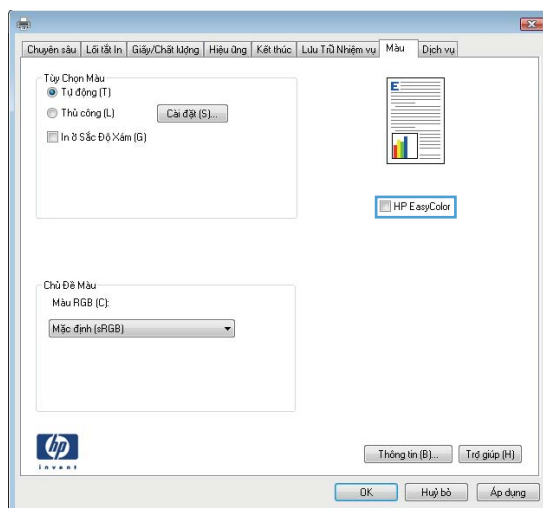
Nếu bạn sử dụng trình điều khiển máy in HP PCL 6 cho Windows, công nghệ **HP EasyColor** sẽ tự động cải thiện chất lượng các tài liệu có nội dung hỗn hợp được in từ các chương trình Microsoft Office. Công nghệ này sẽ quét các tài liệu và tự động điều chỉnh các hình ảnh ở định dạng .JPEG hoặc .PNG. Công nghệ **HP EasyColor** sẽ nâng cao chất lượng của toàn bộ hình ảnh cùng lúc, thay vì chia ảnh thành nhiều phần nhỏ, giúp cải thiện độ đồng nhất màu, chi tiết sắc nét hơn và in nhanh hơn.

Nếu bạn sử dụng trình điều khiển máy in HP Postscript cho Mac, công nghệ **HP EasyColor** sẽ quét tất cả các tài liệu và tự động điều chỉnh tất cả các hình ảnh nhằm đạt được một kết quả ảnh như nhau.

Trong ví dụ sau, các hình ảnh ở bên trái được tạo ra mà không sử dụng tùy chọn **HP EasyColor**. Những hình ảnh ở bên phải cho thấy những cải tiến nhờ sử dụng tùy chọn **HP EasyColor**.



Tùy chọn **HP EasyColor** được bật theo mặc định ở cả trong trình điều khiển máy in HP PCL 6 và trình điều khiển máy in HP Mac Postscript, vì vậy bạn không cần phải điều chỉnh màu theo cách thủ công. Để tắt tùy chọn để bạn có thể điều chỉnh các cài đặt màu theo cách thủ công, mở tab **Màu** trong trình điều khiển Windows hoặc tab **Color/Quality Options (Các tùy chọn màu/chất lượng)** trong trình điều khiển máy Mac, sau đó nhấp ô **HP EasyColor** để bỏ chọn.



Khớp màu với màn hình máy tính

Quá trình khớp màu in từ sản phẩm với màn hình máy tính là một quá trình khá phức tạp vì máy in và màn hình máy tính sử dụng các phương pháp tạo màu khác nhau. Màn hình *hiển thị* màu bằng cách sử dụng các pixel sáng, các pixel này sử dụng quá trình màu RGB (đỏ, xanh lá cây, xanh da trời), trong khi đó máy in in màu bằng cách sử dụng quá trình CMYK (xanh lá mạ, đỏ tươi, vàng, và đen).

Một vài yếu tố có thể ảnh hưởng đến khả năng khớp màu được in với màu trên màn hình. Các yếu tố này bao gồm:

- Giấy
- Các thành phần tạo màu của máy in (ví dụ mực hoặc bột mực)
- Quá trình in (ví dụ inkjet, báo chí, hoặc công nghệ laser)
- Ánh sáng trên đầu
- Sự khác biệt cá nhân trong cảm nhận màu
- Chương trình phần mềm
- Trình điều khiển máy in
- Hệ điều hành của máy tính
- Màn hình và cài đặt màn hình
- Video card và trình điều khiển
- Môi trường sử dụng (ví dụ độ ẩm)

Hãy lưu ý tới các yếu tố trên đây khi màu trên màn hình không hoàn toàn khớp với màu in ra.

Với hầu hết người sử dụng, phương pháp tốt nhất để khớp màu trên màn hình với sản phẩm là in màu sRGB.

Khớp màu bằng sách mẫu

Quá trình khớp bản in ra của sản phẩm với các sách mẫu in sẵn và tham khảo màu chuẩn là quá trình phức tạp. Nói chung, bạn có thể có được một mức khớp tương đối hợp lý với sách mẫu nếu mực được sử dụng để tạo sách mẫu có màu xanh lá mạ, đỏ tươi, vàng, và đen. Chúng thường được gọi là sách mẫu màu xử lý.


Một số sách mẫu được tạo từ các màu điểm. Các màu điểm là các thành phần tạo màu được tạo đặc biệt. Nhiều màu điểm trong số này nằm ngoài phạm vi của sản phẩm. Hầu hết các sách mẫu màu điểm có các sách mẫu xử lý đi kèm cung cấp các ước tính CMYK tương ứng với màu điểm.

Hầu hết các sách mẫu xử lý sẽ nêu các chuẩn xử lý được sử dụng để in sách mẫu. Trong hầu hết các trường hợp chúng sẽ là SWOP, EURO, hoặc DIC. Để có sự khớp màu tối ưu với sách mẫu xử lý, hãy chọn mô phỏng mực tương ứng từ menu sản phẩm. Nếu bạn không thể xác định chuẩn xử lý, hãy sử dụng mô phỏng mực SWOP.

In các mẫu màu


Để sử dụng các mẫu màu, chọn mẫu màu sát với màu bạn muốn nhất. Sử dụng các giá trị của mẫu màu trong phần mềm để mô tả đối tượng bạn muốn khớp. Các màu có thể khác nhau tùy thuộc vào loại giấy và chương trình phần mềm được sử dụng. Để biết thêm chi tiết về cách sử dụng các mẫu màu, hãy truy cập vào www.hp.com/support/lj500colorM551.

Sử dụng các bước sau đây để in các mẫu màu trên sản phẩm bằng cách sử dụng bảng điều khiển:

1. Bấm nút Home (Trang chủ) .
2. Mở các menu sau:
 - **Administration (Quản trị)**
 - **Reports (Báo cáo)**
 - **Other Pages (Các trang khác)**
3. Bấm mũi tên xuống ▼ để chọn tùy chọn **RGB Samples (Mẫu CMYK)** hoặc **Print CMYK Values (In các giá trị CMYK)**, và bấm nút **OK**.

Khớp màu PANTONE®

PANTONE có nhiều hệ thống khớp màu. PANTONE MATCHING SYSTEM® rất phổ biến và sử dụng mực đặc để tạo nhiều khoảng trạng thái và sắc thái màu khác nhau. Xem www.hp.com/go/lj500colorM551_software để biết chi tiết về cách sử dụng các Màu PANTONE cùng với sản phẩm này.


 **GHI CHÚ:** Các Màu PANTONE được tạo ra có thể không khớp với các chuẩn được xác định theo PANTONE. Hãy tham khảo các Ấn bản PANTONE mới để có các màu màu chính xác.

10 Quản lý và bảo trì

- [In trang thông tin](#)
- [Sử dụng máy chủ web nhúng của HP](#)
- [Sử dụng HP Web Jetadmin](#)
- [Tính năng bảo mật sản phẩm](#)
- [Cài đặt tiết kiệm](#)
- [Lau dọn sản phẩm](#)
- [Cập nhật sản phẩm](#)

In trang thông tin

Các trang thông tin cung cấp chi tiết về sản phẩm và cấu hình hiện thời của nó. Thực hiện theo các bước sau để in các trang thông tin hay dùng:

1. Trên bảng điều khiển, nhấn nút Home (Trang chủ) .
2. Mở các menu sau:
 - **Administration (Quản trị)**
 - **Reports (Báo cáo)**
 - **Configuration/Status Pages (Trang cấu hình/Trạng thái)** hoặc **Other Pages (Các trang khác)**
3. Sử dụng nút mũi tên xuống ▼ để đánh dấu một báo cáo và sau đó bấm nút **OK** để chọn.
4. Bấm nút mũi tên lên ▲ để đánh dấu mục **Print (In)** và sau đó bấm nút **OK**.

Bảng 10-1 Menu Reports (Báo cáo)

Cấp thứ nhất	Cấp thứ hai	Mô tả
Configuration/Status Pages (Trang cấu hình/Trạng thái)	Administration Menu Map (Sơ đồ menu quản lý)	In bản đồ bố cục menu bảng điều khiển. Các cài đặt hiện có cho từng menu sẽ được liệt kê.
	Configuration Page (Trang cấu hình)	Hiển thị cài đặt sản phẩm và các phụ kiện đã lắp đặt.
	Supplies Status Page (Trang trạng thái nguồn cung cấp)	Hiển thị thời gian sử dụng gần đúng còn lại của nguồn cung cấp, báo cáo số liệu thống kê về tổng số trang và lệnh in đã xử lý, số seri, số lượng trang và thông tin về bảo trì. HP cung cấp ước tính về lượng nguồn cung cấp còn lại để tiện lợi cho khách hàng. Mức nguồn cung cấp còn lại thực tế có thể khác với số liệu ước tính được cung cấp.
	Usage Page (Số lượng trang đã dùng)	Hiển thị số lượng tất cả các khổ giấy đã đi qua sản phẩm; cho biết chúng được in một mặt, hai mặt, in đen trắng hay in màu; và báo cáo số trang.
	File Directory Page (Trang thư mục tệp)	Hiển thị tên tệp và tên thư mục cho các tệp được lưu trữ trong bộ nhớ của sản phẩm.
	Current Settings Page (Trang cài đặt hiện tại)	Hiển thị cài đặt hiện tại của sản phẩm.
	Nhật ký Lệnh in Sử dụng Màu	In số liệu thống kê về việc sử dụng màu cho sản phẩm.
Other Pages (Các trang khác)	Demonstration Pages (Các trang Giới thiệu)	In trang thử nghiệm làm nổi bật khả năng in của sản phẩm.

Bảng 10-1 Menu Reports (Báo cáo) (còn tiếp)

Cấp thứ nhất	Cấp thứ hai	Mô tả
	RGB Samples (Mẫu CMYK)	In mẫu màu cho các giá trị RGB khác nhau. Sử dụng các mẫu này làm hướng dẫn để khớp các màu đã in.
	CMYK Samples (Mẫu CMYK)	In mẫu màu cho các giá trị CMYK khác nhau. Sử dụng các mẫu này làm hướng dẫn để khớp các màu đã in.
	PCL Font List (Danh sách phông PCL)	In danh sách tất cả các phông PCL đã được cài đặt.
	PS Font List (Danh sách phông PCL)	In danh sách tất cả các phông PostScript (PS) đã được cài đặt.

Sử dụng máy chủ web nhúng của HP

Sử dụng máy chủ web nhúng của HP để xem trạng thái sản phẩm, lập cấu hình cài đặt mạng của sản phẩm và quản lý các chức năng in từ máy tính thay vì từ bảng điều khiển của sản phẩm. Sau đây là các ví dụ về những gì bạn có thể thực hiện bằng cách sử dụng máy chủ web nhúng của HP:


- Xem thông tin về trạng thái của sản phẩm.
- Xác định tuổi thọ còn lại của tất cả các nguồn cung cấp và đặt mua những nguồn cung cấp mới.
- Xem và thay đổi các cấu hình khay.
- Xem và thay đổi cấu hình menu của bảng điều khiển sản phẩm.
- Xem và in các trang nội bộ.
- Nhận thông báo về các sự kiện của nguồn cung cấp và sản phẩm.
- Xem và thay đổi cấu hình mạng.

Để sử dụng máy chủ web nhúng của HP, trình duyệt của bạn phải đáp ứng các yêu cầu sau:


- Windows: Microsoft Internet Explorer 5.01 hay mới hơn hoặc Netscape 6.2 hay mới hơn
- Mac OS X: Safari hoặc Firefox sử dụng Bonjour hoặc một địa chỉ IP
- Linux: chỉ Netscape Navigator
- HP-UX 10 và HP-UX 11: Netscape Navigator 4.7

Máy chủ web nhúng của HP hoạt động khi sản phẩm được kết nối với một mạng dựa trên IP. Máy chủ web nhúng của HP không hỗ trợ các kết nối sản phẩm dựa trên IPX. Bạn không cần có truy cập Internet để mở và sử dụng Máy chủ web nhúng của HP.

Khi sản phẩm được nối mạng, Máy chủ web nhúng của HP sẽ tự động sẵn sàng.


 **GHI CHÚ:** Để biết thông tin đầy đủ về cách sử dụng máy chủ Web nhúng, hãy xem *HP Embedded Web Server User Guide* (Hướng dẫn sử dụng máy chủ web nhúng của HP), hướng dẫn này có trên trang web HP tại địa chỉ www.hp.com/support/lj500colorM551.

Mở máy chủ web nhúng của HP bằng cách sử dụng một kết nối mạng

1. Trên bảng điều khiển, nhấn nút Home (Trang chủ) .

Mở các menu sau:

- **Administration (Quản trị)**
 - **Reports (Báo cáo)**
 - **Configuration/Status Pages (Trang cấu hình/Trạng thái)**
2. Bấm nút mũi tên xuống ▼ để đánh dấu mục **Configuration Page (Trang cấu hình)** và sau đó bấm nút **OK**.
 3. Bấm nút mũi tên lên ▲ để đánh dấu mục **Print (In)** và sau đó bấm nút **OK**.
 4. Tìm địa chỉ IP hoặc tên máy chủ trên trang HP Jetdirect.

 **GHI CHÚ:** Người dùng Mac OS X cũng có thể sử dụng tên Bonjour (mDNS) trên trang cấu hình để truy cập Máy chủ Web Nhúng.

5. Trong trình duyệt web được hỗ trợ trên máy tính của bạn, nhập địa chỉ IP của sản phẩm hoặc tên máy chủ trong trường địa chỉ/URL.

Các tính năng của máy chủ web nhúng của HP

Tab Information (Thông tin)

Bảng 10-2 Tab Information (Thông tin) Máy chủ web nhúng của HP

Menu	Mô tả
Device Status (Trạng thái thiết bị)	Hiển thị trạng thái của sản phẩm và hiển thị ước tính lượng nguồn cung cấp HP còn lại. Trang này còn hiển thị loại và kích thước giấy được đặt cho mỗi khay. Để thay đổi cài đặt mặc định, bấm vào liên kết Change Settings (Thay đổi cài đặt) .
Job Log (Nhật ký lệnh in)	Hiển thị tổng hợp tất cả các lệnh in mà sản phẩm đã xử lý.
Configuration Page (Trang cấu hình)	Hiển thị thông tin tìm thấy trên trang cấu hình.
Supplies Status Page (Trang trạng thái nguồn cung cấp)	Hiển thị trạng thái của nguồn cung cấp cho sản phẩm.
Event Log Page (Trang nhật ký sự kiện)	Hiển thị danh sách tất cả các sự kiện và lỗi của sản phẩm. Sử dụng liên kết HP Instant Support (Hỗ trợ tức thời của HP) (trong vùng Other Links (Liên kết khác) trên tất cả các trang của Máy chủ web nhúng của HP) để kết nối với tập hợp các trang Web động giúp giải quyết các vấn đề và các vấn đề khác. Các trang này còn hiển thị các dịch vụ bổ sung khả dụng cho sản phẩm.
Usage Page (Số lượng trang đã dùng)	Hiển thị tóm tắt số trang sản phẩm đã in, được nhóm theo kích thước, loại và đường dẫn in giấy.
Device Information (Thông tin thiết bị)	Hiển thị thông tin về tên mạng, địa chỉ, và kiểu sản phẩm. Để tùy chỉnh các mục nhập này, bấm vào menu Device Information (Thông tin thiết bị) trên tab General (Tổng quan) .

Bảng 10-2 Tab Information (Thông tin) Máy chủ web nhúng của HP (còn tiếp)

Menu	Mô tả
Print (In)	Tải lên tệp sẵn sàng in từ máy tính của bạn để in. Sản phẩm này sử dụng cài đặt in mặc định để in tệp.
Print Reports and Pages (In báo cáo và trang)	Liệt kê các báo cáo và trang nội bộ cho sản phẩm. Chọn một hoặc nhiều mục sẽ in hoặc xem.

Tab General (Tổng quan)

Bảng 10-3 Tab General (Tổng quan) Máy chủ web nhúng của HP

Menu	Mô tả
Control Panel Administration Menu (Menu quản trị của bảng điều khiển)	Hiển thị cấu trúc menu của menu Administration (Quản trị) trên bảng điều khiển. GHI CHÚ: Bạn có thể lập cấu hình các cài đặt trên màn hình này, nhưng Máy chủ web nhúng của HP cung cấp nhiều tùy chọn cấu hình nâng cấp hơn so với các tùy chọn có sẵn thông qua menu Administration (Quản trị) .
Đăng ký Cảnh báo	Cài đặt cảnh báo qua e-mail cho các sự kiện của sản phẩm và các nguồn cung cấp khác nhau.
AutoSend (Tự động gửi)	Lập cấu hình sản phẩm để gửi các e-mail tự động về cấu hình sản phẩm và các nguồn cung cấp đến những địa chỉ e-mail cụ thể.
Control Panel (Ảnh chụp nhanh bảng điều khiển)	Hiển thị hình ảnh của màn hình hiện tại trên màn hình của bảng điều khiển.
Edit Other Links (Sửa đổi các liên kết khác)	Thêm hoặc tùy chỉnh một liên kết đến một trang web khác. Liên kết này xuất hiện trong vùng Other Links (Liên kết khác) trên tất cả các trang của Máy chủ web nhúng của HP.
Ordering Information (Thông tin đặt mua hàng)	Nhập thông tin về đặt hàng hộp mực in thay thế. Thông tin này xuất hiện trên trang trạng thái nguồn cung cấp.
Device Information (Thông tin thiết bị)	Đặt tên sản phẩm và gán một mã số tài sản cho sản phẩm này. Nhập tên của người liên lạc chính, người sẽ nhận thông tin về sản phẩm.
Language (Ngôn ngữ)	Đặt ngôn ngữ sẽ hiển thị thông tin về Máy chủ web nhúng của HP.
Date and Time (Ngày giờ)	Đặt ngày giờ hoặc đồng bộ hóa với máy chủ thời gian mạng.
Sleep Schedule (Lịch nghỉ)	Đặt hoặc chỉnh sửa thời gian hoạt động, thời gian nghỉ và trì hoãn nghỉ cho sản phẩm. Bạn có thể đặt lịch trình khác nhau cho từng ngày trong tuần và cho các ngày nghỉ.
Backup and Restore (Sao lưu và lưu trữ)	Tạo tệp sao lưu chứa dữ liệu về sản phẩm và người dùng. Nếu cần, bạn có thể sử dụng tệp này để khôi phục dữ liệu cho sản phẩm.
Restore Factory Settings (Khôi phục cài đặt gốc)	Khôi phục cài đặt sản phẩm về cài đặt mặc định gốc.
Solution Installer (Trình cài đặt giải pháp)	Cài đặt các chương trình của bên thứ ba có khả năng cải thiện chức năng của sản phẩm.

Bảng 10-3 Tab General (Tổng quan) Máy chủ web nhúng của HP (còn tiếp)

Menu	Mô tả
Firmware upgrade (Nâng cấp chương trình cơ sở)	Tải xuống và cài đặt các tệp nâng cấp chương trình cơ sở của sản phẩm.
Statistics Services (Dịch vụ thống kê)	Cung cấp thông tin kết nối về các dịch vụ thống kê lệnh in của bên thứ ba.

Tab Print (In)

Sử dụng tab **Print (In)** để bật hoặc tắt tính năng in walk-up USB. Các lệnh in từ USB sẽ sử dụng cài đặt in mặc định. Các loại tệp sau được hỗ trợ để in walk-up USB:

- .pdf
- .prn
- .pcl
- .ps
- .cht

Bảng 10-4 Tab Print (In) Máy chủ web nhúng của HP

Menu	Mô tả
Retrieve from USB Setup (Thiết lập truy xuất từ USB)	Bật hoặc tắt menu Retrieve From USB (Truy lục từ USB) trên bảng điều khiển.
Manage Stored Jobs (Quản lý lệnh in đã lưu)	Sử dụng tính năng này để quản lý các lệnh in lưu trên bộ nhớ của sản phẩm.
Restrict Color (Giới hạn màu)	Sử dụng mục này để hạn chế số lượng trang màu có thể in từ sản phẩm này.
General Print Settings (Cài đặt in chung)	Sử dụng mục này để quản lý cài đặt in cho sản phẩm này.
Manage Trays (Quản lý khay)	Xem hoặc thay đổi cài đặt loại giấy và khổ giấy cho từng khay, đồng thời điều chỉnh cài đặt chung cho tất cả các khay.

Tab Troubleshooting (Xử lý sự cố)

Bảng 10-5 Tab Troubleshooting (Xử lý sự cố) Máy chủ web nhúng của HP

Menu	Mô tả
Reports and Tests (Báo cáo và kiểm tra)	In nhiều loại báo cáo để giúp bạn khắc phục sự cố với sản phẩm.
Calibrations (Cân chỉnh)	Chọn Apply (Áp dụng) để cân chỉnh sản phẩm ngay.

Bảng 10-5 Tab Troubleshooting (Xử lý sự cố) Máy chủ web nhúng của HP (còn tiếp)

Menu	Mô tả
Firmware upgrade (Nâng cấp chương trình cơ sở)	Tải xuống và cài đặt các tệp nâng cấp chương trình cơ sở của sản phẩm.
Restore Factory Settings (Khôi phục cài đặt gốc)	Khôi phục cài đặt sản phẩm về cài đặt mặc định gốc.

Tab Security (Bảo mật)

Bảng 10-6 Tab Security (Bảo mật) Máy chủ web nhúng của HP

Menu	Mô tả
General Security (Bảo mật chung)	Lập cấu hình mật khẩu quản trị viên để bạn có thể hạn chế quyền truy cập vào một số tính năng nhất định trên sản phẩm. Bật hoặc tắt cổng USB chủ trên bảng điều khiển hoặc cổng kết nối USB trên bộ định dạng để in trực tiếp từ máy tính.
Access Control (Kiểm soát truy cập)	Lập cấu hình quyền truy cập vào các chức năng của sản phẩm cho các cá nhân hoặc nhóm cụ thể. Đồng thời, chọn phương thức mà các cá nhân sẽ đăng nhập vào sản phẩm.
Protect Stored Data (Bảo vệ dữ liệu đã lưu)	Lập cấu hình và quản lý ổ đĩa cứng bên trong cho sản phẩm. Sản phẩm này bao gồm ổ đĩa cứng được mã hóa để bảo mật tối đa. Lập cấu hình các cài đặt lệnh in được lưu trữ trên ổ đĩa cứng của sản phẩm.
Certificate Management (Quản lý chứng nhận)	Cài đặt và quản lý các chứng nhận bảo mật đối với quyền truy cập vào sản phẩm và mạng.


Tab HP Web Services (Dịch vụ web HP)

Sử dụng tab **HP Web Services (Dịch vụ web HP)** để cấu hình và bật Dịch vụ web HP cho sản phẩm này. Bạn phải bật Dịch vụ web HP để sử dụng tính năng HP ePrint.

Tab Hoạt động mạng

Sử dụng tab **Hoạt động mạng** để thay đổi cài đặt mạng cho sản phẩm khi được kết nối với mạng dựa trên IP. Tab này không xuất hiện nếu sản phẩm được kết nối với các loại mạng khác.

Danh sách Other Links (Liên kết khác)

 **GHI CHÚ:** Bạn có thể lập cấu hình các mục sẽ xuất hiện trong danh sách **Other Links (Liên kết khác)** bằng cách sử dụng menu **Edit Other Links (Sửa đổi các liên kết khác)** trên tab **General (Tổng quan)**. Các mục sau là liên kết mặc định.

Bảng 10-7 Tab Other Links (Liên kết khác) Máy chủ web nhúng của HP

Menu	Mô tả
Product Support (Hỗ trợ sản phẩm)	Kết nối với trang hỗ trợ dành cho sản phẩm, từ trang này bạn có thể tìm kiếm trợ giúp liên quan đến các chủ đề khác nhau.
HP Instant Support (Hỗ trợ tức thời của HP)	Kết nối bạn với trang web của HP để giúp bạn tìm các giải pháp cho những vấn đề của sản phẩm.

Sử dụng HP Web Jetadmin

HP Web Jetadmin là công cụ dẫn đầu trong ngành, được trao giải thưởng cho việc quản lý hiệu quả nhiều thiết bị HP sử dụng mạng, bao gồm máy in, sản phẩm đa năng và thiết bị gửi kỹ thuật số. Giải pháp đơn nhất này cho phép bạn cài đặt, giám sát, bảo trì, xử lý sự cố và bảo mật từ xa cho môi trường in và xử lý hình ảnh của mình - cuối cùng là tăng năng suất của doanh nghiệp bằng cách giúp bạn tiết kiệm thời gian, chi phí kiểm soát và bảo vệ vốn đầu tư của bạn.

Các bản cập nhật HP Web Jetadmin được đưa ra thường xuyên để cung cấp hỗ trợ cho các tính năng sản phẩm cụ thể. Hãy truy cập www.hp.com/go/webjetadmin và bấm vào liên kết **Self Help and Documentation** (Tự trợ giúp và tài liệu) để tìm hiểu thêm về các bản cập nhật.

Tính năng bảo mật sản phẩm

Tuyên bố bảo mật

Sản phẩm hỗ trợ các chuẩn bảo mật và các giao thức được khuyến nghị sử dụng. Những chuẩn và giao thức này giúp bạn giữ an toàn cho sản phẩm, bảo vệ những thông tin then chốt trên mạng của bạn, và đơn giản hóa cách thức giám sát và duy trì sản phẩm.

Để biết thông tin chi tiết hơn về các giải pháp in ấn và ảnh hóa an toàn của HP, hãy truy cập www.hp.com/go/secureprinting. Trang này cung cấp các liên kết đến các tài liệu về những câu hỏi thường gặp và sách trắng về các tính năng an toàn.

Bảo mật IP


Bảo mật IP (IPsec) là tập hợp các giao thức kiểm soát lưu lượng truy cập mạng dựa trên IP vào và ra sản phẩm. IPsec cho phép xác nhận giá trị từ máy chủ này đến máy chủ khác, tính nguyên vẹn của dữ liệu và sự mã hóa các kênh giao tiếp mạng.

Đối với những sản phẩm được kết nối mạng và có máy chủ in HP Jetdirect, bạn có thể cấu hình IPsec bằng cách sử dụng tab **Networking** (Hoạt động Mạng) trong Máy chủ web nhúng của HP.

Bảo mật Máy chủ web nhúng của HP

Gán một mật khẩu của người quản trị để truy cập vào Máy chủ web nhúng của HP để người sử dụng không được phép không thể thay đổi cài đặt của sản phẩm.

1. Mở Máy chủ Web nhúng bằng cách nhập địa chỉ IP của sản phẩm vào dòng địa chỉ của trình duyệt web.
2. Bấm tab **Security (Bảo mật)**.
3. Mở menu **General Security (Bảo mật chung)**.
4. Trong trường **Username (Tên người dùng)**, nhập tên để kết hợp với mật khẩu.
5. Nhập mật khẩu vào ô **New Password (Mật khẩu mới)**, và nhập lại mật khẩu này vào ô **Verify password (Xác nhận mật khẩu)**.

 **GHI CHÚ:** Nếu bạn đang thay đổi mật khẩu hiện tại, trước tiên bạn phải nhập mật khẩu hiện tại vào trường **Old Password (Mật khẩu cũ)**.

6. Bấm nút **Apply (Áp dụng)**. Ghi lại mật khẩu và để ở nơi an toàn.

Hỗ trợ mã hóa: Ổ cứng bảo mật hiệu suất cao của HP (dành cho các kiểu sản phẩm có ổ cứng được mã hóa)

HP LaserJet Enterprise 500 màu M551xh có kèm một ổ cứng bảo mật hiệu suất cao của HP. Ổ cứng này cung cấp tính năng mã hóa bằng phần cứng để bạn có thể lưu dữ liệu nhạy cảm một cách an toàn mà

không ảnh hưởng tới hiệu suất của sản phẩm. Ổ cứng này sử dụng Chuẩn mã hóa nâng cao (AES) mới nhất và có tính năng tiết kiệm thời gian linh hoạt và chức năng mạnh mẽ.


Sử dụng menu **Security** (Bảo mật) trong Máy chủ web nhúng của HP để cấu hình đĩa.

Để biết thêm thông tin về ổ cứng được mã hóa, xem *Hướng dẫn cài đặt ổ cứng bảo mật hiệu suất cao của HP*.

1. Truy cập www.hp.com/support.
2. Nhập **Secure Hard Disk** (Ổ cứng bảo mật) vào ô tìm kiếm và bấm nút **Enter**.
3. Nhấp vào liên kết **HP Secure High Performance Hard Disk Drive** (Ổ cứng bảo mật hiệu suất cao của HP).
4. Bấm vào liên kết **Manuals** (Thủ công).

Xóa dữ liệu lệnh in

Có ba cách để bảo vệ dữ liệu được lưu trên ổ cứng của sản phẩm. Một giải pháp là mua sản phẩm có ổ cứng bảo mật hiệu suất cao của HP. Với ổ cứng bảo mật hiệu suất cao của HP, dữ liệu có trên ổ đĩa sẽ không thể truy cập được nếu bị xóa khỏi sản phẩm. Sử dụng tính năng **Erase Job Data** (Xóa dữ liệu lệnh in) trong Máy chủ web nhúng của HP (EWS) để xóa các lệnh in một cách an toàn khỏi ổ cứng. **Erase Job Data** (Xóa dữ liệu lệnh in) nên được thực hiện trước khi nạp thêm, tái chế hoặc chuyển nhượng quyền sở hữu sản phẩm.


 **GHI CHÚ:** Tính năng này chỉ có thể sử dụng trên sản phẩm khi một ổ cứng bảo mật hiệu suất cao của HP được lắp vào.

Xóa dữ liệu lệnh in

1. Mở Máy chủ Web nhúng bằng cách nhập địa chỉ IP của sản phẩm vào dòng địa chỉ của trình duyệt web.
2. Nhấp tab **Security** (Bảo mật).
3. Mở menu **Protect Stored Data** (Bảo vệ dữ liệu đã lưu).

Erase Job Data (Xóa dữ liệu lệnh in) cung cấp các mức bảo mật đĩa sau:

- Non-Secure Fast Erase (Xóa nhanh không an toàn) (không ghi đè)
- Secure Fast Erase (Xóa nhanh an toàn) (ghi đè 1 lần)
- Secure Sanitize Erase (Xóa sạch an toàn) (ghi đè 3 lần)

 **GHI CHÚ:** Secure Fast Erase (Xóa nhanh an toàn) ghi đè dữ liệu một lần và ít ảnh hưởng tới hiệu suất. Secure Sanitize Erase (Xóa sạch an toàn) ghi đè dữ liệu ba lần và có thể ảnh hưởng tới hiệu suất

Dữ liệu bị ảnh hưởng

Dữ liệu bị ảnh hưởng bởi tính năng **Erase Job Data** (Xóa dữ liệu lệnh in) bao gồm các tệp tạm thời được tạo trong quá trình in, các lệnh in đã lưu, các lệnh in kiểm chứng và tạm giữ, các thông chữ trên đĩa, các macro (biểu mẫu) trên đĩa, sổ địa chỉ, và các ứng dụng của HP và các bên thứ ba.

Các lệnh in đã lưu chỉ bị ghi đè an toàn khi chúng đã bị xóa bằng cách sử dụng menu **Retrieve Job From Device Memory** (Truy lục lệnh in từ bộ nhớ thiết bị) trên sản phẩm sau khi chế độ xóa thích hợp đã được đặt.

Bảo vệ các lệnh in đã lưu

Bạn có thể bảo vệ những lệnh in đã được lưu trữ trong sản phẩm bằng cách gán một số PIN cho những lệnh in đó. Bất kỳ ai khi tìm cách in những lệnh in được bảo vệ này đều, đầu tiên, phải nhập số PIN vào từ bảng điều khiển của sản phẩm.

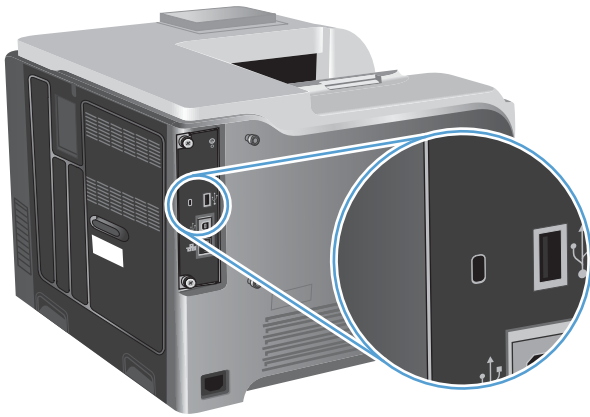
Khóa các menu của bảng điều khiển

Bạn có thể khóa nhiều tính năng khác nhau trên bảng điều khiển bằng cách sử dụng Máy chủ web nhúng của HP.

1. Mở Máy chủ Web nhúng bằng cách nhập địa chỉ IP của sản phẩm vào dòng địa chỉ của trình duyệt web.
2. Bấm tab **Security (Bảo mật)**.
3. Mở menu **Access Control (Kiểm soát truy cập)**.
4. Trong vùng **Sign In and Permission Policies (Chính sách đăng nhập và cho phép)**, chọn loại người dùng có quyền cho từng tính năng.
5. Bấm nút **Apply (Áp dụng)**.

Khóa khung bộ định dạng

Khung bộ định dạng, nằm ở mặt sau của sản phẩm, có một khe bạn có thể sử dụng để gắn cáp an toàn vào. Khi khóa khung bộ định dạng, bạn có thể ngăn người khác tháo các thành phần có giá trị ra khỏi bộ định dạng.




Cài đặt tiết kiệm

Tối ưu hóa tốc độ hoặc việc sử dụng năng lượng

Tính năng sử dụng tốc độ và năng lượng tối ưu giúp kiểm soát chế độ làm nguội cuộn sấy. Hiện có các cài đặt sau:


Faster First Page (In trang đầu tiên nhanh hơn)	Cuộn sấy sẽ lưu nguồn điện sử dụng và trang đầu tiên được xử lý nhanh hơn cho bất kỳ lệnh in mới nào được gửi đến sản phẩm.
Save As (Lưu dưới dạng)	Cuộn sấy giảm tiêu thụ điện khi chạy không.
Save More Energy (Tiết kiệm nhiều năng lượng hơn)	Cuộn sấy giảm tiêu thụ điện khi chạy không. Cuộn sấy làm giảm lượng điện tiêu thụ nhiều hơn so với cài đặt Save As (Lưu dưới dạng) .
Save Most Energy (Tiết kiệm phần lớn năng lượng)	Cuộn sấy được tắt và nguội dần xuống bằng nhiệt độ phòng. Cài đặt Save Most Energy (Tiết kiệm phần lớn năng lượng) sẽ mất nhiều thời gian nhất để in trang đầu tiên.

Hoàn thành các bước sau để tối ưu hóa tốc độ hoặc việc sử dụng năng lượng của sản phẩm:

1. Bấm nút Home (Trang chủ) .
2. Mở từng menu sau:
 - **Administration (Quản trị)**
 - **General Settings (Cài đặt chung)**
 - **Energy Settings (Cài đặt năng lượng)**
 - **Optimum Speed/Energy Usage (sử dụng năng lượng/tốc độ tối ưu)**
3. Chọn tùy chọn thích hợp, sau đó bấm nút **OK**.

Các chế độ tiết kiệm điện

Bật hoặc tắt chế độ nghỉ

1. Từ bảng điều khiển sản phẩm, bấm nút Home (Trang chủ) .
2. Mở từng menu sau:
 - **Administration (Quản trị)**
 - **General Settings (Cài đặt chung)**
 - **Energy Settings (Cài đặt năng lượng)**


- **Sleep Timer Settings (Cài đặt hẹn giờ nghỉ)**
- **Sleep/Auto Off Timer (Hẹn giờ tắt chế độ Nghỉ/Tự động)**


3. Chọn một trong các tùy chọn sau:

- **Enabled (Đã bật)**
- **Disabled (Đã tắt)**

Đặt hẹn giờ nghỉ

Sử dụng tính năng hẹn giờ nghỉ để đặt sản phẩm ở chế độ nghỉ tự động sau một khoảng thời gian không hoạt động đã xác định trước.

1. Từ bảng điều khiển sản phẩm, bấm nút Home (Trang chủ) .
2. Mở từng menu sau:
 - **Administration (Quản trị)**
 - **General Settings (Cài đặt chung)**
 - **Energy Settings (Cài đặt năng lượng)**
 - **Sleep Timer Settings (Cài đặt hẹn giờ nghỉ)**
 - **Sleep/Auto Off After (Tắt chế độ Nghỉ/Tự động sau)**
3. Chọn khoảng thời gian thích hợp, sau đó nhấn nút **OK**.

 **GHI CHÚ:** Giá trị mặc định là 45 phút.

Đặt lịch nghỉ

Sử dụng tính năng lịch nghỉ để giảm tiêu thụ điện khi sản phẩm không hoạt động. Bạn có thể lên lịch các lần cụ thể trong ngày mà tại đó sản phẩm đi vào chế độ nghỉ hoặc hoạt động từ chế độ nghỉ. Bạn có thể tùy chỉnh lịch này cho từng ngày trong tuần. Để cài đặt lịch nghỉ, sử dụng Máy chủ web nhúng của HP.

1. Mở Máy chủ web nhúng của HP bằng cách nhập địa chỉ IP của sản phẩm vào dòng địa chỉ của trình duyệt web.
2. Bấm tab **General (Tổng quan)**.
3. Bấm vào liên kết **Date and Time (Ngày giờ)**, sau đó đặt ngày và giờ hiện tại.
4. Bấm nút **Apply (Áp dụng)**.
5. Bấm vào liên kết **Sleep Schedule (Lịch nghỉ)**, sau đó bấm nút **Add (Thêm)** để mở cài đặt lịch nghỉ.
6. Cấu hình cài đặt lịch nghỉ.
7. Bấm nút **Apply (Áp dụng)**.


Lau dọn sản phẩm

Sau một thời gian sử dụng, các hạt bột mực và giấy sẽ tích tụ bên trong sản phẩm. Điều này có thể gây ra các vấn đề về chất lượng in trong khi in. Việc lau dọn sản phẩm sẽ loại bỏ hoặc giảm các vấn đề này.

Lau dọn vùng đường dẫn giấy và vùng hộp mực in mỗi lần thay hộp mực in hoặc bất cứ khi nào xuất hiện các vấn đề về chất lượng in. Hãy giữ sản phẩm không bị bụi bẩn và mảnh vụn càng ít càng tốt.

Để lau dọn bên ngoài sản phẩm, hãy sử dụng vải mềm, ẩm.

Hãy làm sạch đường dẫn giấy

1. Từ bảng điều khiển sản phẩm, bấm nút Home (Trang chủ) .
2. Mở từng menu sau.
 - **Device Maintenance (Bảo trì thiết bị)**
 - **Calibrate/Cleaning (Cân chỉnh/Lau dọn)**
3. Chọn mục **Print Cleaning Page (In trang lau dọn)** và bấm vào nút **OK** để in trang này.
4. Quá trình lau dọn có thể mất vài phút. Khi hoàn tất, hãy hủy bỏ trang đã in.

Cập nhật sản phẩm

Các cập nhật phần mềm và chương trình cơ sở và hướng dẫn cài đặt cho sản phẩm này hiện có tại www.hp.com/support/lj500colorM551. Nhấp vào **Support & Drivers** (Hỗ trợ và Trình điều khiển), nhấp vào hệ điều hành rồi sau đó chọn phần tải xuống cho sản phẩm.

11 Giải quyết sự cố

- [Tự trợ giúp](#)
- [Danh sách khắc phục sự cố chung](#)
- [Khôi phục cài đặt gốc](#)
- [Hiểu các thông báo ở bảng điều khiển](#)
- [Giấy được nạp không chính xác hoặc bị kẹt](#)
- [Xử lý kẹt giấy](#)
- [Giấy không tự động được tiếp vào.](#)
- [Cải thiện chất lượng in](#)
- [Sản phẩm không in hoặc in chậm](#)
- [Khắc phục sự cố in walk-up USB](#)
- [Giải quyết sự cố kết nối](#)
- [Khắc phục các sự cố phần mềm của sản phẩm với Windows](#)
- [Khắc phục sự cố phần mềm sản phẩm với máy Mac](#)



Tự trợ giúp

Ngoài thông tin trong hướng dẫn này, còn có các nguồn khác cung cấp các thông tin hữu ích.

Áp phích có thể in được để sử dụng bảng điều khiển của sản phẩm	Áp phích này hiện có trên CD sản phẩm. Áp phích in trên bốn trang màu mà bạn có thể dán gần sản phẩm. Nó bao gồm thông tin về cách sử dụng các nút và các tính năng khác hiện có trên bảng điều khiển của sản phẩm.
Chủ đề tham chiếu nhanh	Một số chủ đề tham chiếu nhanh cho sản phẩm này có sẵn tại trang web sau: www.hp.com/support/ij500colorM551 . Bạn có thể in những chủ đề này và để chúng ở gần sản phẩm. Đây là tham chiếu nhanh về các quy trình mà bạn thường xuyên thực hiện.
Trợ giúp bảng điều khiển	Bảng điều khiển có trợ giúp cài sẵn hướng dẫn bạn qua một số thao tác, ví dụ như thay hộp mực in và gỡ giấy bị kẹt.

Danh sách khắc phục sự cố chung

Thực hiện theo ba bước khi cố gắng khắc phục sự cố của sản phẩm.

1. Đảm bảo rằng đèn Ready (Sẵn sàng) đã được bật. Nếu không có đèn sáng, hãy hoàn thành các bước sau:
 - a. Kiểm tra điểm kết nối dây cáp nguồn.
 - b. Kiểm tra xem đã bật máy chưa.
 - c. Kiểm tra chắc chắn rằng điện áp đường dây đã phù hợp với cấu hình nguồn điện của sản phẩm. (Xem nhãn ở mặt sau của sản phẩm để biết thông tin về yêu cầu điện áp.) Nếu bạn đang sử dụng dải điện áp và điện áp của nó không nằm trong phạm vi của thông số kỹ thuật, hãy cắm sản phẩm trực tiếp vào ổ cắm trên tường. Nếu đã cắm trực tiếp vào ổ cắm trên tường, hãy thử ổ cắm khác.
 - d. Nếu không biện pháp nào ở đây có thể phục hồi nguồn điện, hãy liên hệ với bộ phận Chăm sóc Khách hàng HP.
2. Kiểm tra việc truyền tín hiệu cáp.
 - a. Kiểm tra kết nối cáp giữa sản phẩm và máy tính hoặc cổng mạng. Kiểm tra rằng bạn đã kết nối chắc chắn.
 - b. Kiểm tra chắc chắn rằng bản thân cáp không bị hỏng bằng cách sử dụng dây cáp khác, nếu có thể.
 - c. Kiểm tra kết nối mạng.
3. Bảng điều khiển phải chỉ báo trạng thái sẵn sàng. Nếu một thông báo lỗi xuất hiện, hãy sửa lỗi đó.
4. Nhớ sử dụng giấy đáp ứng đúng các tiêu chuẩn kỹ thuật.
5. In một trang cấu hình. Nếu sản phẩm đã kết nối mạng, trang HP Jetdirect cũng sẽ in ra.
 - a. Từ bảng điều khiển sản phẩm, bấm nút Home (Trang chủ) .
 - b. Mở các menu sau:
 - **Administration (Quản trị)**
 - **Reports (Báo cáo)**
 - **Configuration/Status Pages (Trang cấu hình/Trạng thái)**
 - **Configuration Page (Trang cấu hình)**
 - c. Bấm nút **OK** để chọn **Configuration Page (Trang cấu hình)** rồi sau đó bấm mũi tên lên  để in.

Nếu trang không được in ra, kiểm tra xem có giấy trong ít nhất một khay giấy hay không.

Nếu trang bị kẹt trong sản phẩm, hãy làm theo hướng dẫn trên bảng điều khiển để gỡ kẹt giấy.

6. Nếu trang cấu hình được in ra, hãy kiểm tra những phần sau:
 - a. Nếu các trang không được in đúng, vấn đề là nằm ở phần cứng của sản phẩm. Liên hệ với bộ phận Chăm sóc khách hàng của HP.
 - b. Nếu trang được in ra đúng, thì phần cứng của sản phẩm vẫn hoạt động bình thường. Vấn đề là do máy tính bạn đang sử dụng, trình điều khiển hoặc chương trình.
7. Chọn một trong các tùy chọn sau:

Windows: Bấm **Start** (Bắt đầu), bấm **Settings** (Cài đặt), sau đó bấm **Printers** (Máy in) hoặc **Printers and Faxes** (Máy in và Fax). Bấm đúp vào tên của sản phẩm.

- hoặc -


Mac OS X: Mở **Printer Setup Utility** (Tiện ích cài đặt máy in) hoặc danh sách **Print & Fax (In & Fax)** và bấm đúp vào dòng có tên sản phẩm.
8. Hãy xác minh rằng bạn đã cài trình điều khiển máy in cho sản phẩm này. Kiểm tra chương trình để chắc chắn rằng bạn đang sử dụng trình điều khiển máy in đó cho sản phẩm này. Trình điều khiển máy in có trong đĩa CD kèm theo sản phẩm. Bạn cũng có thể tải xuống trình điều khiển máy in từ trang web này: www.hp.com/support/lj500colorM551.
9. In một tài liệu ngắn từ chương trình khác đã từng hoạt động trước đây. Nếu giải pháp này giải quyết được vấn đề, thì vấn đề là do chương trình bạn đang sử dụng. Nếu giải pháp này không có kết quả (không in được tài liệu), hoàn tất các bước sau:
 - a. Thử in từ máy tính khác có cài đặt phần mềm của sản phẩm.
 - b. Nếu bạn kết nối sản phẩm với mạng máy tính, hãy kết nối sản phẩm trực tiếp đến máy tính bằng cáp USB. Chuyển hướng sản phẩm đến đúng cổng, hoặc cài lại phần mềm, chọn kiểu kết nối mới mà bạn đang sử dụng.

Những yếu tố có thể ảnh hưởng đến hiệu suất sản phẩm

Một vài yếu tố có thể tác động đến thời gian in một lệnh in:

- Tốc độ tối đa của sản phẩm được tính bằng số trang trên mỗi phút (ppm)
- Việc sử dụng giấy đặc biệt (chẳng hạn như giấy bóng kính, giấy nặng, và giấy có kích thước tùy chỉnh)
- Thời gian xử lý sản phẩm và thời gian tải xuống
- Mức độ phức tạp và kích thước đồ họa
- Tốc độ của máy tính bạn sử dụng
- Kết nối USB
- Cấu hình I/O của sản phẩm
- Cấu hình và hệ điều hành mạng (nếu phù hợp)
- Trình điều khiển máy in bạn đang sử dụng


Khôi phục cài đặt gốc

1. Từ bảng điều khiển sản phẩm, bấm nút Home (Trang chủ) .
2. Mở các menu sau:
 - **Administration (Quản trị)**
 - **General Settings (Cài đặt chung)**
 - **Restore Factory Settings (Khôi phục cài đặt gốc)**
3. Chọn một trong các tùy chọn sẵn có, và sau đó bấm nút **OK**.

Hiểu các thông báo ở bảng điều khiển


Các loại thông báo ở bảng điều khiển

Bốn dạng thông báo ở bảng điều khiển có thể cho biết trạng thái hoặc vấn đề đối với sản phẩm.

Dạng thông báo	Mô tả
Thông báo trạng thái	Thông báo trạng thái cho biết trạng thái hiện tại của sản phẩm. Thông báo này cho bạn biết hoạt động thông thường của sản phẩm và không cần phải xóa thông báo đi. Chúng thay đổi khi trạng thái sản phẩm thay đổi. Bất kể khi nào sản phẩm sẵn sàng, không bận và không có cảnh báo chờ, thì thông báo trạng thái Ready (Sẵn sàng) sẽ xuất hiện nếu sản phẩm ở trạng thái trực tuyến.
Cảnh báo	Các cảnh báo sẽ cho bạn biết lỗi in hoặc dữ liệu. Các thông báo này thường thay thế bằng Ready (Sẵn sàng) hoặc thông báo trạng thái và sẽ giữ nguyên cho tới khi bạn bấm nút OK . Một số cảnh báo có thể xóa đi được. Nếu menu Clearable Warnings (Cảnh báo có thể xóa đi) trong menu IP Settings (Cài đặt IP) được đặt thành tùy chọn Job (Lệnh in) , lệnh in tiếp theo sẽ xóa thông báo này.
Thông báo lỗi	Thông báo lỗi cho biết rằng bạn phải thực hiện một số hành động, ví dụ như thêm giấy vào hoặc xử lý kẹt giấy. Một số thông báo lỗi có thể tự động tiếp tục. Nếu menu Continuable Events (Sự kiện có thể tiếp tục) trong menu IP Settings (Cài đặt IP) được đặt thành tùy chọn Auto continue (10 seconds) (Tự động tiếp tục (10 giây)) , sản phẩm sẽ tiếp tục hoạt động thông thường sau khi thông báo lỗi tự động tiếp tục xuất hiện trong 10 giây. GHI CHÚ: Khi nhấn bất kỳ nút nào trong thời gian 10 giây, thông báo lỗi tự động tiếp tục sẽ ghi đè tính năng tự động tiếp tục và chức năng của nút đó sẽ được quyền ưu tiên. Ví dụ: bấm nút Stop (Dừng)  sẽ tạm dừng việc in và cho bạn cơ hội hủy bỏ lệnh in.
Thông báo lỗi nghiêm trọng	Thông báo lỗi nghiêm trọng cho bạn biết lỗi của sản phẩm. Bạn có thể xóa một số thông báo trong số các thông báo này bằng cách tắt sản phẩm sau đó bật lên lại. Cài đặt Auto continue (10 seconds) (Tự động tiếp tục (10 giây)) không ảnh hưởng gì đến những thông báo này. Nếu vẫn có lỗi nghiêm trọng, bạn cần phải bảo dưỡng máy.

Các thông báo trên bảng điều khiển

Sản phẩm này thường xuyên cung cấp thông báo trên bảng điều khiển. Khi một thông báo xuất hiện trên bảng điều khiển, hãy làm theo hướng dẫn trên màn hình để khắc phục sự cố. Nếu sản phẩm hiển thị thông báo "Error" (Lỗi) hoặc "Attention" (Chú ý), và không hiển thị bước nào để khắc phục sự cố, hãy tắt rồi bật sản phẩm. Liên hệ bộ phận hỗ trợ của HP nếu bạn tiếp tục gặp các sự cố với sản phẩm này.

Để biết thêm thông tin về các chủ đề khác nhau, hãy bấm nút Trợ giúp  trên bảng điều khiển.

Giấy được nạp không chính xác hoặc bị kẹt

- [Sản phẩm không nạp giấy](#)
- [Sản phẩm nạp nhiều giấy](#)
- [Tránh kẹt giấy](#)

Sản phẩm không nạp giấy

Nếu sản phẩm không nạp giấy từ khay, hãy thử các giải pháp sau.

1. Mở sản phẩm và gỡ hết giấy bị kẹt ra.
2. Nạp khay với giấy có kích thước chính xác cho lệnh in của bạn.
3. Đảm bảo rằng các dẫn hướng giấy trong khay được điều chỉnh chính xác với kích thước giấy. Điều chỉnh thanh dẫn theo dấu phù hợp trên khay.
4. Kiểm tra bảng điều khiển sản phẩm để xem sản phẩm có đang chờ bạn xác nhận lời nhắc nạp giấy theo cách thủ công hay không. Nạp giấy và tiếp tục.

Sản phẩm nạp nhiều giấy

Nếu sản phẩm nạp nhiều giấy từ khay, hãy thử những giải pháp sau.

1. Lấy tập giấy ra khỏi khay và uốn cong tập giấy, xoay tập giấy 180 độ, rồi lật lại. *Không xòe giấy ra.* Đưa tập giấy vào lại khay.
2. Chỉ sử dụng giấy đáp ứng thông số kỹ thuật của HP cho sản phẩm này.
3. Sử dụng giấy không bị nhăn, bị gấp hoặc bị hỏng. Nếu cần, hãy sử dụng giấy từ một gói giấy khác.
4. Đảm bảo không nạp quá nhiều giấy vào khay. Nếu khay quá đầy, hãy lấy toàn bộ tập giấy ra khỏi khay, làm phẳng tập giấy, rồi đưa một số giấy vào lại khay.
5. Đảm bảo rằng các dẫn hướng giấy trong khay được điều chỉnh chính xác với kích thước giấy. Điều chỉnh các dẫn hướng để chúng hơi chạm vào xếp giấy mà không làm cong giấy.

Tránh kẹt giấy

Để giảm số lần kẹt giấy, hãy thử các giải pháp sau.


1. Chỉ sử dụng giấy đáp ứng thông số kỹ thuật của HP cho sản phẩm này.
2. Sử dụng giấy không bị nhăn, bị gấp hoặc bị hỏng. Nếu cần, hãy sử dụng giấy từ gói giấy khác.
3. Sử dụng giấy chưa được in hoặc sao chép trước đó.
4. Đảm bảo rằng khay không bị nạp quá nhiều giấy. Nếu khay quá đầy, hãy lấy toàn bộ tập giấy ra khỏi khay, làm phẳng tập giấy, rồi đưa một số giấy vào lại khay.

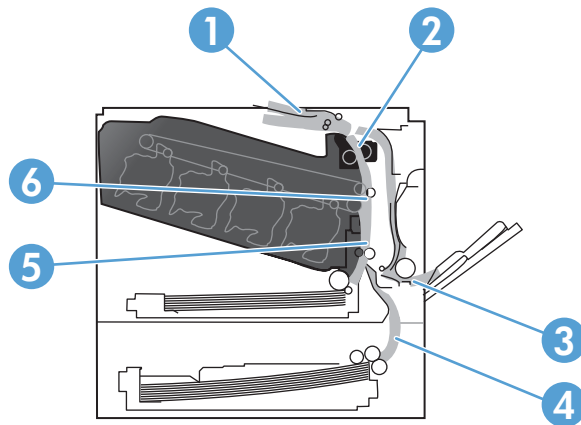
5. Đảm bảo rằng các dẫn hướng giấy trong khay được điều chỉnh chính xác với kích thước giấy. Điều chỉnh các dẫn hướng để chúng hơi chạm vào xếp giấy mà không làm cong giấy.
6. Đảm bảo rằng khay được lắp hoàn toàn vào sản phẩm.
7. Nếu bạn đang in trên giấy nặng, được dập nổi, hoặc được đục lỗ, hãy sử dụng tính năng nạp giấy thủ công và nạp từng tờ một.

Xử lý kẹt giấy

Các vị trí kẹt giấy

Sử dụng hình minh họa này để xác định vị trí giấy kẹt. Ngoài ra, các hướng dẫn sẽ hiển thị trên panen điều khiển để chỉ cho bạn vị trí giấy kẹt và cách xử lý nó.

 **GHI CHÚ:** Các vùng bên trong sản phẩm có thể cần được mở ra để xử lý kẹt giấy có tay cầm hoặc nhãn màu xanh lá cây.



1	Vùng ngăn giấy ra
2	Vùng in hai mặt
3	Vùng khay 1
4	Khay giấy và phương tiện nặng 500 tờ tùy chọn (Khay 3)
5	Vùng cuộn giấy của khay 2
6	Khu vực của cuộn sấy

Xử lý kẹt giấy trong vùng ngăn giấy ra

1. Nếu nhìn thấy giấy trong ngăn giấy ra, hãy nắm lấy cạnh trên và tháo nó ra.

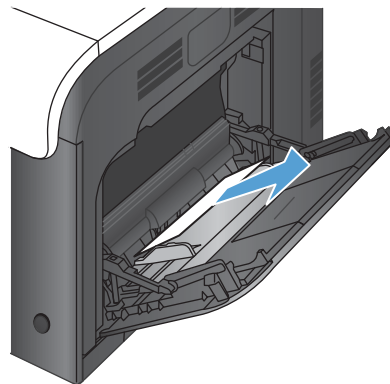


2. Nếu nhìn thấy giấy bị kẹt trong vùng đầu ra khi in hai mặt, nhẹ nhàng kéo ra để tháo nó.

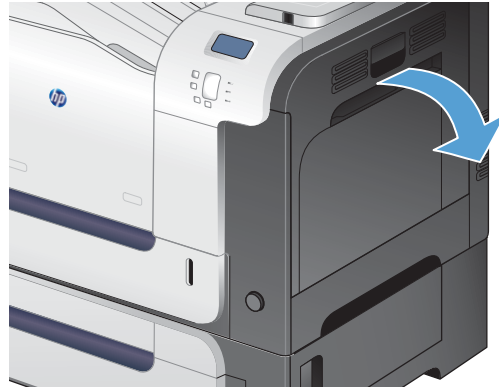


Gỡ giấy kẹt trong Khay 1

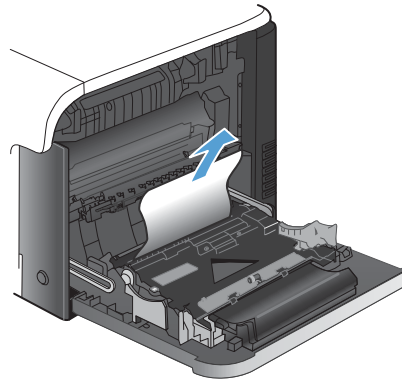
1. Nếu nhìn thấy giấy bị kẹt trong Khay 1, hãy gỡ giấy bị kẹt bằng cách nhẹ nhàng kéo giấy thẳng ra. Bấm nút **OK** để xóa thông báo này.



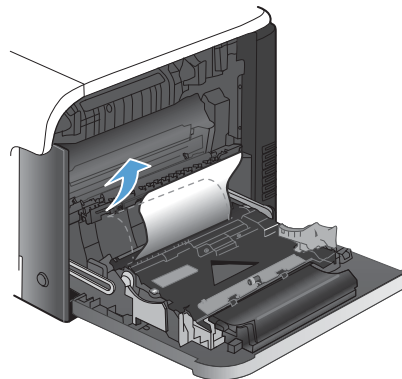
2. Nếu bạn không thể lấy giấy ra, hoặc nếu không nhìn thấy giấy bị kẹt trong Khay 1, hãy đóng Khay 1 và mở cửa bên phải.



3. Nếu nhìn thấy giấy bên trong cửa bên phải, hãy nhẹ nhàng kéo cạnh dưới để tháo nó ra.



4. Nhẹ nhàng kéo giấy ra khỏi vùng cuộn giấy.



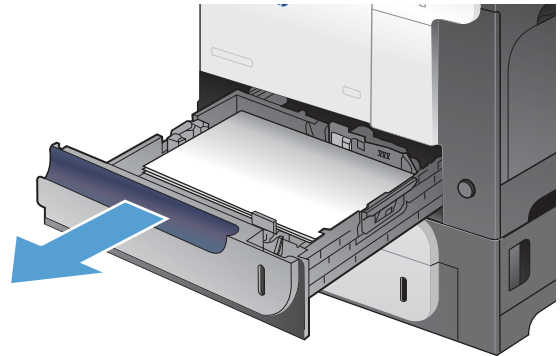
5. Đóng cửa bên phải lại.



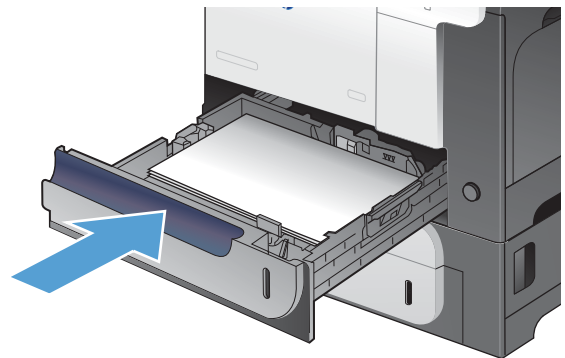
Gỡ giấy kẹt trong Khay 2

⚠ THẬN TRỌNG: Việc mở một khay khi giấy bị kẹt có thể làm rách giấy và để lại những mảnh giấy trong khay, như vậy có thể tạo thêm lần kẹt khác. Nhớ gỡ hết giấy ra trước khi mở khay.

1. Mở Khay 2 và đảm bảo giấy được xếp đúng. Gỡ hết giấy bị kẹt hoặc các trang bị hư ra.



2. Đóng khay lại.



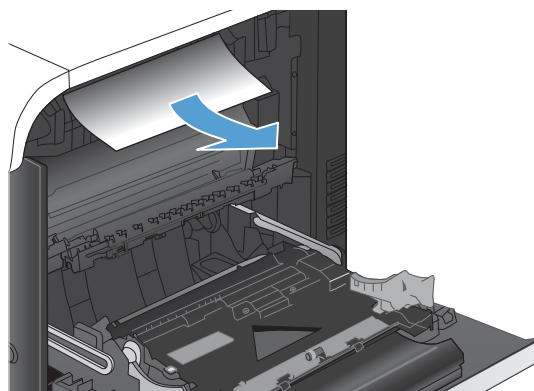
Xử lý kẹt giấy trong cửa bên phải

⚠ THẬN TRỌNG: Cuộn sấy có thể nóng trong khi đang sử dụng sản phẩm. Hãy chờ cho cuộn sấy nguội trước khi xử lý kẹt giấy.

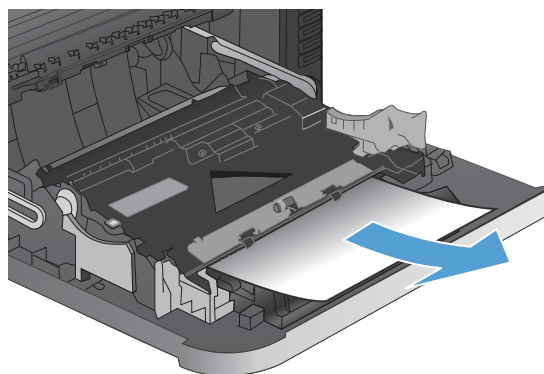
1. Mở cửa bên phải.



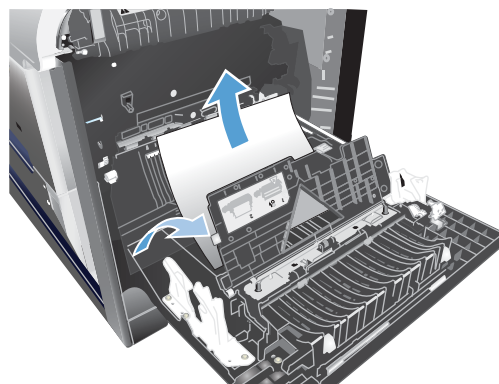
2. Nếu giấy bị kẹt khi nó đi vào ngăn giấy ra, hãy nhẹ nhàng kéo giấy xuống để tháo nó ra.



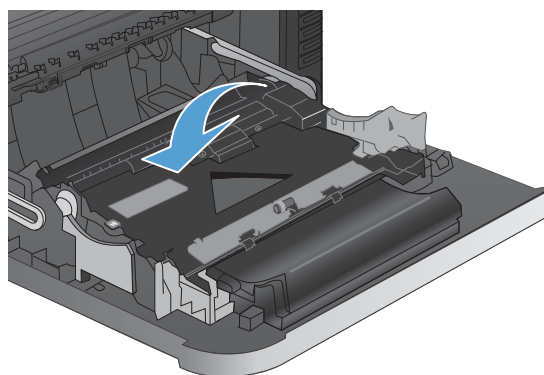
3. Nếu giấy bị kẹt bên trong cửa bên phải, hãy nhẹ nhàng kéo giấy để tháo nó ra.



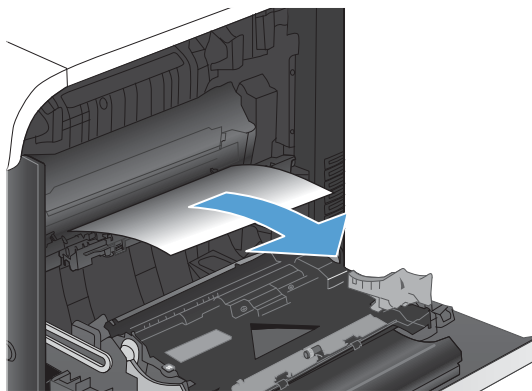
4. Nhấc nắp tiếp giấy bên trong cửa bên phải. Nếu có giấy bị kẹt, hãy nhẹ nhàng kéo thẳng giấy ra để tháo nó.



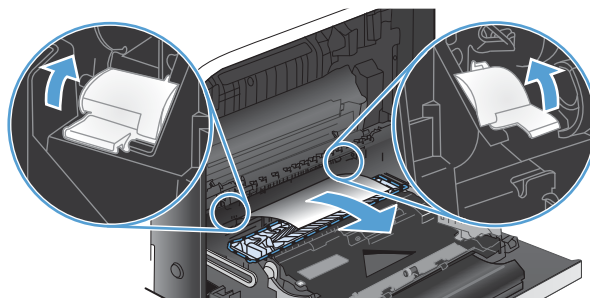
5. Đóng nắp tiếp giấy.



6. Nhẹ nhàng kéo giấy ra khỏi vùng cuộn giấy.

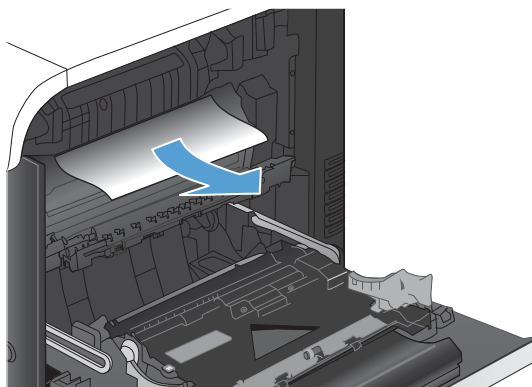


7. Tìm giấy trong cùng con lăn của khay 2. Đẩy hai cần màu xanh lá cây lên để mở cửa xử lý kẹt giấy. Lấy hết giấy bị kẹt ra, và đóng cửa lại.



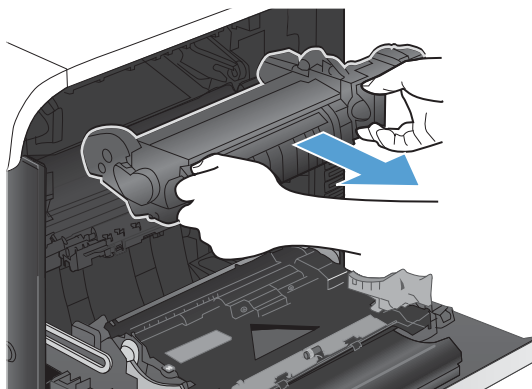
8. Nếu nhìn thấy giấy bị kẹt ở dưới đáy cuộn sấy, hãy nhẹ nhàng kéo xuống để tháo nó.

THẬN TRỌNG: Không chạm vào các con lăn trên trục truyền. Bụi bẩn có thể ảnh hưởng đến chất lượng in.



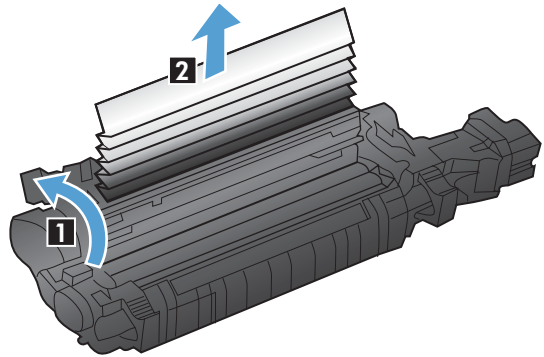
9. Giấy có thể bị kẹt bên trong cuộn sấy, tại vị trí này bạn sẽ không nhìn thấy nó. Nắm vào các tay cầm của cuộn sấy, nhẹ nhàng nhấc nó lên, và kéo thẳng ra để tháo cuộn sấy.

THẬN TRỌNG: Cuộn sấy có thể nóng trong khi đang sử dụng sản phẩm. Hãy chờ cho cuộn sấy nguội trước khi xử lý kẹt giấy.

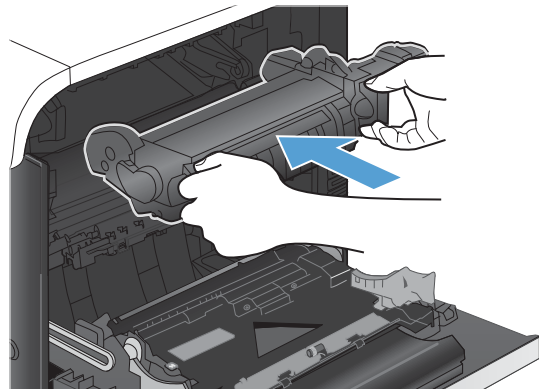


- 10.** Mở cửa tháo kẹt giấy (hình 1). Nếu giấy bị kẹt bên trong cuộn sấy, nhẹ nhàng kéo thẳng nó lên để tháo nó (hình 2). Nếu giấy rách, hãy lấy tất cả các mảnh giấy ra.

THẬN TRỌNG: Kể cả khi thân cuộn sấy đã nguội hẳn, các con lăn bên trong có thể vẫn còn nóng. Không chạm vào các con lăn của cuộn sấy cho tới khi chúng đã nguội hẳn.



- 11.** Đóng cửa tháo kẹt giấy, và ấn hết cuộn sấy vào sản phẩm.

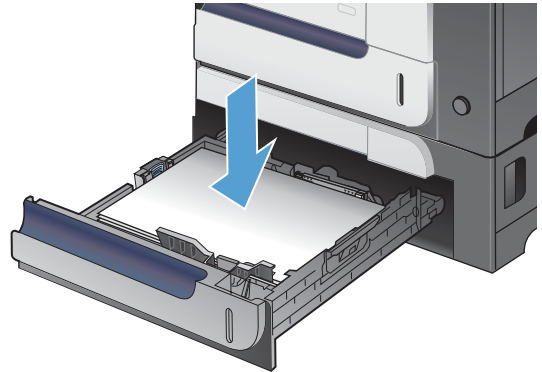


- 12.** Đóng cửa bên phải lại.

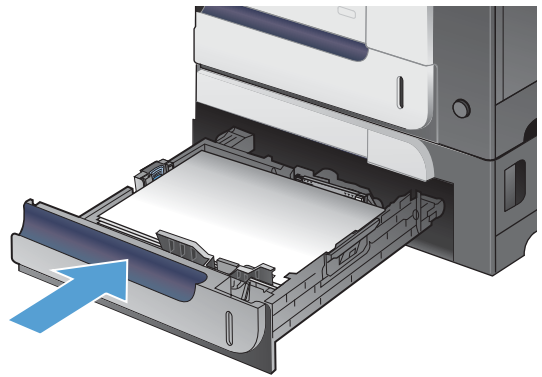


Gỡ giấy kẹt trong khay giấy và phương tiện nặng 500 tờ tùy chọn (Khay 3)

1. Mở Khay 3 và đảm bảo giấy được xếp đúng. Gỡ hết giấy bị kẹt hoặc các trang bị hư ra.



2. Đóng Khay 3.

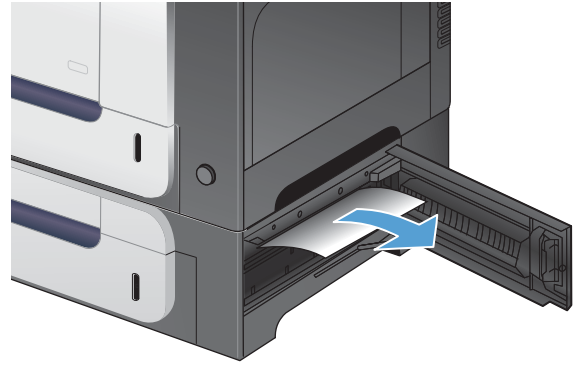


Xử lý kẹt giấy trong cửa bên phải phía dưới (Khay 3)

1. Mở cửa bên phải phía dưới ra.



2. Nếu nhìn thấy giấy, hãy nhẹ nhàng kéo giấy bị kẹt lên hoặc xuống để tháo nó.




3. Đóng cửa bên phải phía dưới lại.



Thay đổi cài đặt khôi phục khi bị kẹt giấy

Sản phẩm này cung cấp tính năng khôi phục khỏi tình trạng kẹt giấy. Bạn có thể sử dụng tính năng này để in lại các trang đã bị kẹt. Sản phẩm có các tùy chọn sau:

- **Auto (Tự động)** — Sản phẩm tìm cách in lại các trang bị kẹt khi có đủ bộ nhớ.
- **Off (Tắt)** — Sản phẩm không tìm cách in lại các trang bị kẹt. Do không sử dụng bộ nhớ để lưu các trang gần đây nhất, hiệu suất hoạt động đạt mức tối ưu.

 **GHI CHÚ:** Khi sử dụng tùy chọn này, nếu sản phẩm hết giấy hoặc khi in trên cả hai mặt, một số trang có thể bị mất.

- **On (Bật)** — Sản phẩm luôn luôn in lại các trang bị kẹt. Sản phẩm chia thêm bộ nhớ để lưu một vài trang vừa được in gần đây nhất. Điều này có thể khiến hiệu suất tổng thể bị giảm sút.

1. Từ bảng điều khiển sản phẩm, bấm nút Home (Trang chủ) .

2. Mở các menu sau:

- **Administration (Quản trị)**
- **General Settings (Cài đặt chung)**
- **Jam recovery (Khôi phục tình trạng kẹt giấy)**

3. Chọn cài đặt thích hợp, và sau đó nhấn nút **OK**.

Giấy không tự động được tiếp vào.

Giấy không tự động được tiếp vào.

Nguyên nhân	Giải pháp
Tiếp thủ công được chọn trong chương trình phần mềm.	Nạp giấy vào khay 1, hoặc, nếu giấy đã nạp, bấm nút OK .
Giấy có kích thước đúng chưa được nạp vào.	Hãy nạp đúng khổ giấy.
Khay tiếp giấy đã cạn.	Nạp giấy vào khay tiếp giấy.
Giấy từ lần kẹt trước đó chưa được gỡ hết ra.	Mở sản phẩm và gỡ hết giấy ra khỏi đường dẫn giấy.
Khổ giấy chưa được cấu hình đúng cho khay tiếp giấy.	In một trang cấu hình hoặc sử dụng bảng điều khiển để xác định khổ giấy được cấu hình cho khay.
Các thanh dẫn giấy trong khay chưa được đẩy sát vào giấy.	Kiểm tra xem các thanh dẫn giấy có chạm vào giấy không.
Thông báo nhắc tiếp giấy thủ công được đặt là Always (Luôn luôn) . Sản phẩm luôn nhắc tiếp giấy thủ công, ngay cả khi khay đã được nạp.	Nạp giấy vào khay 1, hoặc, nếu giấy đã nạp, bấm nút OK . Hoặc, thay đổi cài đặt nhắc tiếp giấy thủ công thành Unless loaded (trừ khi được nạp) để sản phẩm chỉ nhắc tiếp giấy thủ công khi khay hết giấy.
Cài đặt Use Requested Tray (Sử dụng khay được yêu cầu) trên menu Manage Trays (Quản lý khay) được đặt là Exclusively (Dành riêng) và khay được yêu cầu hết giấy. Sản phẩm sẽ không sử dụng một khay khác.	Nạp giấy vào khay được yêu cầu. Hoặc thay đổi cài đặt từ Exclusively (Dành riêng) sang First (Đầu tiên) trên menu Manage Trays (Quản lý khay) . Sản phẩm có thể sử dụng khay khác nếu không có phương tiện được nạp vào khay đã xác định.

Cải thiện chất lượng in

Bạn có thể ngăn phần lớn sự cố xảy ra liên quan đến vấn đề chất lượng in bằng cách làm theo hướng dẫn sau.

- [Sử dụng cài đặt loại giấy chính xác trong trình điều khiển máy in.](#)
- [Điều chỉnh cài đặt màu trong trình điều khiển máy in](#)
- [Hãy sử dụng giấy đáp ứng thông số kỹ thuật của HP](#)
- [In một trang lau dọn](#)
- [Cân chỉnh sản phẩm để canh màu](#)
- [Kiểm tra hộp mực in](#)
- [Sử dụng trình điều khiển máy in đáp ứng tốt nhất nhu cầu in của bạn](#)

Sử dụng cài đặt loại giấy chính xác trong trình điều khiển máy in.

Kiểm tra cài đặt loại giấy nếu bạn gặp phải bất kỳ sự cố nào sau đây:

- Bột mực bám trên các trang đã in.
- Nhiều vết mực xuất hiện trên các trang đã in.
- Các trang đã in bị quăn.
- Bột mực bám trên các trang đã in.
- Các trang đã in có một số vùng nhỏ không được in.

Thay đổi cài đặt loại giấy cho Windows

1. Trên menu **File** (Tập) trong chương trình phần mềm, bấm **Print** (In).
2. Chọn sản phẩm, sau đó bấm vào nút **Properties (Thuộc tính)** hoặc **Preferences (Tùy chọn)**.
3. Bấm tab **Paper/Quality (Giấy/Chất lượng)**.
4. Từ danh sách **Loại giấy** thả xuống, bấm tùy chọn **More... (Thêm...)**.
5. Mở rộng danh sách tùy chọn **Type is: (Loại:)**.
6. Mở rộng từng danh mục loại giấy cho tới khi bạn tìm thấy loại giấy đang sử dụng.
7. Chọn tùy chọn cho loại giấy mà bạn đang sử dụng, rồi bấm nút **OK**.

Thay đổi cài đặt loại giấy cho Mac

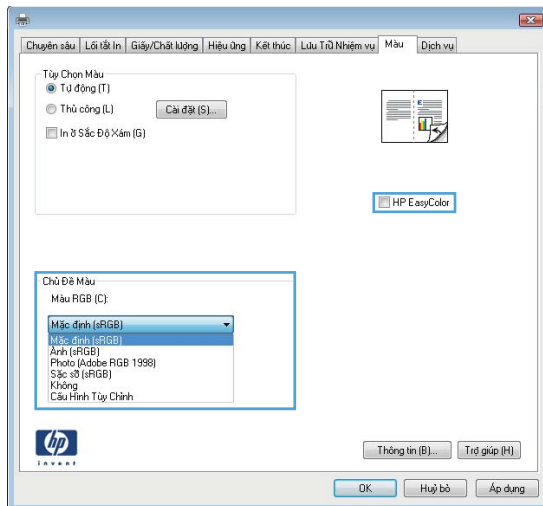
1. Trên menu **File (Tập)** trong chương trình phần mềm, bấm vào tùy chọn **Print (In)**.
2. Trên menu **Copies & Pages (Bản sao & Trang)**, hãy bấm nút **Page Setup (Cài đặt trang)**.

3. Chọn kích thước từ danh sách **Paper Size (Kích thước giấy)** thả xuống, sau đó bấm nút **OK**.
4. Mở menu **Finishing (Kết thúc)**.
5. Chọn một loại từ danh sách **Media-type (Loại giấy)** thả xuống.
6. Bấm nút **Print (In)**.

Điều chỉnh cài đặt màu trong trình điều khiển máy in

Đổi chủ đề màu cho lệnh in

1. Trên menu **File (Tập)** trong chương trình phần mềm, bấm **Print (In)**.
2. Nhấp vào **Properties (Thuộc tính)** hoặc **Preferences (Sở thích)**.
3. Bấm tab **Color (Màu)**.
4. Chọn chủ đề màu từ danh sách **Color Themes (Chủ đề màu)** thả xuống.




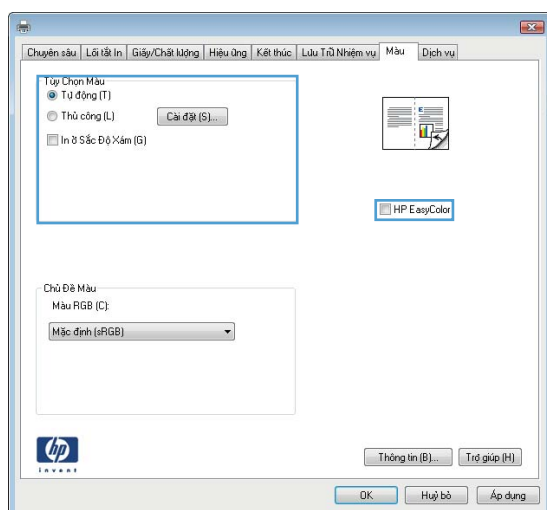
- **Default (sRGB) (Mặc định (sRGB))**: Chủ đề này đặt sản phẩm in dữ liệu RGB ở chế độ thiết bị thô. Khi dùng chủ đề này, quản lý màu trong chương trình phần mềm hoặc trong hệ điều hành để biểu diễn chính xác.
- **Vivid (Sắc sỡ)**: Sản phẩm tăng độ đậm của màu trong các tông trung. Dùng chủ đề này khi in các đồ họa kinh doanh.
- **Photo (Ảnh)**: Sản phẩm dịch màu RGB như được in là ảnh chụp sử dụng mini-lab kỹ thuật số. Nó biểu diễn màu sâu hơn, đậm hơn so với chế độ Mặc định (sRGB). Dùng chủ đề này để in ảnh.
- **Photo (Adobe RGB 1998) (Ảnh (AdobeRGB 1998))**: Dùng chủ đề này để in ảnh kỹ thuật số sử dụng khoảng màu AdobeRGB thay vì sRGB. Tắt quản lý màu trong chương trình phần mềm khi sử dụng chủ đề này.
- **None (Không)**

Thay đổi tùy chọn màu

Thay đổi cài đặt tùy chọn màu cho lệnh in hiện tại từ thẻ màu của trình điều khiển máy in.

1. Trên menu **File** (Tập) trong chương trình phần mềm, bấm **Print** (In).
2. Nhấp vào **Properties** (Thuộc tính) hoặc **Preferences** (Sở thích).
3. Bấm tab **Màu**.
4. Nhấp cài đặt **Automatic (Tự động)** hoặc **Manual (Thủ công)**.
 - Cài đặt **Automatic (Tự động)**: Chọn cài đặt này cho hầu hết lệnh in
 - Cài đặt **Manual (Thủ công)**: Chọn cài đặt này để điều chỉnh cài đặt màu độc lập với các cài đặt khác.

 **GHI CHÚ:** Thay đổi cài đặt màu theo cách thủ công có thể ảnh hưởng tới kết quả bản in. HP khuyến nghị chỉ những chuyên gia đồ họa màu mới nên thay đổi các cài đặt này.



5. Nhấp tùy chọn **Print in Grayscale (In ở sắc độ xám)** để in tài liệu màu thành đen trắng. Sử dụng tùy chọn này để in tài liệu màu để sao chụp hoặc gửi fax.
6. Bấm nút **OK**.

Hãy sử dụng giấy đáp ứng thông số kỹ thuật của HP

Sử dụng giấy khác nếu bạn đang gặp phải bất kỳ sự cố nào sau đây:

- Bản in quá nhạt hoặc bị mờ ở một số vùng.
- Có các vết bột mực trên những trang đã in.
- Bột mực bám trên các trang đã in.
- Các ký tự đã in bị lỗi.
- Các trang đã in bị quăn.

Luôn sử dụng loại và trọng lượng giấy mà sản phẩm này hỗ trợ. Ngoài ra, hãy làm theo những hướng dẫn sau đây khi chọn giấy:


- Sử dụng giấy có chất lượng tốt và không bị rách, không bị rặng cưa, cắt, khắc, lõm đốm, vật thể nhỏ, hạt bụi, quăn góc, bị khuyết, có kẹp giấy và quăn hoặc cong cạnh.
- Sử dụng giấy chưa in.
- Sử dụng giấy dành riêng cho máy in laser. Không sử dụng giấy chỉ dành cho máy in Inkjet.
- Không được sử dụng giấy quá thô. Sử dụng giấy nhẵn mịn hơn thường đem lại chất lượng in tốt hơn.

In một trang lau dọn

In một trang lau dọn để loại bỏ bụi và bột mực thừa từ đường dẫn giấy nếu bạn gặp phải bất kỳ sự cố nào sau đây:


- Có các vết bột mực trên trang đã in.
- Bột mực bám trên các trang đã in.
- Nhiều vết mực xuất hiện trên các trang đã in.

Thực hiện theo quy trình sau để in một trang lau dọn.

1. Từ bảng điều khiển sản phẩm, bấm nút Home (Trang chủ) .
2. Mở các menu sau:
 - **Device Maintenance (Bảo trì thiết bị)**
 - **Calibrate/Cleaning (Cân chỉnh/Lau dọn)**
3. Chọn mục **Print Cleaning Page (In trang lau dọn)** và nhấn nút **OK** để in trang này.
4. Quá trình lau dọn có thể mất vài phút. Khi hoàn tất, hãy hủy bỏ trang đã in.

Cân chỉnh sản phẩm để canh màu

Hiệu chỉnh là một chức năng của sản phẩm giúp tối ưu hóa chất lượng in. Nếu bạn gặp phải bất kỳ vấn đề gì về chất lượng hình, hãy hiệu chỉnh sản phẩm.

1. Bấm nút Home (Trang chủ) .
2. Mở từng menu sau:
 - **Device Maintenance (Bảo trì thiết bị)**
 - **Calibrate/Cleaning (Cân chỉnh/Lau dọn)**
 - **Full Calibration (Cân chỉnh đầy đủ)**

Kiểm tra hộp mực in

Kiểm tra từng hộp mực in và thay hộp mực nếu cần, nếu bạn gặp phải bất kỳ sự cố nào sau đây:

- Bản in quá sáng hoặc có vẻ bị mờ ở nhiều vùng.
- Các trang đã in có một số vùng nhỏ không được in.
- Các trang đã in có các vết hoặc vết mực.

Nếu bạn xác định thấy cần phải thay hộp mực in, hãy in trang tình trạng nguồn cung cấp để tìm số bộ phận cho hộp mực in chuẩn chính hãng của HP.

Loại hộp mực in	Các bước giải quyết sự cố
Hộp mực in được nạp thêm hoặc được tái chế	Công ty Hewlett-Packard không khuyến nghị sử dụng các loại mực in không phải của HP, dù là còn mới hay đã tái chế. Vì những hộp mực in này không phải là sản phẩm của HP, HP không thể tác động gì đến thiết kế hay kiểm soát chất lượng. Nếu bạn đang sử dụng hộp mực bơm lại hay tái chế và không hài lòng với chất lượng in, hãy thay hộp mực đó bằng hộp mực chính hãng HP.
Hộp mực in HP chính hãng	<ol style="list-style-type: none">1. Bảng điều khiển sản phẩm hoặc trang tình trạng nguồn cung cấp cho biết tình trạng Very Low (Gần hết mực) khi hộp mực gần hết. Thay hộp mực in nếu chất lượng in không còn chấp nhận được.2. Kiểm tra hộp mực in xem có bị hỏng hóc không. Xem hướng dẫn kèm theo. Thay hộp mực in nếu cần.3. Nếu các trang đã in xuất hiện vết mực nhiều lần với khoảng cách đều nhau, hãy in một trang lau dọn. Nếu việc này không giải quyết được vấn đề, hãy sử dụng thông tin về lỗi lặp lại trong tài liệu này để xác định nguyên nhân sự cố.

Sử dụng trình điều khiển máy in đáp ứng tốt nhất nhu cầu in của bạn

Bạn có thể cần sử dụng trình điều khiển máy in khác nếu trang đã in có các dòng chứa hình ảnh không mong muốn, bị mất chữ, bị mất hình ảnh, định dạng sai hoặc phông chữ bị thay đổi.

Trình điều khiển HP PCL 6	<ul style="list-style-type: none">• Được cung cấp dưới dạng trình điều khiển mặc định. Trình điều khiển này được cài tự động nếu bạn không chọn một trình điều khiển khác.• Nên sử dụng cho tất cả các môi trường Windows• Cung cấp tốc độ, chất lượng in tổng thể tốt nhất, và hỗ trợ tính năng sản phẩm cho hầu hết người dùng• Được phát triển để tương thích với Graphic Device Interface (GDI) của Windows để cho tốc độ tốt nhất trong môi trường Windows• Có thể không tương thích hoàn toàn với các chương trình phần mềm tùy chỉnh và của bên thứ ba dựa trên PCL 5
----------------------------------	--

Trình điều khiển máy in HP UPD PS

- Nên sử dụng để in với chương trình phần mềm Adobe® hay với các chương trình phần mềm đồ họa chuyên sâu khác
- Hỗ trợ khi in trong trường hợp cần mô phỏng postscript hoặc hỗ trợ phông chữ nhấp nháy postscript

HP UPD PCL 5

- Nên sử dụng để in trong công việc văn phòng thông dụng trong tất cả các môi trường Windows
- Tương thích với các phiên bản PCL trước và các sản phẩm HP LaserJet cũ hơn
- Sự lựa chọn tốt nhất khi in từ các chương trình phần mềm của bên thứ ba hoặc chương trình phần mềm tùy chỉnh
- Sự lựa chọn tốt nhất khi hoạt động trong các môi trường hỗn hợp có yêu cầu phải cài đặt sản phẩm theo PCL 5 (UNIX, Linux, máy tính trung ương)
- Được thiết kế để sử dụng trong các môi trường Windows trong doanh nghiệp sao cho có thể sử dụng một trình điều khiển duy nhất cho nhiều kiểu máy in
- Được ưa chuộng sử dụng khi in từ một máy tính Windows di động đến nhiều kiểu máy in

HP UPD PCL 6

- Nên sử dụng để in trong tất cả môi trường Windows
- Cung cấp tốc độ, chất lượng in tổng thể tốt nhất, và hỗ trợ tính năng máy in cho hầu hết người dùng
- Được phát triển để tương thích với Graphic Device Interface (GDI) của Windows để cho tốc độ tốt nhất trong môi trường Windows
- Có thể không tương thích hoàn toàn với các chương trình phần mềm tùy chỉnh và của bên thứ ba dựa trên PCL 5

Tải xuống các trình điều khiển máy in bổ sung từ trang Web này: www.hp.com/go/lj500colorM551_software.

Sản phẩm không in hoặc in chậm

Sản phẩm không in

Nếu sản phẩm không in, hãy thử các giải pháp sau.

1. Đảm bảo bạn đã bật sản phẩm và bảng điều khiển cho thấy nó đã sẵn sàng hoạt động.
 - Nếu bảng điều khiển không chỉ báo rằng sản phẩm đã sẵn sàng hoạt động, hãy tắt sản phẩm và bật lại.
 - Nếu bảng điều khiển chỉ báo rằng sản phẩm đã sẵn sàng, hãy thử gửi lại một lệnh in.
2. Nếu bảng điều khiển cho biết sản phẩm bị lỗi, hãy xử lý lỗi đó rồi thử gửi lại lệnh in.
3. Đảm bảo các dây cáp được cắm đúng. Nếu sản phẩm được nối mạng, hãy kiểm tra các mục sau:
 - Kiểm tra đèn nằm cạnh cổng kết nối mạng trên sản phẩm. Nếu mạng đang hoạt động thì đèn có màu xanh.
 - Đảm bảo rằng bạn đang sử dụng cáp mạng chứ không phải dây điện thoại để nối mạng.
 - Đảm bảo rằng bộ định tuyến mạng, đầu cắm hoặc công tắc đã được bật và đang hoạt động đúng.
4. Cài phần mềm HP từ đĩa CD đi kèm với sản phẩm. Sử dụng các trình điều khiển máy in chung có thể làm chậm tác vụ xóa khỏi hàng chờ in.
5. Từ danh sách các máy in trên máy tính của bạn, hãy nhấp chuột phải vào tên sản phẩm này, nhấp vào **Properties (Thuộc tính)**, rồi mở tab **Ports (Cổng)**.
 - Nếu bạn đang sử dụng một cáp mạng để nối mạng, đảm bảo rằng tên máy in có trong tab **Ports (Cổng)** khớp với tên sản phẩm trên trang cấu hình sản phẩm.
 - Nếu bạn đang sử dụng cáp USB và đang kết nối với một mạng không dây, đảm bảo rằng đã đánh dấu ô **Virtual printer port for USB (Cổng máy in ảo cho USB)**.
6. Nếu bạn đang sử dụng hệ thống tường lửa cá nhân trên máy tính, nó có thể chặn việc truyền tín hiệu với sản phẩm. Thử tắt tạm thời tường lửa để xem nó có phải là nguồn gây ra sự cố hay không.
7. Nếu máy tính hoặc sản phẩm của bạn được nối mạng không dây, chất lượng tín hiệu thấp hoặc nhiễu sóng có thể làm chậm tác vụ in.

Sản phẩm in chậm

Nếu sản phẩm in, nhưng có vẻ chậm, hãy thử các giải pháp sau.

1. Đảm bảo máy tính đáp ứng các thông số kỹ thuật tối thiểu cho sản phẩm này. Để biết danh sách thông số kỹ thuật, hãy truy cập trang Web: www.hp.com/support/lj500colorM551.
2. Khi bạn cấu hình sản phẩm để in trên một số loại giấy, ví dụ như giấy nặng, sản phẩm sẽ in chậm hơn để nó có thể sấy nóng đúng cách bột mực cho giấy. Nếu cài đặt loại giấy không chính xác cho loại giấy bạn đang sử dụng, hãy thay đổi thông số cài đặt cho đúng loại giấy.

Khắc phục sự cố in walk-up USB

- [Menu Retrieve From USB Settings \(Cài đặt truy lục từ USB\) không mở khi bạn lắp phụ kiện USB](#)
- [Tệp không in từ phụ kiện lưu trữ USB](#)
- [Tệp bạn muốn in không có trong menu Open From USB \(Mở từ USB\)](#)

Menu Retrieve From USB Settings (Cài đặt truy lục từ USB) không mở khi bạn lắp phụ kiện USB

1. Bạn phải bật tính năng này bằng cách sử dụng các menu trên bảng điều khiển hoặc Máy chủ web nhúng của HP trước khi có thể sử dụng tính năng trên.

Để bật tính năng này bằng các menu trên bảng điều khiển, truy cập menu **Administration (Quản trị)**, menu phụ **General Settings (Cài đặt chung)**, menu phụ **Retrieve From USB Settings (Cài đặt truy lục từ USB)**, sau đó chọn **Enable (Bật)**. Để bật tính năng này bằng cách sử dụng Máy chủ web nhúng của HP, truy cập tab **Print (In)**.

2. Bạn có thể sử dụng phụ kiện lưu trữ USB hoặc hệ thống tệp mà sản phẩm này không hỗ trợ. Lưu các tệp trên phụ kiện lưu trữ USB thông thường sử dụng hệ thống tệp FAT. Sản phẩm hỗ trợ phụ kiện lưu trữ USB sử dụng FAT12, FAT16, và FAT32.
3. Nếu một menu khác đã mở, hãy đóng menu đó rồi lắp phụ kiện lưu trữ USB.
4. Phụ kiện lưu trữ USB có thể có nhiều phân đoạn. (Một số nhà sản xuất phụ kiện lưu trữ USB cài đặt phần mềm trên phụ kiện để tạo các phân đoạn, tương tự như một đĩa CD). Định dạng lại phụ kiện USB để xóa các phân đoạn đó hoặc sử dụng phụ kiện lưu trữ USB khác.
5. Phụ kiện lưu trữ USB có thể cần nhiều điện hơn so với sản phẩm cung cấp.
 - a. Tháo phụ kiện lưu trữ USB.
 - b. Tắt sản phẩm và sau đó bật lại.
 - c. Sử dụng phụ kiện lưu trữ USB dùng nguồn điện riêng hoặc phụ kiện USB sử dụng ít điện hơn.
6. Phụ kiện lưu trữ USB không hoạt động bình thường.
 - a. Tháo phụ kiện lưu trữ USB.
 - b. Tắt sản phẩm và sau đó bật lại.
 - c. Thử in từ một phụ kiện lưu trữ USB khác.

Tệp không in từ phụ kiện lưu trữ USB

1. Đảm bảo có giấy trong khay.
2. Kiểm tra bảng điều khiển để xem thông báo. Nếu giấy bị kẹt trong sản phẩm, hãy gỡ giấy kẹt.

Tệp bạn muốn in không có trong menu Open From USB (Mở từ USB)

1. Bạn có thể thử in một loại tệp mà tính năng in USB không hỗ trợ. Sản phẩm hỗ trợ các loại tệp .pdf, .prn, .pcl, .ps và .cht.
2. Có thể bạn có quá nhiều tệp trong một thư mục đơn lẻ trên phụ kiện lưu trữ USB. Hãy giảm số tệp trong thư mục này bằng cách chuyển chúng vào thư mục con.
3. Bạn có thể sử dụng bộ ký tự cho tên tệp mà sản phẩm không hỗ trợ. Trong trường hợp này, sản phẩm sẽ thay tên tệp bằng các ký tự của một bộ ký tự khác. Đổi tên các tệp bằng ký tự ASCII.

Giải quyết sự cố kết nối

Xử lý vấn đề kết nối trực tiếp

Nếu bạn kết nối sản phẩm trực tiếp với máy tính, hãy kiểm tra cáp.

- Kiểm tra xem cáp đã cắm vào máy tính và vào sản phẩm chưa.
- Đảm bảo rằng cáp không dài quá 2 m. Thử sử dụng cáp ngắn hơn.
- Kiểm tra hoạt động của cáp bằng cách cắm dây cáp vào sản phẩm khác. Thay dây cáp nếu cần.

Xử lý vấn đề về mạng

Kiểm tra các mục sau để đảm bảo sản phẩm hiện truyền được tín hiệu qua mạng. Trước khi bắt đầu, hãy in trang cấu hình từ bảng điều khiển sản phẩm và tìm địa chỉ IP của sản phẩm được liệt kê trên trang này.

- [Kết nối vật lý kém](#)
- [Máy tính đang sử dụng địa chỉ IP không chính xác cho sản phẩm này](#)
- [Máy tính không thể giao tiếp với sản phẩm](#)
- [Sản phẩm đang sử dụng liên kết và cài đặt in hai mặt không đúng cho mạng này](#)
- [Các chương trình phần mềm mới đã gây ra sự cố tương thích](#)
- [Máy tính của bạn hoặc máy trạm bị cài đặt sai](#)
- [Sản phẩm bị tắt, hoặc các cài đặt mạng khác bị sai](#)

Kết nối vật lý kém

1. Hãy kiểm tra xem sản phẩm có được cắm vào đúng cổng mạng bằng cách sử dụng cáp có độ dài phù hợp không.
2. Hãy kiểm tra xem các kết nối cáp có chắc không.
3. Kiểm tra kết nối cổng mạng trên mặt sau của sản phẩm, và chắc chắn rằng đèn hoạt động màu hổ phách và đèn báo tình trạng liên kết màu xanh lá cây vẫn sáng.
4. Nếu vẫn có vấn đề, hãy thử dùng dây cáp hoặc cổng khác trên bộ hub.

Máy tính đang sử dụng địa chỉ IP không chính xác cho sản phẩm này

1. Mở thuộc tính máy in và nhấp vào tab **Ports** (Cổng). Kiểm tra xem địa chỉ IP hiện tại cho sản phẩm có được chọn không. Địa chỉ IP của sản phẩm được liệt kê trên trang cấu hình sản phẩm.
2. Nếu bạn đã cài đặt sản phẩm bằng cổng TCP/IP chuẩn HP, hãy chọn ô **Always print to this printer, even if its IP address changes (Luôn in vào máy in này ngay cả khi địa chỉ IP thay đổi)**.

3. Nếu bạn đã cài đặt sản phẩm bằng cổng TCP/IP chuẩn Microsoft, hãy sử dụng tên máy chủ thay cho địa chỉ IP.
4. Nếu đúng địa chỉ IP, hãy xóa sản phẩm và sau đó thêm lại.

Máy tính không thể giao tiếp với sản phẩm

1. Kiểm tra giao tiếp mạng bằng cách ping mạng.
 - a. Mở lời nhắc dòng lệnh trên máy tính của bạn. Đối với Windows, hãy nhấp **Start (Bắt đầu)**, nhấp **Run (Chạy)**, sau đó nhập `cmd`.
 - b. Nhập `ping` và địa chỉ IP cho sản phẩm của bạn.
 - c. Nếu cửa sổ hiển thị thời gian khứ hồi, thì mạng đang hoạt động.
2. Nếu lệnh ping báo lỗi, kiểm tra xem hub mạng có bật hay không, và sau đó kiểm tra các thông số kết nối mạng, sản phẩm và máy tính được cấu hình dùng chung một mạng.

Sản phẩm đang sử dụng liên kết và cài đặt in hai mặt không đúng cho mạng này

Hewlett-Packard khuyến nghị nên để thông số này ở chế độ tự động (thông số mặc định). Nếu bạn thay đổi những thông số cài đặt này, bạn cũng phải thay đổi chúng cho mạng của bạn.

Các chương trình phần mềm mới đã gây ra sự cố tương thích

Hãy kiểm tra và đảm bảo rằng mọi chương trình phần mềm mới được cài đặt theo đúng cách và chúng sử dụng đúng trình điều khiển máy in.

Máy tính của bạn hoặc máy trạm bị cài đặt sai

1. Hãy kiểm tra các trình điều khiển mạng, trình điều khiển máy in, và chuyển hướng mạng.
2. Kiểm tra xem hệ điều hành có được cấu hình đúng không.


Sản phẩm bị tắt, hoặc các cài đặt mạng khác bị sai

1. Xem lại trang cấu hình để kiểm tra tình trạng của giao thức mạng. Bật nó nếu cần.
2. Định cấu hình lại cài đặt mạng nếu cần.

Khắc phục các sự cố phần mềm của sản phẩm với Windows

Không nhìn thấy trình điều khiển máy in cho sản phẩm này trong thư mục Printer (Máy in)


1. Cài đặt lại phần mềm sản phẩm.

 **GHI CHÚ:** Đóng mọi ứng dụng đang chạy. Để đóng một ứng dụng mà có biểu tượng trên khay hệ thống, bấm chuột phải vào biểu tượng đó và chọn **Close** (Đóng) hoặc **Disable** (Tắt).

2. Thử cắm cáp USB vào một cổng USB khác trên máy tính.

Thông báo lỗi hiển thị trong khi cài đặt phần mềm

1. Cài đặt lại phần mềm sản phẩm.

 **GHI CHÚ:** Đóng mọi ứng dụng đang chạy. Để đóng một ứng dụng mà có biểu tượng trên khay hệ thống, bấm chuột phải vào biểu tượng đó và chọn **Close** (Đóng) hoặc **Disable** (Tắt).

2. Kiểm tra bộ nhớ trống của ổ mà bạn đang cài đặt phần mềm sản phẩm vào. Nếu cần, giải phóng thêm bộ nhớ trống đến mức có thể và cài đặt lại phần mềm sản phẩm.
3. Nếu cần, chạy Disk Defragmenter (Trình giảm phân tán ổ đĩa) và cài đặt lại phần mềm sản phẩm.

Sản phẩm đang ở chế độ Ready (Sẵn sàng) nhưng không in được

1. In trang cấu hình, và kiểm tra chức năng của sản phẩm.
2. Kiểm tra xem tất cả các cáp có được đặt đúng vị trí và có thông số kỹ thuật hay không. Việc kiểm tra bao gồm dây cáp USB và cáp nguồn. Thử dây cáp mới.
3. Kiểm tra xem địa chỉ IP trên trang cấu hình có khớp với địa chỉ IP dành cho cổng phần mềm hay không. Sử dụng một trong các quy trình sau:

Windows XP, Windows Server 2003 và Windows Server 2008 và Windows Vista

- a. Bấm **Start** (Bắt đầu).
- b. Bấm **Settings** (Cài đặt).
- c. Bấm **Printers and Faxes** (Máy in và Fax) (sử dụng chế độ xem menu Start (Bắt đầu) mặc định) hoặc bấm **Printers** (Máy in) (sử dụng chế độ xem menu Classic Start (Bắt đầu Cổ điển)).
- d. Bấm chuột phải vào biểu tượng trình điều khiển sản phẩm, sau đó chọn **Properties** (Thuộc tính).
- e. Bấm tab **Ports** (Cổng), sau đó bấm **Configure Port** (Cấu hình cổng).

- f. Kiểm tra địa chỉ IP, sau đó bấm **OK** hoặc **Cancel** (Hủy).
- g. Nếu địa chỉ IP không giống nhau, xóa trình điều khiển và cài đặt lại trình điều khiển bằng địa chỉ IP đúng.

Windows 7

- a. Bấm **Start** (Bắt đầu).
- b. Bấm **Devices and Printers** (Thiết bị và Máy in).
- c. Bấm chuột phải vào biểu tượng trình điều khiển sản phẩm, sau đó chọn **Printer properties** (Thuộc tính máy in).
- d. Bấm tab **Ports** (Cổng), sau đó bấm **Configure Port** (Cấu hình cổng).
- e. Kiểm tra địa chỉ IP, sau đó bấm **OK** hoặc **Cancel** (Hủy).
- f. Nếu địa chỉ IP không giống nhau, xóa trình điều khiển, sau đó cài đặt lại trình điều khiển bằng địa chỉ IP đúng.

Khắc phục sự cố phần mềm sản phẩm với máy Mac

- [Tên sản phẩm không xuất hiện trong danh sách sản phẩm ở danh sách Print & Fax \(In & Fax\)](#)
- [Trình điều khiển máy in sẽ không tự động cài đặt sản phẩm bạn đã chọn trong danh sách Print & Fax \(In & Fax\)](#)
- [Một lệnh in không được gửi tới sản phẩm mà bạn muốn](#)
- [Khi kết nối với cáp USB, sản phẩm không xuất hiện ở danh sách Print & Fax \(In & Fax\) sau khi đã chọn trình điều khiển.](#)
- [Bạn đang sử dụng một trình điều khiển máy in chung khi sử dụng kết nối USB](#)

Tên sản phẩm không xuất hiện trong danh sách sản phẩm ở danh sách Print & Fax (In & Fax)

1. Đảm bảo rằng các dây cáp được nối đúng cách và sản phẩm đã được bật.
2. In trang cấu hình để kiểm tra tên sản phẩm. Kiểm tra xem tên trên trang cấu hình có đúng như tên sản phẩm trong danh sách Print & Fax (In & Fax) không.
3. Đảm bảo rằng sản phẩm và máy tính cùng nằm trong một mạng hoặc kết nối với cáp USB.
4. Thay thế cáp USB hoặc cáp mạng bằng cáp chất lượng cao.

Trình điều khiển máy in sẽ không tự động cài đặt sản phẩm bạn đã chọn trong danh sách Print & Fax (In & Fax)

1. Đảm bảo rằng các dây cáp được nối đúng cách và sản phẩm đã được bật.
2. Đảm bảo rằng tập tin .GZ của sản phẩm nằm trong thư mục sau trên ổ cứng: Library/Printers/PPDs/Contents/Resources. Cài lại phần mềm nếu cần.
3. Nếu tập tin GZ nằm trong thư mục này, tập tin PPD có thể bị lỗi. Xóa tập tin này sau đó cài lại phần mềm.
4. Thay thế cáp USB hoặc cáp mạng bằng cáp chất lượng cao.

Một lệnh in không được gửi tới sản phẩm mà bạn muốn

1. Mở hàng chờ in và bắt đầu lại lệnh in.
2. Một sản phẩm khác có cùng tên hoặc có tên tương tự có thể đã nhận lệnh in của bạn. In trang cấu hình để kiểm tra tên sản phẩm. Kiểm tra xem tên trên trang cấu hình có đúng như tên sản phẩm trong danh sách Print & Fax (In & Fax) không.


Khi kết nối với cáp USB, sản phẩm không xuất hiện ở danh sách Print & Fax (In & Fax) sau khi đã chọn trình điều khiển.

Xử lý sự cố phần mềm

- ▲ Đảm bảo rằng hệ điều hành Mac của bạn là Mac OS X v10.5 hoặc v10.6.

Xử lý sự cố phần cứng

1. Đảm bảo rằng sản phẩm đã được bật.
2. Kiểm tra xem cáp USB đã được nối đúng cách chưa.
3. Đảm bảo rằng bạn đang sử dụng cáp USB Tốc độ Cao thích hợp.
4. Hãy chắc chắn là bạn không có quá nhiều thiết bị USB cùng nối vào một nguồn điện. Tháo tất cả thiết bị ra khỏi chuỗi rồi nối thẳng cáp vào cổng USB trên máy tính.
5. Kiểm tra xem có hơn hai đầu cắm USB không có điện được cắm thành một hàng trong chuỗi không. Tháo tất cả thiết bị ra khỏi chuỗi, rồi nối thẳng cáp vào cổng USB trên máy tính.

 **GHI CHÚ:** Bàn phím iMac là một đầu cắm USB không có điện.

Bạn đang sử dụng một trình điều khiển máy in chung khi sử dụng kết nối USB

Nếu bạn đã kết nối cáp USB trước khi cài đặt phần mềm, bạn có thể đang sử dụng trình điều khiển máy in chung thay vì trình điều khiển cho sản phẩm này.

1. Hãy xóa trình điều khiển máy in chung.
2. Cài lại phần mềm từ đĩa CD của sản phẩm. Không nối cáp USB cho đến khi chương trình cài đặt phần mềm nhắc bạn.
3. Nếu cài đặt nhiều máy in, hãy đảm bảo rằng bạn đã chọn đúng máy in trong menu thả xuống **Format For** (Định dạng cho) trong hộp thoại **Print (In)**.

A Hàng cung cấp và phụ tùng

- [Đặt hàng các bộ phận, phụ kiện và nguồn cung cấp](#)
- [Số của bộ phận](#)

Đặt hàng các bộ phận, phụ kiện và nguồn cung cấp

Đặt hàng nguồn cung cấp và giấy	www.hp.com/go/suresupply
Đặt hàng các bộ phận hoặc phụ kiện HP chính hãng	www.hp.com/buy/parts
Đặt hàng qua các nhà cung cấp dịch vụ hoặc hỗ trợ	Hãy liên hệ với nhà cung cấp dịch vụ hoặc hỗ trợ được HP ủy quyền.
Đặt hàng bằng cách sử dụng phần mềm HP	Sử dụng máy chủ web nhúng của HP thuộc trang 172

Số của bộ phận

Thông tin đặt hàng và khả năng cung cấp có thể thay đổi trong thời gian sử dụng của sản phẩm.

Phụ kiện

Mục	Mô tả	Số bộ phận
Bộ tiếp Giấy 1x500 HP Color LaserJet	Khay giấy và phương tiện nặng 500 tờ.	CF084A

Hộp mực in và bộ thu gom bột mực

Mục	Mô tả ¹	Số hộp mực	Số bộ phận
Hộp mực in màu đen HP Color LaserJet	Hộp mực màu đen chuẩn	507A	CE400A
Hộp mực in màu đen HP Color LaserJet	Hộp mực màu đen có dung lượng cao	507X	CE400X
Hộp mực in màu xanh lá mạ HP Color LaserJet	Hộp mực màu xanh lá mạ	507A	CE401A
Hộp mực in màu vàng HP Color LaserJet	Hộp mực in màu vàng	507A	CE402A
Hộp mực in màu đỏ tươi HP Color LaserJet	Hộp mực màu đỏ tươi	507A	CE403A
Bộ thu gom Bột mực	Chỗ chứa bột mực không được áp vào giấy.		CE254A

¹ Để biết thêm thông tin, hãy đến www.hp.com/go/learnaboutsupplies

Dây cáp và mạch ghép nối

Mục	Mô tả	Số bộ phận
máy chủ in HP Jetdirect	Máy chủ in không dây HP Jetdirect ew2500	J8021A
	Máy chủ in không dây HP Jetdirect 2700w USB	J8026A
Cáp USB	Đầu nối thiết bị tương thích với USB chuẩn 2 mét	C6518A

Các bộ đồ nghề bảo dưỡng

Mục	Mô tả	Số bộ phận
Bộ cuộn sậy	Cuộn sậy thay thế 110 Vôn	CE484A
	Cuộn sậy thay thế 220 Vôn	CE506A

B Dịch vụ và hỗ trợ

- [Chế độ bảo hành có giới hạn của Hewlett-Packard](#)
- [Bảo hành Bảo vệ Đặc biệt của HP: Tuyên bố bảo hành có giới hạn dành cho hộp mực in LaserJet](#)
- [Tuyên bố bảo hành có giới hạn dành cho Bộ cuộn sấy LaserJet màu, Bộ thu gom bột mực và Bộ chuyển](#)
- [Dữ liệu được lưu trữ trên hộp mực in](#)
- [Thỏa thuận cấp phép người dùng cuối](#)
- [OpenSSL](#)
- [Dịch vụ bảo hành khách hàng tự sửa chữa](#)
- [Hỗ trợ khách hàng](#)

Chế độ bảo hành có giới hạn của Hewlett-Packard

SẢN PHẨM HP

THỜI HẠN BẢO HÀNH CÓ GIỚI HẠN

HP LaserJet Enterprise 500 màu M551n, M551dn, M551xh

Bảo hành tại chỗ một năm

HP bảo đảm với bạn, là người dùng trực tiếp, rằng các sản phẩm phần cứng và phụ tùng của HP sẽ không có các khuyết tật về mặt vật liệu và khả năng vận hành sau khi mua, trong thời hạn quy định trên. Nếu HP nhận được các thông báo về các khuyết tật như thế trong thời hạn bảo hành, HP sẽ có quyền lựa chọn, sửa chữa hoặc thay thế các sản phẩm có biểu hiện có khuyết tật. Sản phẩm thay thế sẽ là sản phẩm mới hoặc tương đương với sản phẩm mới về mặt hiệu năng hoạt động.

HP bảo đảm với bạn rằng, phần mềm HP sẽ không trục trặc khi xử lý các lệnh chương trình của nó sau khi mua, trong thời hạn nêu trên, gây ra bởi các khuyết tật về mặt vật liệu và khả năng vận hành khi đã được cài đặt và sử dụng đúng. Nếu HP nhận được các thông báo về các khuyết tật như thế trong thời hạn bảo hành, HP sẽ thay thế phần mềm không xử lý được các lệnh chương trình của nó gây ra bởi các khuyết tật đó.

HP không bảo đảm rằng các sản phẩm của HP sẽ không gặp lỗi hoặc bị gián đoạn trong lúc vận hành. Nếu HP không thể, trong một khoảng thời gian hợp lý, sửa chữa hoặc thay thế bất kỳ sản phẩm nào trong điều kiện bảo hành, bạn sẽ có quyền được nhận lại số tiền đã trả để mua sau khi trả ngay sản phẩm đó về cho HP.

Các sản phẩm của HP có thể chứa các chi tiết đã được tái chế có chất lượng tương đương bộ phận mới về mặt hiệu năng hoạt động hoặc có thể đã được lấy làm mẫu ngẫu nhiên để kiểm tra sử dụng.

Chế độ bảo hành không áp dụng cho các khuyết tật có nguyên nhân từ (a) bảo trì hoặc xác lập chuẩn sai hoặc không thỏa đáng, (b) phần mềm, thiết bị nối ghép, các chi tiết máy hoặc mực in không do HP cung cấp, (c) chỉnh sửa hoặc sử dụng trái quy định, (d) sử dụng không phù hợp với các đặc điểm kỹ thuật của sản phẩm về mặt môi trường đã được công bố, hoặc (e) chuẩn bị môi trường vận hành thiết bị hoặc bảo trì thiết bị không đúng.

Ở MỨC ĐỘ PHÁP LUẬT ĐỊA PHƯƠNG CHO PHÉP, HP CHỈ CUNG CẤP CÁC CHẾ ĐỘ BẢO HÀNH TRÊN VÀ KHÔNG THỪA NHẬN BẤT KỲ CHẾ ĐỘ HOẶC ĐIỀU KIỆN BẢO HÀNH NÀO KHÁC, THỂ HIỆN BẰNG VĂN BẢN HAY LỜI NÓI, ĐƯỢC DIỄN TẢ CỤ THỂ HAY KHÔNG CỤ THỂ VÀ HP TỪ CHỐI MỌI YÊU CẦU HOẶC ĐIỀU KIỆN BẢO HÀNH NÀO MÀ HP KHÔNG CÔNG BỐ VỀ KHẢ NĂNG BÁN ĐƯỢC SẢN PHẨM, CHẤT LƯỢNG VỪA Ý, VÀ TÍNH PHÙ HỢP CỦA SẢN PHẨM VỚI MỤC ĐÍCH RIÊNG. Một số quốc gia/vùng lãnh thổ, bang hoặc tỉnh không cho phép giới hạn thời hạn bảo hành đối với chế độ bảo hành không công bố, thì điều khoản giới hạn hoặc loại trừ trên có thể không áp dụng đối với bạn. Điều này cho phép bạn có được các quyền lợi cụ thể về mặt pháp luật và bạn cũng có thể có thêm các quyền lợi khác tùy theo từng quốc gia/vùng lãnh thổ, bang hoặc tỉnh.

Chế độ bảo hành có giới hạn của HP được áp dụng cho mọi quốc gia/vùng lãnh thổ hoặc địa phương HP có cung cấp dịch vụ hỗ trợ và những nơi HP có bán sản phẩm này ra thị trường. Mức độ bảo hành cho bạn có thể khác nhau theo các tiêu chuẩn địa phương. HP sẽ không điều chỉnh hình dạng, tính phù hợp hoặc chức năng hoạt động của sản phẩm để sử dụng ở các quốc gia/vùng lãnh thổ không nằm trong kế hoạch cung cấp sản phẩm của HP cho sử dụng vì các lý do luật pháp hoặc quy định.

Ở MỨC ĐỘ PHÁP LUẬT ĐỊA PHƯƠNG CHO PHÉP, CÁC GIẢI PHÁP TRONG BẢN CÔNG BỐ CHẾ ĐỘ BẢO HÀNH NÀY CHỈ ÁP DỤNG RIÊNG CHO MỖI BẠN. NGOẠI TRỪ NHƯ ĐÃ NÊU TRÊN, HP HOẶC CÁC NHÀ CUNG CẤP CỦA HP TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP SẼ KHÔNG CHỊU BẤT KỲ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ NÀO VỀ MẤT MẮT DỮ LIỆU HOẶC CÁC THIẾT HẠI TRỰC TIẾP, CÁ BIỆT, NGẪU NHIÊN, GIÁN TIẾP (KỂ CẢ MẤT MẮT VỀ LỢI NHUẬN VÀ DỮ LIỆU) HOẶC CÁC THIẾT HẠI KHÁC, CÓ HAY KHÔNG ĐƯỢC GHI TRONG HỢP ĐỒNG, CÁC SAI SỐT KHÔNG VI PHẠM HỢP ĐỒNG, HOẶC BẤT KỲ THIẾT HẠI NÀO KHÁC. Ở một số quốc gia/vùng lãnh thổ, bang hoặc tỉnh không cho phép giới hạn hoặc loại trừ các thiệt hại ngẫu nhiên hoặc gián tiếp, thì điều khoản giới hạn hoặc loại trừ trên có thể không áp dụng đối với bạn.

CÁC ĐIỀU KHOẢN QUY ĐỊNH VỀ BẢO HÀNH TRONG BẢN CÔNG BỐ NÀY, NGOẠI TRỪ TRƯỜNG HỢP LUẬT PHÁP CHO PHÉP, SẼ KHÔNG GÂY LOẠI TRỪ, GIỚI HẠN, HOẶC THAY ĐỔI HAY BỔ SUNG THÊM ĐỐI VỚI CÁC QUYỀN LỢI ĐƯỢC PHÁP LUẬT QUY ĐỊNH BẮT BUỘC ÁP DỤNG TRONG VIỆC BÁN SẢN PHẨM NÀY CHO BẠN.

Bảo hành Bảo vệ Đặc biệt của HP: Tuyên bố bảo hành có giới hạn dành cho hộp mực in LaserJet

Sản phẩm này của HP được bảo đảm sẽ không có các khuyết tật về mặt vật liệu và khả năng vận hành.

Chế độ bảo hành này không áp dụng cho những sản phẩm (a) đã nạp lại mực, tân trang, tái chế hoặc can thiệp vào dưới mọi hình thức, (b) đã bị các sự cố xuất phát từ việc sử dụng sai, bảo quản không đúng, hoặc sử dụng không phù hợp với các đặc điểm kỹ thuật của sản phẩm về mặt môi trường đã được công bố (c) có biểu hiện hao mòn trong quá trình sử dụng bình thường.

Để được bảo hành, xin gửi sản phẩm về nơi đã mua (kèm theo bản mô tả sự cố và các bản in mẫu) hoặc liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng của HP. HP sẽ quyết định lựa chọn hoặc đổi cho bạn sản phẩm mới thay cho sản phẩm có khuyết tật hoặc hoàn tiền lại cho bạn số tiền bạn đã trả để mua sản phẩm.

Ở MỨC ĐỘ PHÁP LUẬT ĐỊA PHƯƠNG CHO PHÉP, HP CHỈ CUNG CẤP CHẾ ĐỘ BẢO HÀNH TRÊN VÀ KHÔNG THỪA NHẬN BẤT KỲ CHẾ ĐỘ HOẶC ĐIỀU KIỆN BẢO HÀNH NÀO KHÁC, THỂ HIỆN BẰNG VĂN BẢN HAY LỜI NÓI, ĐƯỢC DIỄN TẢ CỤ THỂ HAY KHÔNG CỤ THỂ VÀ HP TỰ CHỐI MỌI YÊU CẦU HOẶC ĐIỀU KIỆN BẢO HÀNH NÀO MÀ HP KHÔNG CÔNG BỐ VỀ KHẢ NĂNG BÁN ĐƯỢC SẢN PHẨM, CHẤT LƯỢNG VỪA Ý, VÀ TÍNH PHÙ HỢP CỦA SẢN PHẨM VỚI MỤC ĐÍCH RIÊNG.

Ở MỨC ĐỘ PHÁP LUẬT ĐỊA PHƯƠNG CHO PHÉP, HP HOẶC CÁC NHÀ CUNG CẤP CỦA HP TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP SẼ KHÔNG CHỊU BẤT KỲ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ NÀO VỀ CÁC THIẾT HẠI TRỰC TIẾP, CÁ BIỆT, NGẪU NHIÊN, GIÁN TIẾP (KỂ CẢ MẤT MÁT VỀ LỢI NHUẬN VÀ DỮ LIỆU) HOẶC CÁC THIẾT HẠI KHÁC, CỐ HAY KHÔNG ĐƯỢC GHI TRONG HỢP ĐỒNG, CÁC SAI SỐT KHÔNG VI PHẠM HỢP ĐỒNG, HOẶC BẤT KỲ THIẾT HẠI NÀO KHÁC.

CÁC ĐIỀU KHOẢN QUY ĐỊNH VỀ BẢO HÀNH TRONG BẢN CÔNG BỐ NÀY, NGOẠI TRỪ TRƯỜNG HỢP LUẬT PHÁP CHO PHÉP, SẼ KHÔNG GÂY LOẠI TRỪ, GIỚI HẠN, HOẶC THAY ĐỔI HAY BỔ SUNG THÊM ĐỐI VỚI CÁC QUYỀN LỢI ĐƯỢC PHÁP LUẬT QUY ĐỊNH BẮT BUỘC ÁP DỤNG TRONG VIỆC BÁN SẢN PHẨM NÀY CHO BẠN.

Tuyên bố bảo hành có giới hạn dành cho Bộ cuộn sậy LaserJet màu, Bộ thu gom bột mực và Bộ chuyển

Sản phẩm HP này được bảo hành đối với các lỗi trong vật liệu và khả năng vận hành cho tới khi máy in hiển thị chỉ báo sắp hết trên bảng điều khiển.

Chế độ bảo hành này không áp dụng cho những sản phẩm (a) đã tân trang, tái chế hoặc can thiệp vào dưới mọi hình thức, (b) đã bị các sự cố xuất phát từ việc sử dụng sai, bảo quản không đúng, hoặc sử dụng không phù hợp với các đặc điểm kỹ thuật của sản phẩm về mặt môi trường đã được công bố (c) có biểu hiện hao mòn trong quá trình sử dụng bình thường.

Để được bảo hành, xin gửi sản phẩm về nơi đã mua (kèm theo bản mô tả sự cố) hoặc liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng của HP. HP sẽ quyết định lựa chọn hoặc đổi cho bạn sản phẩm mới thay cho sản phẩm có khuyết tật hoặc hoàn tiền lại cho bạn số tiền bạn đã trả để mua sản phẩm.

Ở MỨC ĐỘ PHÁP LUẬT ĐỊA PHƯƠNG CHO PHÉP, HP CHỈ CUNG CẤP CHẾ ĐỘ BẢO HÀNH TRÊN VÀ KHÔNG THỪA NHẬN BẤT KỲ CHẾ ĐỘ HOẶC ĐIỀU KIỆN BẢO HÀNH NÀO KHÁC, THỂ HIỆN BẰNG VĂN BẢN HAY LỜI NÓI, ĐƯỢC DIỄN TẢ CỤ THỂ HAY KHÔNG CỤ THỂ VÀ HP TỪ CHỐI MỌI YÊU CẦU HOẶC ĐIỀU KIỆN BẢO HÀNH NÀO MÀ HP KHÔNG CÔNG BỐ VỀ KHẢ NĂNG BÁN ĐƯỢC SẢN PHẨM, CHẤT LƯỢNG VỪA Ý, VÀ TÍNH PHÙ HỢP CỦA SẢN PHẨM VỚI MỤC ĐÍCH RIÊNG.

Ở MỨC ĐỘ PHÁP LUẬT ĐỊA PHƯƠNG CHO PHÉP, HP HOẶC CÁC NHÀ CUNG CẤP CỦA HP TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP SẼ KHÔNG CHỊU BẤT KỲ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ NÀO VỀ CÁC THIẾT HẠI TRỰC TIẾP, CÁ BIỆT, NGẪU NHIÊN, GIÁN TIẾP (KỂ CẢ MẤT MẤT VỀ LỢI NHUẬN VÀ DỮ LIỆU) HOẶC CÁC THIẾT HẠI KHÁC, CÓ HAY KHÔNG ĐƯỢC GHI TRONG HỢP ĐỒNG, CÁC SAI SÓT KHÔNG VI PHẠM HỢP ĐỒNG, HOẶC BẤT KỲ THIẾT HẠI NÀO KHÁC.

CÁC ĐIỀU KHOẢN QUY ĐỊNH VỀ BẢO HÀNH TRONG BẢN CÔNG BỐ NÀY, NGOẠI TRỪ TRƯỜNG HỢP LUẬT PHÁP CHO PHÉP, SẼ KHÔNG GÂY LOẠI TRỪ, GIỚI HẠN, HOẶC THAY ĐỔI HAY BỔ SUNG THÊM ĐỐI VỚI CÁC QUYỀN LỢI ĐƯỢC PHÁP LUẬT QUY ĐỊNH BẮT BUỘC ÁP DỤNG TRONG VIỆC BÁN SẢN PHẨM NÀY CHO BẠN.

Dữ liệu được lưu trữ trên hộp mực in

Hộp mực in HP được sử dụng với sản phẩm này chứa một chip bộ nhớ hỗ trợ việc vận hành sản phẩm.

Ngoài ra, chip bộ nhớ này thu thập một loạt thông tin giới hạn dành riêng cho mục đích nắm được cách sử dụng sản phẩm, có thể bao gồm nội dung sau: ngày lắp hộp mực in lần đầu tiên, ngày cuối cùng sử dụng hộp mực in, độ phủ trang, các chế độ in đã sử dụng và kiểu sản phẩm. Thông tin này giúp các sản phẩm HP thiết kế trong tương lai đáp ứng được nhu cầu in của khách hàng.

Dữ liệu được thu thập từ chip bộ nhớ của hộp mực in không chứa thông tin có thể được sử dụng để nhận dạng khách hàng hoặc người sử dụng hộp mực in hay sản phẩm của họ.

HP thu thập mẫu của chip bộ nhớ từ các hộp mực in được trả lại cho chương trình hoàn trả và tái chế miễn phí của HP (Đối tác Toàn cầu của HP: www.hp.com/recycle). Các chip bộ nhớ từ mẫu này được đọc và nghiên cứu để cải thiện sản phẩm của HP trong tương lai. Các đối tác của HP hỗ trợ tái chế hộp mực in này cũng có quyền truy cập vào dữ liệu này.

Bất kỳ bên thứ ba nào xử lý hộp mực in này cũng có quyền truy cập vào thông tin ẩn danh trên chip bộ nhớ. Nếu bạn không muốn cho phép truy cập vào thông tin này, bạn có thể vô hiệu hoạt động của chip. Tuy nhiên, sau khi bạn vô hiệu hoạt động của chip bộ nhớ, chip bộ nhớ sẽ không thể sử dụng được trong sản phẩm của HP.

Thỏa thuận cấp phép người dùng cuối

VUI LÒNG ĐỌC CẨN THẬN TRƯỚC KHI SỬ DỤNG SẢN PHẨM PHẦN MỀM NÀY: Thỏa thuận cấp phép người dùng cuối ("EULA") này là hợp đồng giữa (a) bạn (với tư cách cá nhân hoặc tổ chức bạn đại diện) và (b) Công ty Hewlett-Packard ("HP") chi phối việc sử dụng sản phẩm phần mềm ("Phần mềm") của bạn. EULA không áp dụng nếu có thỏa thuận riêng giữa bạn và HP hoặc nhà cung cấp của HP đối với Phần mềm. bao gồm thỏa thuận cấp phép bằng văn bản trực tuyến. Thuật ngữ "Phần mềm" có thể bao gồm (i) phương tiện có liên quan, (ii) hướng dẫn sử dụng và các tài liệu in khác và (iii) tài liệu "trực tuyến" hoặc điện tử (gọi chung là "Tài liệu cho người dùng").

CÁC QUYỀN TRONG PHẦN MỀM NÀY CHỈ ĐƯỢC CUNG CẤP VỚI ĐIỀU KIỆN LÀ BẠN ĐỒNG Ý VỚI TẤT CẢ CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA EULA NÀY. BẰNG VIỆC CÀI ĐẶT, SAO CHÉP, TẢI XUỐNG HOẶC NÓI CÁCH KHÁC LÀ SỬ DỤNG PHẦN MỀM, BẠN ĐỒNG Ý CHỊU SỰ RÀNG BUỘC CỦA EULA NÀY. NẾU BẠN KHÔNG CHẤP NHẬN EULA NÀY, KHÔNG CÀI ĐẶT, TẢI XUỐNG HOẶC NÓI CÁCH KHÁC LÀ SỬ DỤNG PHẦN MỀM. NẾU BẠN ĐÃ MUA PHẦN MỀM NHƯNG KHÔNG ĐỒNG Ý VỚI EULA NÀY, VUI LÒNG TRẢ LẠI PHẦN MỀM CHO NƠI BẠN ĐÃ MUA TRONG VÒNG MƯỜI BỐN NGÀY ĐỂ NHẬN LẠI TIỀN BẰNG GIÁ MUA; NẾU PHẦN MỀM ĐƯỢC CÀI ĐẶT TRÊN HOẶC ĐƯỢC CUNG CẤP VỚI MỘT SẢN PHẨM KHÁC CỦA HP. BẠN CÓ THỂ TRẢ LẠI TOÀN BỘ SẢN PHẨM CHƯA SỬ DỤNG.

- 1. PHẦN MỀM CỦA BÊN THỨ BA.** Phần mềm có thể bao gồm, cùng với phần mềm độc quyền của HP ("Phần mềm của HP"), phần mềm được bên thứ ba cấp phép ("Phần mềm của bên thứ ba" và "Giấy phép của bên thứ ba"). Bất kỳ Phần mềm của bên thứ ba nào được cấp phép cho bạn đều phải tuân theo các điều khoản và điều kiện tương ứng của Giấy phép của bên thứ ba. Thông thường, Giấy phép của bên thứ ba có trong tệp có tên "license.txt" hoặc "readme". Bạn nên liên hệ với bộ phận hỗ trợ của HP nếu bạn không thể tìm thấy Giấy phép của bên thứ ba. Nếu Giấy phép của bên thứ ba bao gồm các giấy phép cung cấp mã nguồn (chẳng hạn như Giấy phép công cộng chung GNU) và mã nguồn tương ứng không được bao gồm với Phần mềm, thì bạn hãy kiểm tra trang hỗ trợ sản phẩm của trang web HP (hp.com) để tìm hiểu cách nhận được mã nguồn như vậy.
- 2. QUYỀN CỦA GIẤY PHÉP.** Bạn sẽ có các quyền sau với điều kiện bạn tuân thủ tất cả các điều khoản và điều kiện của EULA này:
 - a. Sử dụng.** HP cấp cho bạn quyền sử dụng một bản sao Phần mềm của HP. "Sử dụng" nghĩa là cài đặt, sao chép, lưu trữ, tải, thực thi, hiển thị hoặc nói cách khác là sử dụng Phần mềm của HP. Bạn không được sửa đổi hoặc vô hiệu hóa bất cứ tính năng điều khiển, cấp phép nào của Phần mềm của HP. Nếu Phần mềm này do HP cung cấp để Sử dụng với sản phẩm in hoặc xử lý hình ảnh (ví dụ: nếu Phần mềm là trình điều khiển máy in, phần mềm cơ sở hoặc trình cắm thêm), Phần mềm của HP chỉ có thể sử dụng được với sản phẩm đó ("Sản phẩm của HP"). Các hạn chế bổ sung đối với việc Sử dụng có thể xuất hiện trong Tài liệu cho người dùng. Bạn không được tách các bộ phận cấu thành của Phần mềm của HP để Sử dụng. Bạn không có quyền phân phối Phần mềm của HP.
 - b. Sao chép.** Quyền sao chép của bạn nghĩa là bạn có thể tạo các bản sao lưu trữ hoặc sao lưu Phần mềm của HP, với điều kiện là mỗi bản sao đều chứa tất cả các thông báo bản quyền của Phần mềm của HP và chỉ được sử dụng cho mục đích sao lưu.
- 3. NÂNG CẤP.** Để Sử dụng Phần mềm của HP do HP cung cấp dưới dạng bản nâng cấp, cập nhật hoặc bổ sung (gọi chung là "Nâng cấp"), trước tiên bạn phải được cấp phép cho Phần mềm của

HP gốc được HP chỉ định là đủ điều kiện để Nâng cấp. Trong trường hợp bản Nâng cấp thay thế Phần mềm của HP gốc, bạn sẽ không được sử dụng Phần mềm của HP nữa. EULA áp dụng cho từng bản Nâng cấp trừ khi HP quy định các điều khoản khác cùng với bản Nâng cấp. Trong trường hợp có xung đột giữa EULA này và những điều khoản như vậy, các điều khoản khác sẽ được ưu tiên áp dụng.

4. CHUYỂN NHƯỢNG.

- a. Chuyển nhượng cho bên thứ ba. Người dùng cuối ban đầu của Phần mềm của HP có thể thực hiện chuyển nhượng một lần Phần mềm của HP cho một người dùng cuối khác. Mọi chuyển nhượng sẽ bao gồm tất cả các bộ phận cấu thành, phương tiện, Tài liệu cho người dùng, EULA này, và Chứng nhận xác thực, nếu áp dụng. Không được tiến hành chuyển nhượng gián tiếp, chẳng hạn như ký gửi. Trước khi chuyển nhượng, người dùng cuối nhận Phần mềm được chuyển nhượng sẽ đồng ý với EULA này. Khi chuyển nhượng Phần mềm của HP, giấy phép của bạn tự động chấm dứt.
 - b. Hạn chế. Bạn không được cho thuê, cho mượn, hoặc cho mượn Phần mềm của HP hoặc Sử dụng Phần mềm của HP cho mục đích sử dụng chia sẻ thương mại theo thời gian hoặc theo nhóm. Bạn không được cấp giấy phép phụ, chuyển giao hoặc nói cách khác là chuyển nhượng Phần mềm của HP trừ khi được quy định rõ ràng trong EULA này.
5. QUYỀN SỞ HỮU. Tất cả các quyền sở hữu trí tuệ trong Phần mềm và Tài liệu cho người dùng do HP hoặc nhà cung cấp của mình sở hữu và được bảo vệ bằng luật pháp, bao gồm luật bản quyền, bí mật thương mại, bằng sáng chế và luật thương hiệu hiện hành. Bạn không được xóa bất kỳ nhận dạng sản phẩm, thông báo bản quyền hoặc hạn chế quyền sở hữu nào khỏi Phần mềm.
 6. GIỚI HẠN ĐỐI VỚI NGHIÊN CỨU ĐẢO NGƯỢC. Bạn không được nghiên cứu đảo ngược, dịch ngược hoặc phân tách Phần mềm của HP, trừ khi và chỉ trong phạm vi khi quyền thực hiện việc đó được pháp luật hiện hành cho phép.
 7. ĐỒNG Ý SỬ DỤNG DỮ LIỆU. HP và các chi nhánh của mình có thể thu thập và sử dụng dữ liệu kỹ thuật mà bạn cung cấp liên quan đến (i) việc Sử dụng Phần mềm hoặc Sản phẩm của HP hoặc (ii) việc cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến Phần mềm hoặc Sản phẩm của HP. Tất cả những thông tin như vậy đều phải tuân theo chính sách bảo mật của HP. HP sẽ không sử dụng thông tin đó theo hình thức sẽ nhận dạng cá nhân bạn trừ khi việc đó là cần thiết để cải thiện việc Sử dụng của bạn hoặc cung cấp dịch vụ hỗ trợ.
 8. GIỚI HẠN TRÁCH NHIỆM. Bất kể những thiệt hại mà bạn phải gánh chịu, toàn bộ trách nhiệm của HP và nhà cung cấp của mình theo EULA này và biện pháp khắc phục duy nhất của bạn theo EULA này sẽ được giới hạn là khoản tiền lớn hơn trong số hai khoản tiền gồm khoản tiền bạn đã thực chi cho Sản phẩm hoặc 5 USD. TRONG PHẠM VI TỐI ĐA ĐƯỢC LUẬT PHÁP HIỆN HÀNH CHO PHÉP, TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, HP VÀ NHÀ CUNG CẤP CỦA MÌNH SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ THIẾT HẠI ĐẶC BIỆT, DO TÌNH CỜ, GIÁN TIẾP HOẶC DO HẬU QUẢ NÀO (BAO GỒM THIẾT HẠI DO MẤT DOANH THU, MẤT DỮ LIỆU, GIÁN ĐOẠN KINH DOANH, THƯƠNG TÍCH CÁ NHÂN HOẶC MẤT RIÊNG TƯ) LIÊN QUAN THEO BẤT KỲ HÌNH THỨC NÀO ĐỂ VIỆC SỬ DỤNG HOẶC KHÔNG THỂ SỬ DỤNG PHẦN MỀM, DÙ HP HOẶC BẤT KỲ NHÀ CUNG CẤP NÀO CỦA MÌNH ĐÃ ĐƯỢC THÔNG BÁO VỀ KHẢ NĂNG XẢY RA THIẾT HẠI ĐÓ HAY CHƯA VÀ DÙ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC TRÊN KHÔNG ĐẠT ĐƯỢC MỤC ĐÍCH CẦN THIẾT. Một số tiểu bang hoặc khu vực pháp lý khác không cho phép việc loại trừ hoặc giới hạn đối với các thiệt hại tình cờ hoặc do hậu quả, nên hạn chế và loại trừ trên có thể không áp dụng cho bạn.

- 9. KHÁCH HÀNG LÀ CHÍNH PHỦ HOA KỲ.** Phần mềm được phát triển hoàn toàn bằng chi phí cá nhân. Tất cả Phần mềm là phần mềm máy tính thương mại theo diễn giải của các quy định về mua bán hiện hành. Do đó, theo US FAR 48 CFR 12,212 và DFAR 48 CFR 227,7202, việc sử dụng, sao chép và tiết lộ Phần mềm bởi hoặc cho Chính phủ Hoa Kỳ hoặc nhà thầu phụ của Chính phủ Hoa Kỳ chỉ tuân theo các điều khoản và điều kiện được quy định trong Thỏa thuận cấp phép người dùng cuối này, trừ những điều khoản đối lập với luật pháp liên bang bắt buộc hiện hành.
- 10. TUÂN THỦ LUẬT XUẤT KHẨU.** Bạn sẽ tuân thủ tất cả các luật, quy tắc và quy định (i) áp dụng cho việc xuất khẩu hoặc nhập khẩu Phần mềm, hoặc (ii) hạn chế việc Sử dụng Phần mềm, bao gồm bất kỳ hạn chế nào đối với việc phổ biến vũ khí nguyên tử, hóa học hoặc sinh học.
- 11. BẢO LƯU CÁC QUYỀN.** HP và nhà cung cấp của mình bảo lưu tất cả các quyền không được trao cụ thể trong EULA này.

© 2009 Hewlett-Packard Development Company, L.P.

Phiên bản 04/09

OpenSSL

Sản phẩm này bao gồm phần mềm do OpenSSL Project phát triển để sử dụng trong OpenSSL Toolkit (<http://www.openssl.org/>)

PHẦN MỀM NÀY ĐƯỢC OpenSSL PROJECT CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG" VÀ BẤT KỲ BẢO HÀNH RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý NÀO, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN ĐỐI VỚI BẢO HÀNH NGỤ Ý VỀ KHẢ NĂNG BÁN ĐƯỢC VÀ TÍNH PHÙ HỢP CỦA SẢN PHẨM VỚI MỤC ĐÍCH RIÊNG ĐỀU ĐƯỢC MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP OpenSSL PROJECT HOẶC CÁC CỘNG TÁC VIÊN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM VỀ BẤT KỲ THIỆT HẠI TRỰC TIẾP, GIÁN TIẾP, NGẪU NHIÊN, ĐẶC BIỆT, CẢNH CÁO HOẶC DO HẬU QUẢ NÀO (BAO GỒM, NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN ĐỐI VỚI VIỆC THU MUA HÀNG HÓA HOẶC DỊCH VỤ THAY THẾ;

MẤT KHẢ NĂNG SỬ DỤNG, MẤT DỮ LIỆU HOẶC DOANH THU; HOẶC GIÁN ĐOẠN KINH DOANH) GÂY RA THEO BẤT KỲ CÁCH NÀO VÀ DỰA TRÊN BẤT KỲ LÝ THUYẾT PHÁP LÝ NÀO, DÙ TRONG HỢP ĐỒNG, TRÁCH NHIỆM NGHIÊM NGẶT, HOẶC CÁC SAI SÓT KHÔNG VI PHẠM HỢP ĐỒNG (BAO GỒM SỰ CẦU THẢ HOẶC SAI SÓT KHÁC) BẮT NGUỒN TỪ VIỆC SỬ DỤNG PHẦN MỀM NÀY, BẤT KỂ CÓ ĐƯỢC THÔNG BÁO VỀ NHỮNG THIỆT HẠI ĐÓ HAY KHÔNG.

Sản phẩm này bao gồm phần mềm mật mã do Eric Young viết (eay@cryptsoft.com). Sản phẩm này bao gồm phần mềm do Tim Hudson viết (tjh@cryptsoft.com).

Dịch vụ bảo hành khách hàng tự sửa chữa

Các sản phẩm của HP được thiết kế với nhiều bộ phận Khách hàng Tự Sửa chữa (CSR) để giảm thời gian sửa chữa đến mức tối thiểu và cho phép linh động hơn trong việc thực hiện thay thế các bộ phận bị lỗi. Nếu trong thời gian chẩn đoán, HP xác định rằng có thể sử dụng bộ phận CSR để hoàn thành việc sửa chữa thì HP sẽ chuyển bộ phận đó trực tiếp đến bạn để thay thế. Có hai loại bộ phận CSR: 1) Bộ phận bắt buộc phải có để khách hàng tự sửa chữa. Nếu bạn yêu cầu HP thay thế những bộ phận này, bạn sẽ phải trả tiền vận chuyển và chi phí nhân công cho dịch vụ này. 2) Bộ phận tùy chọn để khách hàng tự sửa chữa. Những bộ phận này cũng là để Khách hàng Tự Sửa chữa. Tuy nhiên, nếu bạn yêu cầu HP thay thế chúng cho bạn, bạn có thể không phải trả tiền theo dạng dịch vụ bảo hành dành cho sản phẩm của bạn.

Dựa trên độ khả thi và vị trí địa lý cho phép, các bộ phận CSR sẽ được chuyển đến cho bạn trong lần phân phát của ngày làm việc tiếp theo. Việc phát trong cùng ngày hoặc trong vòng bốn giờ đồng hồ có thể được thực hiện miễn phí tại nơi điều kiện địa lý cho phép. Nếu cần hỗ trợ, bạn có thể gọi Trung tâm Hỗ trợ Kỹ thuật HP và kỹ thuật viên sẽ trợ giúp bạn qua điện thoại. HP sẽ cho biết có phải hoàn trả bộ phận bị lỗi cho HP không, ở trong tài liệu được chuyển kèm với bộ phận CSR thay thế. Trong trường hợp cần phải hoàn trả bộ phận bị lỗi cho HP, bạn phải chuyển bộ phận bị lỗi đó cho HP trong một khoảng thời gian xác định, thường là trong năm (5) ngày làm việc. Bộ phận bị lỗi phải được hoàn trả cùng với tài liệu trong hộp vận chuyển đi kèm. Nếu bạn không hoàn trả bộ phận bị lỗi, HP có thể sẽ yêu cầu bạn trả tiền cho bộ phận thay thế. Đối với những sửa chữa do khách hàng thực hiện, HP sẽ trả mọi chi phí hoàn trả bộ phận và chi phí vận chuyển, và xác định nhà vận chuyển/hãng vận tải sẽ được dùng để chuyển bộ phận đến bạn.

Hỗ trợ khách hàng

Nhận hỗ trợ qua điện thoại cho quốc gia/vùng của bạn	Bạn có thể xem các số điện thoại cho mỗi quốc gia/vùng lãnh thổ trên tờ rơi đi kèm trong hộp sản phẩm bạn đã mua hoặc xem tại www.hp.com/support/ .
Chuẩn bị sẵn sàng tên sản phẩm, số sê-ri, ngày mua hàng và thông tin mô tả sự cố.	
Hỗ trợ Internet thường trực 24 giờ	www.hp.com/support/lj500colorM551
Hỗ trợ cho các sản phẩm được sử dụng với máy tính Macintosh	www.hp.com/go/macosex
Tải xuống thông tin về các phần mềm tiện ích, trình điều khiển thiết bị, và các thông tin điện tử	www.hp.com/go/lj500colorM551_software
Đặt mua thêm dịch vụ HP hoặc đặt hợp đồng bảo trì	www.hp.com/go/carepack
Đăng ký sản phẩm của bạn	www.register.hp.com

C Thông số kỹ thuật của sản phẩm

- [Các đặc điểm kỹ thuật về hình thể](#)
- [Lượng điện tiêu thụ, thông số kỹ thuật điện và độ ồn](#)
- [Đặc điểm môi trường](#)

Các đặc điểm kỹ thuật về hình thể

Bảng C-1 Kích thước sản phẩm

Sản phẩm	Chiều cao	Chiều sâu	Chiều rộng	Trọng lượng
HP LaserJet Enterprise 500 màu M551n	389 mm	489 mm	514 mm	36,5 kg
HP LaserJet Enterprise 500 màu M551dn	408 mm	489 mm	514 mm	37 kg
HP LaserJet Enterprise 500 màu M551xh	575 mm	489 mm	514 mm	44,6 kg

Bảng C-2 Kích thước sản phẩm khi mở tất cả các cửa và khay

Sản phẩm	Chiều cao	Chiều sâu	Chiều rộng
HP LaserJet Enterprise 500 màu M551n	389 mm	804 mm	824 mm
HP LaserJet Enterprise 500 màu M551dn	408 mm	804 mm	824 mm
HP LaserJet Enterprise 500 màu M551xh	575 mm	804 mm	824 mm

Lượng điện tiêu thụ, thông số kỹ thuật điện và độ ồn

Xem www.hp.com/go/lj500colorM551_regulatory để biết thông tin mới nhất.

⚠ THẬN TRỌNG: Các yêu cầu về điện đã được thiết kế phù hợp với quốc gia/khu vực bán sản phẩm. Xin bạn không chuyển đổi điện thế vận hành. Việc này sẽ làm hỏng sản phẩm và vô hiệu hóa chế độ bảo hành.

Đặc điểm môi trường

Điều kiện môi trường	Khuyến dùng	Được phép
Nhiệt độ (sản phẩm và hộp mực in)	17° đến 25°C (63° đến 77°F)	15° đến 27°C (59° đến 81°F)
Độ ẩm tương đối	30% đến 70% độ ẩm tương đối (RH)	10% đến 70% RH


D Thông tin về tuân thủ quy định

- [Các qui định của FCC](#)
- [Chương trình quản lý sản phẩm bảo vệ môi trường](#)
- [Tuyên bố hợp chuẩn](#)
- [Tuyên bố về an toàn](#)

Các qui định của FCC

Đã kiểm tra và xác định rằng thiết bị này tuân thủ các giới hạn cho thiết bị kỹ thuật số Nhóm B, theo Phần 15 của Qui định FCC. Các giới hạn này được thiết kế để cung cấp sự bảo vệ phù hợp chống lại nhiễu có hại khi lắp đặt trong nhà. Thiết bị này tạo, sử dụng, và có thể phát ra năng lượng sóng vô tuyến. Nếu thiết bị này không được lắp đặt và sử dụng theo đúng hướng dẫn, nó có thể gây nhiễu có hại với các liên lạc vô tuyến. Tuy nhiên, không có sự đảm bảo rằng sẽ không xuất hiện nhiễu tại một lắp đặt cụ thể. Nếu thiết bị này gây nhiễu có hại cho đài radio hoặc tivi, có thể được xác định bằng cách tắt và bật thiết bị, người sử dụng nên chỉnh lại nhiễu bằng một trong những biện pháp sau:

- Xoay hoặc chuyển lại vị trí của ăng-ten nhận.
- Gia tăng khoảng cách giữa thiết bị và bộ nhận.
- Cắm thiết bị với ổ điện trên một mạch khác với ổ điện của bộ nhận.
- Tham vấn với người bán hàng của bạn hoặc một chuyên gia radio/tivi có kinh nghiệm.

 **GHI CHÚ:** Mọi thay đổi hoặc chỉnh sửa đối với máy in không được chấp nhận rõ ràng bởi HP có thể làm mất quyền sử dụng thiết bị này của người sử dụng.

Cần sử dụng cáp giao diện được bảo vệ để tuân thủ các giới hạn của Nhóm B của Phần 15, Qui định FCC.

Chương trình quản lý sản phẩm bảo vệ môi trường

Bảo vệ môi trường

Công ty Hewlett-Packard cam kết cung cấp các sản phẩm chất lượng theo cách bền vững với môi trường. Sản phẩm này được thiết kế với một số tính năng làm giảm thiểu tác động tới môi trường.

Sản sinh ra khí ozone

Sản phẩm này không sản sinh một lượng khí ozone đáng kể nào (O₃).

Điện năng tiêu thụ

Mức sử dụng điện giảm đáng kể khi máy ở chế độ Sẵn sàng hoặc Nghỉ hoặc Tự động tắt, giúp tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên và tiết kiệm tiền mà không ảnh hưởng đến hiệu suất cao của sản phẩm này. Thiết bị in và đọc ảnh của Hewlett-Packard có dán logo ENERGY STAR® đáp ứng các đặc điểm kỹ thuật ENERGY STAR của Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ đối với thiết bị đọc ảnh. Dấu sau sẽ xuất hiện trên các sản phẩm đọc ảnh đạt tiêu chuẩn ENERGY STAR:



Thông tin bổ sung về kiểu sản phẩm đọc ảnh đạt tiêu chuẩn ENERGY STAR được liệt kê tại:

www.hp.com/go/energystar

Sử dụng giấy

Tính năng in hai mặt thủ công/tự động của sản phẩm này (in hai mặt) và khả năng in N-up (in nhiều trang trên một trang) có thể làm giảm mức độ sử dụng giấy, từ đó giảm nhu cầu về tài nguyên thiên nhiên.

Bộ phận làm bằng chất dẻo

Các bộ phận làm bằng chất dẻo nặng trên 25 gram được đánh dấu theo tiêu chuẩn quốc tế, giúp tăng khả năng nhận biết để tái chế khi hết tuổi thọ của sản phẩm.

Nguồn cung cấp HP LaserJet

Thật dễ dàng để trả lại và tái chế các hộp mực in HP LaserJet sau khi sử dụng—việc làm này là hoàn toàn miễn phí—với chương trình Đối tác Toàn cầu của HP. Các hướng dẫn và thông tin về chương trình bằng nhiều ngôn ngữ được giao cùng với mỗi máy in HP LaserJet và hộp mực mới. Bạn sẽ giúp giảm bớt tác động tới môi trường hơn nữa bằng cách hoàn trả nhiều hộp mực một lúc thay vì các hộp riêng lẻ.

HP cam kết cung cấp các sản phẩm và dịch vụ sáng tạo, chất lượng cao, bền vững với môi trường, từ việc thiết kế và phân phối sản phẩm đến việc sử dụng và tái chế. Khi bạn tham gia vào chương trình Đối tác Toàn cầu của HP, chúng tôi bảo đảm rằng các hộp mực in HP LaserJet của bạn được tái chế đúng cách, được xử lý để thu lại chất dẻo và kim loại dùng cho sản phẩm mới, và tránh được việc phải chôn lấp hàng triệu tấn rác thải. Vì các hộp mực này được tái chế và sử dụng làm nguyên liệu, nó sẽ không quay trở lại với bạn. Cảm ơn bạn đã có trách nhiệm với môi trường!



GHI CHÚ: Vui lòng chỉ sử dụng các nhãn hoàn trả khi hoàn trả các hộp mực in HP LaserJet. Không sử dụng nhãn này đối với các hộp mực HP inkjet, các hộp mực không phải của HP, các hộp mực đổ lại hoặc tái sản xuất, hoặc để bảo hành. Để có thêm thông tin về việc tái chế hộp mực HP inkjet, xin vui lòng xem trang <http://www.hp.com/recycle>.

Hướng dẫn Hoàn trả và Tái chế

Hợp chủng quốc Hòa Kỳ và Puerto Rico

Nhãn đính kèm trên hộp mực in HP LaserJet dùng để hoàn trả và tái chế nhiều hơn một hộp mực in HP LaserJet sau khi sử dụng. Xin vui lòng làm theo hướng dẫn thích hợp dưới đây.

Hoàn trả nhiều sản phẩm (nhiều hơn một hộp mực)

1. Đóng gói mỗi hộp mực HP LaserJet vào hộp và túi đựng nguyên bản của chúng.
2. Sử dụng dây da hoặc dây gói hàng để buộc các hộp lại với nhau. Gói hàng có thể nặng tối đa đến 31 kg (70 lb).
3. Sử dụng một nhãn vận chuyển trả trước duy nhất.

HOẶC

1. Sử dụng hộp phù hợp mà bạn có, hoặc yêu cầu hộp thu gom lớn, miễn phí từ www.hp.com/recycle hoặc gọi 1-800-340-2445 (chỉ dành cho hộp mực HP LaserJet nặng tối đa là 31 kg (70 lb)).
2. Sử dụng một nhãn vận chuyển trả trước duy nhất.

Hoàn trả đơn lẻ

1. Đóng gói hộp mực HP LaserJet vào hộp và túi đựng nguyên bản của nó.
2. Dán nhãn vận chuyển vào mặt trước hộp.

Vận chuyển

Đối với các hộp mực HP LaserJet hoàn trả lại để tái chế tại Hoa Kỳ và Puerto Rico, hãy sử dụng nhãn vận chuyển trả trước được đề sẵn địa chỉ có trong hộp. Để sử dụng nhãn UPS, hãy đưa gói hàng cho lái xe của UPS trong lần giao hàng hoặc phát hàng tiếp theo, hoặc mang gói hàng đến trung tâm nhận hàng gửi được UPS ủy quyền. (Yêu cầu UPS Ground đến lấy hàng sẽ được tính phí theo đơn giá đến lấy hàng thông thường) Để biết thông tin về trung tâm nhận hàng gửi của UPS tại địa phương bạn, hãy gọi 1-800-PICKUPS hoặc đến trang www.ups.com.

Nếu bạn hoàn trả gói hàng với nhãn FedEx, hãy mang gói hàng đến hãng vận tải U.S. Postal Service (Ngành Bưu điện Hoa Kỳ) hoặc giao cho lái xe của FedEx trong lần giao hàng hoặc phát hàng tiếp theo. (Yêu cầu FedEx Ground đến lấy hàng sẽ được tính phí theo đơn giá đến lấy hàng thông thường). Hoặc bạn có thể gửi hộp mực in được đóng gói tại bất kỳ Bưu điện nào của Hoa Kỳ hoặc bất kỳ trung tâm hoặc cửa hàng vận chuyển nào của FedEx. Để biết thông tin về Bưu điện của Hoa Kỳ gần nơi bạn nhất, hãy gọi 1-800-ASK-USPS hoặc đến trang www.ups.com. Để biết thông tin về trung tâm/cửa hàng vận chuyển của FedEx gần nơi bạn nhất, hãy gọi 1-800-GOFEDEx hoặc đến trang www.fedex.com.

Để biết thêm thông tin, hoặc để đặt mua thêm nhãn hoặc hộp khi hoàn trả nhiều, hãy đến trang www.hp.com/recycle hoặc gọi 1-800-340-2445. Thông tin có thể thay đổi mà không cần báo trước.

Những người sống ở Alaska và Hawaii

Không sử dụng nhãn UPS. Hãy gọi tới số 1-800-340-2445 để biết thông tin và hướng dẫn. Dịch vụ Bưu chính của Mỹ cung cấp các dịch vụ vận chuyển hoàn trả hộp mực miễn phí theo thỏa thuận với HP cho Alaska và Hawaii.

Hoàn trả ngoài phạm vi Hoa Kỳ

Để tham gia vào chương trình hoàn trả và tái chế HP Planet Partners (Đối tác Hành tinh HP), bạn chỉ cần làm theo những hướng dẫn đơn giản ở trong bản hướng dẫn tái chế (có trong gói hàng cung cấp sản phẩm mới của bạn) hoặc đến trang www.hp.com/recycle. Chọn quốc gia/vùng lãnh thổ của bạn để biết thông tin về cách thức hoàn trả bộ mực in HP LaserJet của bạn.

Giấy in

Sản phẩm này có thể sử dụng giấy tái chế nếu như giấy đó đáp ứng được các quy định trong sách hướng dẫn *HP LaserJet Printer Family Print Media Guide*. Sản phẩm này phù hợp để sử dụng giấy tái chế theo tiêu chuẩn EN12281:2002.

Giới hạn về vật liệu

Sản phẩm này của HP không chứa thêm thủy ngân.

Sản phẩm này của HP chứa một bộ pin có thể cần phải được xử lý đặc biệt khi hết thời hạn sử dụng. Bộ pin đi kèm hoặc được Hewlett-Packard cung cấp cho sản phẩm này có các thông tin sau:

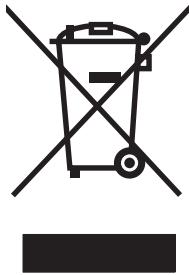
HP LaserJet Enterprise 500 màu M551	
Dạng	Carbon monofluoride lithium
Trọng lượng	1,5 g
Vị trí	Trên bảng bộ định dạng
Cho phép người sử dụng có thể di dời sản phẩm	No (Không)



廢電池請回收

Để biết thông tin tái chế, hãy đến trang web www.hp.com/recycle, hoặc liên hệ các nhà chức trách địa phương hay Hiệp hội Công nghiệp Điện tử: www.eiae.org.

Vứt bỏ thiết bị thải ra bởi người dùng ở hộ gia đình riêng tại Liên minh Châu Âu



Biểu tượng này trên sản phẩm hoặc bao gói sản phẩm chỉ định rằng sản phẩm không được phép vứt bỏ cùng với rác thải sinh hoạt khác. Thay vào đó, bạn có trách nhiệm vứt bỏ thiết bị không sử dụng bằng cách giao nó tại một điểm thu gom được chỉ định cho mục đích tái chế thiết bị điện và điện tử không sử dụng. Việc thu gom và tái chế riêng các loại thiết bị không sử dụng của bạn mỗi khi vứt bỏ sẽ giúp bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đảm bảo rằng thiết bị đó được tái chế theo cách giúp bảo vệ sức khỏe con người và môi trường. Để biết thêm thông tin về nơi vứt bỏ thiết bị không sử dụng để tái chế, xin hãy liên hệ với phòng hành chính địa phương, dịch vụ vứt bỏ rác thải gia đình hoặc cửa hàng nơi bạn đã mua sản phẩm đó.

Hóa chất

HP cam kết cung cấp cho khách hàng của chúng tôi thông tin về những hóa chất có trong sản phẩm của chúng tôi khi cần để tuân thủ với các yêu cầu pháp lý chẳng hạn như REACH (Quy Định EC số 1907/2006 của Quốc Hội và Hội Đồng Châu Âu). Một báo cáo thông tin về hóa chất cho sản phẩm này có thể được tìm thấy trên trang web: www.hp.com/go/reach.

Tờ Thông tin An toàn đối với Nguyên Liệu (MSDS)

Bạn có thể lấy Tờ Thông tin An toàn Vật liệu (MSDS) của nguồn cung cấp có chứa các hóa chất (ví dụ như bột mực) bằng cách truy cập vào trang web của HP tại địa chỉ www.hp.com/go/msds hoặc www.hp.com/hpinfo/community/environment/productinfo/safety.

Thông tin thêm

Để có thêm thông tin về các chủ đề môi trường này:

- Tờ mô tả về tác động môi trường của sản phẩm này và nhiều sản phẩm có liên quan của HP
- Cam kết của HP đối với môi trường
- Hệ thống Quản lý Môi trường của HP

- Chương trình hoàn trả và tái chế khi sản phẩm hết tuổi thọ
- Tờ Thông tin An toàn đối với Nguyên liệu

Thăm trang www.hp.com/go/environment hoặc www.hp.com/hpinfo/globalcitizenship/environment.

Tuyên bố hợp chuẩn

Tuyên bố Hợp chuẩn

theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17050-1 và EN 17050-1

Tên nhà sản xuất: Công ty Hewlett-Packard DoC#: BOISB-0802-03-rel.1,0

Địa chỉ nhà sản xuất: 11311 Chinden Boulevard
Boise, Idaho 83714-1021, USA

tuyên bố rằng sản phẩm

Tên sản phẩm: HP LaserJet Enterprise 500 màu M551n
HP LaserJet Enterprise 500 màu M551dn
HP LaserJet Enterprise 500 màu M551xh

Số kiểu theo quy định²⁾ BOISB-0802-03
Bao gồm:
CF084A - Khay Tiếp Giấy 500 Tờ

Tùy chọn sản phẩm: TẤT CẢ

Hộp mực in: CE400A, CE400X, CE401A, CE402A, CE403A


phù hợp với các Thông số kỹ thuật sau của sản phẩm:

AN TOÀN: IEC 60950-1:2005 / EN60950-1: 2006+A11
IEC 60825-1:2007 / EN 60825-1:2007 (Sản phẩm laze/LED loại 1)
IEC 62311:2007 / EN62311:2008
GB4943-2001

EMC: CISPR22:2005 +A1 / EN55022:2006 +A1 - Loại B^{1), 3)}
EN 61000-3-2:2006
EN 61000-3-3:2008
EN 55024:1998 +A1 +A2
FCC Tiêu mục 47 CFR, Phần 15 Loại B^{1), 3)} / ICES-003, Mục 4
GB9254-2008, GB17625.1-2003

Sử dụng năng lượng: Quy định (EC) Số 1275/2008 (Chỉ áp dụng cho các sản phẩm Loại B)
Quy trình thử nghiệm lượng điện tiêu thụ điển hình (TEC) dành cho Thiết bị xử lý hình ảnh đạt chuẩn ENERGY STAR®

Thông tin bổ sung:

Sản phẩm này tuân thủ theo các yêu cầu của Chỉ thị EMC 2004/108/EC, Chỉ thị điện áp thấp 2006/95/EC và Chỉ thị EuP 2005/32/EC có dấu CE  tương ứng.

Thiết bị này tuân thủ theo Phần 15 của Quy định FCC. Việc vận hành thiết bị phụ thuộc vào hai điều kiện sau: (1) thiết bị này không gây nhiễu sóng có hại, và (2) thiết bị này phải chấp nhận các nhiễu sóng, kể cả các loại nhiễu sóng có thể sinh ra các hoạt động không mong muốn.

1. Sản phẩm đã được chạy thử trong một cấu hình tiêu biểu với hệ thống Máy tính cá nhân Hewlett-Packard.
2. Vì mục đích tuân thủ quy định, sản phẩm này được gán một số hiệu theo Quy định. Con số này không được phép nhầm lẫn với tên sản phẩm hoặc số của sản phẩm.

Boise, Idaho USA

Tháng 9 năm 2011

Chi riêng đối với vấn đề Quy định, xin hãy liên hệ:

Địa chỉ liên hệ tại châu Âu: Văn phòng Dịch vụ và Bán sản phẩm Hewlett-Packard tại Địa phương bạn hoặc Hewlett-Packard GmbH, Department HQ-TRE / Standards Europe, Herrenberger Strasse 140, D-71034, Böblingen (FAX: +49-7031-14-3143) www.hp.eu/certificates

Địa chỉ liên hệ tại Hoa Kỳ: Product Regulations Manager, Hewlett-Packard Company, PO Box 15, Mail Stop 160, Boise, Idaho 83707-0015 (Điện thoại: 208-396-6000)

Tuyên bố về an toàn

An toàn laser

Trung tâm Thiết bị Và Sức khỏe Điện Quang (CDRH) của Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ đã áp dụng các quy định đối với các sản phẩm laser được sản xuất kể từ 1 tháng 8 năm 1976. Việc tuân thủ quy định là bắt buộc đối với các sản phẩm lưu hành trên thị trường Hoa Kỳ. Thiết bị này được chứng nhận là sản phẩm laser "Loại 1" theo hệ Tiêu chuẩn Hiệu suất Phóng xạ của Cơ quan Dịch vụ Y tế và Con người Hoa Kỳ (DHHS) theo Đạo luật về Quản lý Phóng xạ đối với Sức khỏe và An toàn 1968. Vì lượng phóng xạ phát ra từ thiết bị này được giữ lại hoàn toàn bên trong lớp vỏ bảo vệ và vỏ bọc bên ngoài, nên tia laser không thể thoát ra ngoài trong bất kỳ giai đoạn hoạt động thông thường nào của máy.

⚠ CẢNH BÁO! Việc điều khiển sử dụng, điều chỉnh hoặc thực hiện các thao tác vận hành khác với những gì được quy định trong hướng dẫn sử dụng này có thể gây phóng xạ nguy hiểm.

Các quy định DOC tại Canada

Complies with Canadian EMC Class B requirements.

« Conforme à la classe B des normes canadiennes de compatibilité électromagnétiques. « CEM ». »

Tuyên bố VCCI (Nhật)

この装置は、クラスB情報技術装置です。この装置は、家庭環境で使用することを目的としていますが、この装置がラジオやテレビジョン受信機に近接して使用されると、受信障害を引き起こすことがあります。取扱説明書に従って正しい取り扱いをして下さい。

VCCI-B

Hướng dẫn sử dụng dây điện

Đảm bảo rằng nguồn điện của bạn đầy đủ đối với định mức điện áp của sản phẩm. Định mức điện áp được ghi trên nhãn sản phẩm. Sản phẩm sử dụng 100-127 Vac hoặc 220-240 Vac và 50/60 Hz.

Cắm dây điện vào giữa sản phẩm và dây nối đất AC.

⚠ THẬN TRỌNG: Để tránh làm hư hỏng sản phẩm, chỉ sử dụng dây điện được cung cấp cùng sản phẩm.

Tuyên bố về dây dẫn (Nhật)

製品には、同梱された電源コードをお使い下さい。
同梱された電源コードは、他の製品では使用出来ません。

Tuyên bố EMC (Hàn Quốc)

B급 기기 (가정용 방송통신기기)	이 기기는 가정용(B급)으로 전자파적합등록을 한 기기로서 주로 가정에서 사용하는 것을 목적으로 하며, 모든 지역에서 사용할 수 있습니다.
-----------------------	--

Tuyên bố về laser cho Phần Lan

Luokan 1 laserlaite

Klass 1 Laser Apparat

HP LaserJet Enterprise 500 color M551n, M551dn, M551xh, laserkirjoitin on käyttäjän kannalta turvallinen luokan 1 laserlaite. Normaalisessa käytössä kirjoittimen suojakotelo estää lasersäteiden pääsyn laitteen ulkopuolelle. Laitteen turvallisuusluokka on määritetty standardin EN 60825-1 (2007) mukaisesti.

VAROITUS !

Laitteen käyttäminen muulla kuin käyttöohjeessa mainitulla tavalla saattaa altistaa käyttäjän turvallisuusluokan 1 ylittävälle näkymättömälle lasersäteilylle.

VARNING !

Om apparaten används på annat sätt än i bruksanvisning specificerats, kan användaren utsättas för osynlig laserstrålning, som överskrider gränsen för laserklass 1.

HUOLTO

HP LaserJet Enterprise 500 color M551n, M551dn, M551xh - kirjoittimen sisällä ei ole käyttäjän huollettavissa olevia kohteita. Laitteen saa avata ja huoltaa ainoastaan sen huoltamiseen koulutettu henkilö. Tällaiseksi huoltotoimenpiteeksi ei katsota väriainekasetin vaihtamista, paperiradan puhdistusta tai muita käyttäjän käsikirjassa lueteltuja, käyttäjän tehtäväksi tarkoitettuja ylläpitotoimia, jotka voidaan suorittaa ilman erikoistyökaluja.

VARO !

Mikäli kirjoittimen suojakotelo avataan, olet alttiina näkymättömälle lasersäteilylle laitteen ollessa toiminnassa. Älä katso säteeseen.

VARNING !

Om laserprinterns skyddshölje öppnas då apparaten är i funktion, utsättas användaren för osynlig laserstrålning. Betrakta ej strålen.

Tiedot laitteessa käytettävän laserdiodin säteilyominaisuuksista: Aallonpituus 775-795 nm Teho 5 m W Luokan 3B laser.

Tuyên bố GS (Đức)

Das Gerät ist nicht für die Benutzung im unmittelbaren Gesichtsfeld am Bildschirmarbeitsplatz vorgesehen. Um störende Reflexionen am Bildschirmarbeitsplatz zu vermeiden, darf dieses Produkt nicht im unmittelbaren Gesichtsfeld platziert werden.

Bộ phận Hóa chất (Trung Quốc)

有毒有害物质表

根据中国电子信息产品污染控制管理办法的要求而出台

部件名称	有毒有害物质和元素					
	铅 (Pb)	汞 (Hg)	镉 (Cd)	六价铬 (Cr(VI))	多溴联苯 (PBB)	多溴二苯醚 (PBDE)
打印引擎	X	0	0	0	0	0
控制面板	0	0	0	0	0	0
塑料外壳	0	0	0	0	0	0
格式化板组件	X	0	0	0	0	0
碳粉盒	X	0	0	0	0	0

0609

0：表示在此部件所用的所有同类材料中，所含的此有毒或有害物质均低于 SJ/T11363-2006 的限制要求。

X：表示在此部件所用的所有同类材料中，至少一种所含的此有毒或有害物质高于 SJ/T11363-2006 的限制要求。

注：引用的“环保使用期限”是根据在正常温度和湿度条件下操作使用产品而确定的。

Tuyên bố Hạn Chế Sử dụng Chất độc hại (Thổ Nhĩ Kỳ)

Türkiye Cumhuriyeti: EEE Yönetmeliğine Uygundur

Tuyên bố hạn chế các chất độc hại (Ukraine)

Обладнання відповідає вимогам Технічного регламенту щодо обмеження використання деяких небезпечних речовин в електричному та електронному обладнанні, затвердженого постановою Кабінету Міністрів України від 3 грудня 2008 № 1057

Bảng chú dẫn

A

AirPrint 58

B

bảng điều khiển

định vị 6

menu Supplies (Nguồn cung cấp) 16

Menu Dịch vụ 38

bảng điều khiển

trợ giúp 11

Menu quản lý 19

Menu cài đặt in 25

Menu Quản lý khay 29

Menu Cài đặt mạng 30

Menu Nâng cấp chương trình cơ sở USB 38

bảng điều khiển

menu Trays (Khay) 18

Menu báo cáo 19

Mmenu Cài đặt chung 19

menu Print Options (Tùy chọn in) 27

Menu Cài đặt màn hình 27

Menu Quản lý nguồn cung cấp 28

Menu Xử lý sự cố 35

Menu Sao lưu/Khôi phục 37

Menu Cân chỉnh/Lau dọn 37

cài đặt 43, 55

bảo mật 181

trang lau dọn, in 185

thông báo, dạng 192

bản đồ, in 158

bản sao

thay đổi số lượng (Windows) 128

bảo hành

cấp phép 231

hộp mực 228

khách hàng tự sửa chữa 235

sản phẩm 226

bảo mật

ổ cứng được mã hóa 179

bảo quản

hộp mực 108

bảo vệ dữ liệu đã lưu

bảo mật 180

bẫy 164

biển báo, in 158

bộ định dạng

an toàn 181

bộ nhớ

đi kèm 2, 56

lỗi nguồn cung cấp 116

bộ thu gom bột mực

thay 111

Bảo mật IP 179

Bonjour

chỉ định 172

C

canh chỉnh hai mặt

cài đặt 158

các quy ước của tài liệu iii

các tính năng 2

các tính năng môi trường 4

cài đặt

trình điều khiển 43

phần mềm, kết nối USB 69

khôi phục cài đặt gốc 191

cài đặt

ưu tiên 43, 55

sản phẩm trên mạng có dây, Mac 53

trình điều khiển (Mac) 55

cài đặt sẵn trình điều khiển (Mac) 60

sản phẩm trên mạng có dây, Windows 72

phần mềm, mạng có dây 73

cài đặt kích thước giấy tùy chỉnh Macintosh 60

cài đặt trình điều khiển Macintosh kích thước giấy tùy chỉnh 60

tab Services (Dịch vụ) 64

cài đặt sẵn (Mac) 60

cài đặt trình điều khiển máy Macintosh

Lưu trữ lệnh in 62

cài đặt tab Color (Màu) 63

cài đặt tốc độ liên kết 76

cài đặt in hai mặt, thay đổi 76

cài đặt tùy chỉnh in (Windows)

128

cài đặt bảo mật

Máy chủ web nhúng của HP 176

cài đặt mạng

Máy chủ web nhúng của HP 176

cài đặt tiết kiệm 183

cài đặt màu

điều chỉnh 206

cảnh báo iii

cảnh báo, email 57

cảnh báo email 57

cáp, USB

số bộ phận 223

cả hai mặt, in trên

bột (Mac) 57

cấp phép, phần mềm 231

- cấu hình
 - địa chỉ IP 72
- cấu hình, kiểu 2
- cấu hình chung
 - Máy chủ web nhúng của HP 174
- co giãn tài liệu
 - Macintosh 60
- co giãn tài liệu
 - Windows 148
- công cụ khắc phục sự cố
 - trang lau dọn 185
- công tắc bật/tắt, định vị 6
- công tắc nguồn, định vị 6
- có kèm pin 245
- cổng
 - định vị 7
- cổng ghép nối
 - định vị 7
- cổng nối, cài đặt mặc định 74
- cổng nối mặc định, cài đặt 74
- cuộn sáo
 - kẹt giấy 198
- cửa bên phải
 - kẹt giấy 198
- cửa bên phải phía dưới
 - kẹt giấy 202
- Cách in web
 - HP ePrint 47, 58
- Các quy định DOC tại Canada 250
- Các tệp Mô Tả Máy In PostScript (PPD)
 - đi kèm 56
- Các trang Web
 - Tờ Thông tin An toàn đối với Nguyên Liệu (MSDS) 246
- Cài đặt trình điều khiển Macintosh
 - các hình mờ 61
- Cấu hình USB, Mac 52
- Cấu hình USB, Windows 69
- Chăm sóc Khách hàng HP 236
- Chương trình quản lý sản phẩm bảo vệ môi trường 243

CH

- chất lượng in
 - cải thiện 205
 - cải thiện (Windows) 131

- chế độ nghỉ
 - bật 183
- chế độ nghỉ
 - tắt 183
- chip bộ nhớ, hộp mực in
 - mô tả 230
- chỉnh lại kích thước tài liệu
 - Macintosh 60
- chỉ dẫn iii
- chống giả mạo nguồn cung cấp 108
- chương trình cơ sở
 - cập nhật, Mac 57

D

- danh sách các liên kết khác
 - Máy chủ web nhúng của HP 176
- dụng cụ xử lý sự cố
 - Máy chủ web nhúng của HP 175
- dừng lệnh in 126
- Dịch vụ web HP
 - bật 176
- Dịch vụ web HP, bật 140
- DIMM bộ nhớ
 - an toàn 181

D

- đèn
 - panen điều khiển 10
- đang hủy
 - lệnh in 59
- địa chỉ IP
 - cấu hình 72
- định hướng
 - giấy, trong khi nạp 94
- độ phân giải
 - chọn (Windows) 132
- đồ họa kinh doanh
 - in 157
- đồ họa, kinh doanh
 - in 157
- đặt hàng
 - nguồn cung cấp và phụ kiện 222
 - số bộ phận 223
- điện
 - tiêu thụ 239

- đặc điểm môi trường hoạt động 240
- Đèn chú ý
 - định vị 10
- Đèn dữ liệu
 - định vị 10
- Đèn sẵn sàng
 - định vị 10
- Địa chỉ IPv4 74
- Địa chỉ IPv6 75
- Độ Xám Trung Tính 164

E

- Explorer, phiên bản được hỗ trợ
 - Máy chủ web nhúng của HP 172

G

- ghi chú iii
- gỡ cài đặt phần mềm Windows 46
- gỡ cài đặt phần mềm Mac 55
- Giấy dai HP 158, 159
- Giấy láng 157

GI

- giao thức, mạng 70
- giải quyết
 - sự cố in walk-up USB 212
- giải quyết vấn đề
 - thông báo, dạng 192
- giấy
 - các loại được hỗ trợ 84
 - chọn 207
 - hướng nạp 94
 - in trên giấy tiêu đề hoặc mẫu in sẵn (Windows) 141
 - kẹt giấy 193
 - khổ được hỗ trợ 81
 - kích thước tùy chỉnh, cài đặt
 - Macintosh 60
 - nạp 87
 - nạp Khay 3 92
 - hiều trang trên một tờ 61
 - trang đầu tiên 60

- giấy
 - bìa, sử dụng loại giấy khác 146
 - trang đầu và trang cuối, sử dụng loại giấy khác 146
 - giấy, đặc biệt
 - in (Windows) 143
 - giấy, đặt hàng 222
 - giấy đặc biệt
 - in (Windows) 143
 - giấy bóng kính
 - in (Windows) 143
 - giấy dai 158, 159
 - giấy in sẵn
 - in (Windows) 141
 - giấy tiêu đề
 - in (Windows) 141
 - giới hạn về vật liệu 245
 - giữ lại, lệnh in
 - chế độ sẵn có 151
 - tùy chọn cài đặt (Windows) 154
 - giữ lại lệnh in
 - tùy chọn cài đặt (Windows) 154
- H**
- hệ điều hành được hỗ trợ 40, 52
 - hình mờ 61
 - hình mờ
 - thêm (Windows) 149
 - hoàn chế độ nghỉ
 - bật 184
 - tắt 184
 - hộp mực
 - bảo hành 228
 - không phải của HP 108
 - lưu giữ 108
 - tái chế 108, 243
 - thay thế 109
 - hộp mực, in
 - số bộ phận 223
 - tình trạng Macintosh 64
 - hộp mực in
 - chip bộ nhớ 230
 - không phải của HP 108
 - kiểm tra hồng học 114
 - lưu giữ 108
 - số hiệu bộ phận 223
 - tái chế 108, 243
 - tình trạng Macintosh 64
 - hộp mực toner. Xem hộp mực
 - hỗ trợ
 - trực tuyến 236
 - hỗ trợ khách hàng
 - trực tuyến 236
 - hỗ trợ kỹ thuật
 - trực tuyến 236
 - hỗ trợ trực tuyến 236
 - hướng
 - chọn, Windows 137
 - hướng dẫn
 - giấy đặc biệt 78
 - hướng dọc
 - chọn, Windows 137
 - hướng ngang
 - chọn, Windows 137
 - hủy lệnh in 126
 - HP ePrint
 - mô tả 47, 58
 - HP ePrint, sử dụng 140
 - HP Easy Color
 - sử dụng 165
 - tắt 165
 - HP Printer Utility (Tiện ích Máy in HP) 56
 - HP Universal Print Driver (Trình Điều khiển In Chung HP) 42
 - HP Web Jetadmin 47, 178
- I**
- in
 - cài đặt (Mac) 60
 - cài đặt (Windows) 127
 - hủy lệnh in 126
 - lệnh in đã lưu 153
 - từ phụ kiện lưu trữ USB 160
 - in hai mặt
 - bật (Mac) 57
 - in hai mặt
 - cài đặt (Windows) 133
 - hướng nạp giấy 94
 - Mac 62
 - in hai mặt (hai mặt)
 - bật (Mac) 57
 - in hai mặt (hai mặt)
 - cài đặt (Windows) 133
 - in n-up 61
 - in (Windows) 136
 - in trên cả hai mặt
 - cài đặt (Windows) 133
 - in từ Khay 2 89
 - in Walk-up USB 160
 - Internet Explorer, phiên bản được hỗ trợ
 - Máy chủ web nhúng của HP 172
 - IPsec 179
- J**
- Jetadmin, HP Web 47, 178
- K**
- kẹt
 - khôi phục 203
 - ngăn giấy ra 196
 - Khay 1 196
 - kẹt giấy
 - cuộn sậy 198
 - cửa bên phải 198
 - cửa bên phải phía dưới 202
 - nguyên nhân 193
 - Tray 2 198
 - Tray 3 202
 - kết nối
 - USB với Mac 52
 - USB với Windows 69
 - kết nối
 - xử lý vấn đề 214
 - kết nối nguồn
 - định vị 7
 - kiểm tra và giữ
 - chọn (Windows) 154
 - kiểu, tính năng 2
 - kích thước giấy
 - chọn 131
 - chọn tùy chỉnh 132
 - thay đổi 80
 - kích thước trang
 - co giãn tài liệu cho vừa (Windows) 148
 - Khay 1
 - in hai mặt 62
 - kẹt giấy 196
 - khả năng chứa giấy 86

Khay 2
kẹt giấy 198
Khay 3
kẹt giấy 202
Khay giấy và phương tiện nặng 500
tờ
các kiểu bao gồm 2
Kiểm Soát Cảnh 164

KH

khay
đi kèm 2
định vị 6
định hướng giấy 94
cài đặt máy Macintosh 57
chọn (Windows) 132
in hai mặt 62
khả năng chứa giấy 86
lập cấu hình 99
nạp 87
tự động nhận biết phim trong
suốt 100
khắc phục sự cố
không trả lời 211
trả lời chậm 211
khắc phục sự cố
sự cố in walk-up USB 212
sự cố với máy Mac 218
sự cố với Windows 216
khóa an toàn
định vị 7
khôi phục cài đặt gốc 191

L

lau dọn
sản phẩm 185
làm sạch
đường dẫn giấy 185, 208
lệnh, đã lưu
nhận thông báo khi được in
(Windows) 156
lệnh, in
lưu trữ bản in cố định
(Windows) 155
lưu trữ bản in tạm thời
(Windows) 155

lưu trữ các bản in riêng cố định
(Windows) 156
lưu trữ tạm thời (Windows)
155
lệnh in
cài đặt máy Macintosh 57
hủy 59
lệnh in
lưu trữ bản in cố định
(Windows) 155
lưu trữ bản in tạm thời
(Windows) 155
lưu trữ các bản in riêng cố định
(Windows) 156
lưu trữ tạm thời (Windows)
155
lệnh in, đã lưu
tạo (Windows) 152
in 153
xóa 154
đặt tên người dùng (Windows)
156
xác định tên (Windows) 157
lệnh in đã lưu
tạo (Windows) 152
nhận thông báo khi được in
(Windows) 156
đặt tên người dùng (Windows)
156
xác định tên (Windows) 157
lệnh in đã lưu
in 153
xóa 154
an toàn 181
lệnh in cá nhân
lưu trữ tạm thời (Windows)
155
lệnh in riêng
lưu trữ cố định (Windows)
156
lệnh sao chép nhanh
lưu trữ (Windows) 155
lịch nghỉ
bật 184
tắt 184
loại giấy
chọn 132
thay đổi 80, 205

lỗi
phần mềm 216
lỗi, lặp lại 115
lỗi lặp lại, xử lý sự cố 115
lỗi tắt (Windows)
sử dụng 128
tạo 129
lưu lệnh in
bằng Windows 152
lưu trữ, lệnh in
cài đặt máy Macintosh 57,
62
chế độ sẵn có 151
tùy chọn cài đặt (Windows)
154
lưu trữ lệnh in
bản in cố định (Windows)
155
bản in tạm thời (Windows)
155
các bản in riêng cố định
(Windows) 156
cài đặt máy Macintosh 62
chế độ sẵn có 151
kiểm tra và giữ (Windows)
154
lệnh in cá nhân tạm thời
(Windows) 155
tùy chọn cài đặt (Windows)
154

M

mạng
địa chỉ IPv4 74
địa chỉ IPv6 75
bảo mật 71
các giao thức được hỗ trợ 70
cài đặt, xem 74
cài đặt, thay đổi 74
cấu hình 70
cổng nối mặc định 74
mật khẩu, cài đặt 74
mật khẩu, thay đổi 74
mặt nạ mạng phụ 74
máy chủ in bao gồm 2
HP Web Jetadmin 178
mạng, có dây
cài đặt sản phẩm, Mac 53

- mạng, có dây
 - cài đặt sản phẩm, Windows 72
- màn hình đồ họa và văn bản, panen điều khiển 10
- màu
 - điều chỉnh 162
 - được in so với màn hình 166
 - in các mẫu màu 167
 - in ở sắc độ xám (Windows) 141
 - khớp 166
 - khớp bằng sách mẫu 166
 - khớp Pantone® 167
 - quản lý 161
 - sử dụng 161
 - tùy chọn bán sắc 164
 - Độ Xám Trung tính 164
 - Kiểm soát Cận 164
- mặt nạ mạng phụ 74
- mẫu
 - in (Windows) 141
- máy chủ in
 - số bộ phận 223
- máy chủ in Jetdirect
 - số bộ phận 223
- menu, bảng điều khiển
 - Đăng nhập 13
 - Truy lục lệnh in từ USB 14
 - truy lục lệnh in từ bộ nhớ thiết bị 15
 - Cài đặt Truy lục từ USB 25
 - Print Options (Tùy chọn in), bảng điều khiển 27
 - menu Supplies (Nguồn cung cấp), bảng điều khiển 16
 - menu Trays (Khay), bảng điều khiển 18
 - môi trường, thông số kỹ thuật 240
 - mở trình điều khiển máy in (Windows) 127
 - mực in
 - tái chế 108
- Mac
 - các hệ điều hành được hỗ trợ 52
 - cài đặt trình điều 55
 - cài đặt trình điều khiển 60
 - phần mềm 56
 - sự cố, khắc phục sự cố 218
 - thay đổi loại giấy và khổ giấy 59
 - xóa phần mềm 55
- Macintosh
 - chỉnh lại kích thước tài liệu hỗ trợ 60
 - HP Printer Utility (Tiện ích Máy in HP) 56
- Máy chỉ web nhúng của HP
 - cấu hình chung 174
- Máy chủ in HP Jetdirect
 - kiểu bao gồm 2
- Máy chủ in Jetdirect
 - kiểu bao gồm 2
- Máy chủ web nhúng (EWS)
 - tính năng 172
- Máy chủ web nhúng (EWS)
 - gán mật khẩu 179
 - kết nối mạng 172
- Máy chủ web nhúng (EWS) của HP
 - tính năng 172
- Máy chủ web nhúng (EWS) của HP
 - kết nối mạng 172
- Máy chủ web nhúng của HP
 - 47
- Máy chủ web nhúng của HP
 - cài đặt bảo mật 176
 - cài đặt mạng 176
 - danh sách các liên kết khác 176
 - dụng cụ xử lý sự cố 175
 - tab in 175
 - trang thông tin 173
- Máy chủ web nhúng của HP
 - Dịch vụ web HP 176
- Menu báo cáo, bảng điều khiển 19
- Menu cài đặt in, bảng điều khiển 25
- Menu quản lý, bảng điều khiển 19
- Menu Cài đặt chung, bảng điều khiển 19
- Menu Cài đặt màn hình, bảng điều khiển 27
- Menu Cài đặt mạng, bảng điều khiển 30
- Menu Cân chỉnh/Lau dọn, bảng điều khiển 37
- Menu Dịch vụ, bảng điều khiển 38
- Menu Nâng cấp chương trình cơ sở USB, bảng điều khiển 38
- Menu Quản lý khay, bảng điều khiển 29
- Menu Quản lý nguồn cung cấp, bảng điều khiển 28
- Menu Retrieve job from device memory (truy lục lệnh in từ bộ nhớ thiết bị) 15
- Menu Retrieve From USB Settings (Cài đặt Truy lục từ USB) 25
- Menu Retrieve Job From USB (Truy lục lệnh in từ USB) 14
- Menu Sao lưu/Khôi phục, bảng điều khiển 37
- Menu Sign In (Đăng nhập) 13
- Menu Xử lý sự cố, bảng điều khiển 35

N

nạp
 Khay 1 87
 Khay 2 89
nạp giấy 87
nút, panen điều khiển
 định vị 10
nút xác lập lại button 10
Netscape Navigator, phiên bản
 được hỗ trợ
 Máy chủ web nhúng của HP
 172
Nút dừng 10
Nút khởi động 10
Nút menu 10
Nút nghỉ 10
Nút tình trạng 10

NG

ngăn
 định vị 6
ngăn, ra
 khả năng chứa giấy 86
ngăn giấy ra
 định vị 6
 kẹt giấy 196
ngăn giấy ra chuẩn
 định vị 6
nguồn cung cấp
 đặt hàng 222
 hàng giả 108
 không phải của HP 108
 lỗi bộ nhớ 116
 số bộ phận 223
 tái chế 243
 thay thế hộp mực in 109
 tình trạng, xem với Tiện ích HP
 56
nguồn cung cấp giả 108
nguồn cung cấp không phải của
 HP 108

NH

nhãn
 in (Windows) 143
nhiều trang in trên một tờ giấy
 in (Windows) 136
nhiều trang trên một tờ 61

nhiều trang trên một tờ giấy
 in (Windows) 136

Ô

ổ cứng
 được mã hóa 179

P

panen điều khiển
 đèn 10
 nút 10
Phần mềm HP-UX 49
Phần mềm Linux 49
Phần mềm Solaris 49
Phần mềm SAPx 49
Phần mềm UNIX 49
PPD
 đi kèm 56

PH

phần mềm
 cài đặt 43, 55
 cài đặt, mạng có dây 73
 gỡ cài đặt cho Windows 46
 gỡ cài đặt Mac 55
 hệ điều hành được hỗ trợ 40,
 52
 máy chủ web nhúng 47
 sự cố 216
 thỏa thuận cấp phép phần
 mềm 231
 HP Web Jetadmin 47
 Mac 56
phần mềm
 cài đặt, kết nối USB 69
 HP Printer Utility (Tiện ích Máy in
 HP) 56
phím, panen điều khiển
 định vị 10
phong bì
 hướng nạp 94
 nạp vào Khay 1 87
phông chữ
 tải lên, Mac 57
phương tiện 77
 khổ được hỗ trợ 81
 trang đầu tiên 60
phương tiện in
 nạp vào Khay 1 87

phương tiện in được hỗ trợ 81
phụ kiện
 đặt hàng 222
 số hiệu bộ phận 223
phụ kiện in hai mặt
 định vị 6
phụ kiện lưu trữ USB
 in từ 160

Q

quản lý lệnh in 101
quản lý mạng 74
quy ước, tài liệu iii

S

sản phẩm không chứa thủy ngân
 245
sắc độ xám
 in (Windows) 141
số bộ phận
 hộp mực in 223
sự cố nạp giấy
 giải quyết 193
Sleep Schedule (Lịch nghỉ)
 cài đặt 184

T

tab in
 Máy chủ web nhúng của HP
 175
tab Services (Dịch vụ)
 Macintosh 64
tác vụ in 125
tái chế 4, 243
tái chế
 Chương trình hoàn trả thiết bị
 máy in và bảo vệ môi trường
 của HP 244
tài liệu tiếp thị
 in 157
tải tệp lên, Mac 57
tập sách mỏng
 tạo (Windows) 150
tên, lệnh in
 xác định (Windows) 157
tên người dùng
 đặt cho lệnh in đã lưu
 (Windows) 156
tính năng bảo mật 71

tình trạng
 tab Services (Dịch vụ)
 Macintosh 64
 Tiện ích HP, Mac 56
 tình trạng nguồn cung cấp, tab
 Services (Dịch vụ)
 Macintosh 64
 tình trạng thiết bị
 tab Services (Dịch vụ)
 Macintosh 64
 tối ưu hóa tốc độ hoặc việc sử dụng
 năng lượng 183
 tuyên bố tuân thủ quy định
 chương trình quản lý sản phẩm
 bảo vệ môi trường 243
 tuyên bố về an toàn 250, 251
 tuyên bố về an toàn laser 250,
 251
 tuyên bố về an toàn laser của Phần
 Lan 251
 tự động nhận biết phim trong suốt
 100
 tùy chọn màu
 cài đặt (Windows) 138
 HP EasyColor (Windows) 165
 trợ giúp
 truy cập 188
 Thông số kỹ thuật của sản phẩm
 237
 Tiện ích HP 56
 Tiện ích HP, Mac 56
 Tờ Thông tin An toàn đối với
 Nguyên Liệu (MSDS) 246
 Trang web
 báo cáo gian lận 108
 HP Web Jetadmin, tải xuống
 178
 Trang web giả mạo 108
 Trang web giả mạo HP 108
 Trình điều khiển PCL 40
 Trình điều khiển Mô phỏng PS 40
 Tuyên bố EMC cho Hàn Quốc
 251
 Tuyên Bố VCCI của Nhật 250
 TCP/IP
 cấu hình thông số IPv4 theo cách
 thủ công 74
 cấu hình thông số IPv6 theo cách
 thủ công 75

TH
 thải bỏ, hết thời hạn sử dụng
 245
 thải bỏ khi hết thời hạn sử dụng
 245
 thay đổi kích thước tài liệu
 Windows 148
 thận trọng iii
 thay thế hộp mực in 109
 thông báo
 cảnh báo email 57
 dạng 192
 thông báo lỗi
 bảng điều khiển 192
 cảnh báo email 57
 dạng 192
 thông số kỹ thuật 237
 môi trường sử dụng 240
 thông số kỹ thuật
 điện và tiếng ồn 239
 thông số kỹ thuật về điện 239
 thông số kỹ thuật về âm thanh
 239
 thông tin sản phẩm 1
 thức, lỗi lặp lại 115

TR
 trang đầu tiên
 sử dụng giấy khác nhau 60
 trang đầu
 in trên loại giấy khác
 (Windows) 146
 trang bìa
 in (Mac) 60
 in trên loại giấy khác
 (Windows) 146
 trang cuối
 in trên loại giấy khác
 (Windows) 146
 trang thông tin
 in hoặc xem 170
 Máy chủ web nhúng của HP
 173
 trang tình trạng nguồn cung cấp
 in 116
 trang web
 hỗ trợ khách hàng 236
 trình điều khiển in chung 42

trang Web
 hỗ trợ khách hàng Macintosh
 236
 trạng thái
 thông báo, dạng 192
 trình điều khiển
 được hỗ trợ (Windows) 40
 thay đổi cài đặt (Windows) 43
 cài đặt 43
 thay đổi cài đặt (Mac) 55
 cài đặt sẵn (Mac) 60
 cài đặt (Mac) 60
 thay đổi loại và kích thước
 giấy 80
 loại giấy 84
 cài đặt (Windows) 127
 trình điều khiển máy in (Windows)
 được hỗ trợ 40
 thay đổi cài đặt 43
 cài đặt 127
 trình điều khiển
 chung 42
 trình điều khiển in chung 42
 trình điều khiển PCL
 chung 42
 trình điều khiển máy in (Mac)
 thay đổi cài đặt 55
 cài đặt 60
 trình điều khiển máy in
 chọn 209
 trợ giúp
 tùy chọn in (Windows) 127
 trợ giúp, bảng điều khiển 11
 trợ giúp trực tuyến, bảng điều
 khiển 11

U
 ưu tiên, cài đặt 43, 55

V
 vật liệu in
 nhiều trang trên một tờ 61
 việc tái chế mực in 108
 vở, định vị 6
 Vứt bỏ Rác thải tại Liên minh Châu
 Âu 246

W

Windows

- cài đặt trình điều khiển 43
- hệ điều hành được hỗ trợ 40
- trình điều khiển được hỗ trợ 40
- trình điều khiển in chung 42

X

xóa

- lệnh in đã lưu 154
- xóa dữ liệu lệnh in bảo mật 180
- xóa phần mềm Mac 55
- xóa phần mềm Windows 46
- xử lý
 - vấn đề kết nối trực tiếp 214
 - vấn đề mạng 214
- xử lý sự cố
 - các thông báo ở bảng điều khiển 192
 - cảnh báo email 57
 - kẹt giấy 193
 - lỗi lặp lại 115
 - sự cố nạp giấy 193
- xử lý sự cố
 - vấn đề kết nối trực tiếp 214
 - vấn đề mạng 214

Y

yêu cầu hệ thống

- Máy chủ web nhúng của HP 172
- yêu cầu nhiệt độ 240
- yêu cầu trình duyệt
 - Máy chủ web nhúng của HP 172
- yêu cầu trình duyệt web
 - Máy chủ web nhúng của HP 172
- yêu cầu về độ ẩm 240



CF079-90936

